

LÊ THÔNG – NGUYỄN MINH TUỆ (Đồng Chủ biên)
LÊ MỸ DUNG – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – NGUYỄN VIỆT HÀ – TRƯƠNG THỊ MAI LIÊN – BÙI THỊ NHIỆM

DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

MÔN ĐỊA LÍ

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG



Dạy học phát triển n...



SNV-000074



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THÔNG – NGUYỄN MINH TUỆ (Đồng Chủ biên)
LÊ MỸ DUNG – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC – NGUYỄN VIỆT HÀ
TRƯỜNG THỊ MAI LIÊN – BÙI THỊ NHIỆM

DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

MÔN ĐỊA LÍ

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG



SNV - 874

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

Viết tắt	Nội dung đầy đủ
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
DHDA	Dạy học dự án
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
GDPT	Giáo dục phổ thông
GQVĐ	Giải quyết vấn đề
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
KTDH	Kĩ thuật dạy học
PPDH	Phương pháp dạy học
SGK	Sách giáo khoa
TD&MN	Trung du và miền núi
THPT	Trung học phổ thông
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh từ Internet,
các tác giả xin trân trọng cảm ơn.



UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

Tổng Chủ biên bộ sách: GS.TS. Đinh Quang Báo

DAY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Lê Thông – Nguyễn Minh Tuệ (Đồng Chủ biên)

Lê Mỹ Dung – Nguyễn Trọng Đức – Nguyễn Việt Hà

Trương Thị Mai Liên – Bùi Thị Nhiệm

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: bientap@nxbdhsp.edu.vn

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-4444-3

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
LỜI NÓI ĐẦU	7
PHẦN 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC	9
1.1. Dạy học phát triển năng lực là gì?.....	9
1.1.1. Năng lực và dạy học phát triển năng lực.....	9
1.1.2. Dạy học định hướng nội dung và dạy học phát triển năng lực	13
1.2. Đặc điểm và yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Địa lí ở trung học phổ thông	17
1.2.1. Đặc điểm năng lực của môn Địa lí	17
1.2.2. Những yêu cầu dạy học phát triển năng lực của môn Địa lí.....	18
1.2.2.1. Những yêu cầu cần đạt về năng lực	18
1.2.2.2. Những lưu ý khi triển khai.....	25
PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	27
2.1. Một số vấn đề về phương pháp dạy học môn Địa lí ở trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực.....	27
2.1.1. Sử dụng hiệu quả các phương pháp dạy học truyền thống theo định hướng phát triển năng lực	27
2.1.1.1. Phương pháp thuyết trình	27
2.1.1.2. Phương pháp đàm thoại.....	28
2.1.1.3. Phương pháp sử dụng sơ đồ	29
2.1.1.4. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề	29
2.1.1.5. Phương pháp sử dụng bản đồ	30
2.1.2. Vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học hiện đại	30
2.1.2.1. Phương pháp dạy học theo dự án	30
2.1.2.2. Phương pháp khảo sát, điều tra.....	32
2.1.2.3. Phương pháp WebQuest.....	33
2.1.2.4. Phương pháp đóng vai	33
2.1.2.5. Một số kĩ thuật dạy học tích cực.....	34
2.1.3. Tổ chức dạy học tích hợp theo chủ đề	35
2.2. Hướng dẫn dạy học các dạng bài theo định hướng phát triển năng lực.....	36
2.2.1. Hướng dẫn dạy học dạng bài hình thành kiến thức mới theo định hướng phát triển năng lực	36

2.2.2. Hướng dẫn dạy học dạng bài thực hành theo định hướng phát triển năng lực	37
2.2.2.1. Khái quát về bài thực hành địa lí	37
2.2.2.2. Quy trình tổ chức và gợi ý biện pháp tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng.....	39
2.2.2.3. Các dạng bài thực hành địa lí.....	39
2.2.3. Hướng dẫn dạy học dạng bài ôn tập theo định hướng phát triển năng lực	45
2.3. Ví dụ minh hoạ thiết kế dạy học các dạng bài theo định hướng phát triển năng lực	45
2.3.1. Ví dụ minh hoạ ở lớp 10	46
• Dạng bài hình thành kiến thức mới	46
• Dạng bài thực hành làm việc với bản đồ	56
• Dạng bài thực hành làm việc với bảng số liệu thống kê và vẽ biểu đồ	62
• Dạng bài thực hành viết báo cáo.....	67
• Dạng bài ôn tập.....	74
2.3.2. Ví dụ minh hoạ ở lớp 11 và lớp 12	84
• Dạng bài hình thành kiến thức mới.....	84
• Dạng bài thực hành làm việc với bản đồ	113
• Dạng bài thực hành làm việc với bảng số liệu thống kê và vẽ biểu đồ.....	118
• Dạng bài thực hành viết báo cáo, làm việc theo chủ đề, dự án.....	131
• Dạng bài ôn tập.....	143
PHẦN 3: KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	160
3.1. Một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực.....	160
3.1.1. Quan niệm về kiểm tra, đánh giá năng lực.....	160
3.1.2. Vai trò của kiểm tra, đánh giá năng lực.....	161
3.1.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá năng lực	161
3.1.3.1. Đánh giá thường xuyên.....	161
3.1.3.2. Đánh giá định kì.....	174
3.2. Một số đề minh hoạ kiểm tra, đánh giá năng lực	174
I. Đề kiểm tra 15 phút	175
II. Đề kiểm tra 1 tiết.....	185
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH.....	211

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ sách **Dạy học phát triển năng lực** được biên soạn nhằm giới thiệu một số vấn đề lí thuyết về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Bộ sách dành thời lượng lớn giới thiệu quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong từng môn học với mục đích minh hoạ, cụ thể hoá việc vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Với mục đích trên, mỗi cuốn trong bộ sách được trình bày theo các phần với logic sau:

Phần 1. Một số vấn đề dạy học phát triển năng lực, trong đó giúp người sử dụng sách trả lời được các câu hỏi: (1) *Dạy học phát triển năng lực là gì?*; (2) *Phát triển năng lực môn học có những đặc điểm và yêu cầu gì?*

Câu hỏi (1) nhằm giải đáp những khía cạnh khái quát nhất về lí luận dạy học phát triển năng lực, chung cho cả bộ sách bao gồm các cuốn sách theo môn học hiện hành ở các cấp.

Câu hỏi (2) vận dụng cơ sở lí luận chung đó để phân tích một số đặc điểm và yêu cầu phát triển năng lực trong dạy học mỗi môn học cụ thể.

Phần 2. Phương pháp dạy học phát triển năng lực môn học.

Phần này giúp người sử dụng sách tìm hiểu và trả lời được hai vấn đề chính sau: (1) *Đặc điểm, bản chất các phương pháp dạy học môn học, dạy học phát triển năng lực học sinh.* Trong đó, giới thiệu chi tiết cấu trúc, các mức độ phát triển các năng lực cốt lõi; trình bày một số cách học, phương pháp dạy học môn học; (2) *Hướng dẫn dạy học phát triển năng lực học sinh một số chủ đề trong môn học cụ thể.* Trong đó, trình bày chi tiết kế hoạch bài học được thiết kế theo logic phát triển năng lực học sinh: Xác định, mô tả mục tiêu, chuẩn đầu ra bằng các động từ hành động thể hiện hoạt động của học sinh bộc lộ quá trình nhận thức, mức độ đạt được nội dung, năng lực, thái độ; Xác định, lựa chọn phương pháp dạy học thể hiện quy trình tổ chức hoạt động học nhằm đạt mục tiêu đã xác định; Nội dung tham chiếu, hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phản ánh năng lực học sinh theo yêu cầu cần đạt.

Logic trên là nhất quán xuyên suốt các chủ đề trong từng môn học. Các chủ đề được lựa chọn để chứng minh rằng bất kì chủ đề nào cũng có thể tổ chức dạy học phát triển năng lực theo quy trình logic trên. Điểm chung thể hiện trong tổ chức dạy học các chủ đề là *dạy tích hợp* bằng các tình huống vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tiễn và lí thuyết. *Dạy học dự án, dạy học nêu và giải quyết vấn đề* là các phương pháp dạy học thuận lợi để tổ chức dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh, vì khi sử dụng các phương pháp này sẽ rèn luyện được nhiều năng lực và kĩ năng cơ bản.

Phần 3. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phần này trình bày những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực trong từng môn học và một số đề minh hoạ kiểm tra, đánh giá năng lực.

Trong phần *Hướng dẫn dạy học một số chủ đề của từng môn học theo hướng phát triển năng lực học sinh*, nội dung các chủ đề dựa vào chương trình và sách giáo khoa các môn học hiện hành nhưng phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và logic thiết kế, thực hiện bài học thể hiện cụ thể và tường minh hơn tiếp cận phát triển năng lực học sinh. Như vậy, bộ sách được biên soạn với mục đích chuẩn bị cho thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới theo tinh thần Nghị quyết Quốc hội số 88/2014/QH13.

Xin trân trọng giới thiệu với độc giả, các thầy cô giáo, các nhà quản lí giáo dục bộ sách **Dạy học phát triển năng lực** do Nhà xuất bản Đại học Sư phạm phát hành với kì vọng bộ sách phục vụ không chỉ cho đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học các môn học hiện hành, mà còn là tài liệu góp phần trực tiếp chuẩn bị triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được bắt đầu từ lớp một năm học 2019 – 2020.

GS.TS. Đinh Quang Báo

LỜI NÓI ĐẦU

Bước sang thế kỉ XXI chương trình giáo dục phổ thông ở nhiều nước trên thế giới đã có sự thay đổi mạnh mẽ theo hướng chuyển từ dạy học truyền thụ kiến thức sang dạy học phát triển năng lực của người học. Đây dường như là một xu thế tất yếu mà Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc. Trong khi đó, ở nước ta Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI và Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội cũng đã yêu cầu phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Trên thực tế, việc dạy học theo định hướng phát triển năng lực ở trường phổ thông một mặt là vấn đề còn mới mẻ, chưa có tiền lệ và mặt khác, quá trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới lại đang cận kề. Trước bối cảnh đó, cần phải có ngay những tài liệu hướng dẫn dạy học phát triển năng lực, cho dù chưa thật hoàn chỉnh, để giúp các giáo viên tiếp cận cũng như đón đầu việc thực hiện chương trình mới. Với ý nghĩa quan trọng và cấp thiết như vậy, cuốn sách *Dạy học phát triển năng lực môn Địa lí ở trung học phổ thông* đã được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo thầy, cô giáo trên phạm vi cả nước.

Về nội dung, cuốn sách bao gồm ba phần. Phần 1 trình bày tóm tắt một số vấn đề về dạy học phát triển năng lực với mục đích giúp người đọc hiểu rõ hơn về năng lực, dạy học phát triển năng lực cũng như về đặc điểm và những năng lực chuyên biệt mà môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở học sinh. Phần 2 liên quan đến phương pháp dạy học phát triển năng lực của môn Địa lí ở trung học phổ thông, trong đó nội dung quan trọng hàng đầu tập trung vào việc hướng dẫn thiết kế dạy học các dạng bài dựa trên SGK hiện hành là: dạng bài hình thành kiến thức mới, dạng bài thực hành và dạng bài ôn tập. Phần 3 hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá năng lực với những đề kiểm tra cụ thể. Ba phần nói trên có mối liên hệ mật thiết với nhau tạo thành một chỉnh thể về dạy học phát triển năng lực của môn Địa lí ở trung học phổ thông.

Để góp phần sử dụng cuốn sách có hiệu quả, xin lưu ý ba điểm sau đây:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là về quy trình thì thống nhất, nhưng thiết kế cụ thể có thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp cho giáo viên có nhiều cơ hội hơn trong việc lựa chọn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể, nhưng không nên coi là bất biến. Trong quá trình dạy học, giáo viên tham khảo thiết kế đó và vận dụng linh hoạt tùy theo cách của mình. Nói cách khác, các ví dụ minh họa đưa ra không mang tính áp đặt, mà chủ yếu để hướng dẫn cách làm theo hướng phát triển năng lực.

Thứ ba, kênh hình của cuốn sách có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hướng dẫn thiết kế dạy học các dạng bài theo hướng phát triển năng lực. Vì vậy, các lược đồ, bản đồ, sơ đồ cũng như thông tin từ các video clip hay các đoạn phim minh họa đều được trích nguồn để các thầy, cô giáo tham khảo và sử dụng trong quá trình soạn giảng.

Cuốn sách được biên soạn bởi các thầy, cô giáo ở các trường đại học, ở Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam cũng như các thầy, cô giáo đang trực tiếp đứng lớp ở một số trường trung học phổ thông chuyên.

Hì vọng rằng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, thiết thực cho các thầy, cô giáo ở trung học phổ thông trong quá trình triển khai dạy học theo hướng phát triển năng lực.

Dù đã cố gắng song cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được góp ý của các thầy, cô giáo, các nhà quản lý và những người quan tâm để cuốn sách được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Chủ biên

GS.TS. LÊ THÔNG

PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ

PHẦN 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

VỀ DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

1.1. Dạy học phát triển năng lực là gì*?

Một trong những điểm mới và cũng là xu thế chung của chương trình GDPT nhiều nước trên thế giới từ đầu thế kỉ XXI đến nay là chuyển từ dạy học cung cấp nội dung sang dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học. Với Việt Nam, đây là yêu cầu mang tính đột phá của công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) của Đảng và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội. Để thực hiện triển khai chương trình và SGK theo định hướng ấy, người GV không thể không có một số hiểu biết cơ bản xung quanh vấn đề dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực. Cụ thể là:

- Khái niệm năng lực và dạy học phát triển năng lực.
- Phân biệt dạy học định hướng nội dung và dạy học phát triển năng lực; mối quan hệ giữa hai định hướng dạy học này.

1.1.1. Năng lực và dạy học phát triển năng lực

Trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh¹, từ *năng lực* được sử dụng với nhiều nghĩa cụ thể, gắn với các lĩnh vực khác nhau, trong những tình huống và ngữ cảnh riêng biệt. Hơn nữa, *năng lực* lại rất gần nghĩa với một số từ khác như *tiềm năng*, *khả năng*, *kĩ năng*... do vậy, nếu chỉ nói chung chung thì sẽ rất phức tạp và khó xác định. Tuy nhiên, từ *năng lực* có nghĩa gốc chung mà *Từ điển tiếng Việt*² đã nêu lên là: a) Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. b) Phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một hoạt động nào đó với chất lượng cao. Trong khuôn khổ cuốn sách này, chúng tôi chỉ dẫn ra một số cách hiểu về khái niệm *năng lực* được sử dụng trong các văn bản chương trình GDPT ở nhiều nước để tiện so sánh và nhận xét, chẳng hạn:

* PGS.TS. Đỗ Ngọc Thống biên soạn.

¹ Trong tiếng Anh có các từ như: *Competence, Ability, Capability, Efficiency, Capacity, Potentiality*...

² Hoàng Phê (Chủ biên) – Viện Ngôn ngữ học – NXB Đà Nẵng 2000, trang 660 – 661.

“Năng lực có thể định nghĩa như là một khả năng hành động hiệu quả bằng sự cố gắng dựa trên nhiều nguồn lực. Những khả năng này được sử dụng một cách phù hợp, bao gồm tất cả những gì học được từ nhà trường cũng như những kinh nghiệm của HS; những kĩ năng, thái độ và sự hứng thú; ngoài ra còn có những nguồn lực bên ngoài, chẳng hạn như bạn cùng lớp, thầy cô giáo, các chuyên gia hoặc các nguồn thông tin khác”¹.

Chương trình GDPT của New Zealand nêu một cách ngắn gọn: “Năng lực là một khả năng hành động hiệu quả hoặc là sự phản ứng thích đáng trong các tình huống phức tạp nào đó”²...

Nhiều chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục cũng đã cố gắng định nghĩa khái niệm năng lực. F.E. Weinert cho rằng: “Năng lực được thể hiện như một hệ thống khả năng, sự thành thạo hoặc những kĩ năng thiết yếu, có thể giúp con người đủ điều kiện vươn tới một mục đích cụ thể”; còn J. Coolahan thì viết: năng lực được xem như là “những khả năng cơ bản dựa trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm, các giá trị và thiên hướng của một con người được phát triển thông qua thực hành giáo dục”³...

Có thể thấy dù cách phát biểu (câu chữ) có khác nhau, nhưng các cách hiểu trên đều khẳng định: nói đến năng lực là phải nói đến khả năng thực hiện, là phải biết làm, chứ không chỉ biết và hiểu. Tất nhiên, hành động (làm) hay thực hiện ở đây phải gắn với ý thức và thái độ; phải có kiến thức và kĩ năng, chứ không phải làm một cách máy móc, mù quáng, đúng như, chương trình giáo dục phổ thông của Indonesia đã xác định: “Năng lực (competence) là những kiến thức (knowledge), kĩ năng (skills) và các giá trị (values) được phản ánh trong thói quen suy nghĩ và hành động của mỗi cá nhân. Thói quen tư duy và hành động kiên trì, liên tục có thể giúp một người trở nên có năng lực, với ý nghĩa làm một việc gì đó trên cơ sở có kiến thức, kĩ năng và các giá trị cơ bản”⁴. (Puskur, 2002)

¹ The Québec program – MOE Ca-na-đa, 2004.

² New Zealand Curriculum (Tài liệu đã dẫn).

³ Key Competencies A developing concept in general compulsory education – <http://www.eurydice.org>

⁴ National Education Reform in Indonesia – <http://www.worldedreform.com/intercon/kedre9.htm>

Văn bản *Cải cách chương trình giáo dục ở Indonesia*¹ cũng dành hẳn một mục để giới thuyết về *Tư tưởng cơ bản của khái niệm năng lực*, theo đó khái niệm *năng lực* trong chương trình GDPT được hiểu như sau: a) Năng lực đề cập đến khả năng của HS khi làm một cái gì đó trong những bối cảnh khác nhau; b) Năng lực thể hiện kinh nghiệm học tập, ở đó, HS phải là người thành thạo; c) Kết quả học tập theo năng lực thể hiện ở việc giải thích sự vật thông qua phương pháp học tập của HS; d) Những HS có năng lực khi làm một cái gì đó cần xác định rõ khả năng trong một tiêu chuẩn rộng, có thể đạt được kết quả thông qua việc thực hiện và có thể đo đếm được. (Puskur, 2002a).

Những năm đầu thế kỉ XXI, các nước trong khối EU đã bàn luận rất sôi nổi về khái niệm *Năng lực chính* (key competence) và tuyên bố: “*để chuẩn bị cho thế hệ trẻ thành công khi đối mặt với những thách thức của xã hội thông tin và nhận được tối đa lợi ích từ những cơ hội mà xã hội đó tạo ra đã trở thành mục tiêu quan trọng của hệ thống giáo dục châu Âu. Nó định hướng cho sự thay đổi chính sách giáo dục, xem xét lại nội dung chương trình và phương pháp dạy – học. Điều đó chắc chắn càng làm gia tăng sự chú ý tới các năng lực cơ bản, cụ thể là những năng lực hướng vào cuộc sống với mục đích suốt đời tham gia xã hội một cách tích cực*”². Nhìn chung, sau năm 2000, các nước có sự xem xét, cải tổ, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đều theo định hướng vừa nêu.

Phân loại năng lực là một vấn đề rất phức tạp. Kết quả phụ thuộc vào quan điểm và tiêu chí phân loại. Nhìn vào chương trình thiết kế theo năng lực của các nước có thể thấy hai loại chính. Đó là những *năng lực chung* (general competence) và *năng lực cụ thể, chuyên biệt* (specific competence).

Năng lực chung là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Năng lực này được hình thành và phát triển do nhiều môn học, liên quan đến nhiều môn học. Vì thế, có nước gọi là *năng lực xuyên chương trình* (Cross-curricular competencies). Hội đồng châu Âu gọi là *năng lực chính* (key competence). Cũng cần lưu ý là khái niệm *năng lực chính* được nhiều nước trong khối EU sử dụng với các thuật ngữ khác nhau như³: *năng lực nền tảng* (socles de compétences), *năng lực chủ yếu* (essential competencies),

¹ *National Education Reform in Indonesia* (tldd).

² *Key Competencies A developing concept in general compulsory education* – Eurydice, 2002.

³ *Khái niệm Competence – thuật ngữ xuyên suốt chương trình giáo dục cơ bản bắt buộc châu Âu (EU)*, Eurydice, 2002 – <http://www.eurydice.org>.

kĩ năng chính (key skills), kĩ năng cốt lõi (core skills), năng lực cơ sở (basic competencies), khả năng/phẩm chất chính, (key qualifications), kĩ năng chuyển giao được (key transferable skills)... Theo quan niệm của EU, mỗi năng lực chung cần: a) Góp phần tạo nên kết quả có giá trị cho xã hội và cộng đồng; b) Giúp cho các cá nhân đáp ứng được những đòi hỏi của một bối cảnh rộng lớn và phức tạp; c) Chúng có thể không quan trọng với các chuyên gia, nhưng rất quan trọng với tất cả mọi người.¹

Năng lực cụ thể, chuyên biệt là năng lực riêng được hình thành và phát triển do một lĩnh vực/môn học nào đó; vì thế chương trình Québec gọi là *năng lực môn học cụ thể* (Subject-specific competencies) để phân biệt với năng lực xuyên chương trình, năng lực chung.

Sáng tạo và đọc diễn cảm là ví dụ để phân biệt hai loại năng lực này. *Sáng tạo* là năng lực chung. Nó là sản phẩm của tất cả các môn học/hoạt động và đòi hỏi vận dụng ở tất cả các môn học/hoạt động; còn *đọc diễn cảm* là năng lực riêng, năng lực do môn Tiếng Việt và Ngữ văn đảm nhận. Trong cuộc sống, rất cần năng lực sáng tạo; không sáng tạo thì không thể phát triển, thậm chí khó tồn tại. Nhưng không đọc diễn cảm được thì cũng không có gì ảnh hưởng lớn.

Tiếp thu quan niệm về năng lực của các nước phát triển, *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Việt Nam (2017)² đã xác định:

Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể. Có hai loại năng lực lớn:

- *Năng lực cốt lõi*: là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

- *Năng lực đặc biệt*: là những năng khiếu về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kĩ năng sống... nhờ tổ chất sẵn có ở mỗi người.

Cũng theo *Chương trình GDPT tổng thể*, *năng lực cốt lõi* gồm *năng lực chung* và *năng lực chuyên môn*.

¹ Definition and Selection of Competencies (DeSeCo Project) – OECD

² Bộ GD&ĐT (Dự án GREP) – *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (2017).

– *Năng lực chung* là năng lực được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển như: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực GQVĐ và sáng tạo;

– *Năng lực chuyên môn* là năng lực được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình GDPT còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt (năng khiếu) của HS.

1.1.2. *Dạy học định hướng nội dung và dạy học phát triển năng lực*

Từ những năm 90 của thế kỉ trước, khi so sánh quốc tế¹ về thiết kế chương trình GDPT, người ta thường nêu lên hai cách tiếp cận chính: i) tiếp cận dựa vào nội dung hoặc chủ đề và ii) tiếp cận dựa vào kết quả đầu ra. Để ngắn gọn, xin gọi cách một là chương trình theo nội dung và cách hai là chương trình theo kết quả đầu ra.

Chương trình nội dung là loại chương trình tập trung xác định và nêu ra một danh mục đề tài, chủ đề của một lĩnh vực/môn học nào đó. Tức là tập trung trả lời câu hỏi: chúng ta muốn HS cần biết những gì? Cách tiếp cận này chủ yếu dựa vào cấu trúc nội dung học vấn của một khoa học bộ môn tương ứng ở bậc đại học để thu nhỏ lại cho cấp học phổ thông nên thường mang tính “hàn lâm”, nặng về lí thuyết và tính hệ thống, nhất là khi người thiết kế ít chú ý đến các giai đoạn phát triển, nhu cầu, hứng thú và điều kiện của người học.

Chương trình theo kết quả đầu ra như NIER² (1999) đã xác định “là cách tiếp cận nêu rõ kết quả, những khả năng hoặc kĩ năng mà HS mong muốn đạt được vào cuối mỗi giai đoạn học tập trong nhà trường ở một môn học cụ thể”³. Nói cách khác, chương trình này nhằm trả lời câu hỏi: chúng ta muốn HS biết và có thể làm được những gì?

Từ hai loại chương trình chính nêu trên, cũng theo NIER, xu hướng chung trong việc thiết kế chương trình giáo dục của các nước là kết hợp cả hai. Ví dụ: Trung Quốc, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Philippine và

¹ *An International Comparative Study of School Curriculum* – NIER, Tokyo, 1999, p. 33

² National Institute for Educational Research (Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia – Nhật Bản)

³ NIER – Tài liệu đã dẫn, trang 33.

Hoa Kỳ khi thiết kế chương trình đều sử dụng kết hợp hai cách tiếp cận này một cách đa dạng. Các nước Australia, New Zealand, và Thailand chủ yếu sử dụng chương trình đầu ra, trong khi đó Cộng hoà Phi-lip-pin, Indonesia và Việt Nam chủ yếu lại sử dụng chương trình nội dung. Ấn Độ, Sri Lanka đang chuyển chương trình nội dung sang chương trình đầu ra.

Những gì trình bày ở trên chỉ là vài nét khái quát về cách thiết kế chương trình của một số nước cuối thế kỉ XX. Bước sang thế kỉ XXI, do tốc độ phát triển của xã hội hết sức nhanh chóng, với những biến đổi liên tục và không lường; để chuẩn bị cho thế hệ trẻ đối mặt và đứng vững trước những thách thức của đời sống, vai trò của giáo dục ngày càng được các quốc gia chú trọng và quan tâm đầu tư hơn bao giờ hết. Thay đổi, đổi mới, cải tiến chương trình, thậm chí cải cách giáo dục đã được nhiều nước tiến hành. Có khá nhiều vấn đề đặt ra khi xem xét chỉnh sửa, đổi mới chương trình giáo dục. Trước hết là việc xem xét, thiết kế lại chương trình theo định hướng nào? Bản chất của chương trình ấy là gì? Và tại sao lại theo định hướng này? Khảo sát và nghiên cứu việc phát triển chương trình giáo dục của một số nước phát triển, chúng tôi thấy xu thế thiết kế chương trình theo hướng phát triển năng lực được khá nhiều quốc gia quan tâm, vận dụng. Tên gọi của chương trình này có khác nhau nhưng thuật ngữ được dùng khá phổ biến là Competency-based Curriculum (Chương trình dựa trên cơ sở năng lực – gọi tắt là chương trình năng lực).

Vậy chương trình năng lực là gì và tại sao lại phải chuyển sang loại chương trình ấy?

Theo cách mô tả và lí giải của một số nước thì chương trình năng lực thực chất vẫn là chương trình dựa trên kết quả đầu ra như đã nêu ở trên. Tuy nhiên cần lưu ý, có rất nhiều dạng “kết quả đầu ra”. Đầu ra của cách tiếp cận mới này tập trung vào *hệ thống năng lực* cần có ở mỗi người học; xuất phát từ những năng lực thiết yếu, cần có này mà lựa chọn và đề xuất các nội dung dạy học. Chương trình năng lực chủ trương giúp HS không chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết làm; phải thông qua các hoạt động cụ thể, sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra. Nói cách khác, phải gắn với thực tiễn đời sống.

Chương trình nội dung chủ yếu yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Biết cái gì? chương trình năng lực luôn đặt ra câu hỏi: Biết làm gì từ những điều đã biết? Trong lời nói đầu chương trình giáo dục New Zealand có đoạn: “*Chương trình hướng vào kết quả đầu ra là chương trình nhằm xác định những gì chúng ta*

muốn HS biết và có thể làm được”. Chương trình New Zealand nêu rõ 05 năng lực chính nhằm giúp HS củng cố kiến thức, tham gia xã hội có hiệu quả và nhấn mạnh học suốt đời.

Giải thích vì sao phải chuyển sang chương trình năng lực, văn bản chương trình giáo dục New Zealand viết: “Dân số của chúng ta ngày càng trở nên đa dạng, khoa học công nghệ ngày càng tinh vi, đòi hỏi của thị trường lao động ngày càng phức tạp. Hệ thống giáo dục của chúng ta cần phải đáp ứng được những đòi hỏi này và những thách thức khác của thế kỉ XXI. Đó chính là lí do của việc xem xét và thiết kế chương trình năng lực được tiến hành vào các năm 2000 – 2002”¹.

Cũng giống như New Zealand, nhiều nước tuyên bố chuyển đổi thiết kế chương trình sang hướng phát triển năng lực cũng với lí do tương tự. Chương trình Québec của Canada viết: “Sự thành công của giáo dục được thể hiện ở chỗ giúp cho HS sử dụng được các tri thức mà chúng giành được vào việc hiểu thế giới quanh mình và hướng dẫn các hoạt động của chúng. Điều đó lí giải vì sao chương trình Québec lại được thiết kế dựa trên cơ sở năng lực.”²

So với chương trình nội dung, thiết kế chương trình năng lực có sự khác biệt. Thiết kế chương trình nội dung thường bắt đầu từ mục tiêu giáo dục, sau đó xác định các lĩnh vực/môn học, chuẩn kiến thức và kĩ năng, PPDH và cuối cùng là đánh giá. Thiết kế chương trình năng lực trước hết cần xác định các năng lực cần trang bị và phát triển cho HS. Từ các năng lực này mới xác định các lĩnh vực/môn học bắt buộc cần thiết có vai trò trong việc phát triển năng lực; sau đó phải xác định được chuẩn năng lực cho mỗi giai đoạn/cấp/lớp; tiếp đến là xác định những năng lực mà mỗi môn học bắt buộc có thể đảm nhận; chẳng hạn với chương trình của New Zealand³, môn Tiếng Anh sẽ đảm nhận 4 năng lực: a) Sử dụng ngôn ngữ nói và viết trong giao tiếp và học tập; b) Trình bày việc viết và nói thông qua các phương tiện thông tin đại chúng khác nhau; c) Đọc và nghe các văn bản viết, nói và văn bản thông tin đại chúng; d) Viết được các thể loại khác nhau với những mục đích cá nhân và xã hội.

Có thể nói, dạy học theo hướng nội dung lấy khối lượng kiến thức, kĩ năng làm mục tiêu hướng tới; do đó càng cung cấp nhiều nội dung, HS biết càng nhiều càng tốt. Cách dạy học này không quan tâm nhiều đến việc vận dụng những

¹ Foreword – New Zealand Curriculum

² Quebec Educational Reform – www.6swlauriersb.qc.ca

³ New Zealand Curriculum (Tài liệu đã dẫn)

kiến thức đã biết và hiểu vào thực hành, liên hệ và ứng dụng vào các tình huống của đời sống. Hệ quả là HS có thể biết rất nhiều nhưng làm thì không được bao nhiêu; kiến thức rất uyên bác nhưng thực hành rất lúng túng, vụng về.

Dạy học theo hướng phát triển năng lực nhằm khắc phục hạn chế nêu trên của dạy học theo nội dung. Vì thế, mục tiêu cuối cùng của dạy học phát triển năng lực không phải là hệ thống kiến thức, là khối lượng nội dung, là biết thật nhiều... mà là năng lực cần có để sống tốt hơn, làm việc hiệu quả hơn, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội đang thay đổi từng ngày. Như thế, nội dung kiến thức ở đây là phương tiện để đạt được mục đích cuối cùng là năng lực. Tư tưởng này chi phối cách lựa chọn nội dung dạy học và PPDH. Mỗi khi dạy một vấn đề, một kiến thức nào đó, người GV cần phải xác định rõ dạy cái này để làm gì, giúp ích được gì cho người học? Những hiểu biết ấy có thể vận dụng vào tình huống nào trong cuộc sống? Người học cũng luôn phải đặt ra câu hỏi tương tự và tự tìm hiểu, trả lời.

Tuy nhiên chú ý mục tiêu phát triển năng lực không có nghĩa là xem nhẹ kiến thức. Không có kiến thức thì không thể có năng lực. Kiến thức vẫn là cốt lõi để tạo ra năng lực. Năng lực giống như một khối bê tông trong đó tổng hợp nhiều chất liệu: sắt thép, xi măng, cát, sỏi đá, nước và các chất phụ gia khác. Trong cái khối bê tông ấy sắt thép làm giường cột. Sắt thép chính là kiến thức.

Chương trình nội dung cũng quan tâm đến tất cả, nhưng đặc biệt coi trọng sắt thép; hơn nữa các chất liệu lại rời rạc, mỗi thứ một nơi; chúng chưa được nhào nặn, gắn kết thành khối bê tông vững chắc.

Dạy học phát triển năng lực vì thế quan tâm không chỉ đến các chất liệu (kiến thức, kĩ năng, thái độ...) mà rất cần chú ý đến cách thức, phương pháp. Sau mỗi giờ học theo định hướng này, HS không chỉ được mở mang về tri thức mà còn hiểu và biết cách tìm ra tri thức đó; biết tri thức đó giúp được gì cho mình trong cuộc sống hàng ngày và để đi xa hơn trong tương lai.

Không nhối nhét, cung cấp thức ăn có sẵn như dạy học theo nội dung; dạy học phát triển năng lực yêu cầu HS tham gia tích cực vào giờ học, tự tìm kiếm, phát hiện vấn đề, trao đổi, tranh luận để đi đến những hiểu biết về kiến thức và cách làm. Người GV có vai trò quan trọng trong việc nêu vấn đề, giao nhiệm vụ, tổ chức cho HS làm việc, trao đổi... cùng tham gia với HS và nêu lên những nhận xét của mình nếu thấy cần thiết.

Tóm lại, dạy học phát triển năng lực vẫn coi trọng nội dung kiến thức tuy nhiên chỉ mình nội dung kiến thức chưa đủ; cần thay đổi cách dạy và cách học

theo hướng HS chủ động tham gia kiến tạo nội dung kiến thức, vận dụng tri thức vào cuộc sống và hình thành phương pháp tự học để có thể học suốt đời.

1.2. Đặc điểm và yêu cầu dạy học phát triển năng lực môn Địa lí ở trung học phổ thông

1.2.1. Đặc điểm năng lực của môn Địa lí

Để tìm hiểu vấn đề này, cần phải trở lại khái niệm về năng lực. Theo *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, có hai loại năng lực là *năng lực chung* và *năng lực chuyên môn*. *Năng lực chung* (3 năng lực) bao gồm: *năng lực tự chủ và tự học* (năng lực thể hiện trong mối quan hệ với bản thân); *năng lực giao tiếp và hợp tác* (năng lực thể hiện trong mối quan hệ với người khác); *năng lực GQVĐ và sáng tạo* (năng lực thể hiện trong mối quan hệ với công việc). Trong khi đó, *năng lực chuyên môn* (7 năng lực) gồm có: *năng lực ngôn ngữ*; *năng lực tính toán*; *năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội*; *năng lực công nghệ*; *năng lực tin học*; *năng lực thẩm mĩ*; *năng lực thể chất*.

Môn Địa lí ở THPT góp phần hình thành và phát triển cho HS cả năng lực chung lẫn năng lực chuyên môn. Vậy năng lực của môn Địa lí ở đây là gì?

Theo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí*, môn học này giúp HS chủ yếu hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* thông qua các biểu hiện cụ thể sau đây¹:

– Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Năng lực này được phát triển trong hoạt động nhận thức các sự vật, hiện tượng, quá trình địa lí gắn với lãnh thổ, đáp ứng các câu hỏi chủ yếu: *Cái gì? Ở đâu? Như thế nào?...*

– Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội): Năng lực này được phát triển trong hoạt động nhận thức và phát triển kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên; giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế – xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế – xã hội.

– Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập trên thực địa: Năng lực này được phát triển trong hoạt động sử dụng bản đồ, Atlas địa lí, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, bảng số liệu, tranh ảnh... và tổ chức các hoạt động học tập thực địa như tìm hiểu, khảo sát, điều tra địa lí địa phương.

¹ *Chương trình giáo dục phổ thông. Môn Địa lí*. RGEF, 2018 (Dự thảo được công bố trên internet ngày 19/01/2018).

- Năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí: Năng lực này được phát triển trong hoạt động thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu, tài liệu; viết báo cáo; truyền đạt thông tin địa lí.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn: Năng lực này được phát triển trong hoạt động liên hệ kiến thức địa lí với thực tiễn, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào nhận thức hoặc nghiên cứu một chủ đề vừa sức trong thực tiễn, vào việc ứng xử phù hợp với môi trường.

1.2.2. Những yêu cầu dạy học phát triển năng lực của môn Địa lí

1.2.2.1. Những yêu cầu cần đạt về năng lực

Dạy học theo hướng phát triển năng lực ở môn Địa lí cần phải đảm bảo được những yêu cầu nhất định. Những yêu cầu này được thể hiện từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, lần lượt theo từng lớp, từ lớp 10, 11 đến lớp 12. Nói cách khác, đây là yêu cầu cần đạt, là kết quả đầu ra của quá trình dạy học.

Những yêu cầu này được cụ thể hoá đối với mỗi năng lực theo từng lớp (10, 11, 12) như sau:

(1) Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

a) Định hướng không gian

- Xác định được vị trí địa lí tự nhiên của đối tượng địa lí trên bản đồ chung; sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định điểm đứng trên thực địa.

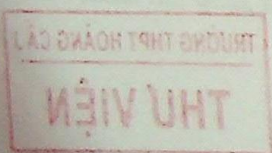
- Xác định được vị trí địa lí kinh tế trên bản đồ của một quốc gia, khu vực; xác định được vị trí địa lí của đối tượng theo điểm (thành phố; điểm, trung tâm công nghiệp...).

- Xác định được vị trí địa lí tự nhiên, kinh tế, chính trị trên bản đồ Việt Nam; xác định được vị trí địa lí của đối tượng theo diện (vùng nông nghiệp, công nghiệp, du lịch; vùng kinh tế...).

b) Phân tích vị trí địa lí

- Xác định được mối quan hệ giữa vị trí địa lí với các đặc điểm tự nhiên của lãnh thổ; phân tích được vị trí địa lí như là một nguồn lực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, khu vực.



– Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với các đặc điểm tự nhiên và sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

c) Phân tích sự phân bố

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đối với sự phân bố của đối tượng địa lí.

– So sánh được sự phân bố các đối tượng địa lí ở một số khu vực và quốc gia trên thế giới; giải thích được sự phân bố dân cư, kinh tế của một số quốc gia và khu vực trên thế giới.

– Phân biệt và so sánh được các hình mẫu không gian trong phân bố các đối tượng, hiện tượng địa lí ở nước ta; giải thích được sự phân bố dân cư, các ngành kinh tế, các trung tâm kinh tế, các khu công nghiệp tập trung, một số hiện tượng di dân, các luồng vận chuyển hàng hoá ở nước ta.

d) Trình bày cảm nhận không gian

– Sử dụng được bản đồ, lược đồ, sơ đồ... để trình bày một chủ đề địa lí.

– Sử dụng được bản đồ, lược đồ, sơ đồ... để trình bày đặc điểm tự nhiên; dân cư, xã hội; kinh tế của quốc gia hoặc khu vực; trình bày được một số đặc điểm về môi trường tự nhiên, dân cư, kinh tế của một quốc gia; hình thành được tư duy địa lí so sánh.

– Sử dụng thành thạo bản đồ, Atlas địa lí, lược đồ, sơ đồ để phân tích đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của nước ta; trình bày được những thế mạnh và các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội của các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta; phát triển được tư duy địa lí theo lãnh thổ.

e) Xác định đặc trưng của một lãnh thổ

– Xác định được đặc trưng của các bộ phận lãnh thổ tự nhiên phân bố theo đới, vành đai; phân biệt được sự khác nhau về quần cư và hoạt động kinh tế của con người ở một số khu vực tự nhiên trên thế giới.

– Xác định được một số đặc trưng về tự nhiên, dân cư, kinh tế của một số khu vực và quốc gia; của các vùng trong một quốc gia; so sánh giữa một số quốc gia, khu vực; hình thành tư duy địa lí so sánh.

– Phát hiện, sàng lọc, tổng hợp được những đặc trưng về các bộ phận tự nhiên của lãnh thổ nước ta; về tự nhiên, dân cư, kinh tế của các vùng kinh tế tổng hợp, vùng kinh tế ngành, vùng kinh tế trọng điểm; rèn luyện tư duy địa lí so sánh.

(2) Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế - xã hội)

a) Giải thích các mối liên hệ tương hỗ và nhân quả trong thiên nhiên

- Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; giải thích được sự hình thành, phát triển và phân bố của các yếu tố hoặc thành phần tự nhiên dựa vào các nhân tố tác động; vận dụng được các quy luật địa lí chung vào việc giải thích một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên và lí giải sự cần thiết phải thích ứng thông minh với tự nhiên.

- Giải thích được sự phân bố TNTN, đặc điểm tự nhiên của một số quốc gia và khu vực trên thế giới.

- Phân biệt và giải thích được sự khác nhau của các lãnh thổ tự nhiên theo thành phần (địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật); của các miền địa lí tự nhiên; sự khác nhau về tự nhiên giữa các vùng kinh tế của Việt Nam; vận dụng được các quy luật địa đới và phi địa đới để giải thích sự phân hoá lãnh thổ địa lí tự nhiên Việt Nam; giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương.

b) Phân tích các mối liên hệ tương hỗ và nhân quả trong kinh tế - xã hội

- Phân tích được đặc điểm phân bố dân cư trong mối quan hệ với trình độ phát triển kinh tế, tính chất của sản xuất, lịch sử định cư; phân tích được mối liên hệ giữa dân cư - lao động, thị trường, khoa học công nghệ, chính sách với phát triển các ngành kinh tế; phân tích được mối liên hệ lẫn nhau giữa các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); vận dụng được các mối liên hệ có tính quy luật về kinh tế - xã hội để giải thích một số hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội đơn giản.

- Phân tích được mối quan hệ giữa dân cư với kinh tế, giữa kinh tế với kinh tế trong mỗi quốc gia và khu vực; phân tích được mối liên hệ lẫn nhau giữa phân bố các thành phố cực lớn với các khu vực phát triển trên thế giới và các nền kinh tế mới nổi; phân tích được mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế trên thế giới; sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội.

- Phân tích được mối liên hệ giữa dân cư và các ngành kinh tế, các vùng kinh tế ở Việt Nam; phân tích được mối liên hệ liên ngành và liên vùng trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam; phân tích được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội bằng phương pháp sơ đồ hoá; phân tích

được một số vấn đề về kinh tế – xã hội trong nước và ở địa phương trên cơ sở vận dụng các mối liên hệ kinh tế – xã hội phổ biến hoặc có tính quy luật.

c) Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và TNTN tới sự phân bố dân cư và sản xuất

– Phân tích được vai trò của các điều kiện tự nhiên và TNTN như là tiền đề cho sự phân bố dân cư và sản xuất; phân tích được hậu quả của một số thiên tai đến đời sống con người và sản xuất xã hội.

– Giải thích được tác động của điều kiện tự nhiên, TNTN đến sự phân bố kinh tế, dân cư của một số quốc gia, khu vực trên thế giới; phân tích được hậu quả của một số thiên tai đến kinh tế ở một số quốc gia hoặc khu vực.

– Giải thích được tác động của điều kiện tự nhiên, TNTN đến phân bố dân cư, phân bố sản xuất của nước ta; sử dụng được các sơ đồ tư duy để suy luận về tác động của một số tai biến thiên nhiên đến đời sống con người và sản xuất xã hội.

d) Phân tích tác động của con người đến môi trường tự nhiên

– Phân tích được tác động của con người đến môi trường tự nhiên thông qua hoạt động khai thác TNTN; chứng minh được con người không ngừng khám phá các quy luật của tự nhiên để khai thác thiên nhiên một cách khoa học và hợp lý; chứng minh được con người đã can thiệp, làm thay đổi nhiều quá trình trong tự nhiên, gây những hệ quả không mong muốn; trình bày được sự cần thiết phải phát triển bền vững.

– Phân tích được tác động của con người đến môi trường tự nhiên ở một số quốc gia và khu vực; phân biệt được các phương thức khai thác TNTN ở một số quốc gia và khu vực.

– Phân tích được tác động của con người đến môi trường tự nhiên ở Việt Nam; so sánh được việc khai thác các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế của nước ta; chứng minh được con người đã làm thay đổi nhiều quá trình trong tự nhiên gây tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các vùng kinh tế ở nước ta; phân tích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lý TNTN và bảo vệ môi trường ở nước ta.

(3) Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa

a) Khai thác tài liệu thành văn

– Tìm kiếm, phân loại được thông tin từ các tài liệu thành văn theo các chủ đề khác nhau.

- Chọn lọc, hệ thống hoá được thông tin từ tài liệu thành văn theo một chủ đề nhất định.

- Sàng lọc, so sánh, xử lí được thông tin để loại bỏ thông tin không xác thực, giữ lại thông tin xác thực, đúng và phù hợp; sử dụng được thông tin một cách linh hoạt theo một chủ đề nhất định.

b) Sử dụng bản đồ

- Đọc được lược đồ, bản đồ giáo khoa; khai thác được thông tin, kiến thức từ một bản đồ chuyên đề đơn giản; nhận diện được sự phân bố các đối tượng trên lược đồ, bản đồ.

- Sử dụng được lược đồ, bản đồ giáo khoa để khai thác thông tin, kiến thức của một số quốc gia và khu vực trên thế giới; phân biệt được sự phân bố của các đối tượng địa lí trên bản đồ của một số quốc gia, khu vực và thế giới.

- Sử dụng được Atlas Địa lí Việt Nam để khai thác thông tin, kiến thức về tự nhiên, kinh tế, xã hội của Việt Nam; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh...) từ lược đồ, bản đồ Việt Nam; so sánh và giải thích được sự phân bố của các đối tượng địa lí trên bản đồ Việt Nam; trình bày tổng hợp được một khu vực trên bản đồ.

c) Sử dụng số liệu thống kê

- Thực hiện được một số tính toán đơn giản theo công thức cho trước, như: tính giờ khu vực theo múi giờ; tỉ suất sinh, tử, gia tăng dân số tự nhiên; GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế...; nhận xét được bảng số liệu thống kê.

- Tìm được mối quan hệ giữa các đại lượng thống kê phản ánh sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của một quốc gia, giữa các đại lượng thống kê phản ánh sự phân bố dân cư và phân bố kinh tế; phân tích được các bảng số liệu thống kê.

- Phân tích được mối quan hệ giữa các đại lượng thống kê phản ánh sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của Việt Nam và địa phương, giữa các đại lượng thống kê phản ánh sự phân bố dân cư và phân bố kinh tế nước ta; xây dựng được các bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu.

d) Sử dụng biểu đồ

- Hiểu được một số loại biểu đồ thông dụng (ý nghĩa, cách sử dụng); vẽ được một số dạng biểu đồ; nhận xét được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô của đối tượng địa lí.

– Rút ra được các nhận xét cần thiết từ biểu đồ đã có; xác định được các dạng biểu đồ thích hợp để thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô kinh tế của một quốc gia, khu vực; vẽ được các dạng biểu đồ vừa đảm bảo tính khoa học, trực quan, vừa đảm bảo tính thẩm mỹ.

– Lựa chọn được các dạng biểu đồ thích hợp (hoặc biểu đồ thích hợp nhất) để thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô... của đối tượng địa lí; vẽ được thành thạo biểu đồ vừa đảm bảo tính khoa học, trực quan, vừa đảm bảo tính thẩm mỹ; rút ra được các nhận xét cần thiết từ các biểu đồ đã vẽ (có thể kết hợp hay không kết hợp với kiến thức đã học) và giải thích.

e) Khai thác Internet

– Khai thác được Internet như là một phương pháp trong học tập và nghiên cứu địa lí: từ xác định chủ đề đến phát triển ý tưởng và tìm kiếm thông tin (theo từ khoá và dựa vào các trang web đã biết); so sánh, chọn lọc được thông tin từ Internet phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu.

– Chọn lọc được thông tin (nhiều vòng) trên Internet phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu.

– Chọn lọc, tổng hợp được thông tin từ Internet để trình bày thành báo cáo về nội dung, chủ đề nghiên cứu.

g) Sử dụng các công cụ địa lí khác

– Đọc được lát cắt địa lí tự nhiên; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí có tính khái quát; làm việc có kết quả với các mô hình mô phỏng một số quá trình trong tự nhiên; mô tả chi tiết được thiên nhiên, dân cư, kinh tế dọc theo một lát cắt trên bản đồ hoặc theo một tuyến khảo sát được vạch ra trên bản đồ.

– Khai thác được ở mức độ cao hơn, chi tiết hơn các tranh ảnh sẵn có, lập bộ sưu tập tranh ảnh theo chủ đề (bản giấy và bản kĩ thuật số).

– Chụp ảnh thành thạo, ghi lại được hình những cảnh có nội dung địa lí.

h) Tổ chức học tập thực địa

– Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; vạch được tuyến cần tìm hiểu, chọn điểm quan sát với sự giúp đỡ của GV; biết cách chuẩn bị thực địa và huy động sự tham gia của các thành viên trong nhóm/lớp.

- Sử dụng được những kỹ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ; phân loại và tổng hợp được các thông tin thu thập được.

- Tổ chức được đợt thực địa trong thời gian ngắn theo các bước: xây dựng kế hoạch, chuẩn bị, hoạt động trên thực địa, báo cáo và đánh giá kết quả; tổ chức thảo luận để trao đổi về những thông tin thu thập được ngoài thực địa dưới sự hướng dẫn của GV; trình bày được những thông tin đã thu thập từ thực địa.

(4) Năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lý

a) Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu, tài liệu

- Thu thập được thông tin cần thiết từ các nguồn khác nhau.

- Chọn lọc được thông tin theo chủ đề.

- Hệ thống hoá được thông tin theo chủ đề.

b) Viết báo cáo, truyền đạt thông tin địa lý

- Xây dựng được đề cương báo cáo và xác định được ý nghĩa của mỗi mục trong đề cương; định hướng được nguồn tài liệu, tư liệu phục vụ viết báo cáo.

- Sử dụng được hệ thống tư liệu dùng cho mỗi mục của đề cương và viết được báo cáo.

- Viết được báo cáo hoàn chỉnh trên cơ sở thông tin địa lý thu thập, trong đó sử dụng được tổng hợp các phương tiện truyền đạt thông tin địa lý khác nhau (văn bản, tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, lát cắt, bảng số liệu, biểu đồ...).

(5) Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

a) Liên hệ kiến thức với thực tiễn

- Liên hệ được nội dung học tập với các hiện tượng, quá trình địa lý trong thực tiễn địa phương.

- Liên hệ được nội dung học tập với một hoặc một số vấn đề địa lý kinh tế - xã hội thế giới có tính thời sự.

- Liên hệ và làm rõ được mối quan hệ chặt chẽ giữa nội dung học tập với các vấn đề về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội trong thực tiễn (địa phương, Việt Nam, thế giới).

b) Xác định chủ đề và vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ chủ đề đó

- Trình bày được ý tưởng về chủ đề nghiên cứu; vận dụng được các kiến thức địa lý chung và kỹ năng địa lý vào việc tìm hiểu một chủ đề phù hợp với trình độ của HS ở địa phương do GV đưa ra.

- Làm rõ ý tưởng và bước đầu xác định được chủ đề nghiên cứu; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để làm sáng tỏ một hoặc một số chủ đề có tính thời sự nhưng vừa sức với HS do GV đưa ra.

- Xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu một số chủ đề của đất nước, địa phương do cá nhân hoặc nhóm HS đề xuất; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc ứng xử phù hợp với môi trường.

1.2.2.2. Những lưu ý khi triển khai

a) Những năng lực mà HS phải có *sau khi học xong Chương trình môn Địa lí ở THPT* đã được trình bày tương đối cụ thể. Nhưng đây mới là những phác thảo với mong muốn hình thành và phát triển ở HS một số năng lực thiết thực liên quan đến môn học thông qua hệ thống kiến thức về địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam và phương pháp giáo dục để cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của HS. Những yêu cầu cần đạt về năng lực là cái đích phải hướng tới, dù không hề dễ dàng. Tuy nhiên, không phải tất cả các trường ở các địa phương đều đạt được với mức độ như nhau. Những năng lực nêu trên có thể hiểu là ở mức độ tối đa với sự hiện diện của tất cả các biểu hiện về năng lực. Trong khi đó, ở mức thấp hơn, số lượng các biểu hiện của mỗi năng lực có thể giảm đi, tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương. Tự chung lại, dù ở mức độ nào, kết quả chỉ có thể có được sau khi HS đã học xong toàn bộ chương trình.

b) Việc hình thành được năng lực cho HS phải thông qua hệ thống kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại và các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học. Không thể có năng lực nếu như không có kiến thức, kĩ năng cần thiết. Vì thế, hệ thống kiến thức với những kiến thức cơ bản, cốt lõi, tương đối ổn định trong lĩnh vực Địa lí học là cơ sở cho việc hình thành và phát triển năng lực. Tuy nhiên, kiến thức được dạy cho HS không nhằm mục đích tự thân, giáo dục không phải để truyền thụ kiến thức đơn thuần. Mặc dù kiến thức rất quan trọng, phải “có bột mới gột nên hồ”, nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa đủ. Giáo dục nhằm giúp HS hoàn thành tốt công việc, giải quyết được các vấn đề trong học tập và đời sống thông qua việc vận dụng sáng tạo những kiến thức đã học. Rõ ràng là có mối quan hệ chặt chẽ giữa một bên là kiến thức, kĩ năng và bên kia là năng lực được hình thành và phát triển trong quá trình học tập. Như

vậy, trong việc triển khai dạy học phát triển năng lực đối với môn Địa lí, người dạy vẫn phải lưu ý đúng mức đến nội dung kiến thức.

c) Để hình thành và phát triển năng lực cho HS cần phải lựa chọn các PPDH thích hợp đối với môn Địa lí. Về tổng thể, nên kết hợp các phương pháp truyền thống với các phương pháp hiện đại nhằm tích cực hoá hoạt động của HS, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích các em tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, rèn luyện khả năng tự học, phát huy tối đa tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được. HS được tổ chức làm việc có thể là độc lập, hoặc làm việc theo nhóm hay làm việc chung cả lớp. Dù làm việc dưới hình thức nào, HS cũng phải tự mình chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

d) Trong quá trình giảng dạy đối với mỗi bài học, cần lưu ý đến yêu cầu cần đạt về năng lực. Khi đưa ra các yêu cầu này phải lựa chọn sao cho đảm bảo được tính thiết thực, khả thi, tránh “đao to búa lớn”.

Mỗi bài học chỉ hình thành ở HS một (hay một vài) biểu hiện nhất định của một (hoặc một vài) năng lực nào đó. Vậy cơ sở nào để đưa ra yêu cầu cần đạt về năng lực? Đó trước hết là kiến thức trong bài học và phương thức để HS tiếp nhận nó. Vì thế, trong quá trình chuẩn bị bài, có thể phải đưa ra nhiều phương án khác nhau nhằm giúp cho HS hình thành được biểu hiện nào đó của năng lực.

Cũng như các môn học khác, môn Địa lí ở THPT có nhiều dạng bài như dạng bài hình thành kiến thức mới, dạng bài thực hành, dạng bài ôn tập... Đối với mỗi dạng bài cần lựa chọn các yêu cầu cần đạt sao cho thích hợp...

Việc hình thành và phát triển năng lực của môn Địa lí cho HS là một nhiệm vụ mới với hàng loạt khó khăn, thách thức, nhưng đó là xu thế tất yếu, đòi hỏi sự nỗ lực trước hết của đội ngũ các thầy, cô giáo.

PHẦN 2

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

2.1. Một số vấn đề về phương pháp dạy học môn Địa lí ở trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực

2.1.1. Sử dụng hiệu quả các phương pháp dạy học truyền thống theo định hướng phát triển năng lực

Theo quan điểm dạy học định hướng phát triển năng lực, một số PPDH truyền thống sau đây được vận dụng để phát triển năng lực của người học trong quá trình dạy học địa lí ở phổ thông.

2.1.1.1. Phương pháp thuyết trình

Phương pháp thuyết trình trong dạy học thường được hiểu là thuyết trình của GV, đặc trưng bởi sự phối hợp giữa truyền đạt kiến thức thông báo của GV và việc tiếp nhận thông tin thụ động của người học.

Theo cách tiếp cận dạy học kế thừa và phát triển, phương pháp thuyết trình có ý nghĩa đối với việc hỗ trợ cho sự kiến tạo kiến thức và kĩ năng vì không thể có năng lực hành động nào lại không phát triển dựa vào hệ thống kiến thức. Trong dạy học địa lí ở trường phổ thông, có thể sử dụng theo định hướng sau để đảm bảo sự phát triển năng lực cho HS.

Định hướng sử dụng	Phát triển năng lực người học
GV tạo các bài thuyết trình ngắn gọn, có cấu trúc rõ ràng, sắp xếp các ý theo các bước nhận thức.	– Tư duy logic – hệ thống, góp phần hình thành năng lực giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí.
Chuyển vai trò thuyết trình từ GV sang HS ở những nội dung phù hợp.	– Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ của HS.
Sử dụng đa dạng các hình thức thuyết trình: giải thích dựa trên sơ đồ, hình ảnh; giảng thuật (mô tả, tường thuật) các sự kiện, hiện tượng địa lí; giới thiệu...	– Phát triển năng lực sử dụng các công cụ học tập địa lí.
Kết hợp sử dụng phương tiện dạy học: sơ đồ phác thảo, tranh ảnh địa lí, bản đồ, mô hình, video...	– Phát triển tư duy biện chứng, khả năng lập luận, dẫn dắt vấn đề.
Ngôn ngữ, giọng điệu, cảm xúc khi thuyết trình.	– Rèn luyện khả năng quan sát.
Sử dụng phi ngôn ngữ khi thuyết trình.	

2.1.1.2. Phương pháp đàm thoại

Đàm thoại là PPDH được đặc trưng bởi việc trao đổi thông tin thông qua việc đặt câu hỏi phù hợp với nội dung dạy học, quá trình phát triển giờ học cơ bản do GV điều khiển. Trong thực tiễn, phương pháp đàm thoại được sử dụng để tổ chức các quá trình GQVĐ, tạo cho HS cơ hội thể hiện suy nghĩ cá nhân, biết cách lắng nghe và phân tích.

Đàm thoại có các dạng sau:

Dạng đàm thoại	Đặc điểm	Sử dụng theo hướng phát triển năng lực
Đàm thoại GV điều khiển	- GV đưa ra mục đích, nội dung, câu hỏi để HS trả lời. - Các câu hỏi thường được thiết kế theo nội dung, các ý cụ thể. - Cách hỏi: <i>Cái gì?, Ở đâu?, Như thế nào?</i>	Ít chú trọng đến phát triển năng lực người học, nên hạn chế sử dụng.
Đàm thoại tranh luận	Câu hỏi dựa trên các khả năng giải quyết của một vấn đề, yêu cầu HS lựa chọn, lập luận bảo vệ lựa chọn cách giải quyết và phản biện ý kiến khác.	Rèn luyện khả năng lập luận, tư duy phản biện, thể hiện quan điểm của HS. Các bước thực hiện: - Đặt câu hỏi: Nêu vấn đề và các hướng giải quyết/lựa chọn. Yêu cầu HS thể hiện quan điểm lựa chọn hướng giải quyết. - HS biện luận lựa chọn của bản thân. - Phản biện ý kiến/lựa chọn khác. - GV và HS phân tích, kết luận.
Đàm thoại tự do	GV nêu chủ đề, HS chủ động trao đổi với nhau bằng hoạt động đặt câu hỏi và trả lời xung quanh chủ đề. GV quan sát quá trình trao đổi, HS thể hiện hiểu biết của mình về chủ đề.	Phát triển kĩ năng giao tiếp, kĩ năng tự chủ trong học tập.
Đàm thoại tìm tòi/ đàm thoại gợi mở	Các câu hỏi được đặt ra có mối quan hệ logic với nhau, tạo thành hệ thống câu hỏi nhằm GQVĐ trọn vẹn.	Phát triển tư duy biện chứng, huy động kinh nghiệm học tập và khả năng phản ứng của HS. Các cách đặt câu hỏi: Đặt câu hỏi dựa vào thao tác tư duy như câu hỏi phân tích, câu hỏi tổng hợp, câu hỏi so sánh, liên hệ, câu hỏi khái quát hoá...

2.1.1.3. Phương pháp sử dụng sơ đồ

Trong dạy học địa lí, sử dụng các dạng sơ đồ để mô tả các quá trình địa lí, hình thành khái niệm, biểu diễn các mối quan hệ của các sự vật, hiện tượng là PPDH trực quan được sử dụng phổ biến.

Bản thân phương pháp sử dụng sơ đồ có vai trò quan trọng trong việc phát triển tư duy địa lí như: thiết lập các mối liên hệ địa lí; trình bày và giải thích các đối tượng, hiện tượng địa lí cô đọng, dễ hiểu. Để phát huy những ưu điểm của phương pháp theo hướng phát triển năng lực người học, cần chú ý một số điểm sau:

- Sử dụng linh hoạt các dạng sơ đồ để thiết kế các hoạt động dạy học tương ứng.

- Trao quyền thiết kế và trình bày sơ đồ cho HS trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- Thường xuyên khuyến khích HS cải tiến sơ đồ, sinh động hoá sơ đồ nhằm kích thích sáng tạo của HS. Ví dụ: Sơ đồ tư duy, sơ đồ graph kết hợp tranh ảnh, sơ đồ động có ứng dụng CNTT.

2.1.1.4. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

PPDH GQVĐ/nêu và GQVĐ hay dạy học dựa trên GQVĐ là phương pháp mà trong đó người học được đặt vào tình huống có vấn đề, thông qua việc tự lực GQVĐ mà người học chiếm lĩnh kiến thức, phát triển năng lực GQVĐ của bản thân.

Là PPDH xuất hiện từ lâu, thường được sử dụng phổ biến ở mức độ trình bày nêu vấn đề nên trong thực tế nó chưa phát huy hết ưu điểm của mình. Vì vậy, sử dụng phương pháp này cần chú trọng mức độ và vai trò của người học để đảm bảo mục tiêu rèn luyện và phát triển năng lực phát hiện và GQVĐ cho người học là định hướng cần hướng đến. Vận dụng có hiệu quả PPDH GQVĐ cần chú ý đến hoạt động của GV và HS, trong đó chú trọng đến hoạt động của HS như sau¹:

¹ Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường (2014), *Lí luận dạy học hiện đại – Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, NXB Đại học Sư phạm.

GV		HS
Đặt vấn đề	→	- Nhận biết vấn đề. - Trình bày, phân tích vấn đề. - Trình bày giả thuyết.
Trợ giúp định hướng theo quá trình	→	- Tìm phương án giải quyết. - Kiểm tra giả thuyết và tìm ra giải pháp.
Trợ giúp định hướng theo kết quả	→	- GQVĐ. - Đánh giá giải pháp. - Quyết định giải pháp.
Trợ giúp định hướng theo kết quả	→	- Vận dụng vào thực tiễn. - Vận dụng cách GQVĐ. - Vận dụng trong các tình huống khác nhau.

2.1.1.5. Phương pháp sử dụng bản đồ

Phương pháp bản đồ là PPDH truyền thống đặc trưng của môn Địa lí ở trường phổ thông, trong đó bản đồ được GV và HS sử dụng như là phương tiện để khai thác tri thức, rèn luyện kỹ năng địa lí.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng bản đồ, phát triển năng lực – đặc biệt là năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian và năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học vào tổ chức học tập, cần chú ý một số điểm sau:

- Đa dạng hoá các hoạt động học tập dựa trên bản đồ, đặc biệt chú trọng đến kỹ năng khai thác bản đồ cho HS.

- Sử dụng kết hợp nhiều loại bản đồ giáo khoa trong quá trình tổ chức các nhiệm vụ học tập.

- Hệ thống kỹ năng bản đồ cần được hình thành và phát triển cho HS theo các giai đoạn phù hợp với lứa tuổi. Ở cấp THPT, cần chú trọng phát triển các kỹ năng như: Xác định các mối liên hệ không gian, mối liên hệ nhân quả trên bản đồ, đọc tổng hợp đặc điểm khu vực/lãnh thổ trên bản đồ.

Ngoài các phương pháp nêu trên, GV cần chú ý cải tiến các PPDH thông dụng khác như: phương pháp sử dụng tranh ảnh có nội dung địa lí, phương pháp báo cáo, phương pháp thảo luận...

2.1.2. Vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại

2.1.2.1. Phương pháp dạy học theo dự án

PPDH theo dự án hay DHDA là PPDH có tính hệ thống, trong đó người học tham gia vào toàn bộ quá trình học tập xung quanh nhiệm vụ có tính thách thức

xuất phát từ thực tiễn, đòi hỏi vận dụng kiến thức và kĩ năng cộng tác để hoàn thành nhiệm vụ học tập bằng sản phẩm cụ thể.

Bản chất của DHDA là dạy học theo định hướng hành động, vì vậy việc vận dụng DHDA trong dạy học sẽ mở ra cơ hội hướng đến sự hình thành và phát triển năng lực ở người học. Cụ thể là:

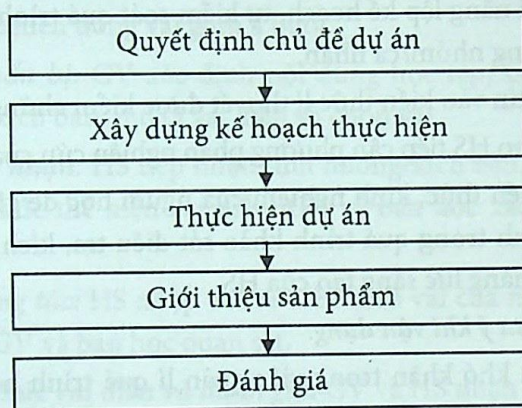
- HS có cơ hội trải nghiệm thực tế thông qua các chủ đề của dự án có tính thực tiễn như các vấn đề về môi trường và sử dụng tài nguyên, các hoạt động kinh tế, các vấn đề toàn cầu hoá, lao động và việc làm...

- Để giải quyết nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi HS phải vận dụng và phát triển tư duy bậc cao như phát hiện và GQVĐ, đánh giá, lựa chọn phương án tối ưu, ra quyết định...

- Thời gian thực hiện dự án và làm việc nhóm dự án giúp HS phát triển các năng lực: quản lí thời gian, quản lí và hợp tác nhóm, tổ chức tìm kiếm và xử lí thông tin, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ nói và viết, sử dụng CNTT...

- Quá trình thực hiện và tạo ra sản phẩm của dự án có thể làm thay đổi thái độ học tập, niềm tin và hứng thú học tập, thay đổi phong cách học tập ở HS.

Các bước tiến hành DHDA:



Sơ đồ các giai đoạn của DHDA

Một số lưu ý khi sử dụng DHDA:

- Mất nhiều thời gian của GV và HS, vì vậy khi áp dụng cần cân đối số lượng và quy mô của dự án trong môn Địa lí và các môn học khác trong chương trình. Có thể kết hợp một số nội dung với các môn học khác theo định hướng dạy học tích hợp để GQVĐ thời gian.

- Đòi hỏi sự đầu tư lớn về kinh phí, mức độ sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học.

- GV khó kiểm soát các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án của các nhóm HS, đặc biệt là các hoạt động bên ngoài không gian lớp học, hoạt động tự lực tìm tòi, nghiên cứu của các cá nhân.

2.1.2.2. Phương pháp khảo sát, điều tra

Khảo sát, điều tra là PPDH trong đó HS vận dụng các cách thức quan sát trực tiếp, thu thập thông tin về những sự vật, hiện tượng trong thực tế nhằm giải quyết nhiệm vụ học tập đề ra.

* *Ưu điểm của việc áp dụng phương pháp này để phát triển năng lực HS là:*

- Việc tổ chức khảo sát thực tế/thực địa hay tự HS thực hiện điều tra, khảo sát (thường kết hợp với DHDA) có ưu thế trong việc phát triển năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí cũng như các năng lực khác. Cụ thể:

+ Phát triển khả năng quan sát.

+ Vận dụng các phương pháp để thu thập thông tin (xây dựng phiếu hỏi, phỏng vấn, tra cứu thông tin địa phương...).

+ Phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tự kiểm soát quá trình thu thập thông tin và tổ chức hoạt động nhóm/cá nhân.

- HS có niềm tin vào kiến thức lí thuyết được kiểm chứng trong thực tiễn.

- Tạo cơ hội cho HS tiếp cận phương pháp nghiên cứu của bộ môn.

- Huy động kiến thức, kinh nghiệm của người học để giải quyết nhiệm vụ, tình huống nảy sinh trong quá trình khảo sát điều tra, kích thích những phản ứng thích nghi và năng lực sáng tạo của HS.

* *Hạn chế và lưu ý khi vận dụng:*

- Do có nhiều khó khăn trong việc quản lí quá trình học tập của HS nên GV cần giao nhiệm vụ học tập, có cam kết về kết quả của quá trình điều tra khảo sát, có sự trợ giúp phù hợp.

- Đảm bảo tính an toàn và hiệu quả của quá trình điều tra, khảo sát. GV cần thật sự am hiểu địa bàn khảo sát và kỹ năng sẵn có của HS.

- Tốn kém về thời gian và chi phí thực hiện. Để khắc phục, cần tận dụng tối đa môi trường học tập xung quanh HS, chia nhóm học tập và bố trí thời gian phù hợp.

2.1.2.3. Phương pháp WebQuest

WebQuest là PPDH khám phá qua mạng, trong đó HS tự thực hiện trong nhóm một nhiệm vụ về một chủ đề phức hợp, gắn với tình huống thực tiễn, dựa trên nền tảng CNTT và Internet để người học nghiên cứu, khám phá và trình bày kết quả về chủ đề.

Dạy học khám phá qua mạng thích hợp với yêu cầu học tập liên môn, hướng tới đa dạng hoá việc học tập, thúc đẩy người học khám phá năng lực bản thân nhờ sự hỗ trợ của công nghệ. Vì vậy, phương pháp này chỉ thực sự phù hợp ở khu vực có điều kiện tương đối phát triển về CNTT. Quy trình thực hiện chú trọng chuyển hoá các nhiệm vụ và hoạt động ở HS, GV đóng vai trò hướng dẫn và đánh giá.

2.1.2.4. Phương pháp đóng vai

Đóng vai là PPDH thông qua mô phỏng các tình huống có liên quan đến nội dung học tập, người học đảm nhận các vai diễn, hành động để thể hiện hiểu biết, suy nghĩ, thái độ của bản thân về vấn đề trong tình huống/kịch bản, qua đó tác động đến bạn học và GV.

Tiến trình thực hiện đóng vai gồm 4 bước.

- **Bước 1: Chuẩn bị:** GV xác định nội dung học tập, GV/HS chuyển hoá thành tình huống/kịch bản, mô tả vai diễn và chọn vai.

- **Bước 2: Tiếp nhận:** HS tiếp nhận tình huống/kịch bản, nhận vai, dự kiến lời thoại và hình thức thể hiện vai diễn. GV và bạn học xác định các tiêu chí quan sát.

- **Bước 3: Tương tác:** HS nhập vai và diễn theo vai của mình, tương tác với các vai diễn khác. GV và bạn học quan sát.

- **Bước 4: Kết thúc vai diễn và đánh giá:** GV và HS nhận xét về các vai diễn, rút ra kiến thức từ lời thoại và cách xử lý tình huống.

Phương pháp đóng vai giúp HS thể hiện được quan điểm cá nhân và sự sáng tạo trong trình bày thông tin, phát triển năng lực giao tiếp, xử lý thông tin lí thuyết gắn với tình huống thực tiễn, tạo không gian học tập vui vẻ, sinh động. Tuy nhiên, GV cần chú ý kiểm soát lời thoại và hành động diễn thông qua mô tả, phác thảo yêu cầu vai diễn, kiểm soát thời gian.

2.1.2.5. Một số kĩ thuật dạy học tích cực

Trong dạy học theo hướng phát triển năng lực, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả của các PPDH truyền thống và tăng cường vận dụng các PPDH hiện đại thì sử dụng kết hợp linh hoạt các KTDH có ý nghĩa đặc biệt trong quá trình kích thích tư duy, sự sáng tạo, tự lập và hợp tác làm việc của HS.

– Kĩ thuật “động não” (Brainstroming): Kĩ thuật này thường được sử dụng trong giai đoạn dẫn nhập vào chủ đề của bài học/hoạt động, khi cần tìm các phương án giải quyết GV khuyến khích/cổ vũ HS thể hiện các ý tưởng của bản thân. Tập hợp ngân hàng các ý tưởng được phân tích, đánh giá, lựa chọn để sử dụng cho các thao tác tiếp theo của hoạt động học tập.

– Kĩ thuật “KWL” hay còn gọi là kĩ thuật phản tỉnh, được thực hiện dựa trên việc HS ghi các thông tin đã biết (Know), những điều muốn biết (Want) về chủ đề và những điều học được sau hoạt động (Learn). Áp dụng kĩ thuật này khi GV muốn thăm dò mức độ hiểu biết, thái độ của người học đối với chủ đề dạy học để lựa chọn phương án tổ chức hoạt động phù hợp. Kĩ thuật KWL có hiệu quả đặc biệt đối với các bài mở đầu chương trình học, các chủ đề/vấn đề của bài học có tính gợi mở, tìm tòi.

– Kĩ thuật “khăn trải bàn”, kĩ thuật “XYZ”, kĩ thuật “bể cá”, kĩ thuật “ổ bi”... là những KTDH phù hợp với quá trình điều khiển hoạt động nhận thức của người học thông qua hoạt động, được sử dụng kết hợp có hiệu quả với phương pháp thảo luận hay làm việc theo nhóm.

Ví dụ, khi cần thống nhất ý kiến của nhóm về nội dung thảo luận/nhiệm vụ làm việc nhóm, GV yêu cầu HS thực hiện kĩ thuật “khăn trải bàn”. Các thành viên trong nhóm ghi ý kiến vào phần xung quanh giấy A0, thảo luận thống nhất ý kiến chung của nhóm vào giữa tờ giấy. Khi cần phát triển kĩ năng lựa chọn đối tác trong thảo luận nhóm, GV vận dụng kĩ thuật “ổ bi”, trong đó HS chia thành hai nhóm ngồi theo hai vòng tròn đồng tâm như hai vòng của một ổ bi và đối diện nhau để tạo điều kiện cho mỗi HS có thể nói chuyện với lần lượt các HS ở nhóm khác. Để rèn luyện năng lực quan sát cho HS trong quá trình thảo luận nhóm, GV sử dụng kĩ thuật “bể cá” – một nhóm HS ngồi giữa lớp và thảo luận với nhau, còn những HS khác trong lớp ngồi xung quanh ở vòng ngoài theo dõi cuộc thảo luận đó và sau khi kết thúc cuộc thảo luận thì đưa ra những nhận xét về cách ứng xử của những HS thảo luận. Trong quá trình điều khiển hoạt động thảo luận nhóm hay làm việc nhóm, GV sử dụng kết hợp kĩ thuật “XYZ” để

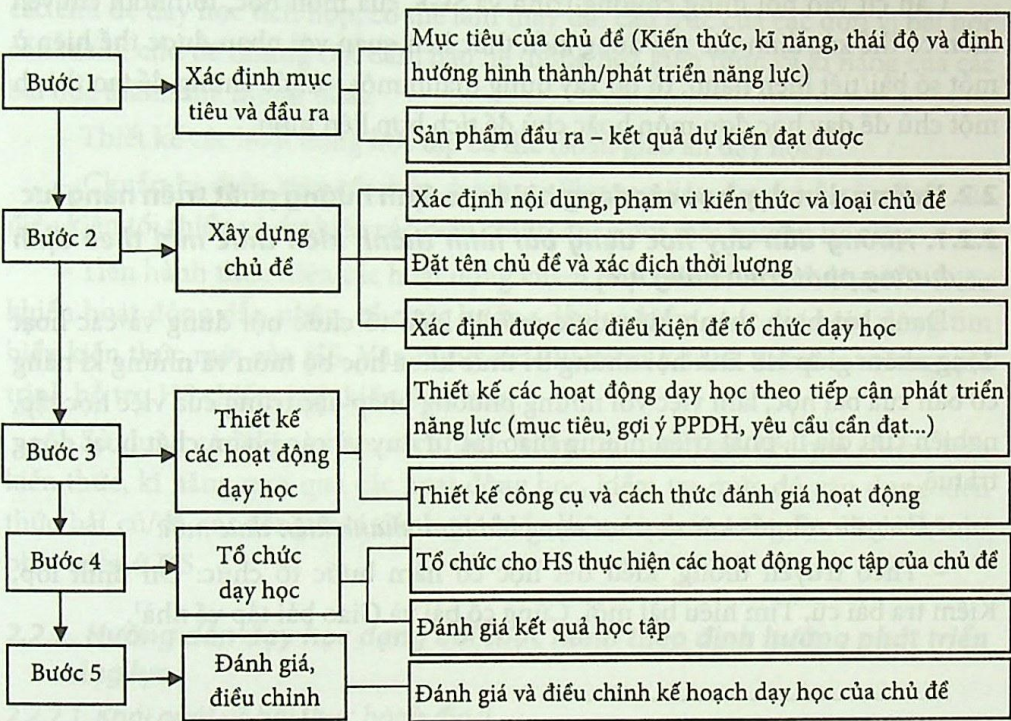
phát huy tính tích cực thảo luận trong nhóm, trong đó X là số người trong nhóm, Y là số ý kiến mỗi người cần đưa ra, Z là phút dành cho mỗi người.

GV có thể vận dụng kết hợp các KTDH đa dạng vào trong quá trình thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập cho HS, nhằm tận dụng tối đa cơ hội để HS phát triển và thể hiện năng lực của bản thân.

2.1.3. Tổ chức dạy học tích hợp theo chủ đề

Dạy học tích hợp theo chủ đề là hình thức tổ chức dạy học tiếp cận phát triển năng lực người học. Vì vậy, trong chương trình GDPT hiện hành, trên cơ sở các đơn vị bài học của môn Địa lí và các môn học/lĩnh vực khoa học có liên quan, GV có thể tổ chức các chủ đề dạy học tích hợp nhằm tạo cơ hội cho người học sử dụng các kiến thức, kĩ năng và hành động khác nhau để tìm tòi, nghiên cứu.

Tổ chức dạy học tích hợp theo chủ đề ở chương trình địa lí phổ thông cần được tổ chức theo các bước sau:



Sơ đồ quy trình dạy học tích hợp theo chủ đề

Chuỗi hoạt động dạy học trong mỗi chủ đề cần chú ý đến con đường nhận thức chung như sau:

- Hoạt động giải quyết tình huống học tập: Mục đích của hoạt động này là tạo tâm thế học tập cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới. GV sẽ tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân HS có liên quan đến vấn đề xuất hiện trong tài liệu hướng dẫn học; làm bộc lộ "cái" HS đã biết, bổ khuyết những gì cá nhân HS còn thiếu, giúp HS nhận ra "cái" chưa biết và muốn biết.

- Hoạt động tìm tòi, khám phá, lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng mới hoặc/và thực hành, luyện tập, củng cố, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng vừa lĩnh hội được nhằm giải quyết tình huống/vấn đề học tập.

- Hoạt động vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để phát hiện và giải quyết các tình huống/vấn đề thực tiễn.

- Kết quả chuỗi các hoạt động liên kết giúp người học hình thành và phát triển các năng lực nhất định trong mỗi chủ đề dạy học.

Cần cứ vào nội dung chương trình và SGK của môn học, tổ/nhóm chuyên môn có thể xác định các nội dung kiến thức liên quan với nhau được thể hiện ở một số bài/tiết hiện hành, từ đó xây dựng thành một vấn đề chung để tạo thành một chủ đề dạy học đơn môn hoặc chủ đề tích hợp liên môn.

2.2. Hướng dẫn dạy học các dạng bài theo định hướng phát triển năng lực

2.2.1. Hướng dẫn dạy học dạng bài hình thành kiến thức mới theo định hướng phát triển năng lực

Dạng bài hình thành kiến thức mới là kiểu tổ chức nội dung và các hoạt động nhằm giúp HS lĩnh hội những tri thức khoa học bộ môn và những kỹ năng cơ bản của bài học, làm việc với những phương pháp đặc trưng của việc học tập, nghiên cứu địa lí, phát triển những thao tác tư duy và các phẩm chất hoạt động trí tuệ.

* Các yêu cầu tổ chức dạy học dạng bài hình thành kiến thức mới:

- Theo truyền thống, kiểu tiết học có năm bước tổ chức: Ổn định lớp, Kiểm tra bài cũ, Tìm hiểu bài mới, Củng cố bài và Giao bài tập về nhà¹.

¹ Nguyễn Dược - Nguyễn Trọng Phúc (2004), *Lí luận dạy học Địa lí*, NXB Đại học Sư phạm, tr. 78.

– Theo định hướng dạy học phát triển năng lực HS, cấu trúc bài học, tiết học được tổ chức linh hoạt hơn, không nhất thiết phải theo trật tự tuyến tính thời gian mà được tổ chức dựa trên các hoạt động nhận thức của người học, kết hợp linh hoạt biện pháp hướng dẫn của GV.

** Biện pháp tổ chức dạy học dạng bài hình thành kiến thức mới:*

– GV nghiên cứu bài học: Nghiên cứu cấu trúc bài học, nội dung kiến thức và kĩ năng địa lí có trong bài học, mở rộng phạm vi hiểu biết của GV về nội dung kiến thức, kĩ năng có trong bài/chủ đề. GV có thể xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp dựa vào quá trình nghiên cứu các bài học mà nội dung có mối quan hệ thống nhất với nhau.

– Xác định mục tiêu, định hướng năng lực cần hình thành và phát triển ở người học. Mô tả các mục tiêu và các biểu hiện năng lực cần đạt được thông qua bài học/chủ đề.

– Cấu trúc, sắp xếp hệ thống nội dung của bài học/chủ đề, xác định dung lượng kiến thức, kĩ năng học tập và dự kiến phân bố thời gian. Khi GV thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp, có thể làm thay đổi cấu trúc của các đơn vị bài học cấu thành chủ đề nhưng cần đảm bảo hệ thống hoá kiến thức và kĩ năng của các bài học thành thể thống nhất.

– Thiết kế các hoạt động học tập cụ thể (soạn giáo án dạy học).

– Chuẩn bị điều kiện tổ chức dạy học: Phương tiện dạy học, xác định các điều kiện tối thiểu và dự kiến các điều chỉnh, thay đổi môi trường học tập.

– Tiến hành thực hiện các hoạt động khám phá kiến thức mới cho HS: Điều khiển hoạt động dẫn nhập, tổ chức hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động tìm hiểu kiến thức mới của HS. Vận dụng các PPDH và KTDH linh hoạt trong quá trình hỗ trợ HS chiếm lĩnh kiến thức mới.

– Sử dụng các biện pháp, cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả chiếm lĩnh kiến thức, kĩ năng mới qua các hoạt động học, kiểm tra mức độ vận dụng kiến thức bài cũ/đã có, đồng thời đánh giá biểu hiện của các năng lực hình thành/phát triển ở HS.

2.2.2. Hướng dẫn dạy học dạng bài thực hành theo định hướng phát triển năng lực

2.2.2.1. Khái quát về bài thực hành địa lí

Bài thực hành trong chương trình, SGK Địa lí phổ thông là dạng/kiểu bài được thiết kế giúp HS rèn luyện, hình thành và phát triển các kĩ năng địa lí.

Mỗi bài thực hành được thực hiện trên lớp với các nhiệm vụ cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu đề ra.

Bài thực hành địa lí có hai nhiệm vụ cơ bản: Hình thành và rèn luyện kĩ năng địa lí; củng cố và vận dụng kiến thức. Hai nhiệm vụ này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ trợ lẫn nhau trong quá trình nắm tri thức địa lí cho HS. Vì thế, trong quá trình tổ chức dạy học dạng bài thực hành, có thể được tiến hành theo hai hướng sau.

Hướng thứ nhất: Phần hình thành kiến thức mới và rèn luyện kĩ năng địa lí được coi là các phần trong cấu trúc chủ đề/chuyên đề học tập. Ví dụ: Chủ đề Địa lí Nhật Bản gồm 3 tiết theo phân phối chương trình Địa lí lớp 11, trong đó có 2 tiết lí thuyết và 1 tiết thực hành. Khi dạy học theo chủ đề các nội dung hình thành kiến thức, việc rèn luyện kĩ năng được chuyển hoá trong các hoạt động học tập của người học. Người học chiếm lĩnh kiến thức mới thông qua các nhiệm vụ học tập, với một số nhiệm vụ sử dụng kĩ năng thực hành địa lí như làm việc với bản đồ, số liệu thống kê, biểu đồ...

Hướng thứ hai: Tổ chức rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo địa lí thông qua từng bài thực hành cụ thể đã được xây dựng ở cuối/trong mỗi chương/cụm bài.

Định hướng chung: Giờ thực hành yêu cầu HS rèn luyện kĩ năng, những kĩ năng này được hình thành dần dần từng bước một cách cụ thể, từ dễ đến khó, từ những hiểu biết ban đầu đến chỗ nắm được các kĩ năng thuần thục, phục vụ cho việc vận dụng tri thức.

Quá trình thực hiện các bài thực hành được thực hiện theo hai giai đoạn tiếp nối nhau:

- **Giai đoạn 1:** Trang bị tri thức về kĩ năng mà HS cần được hình thành (hoặc rèn luyện) trong bài thực hành. Trong giai đoạn này, thời gian thực hiện ngắn nhưng rất quan trọng, HS phải hiểu rõ mục đích của thực hành, tức là biết kĩ năng sẽ thực hiện là kĩ năng gì? Kĩ năng này dùng để làm gì? Có tác dụng như thế nào trong việc học tập địa lí?

- **Giai đoạn 2:** Giai đoạn rèn kĩ năng, tổ chức cho HS hoạt động thực hiện các thao tác thực hành, hình thành và phát triển kĩ năng.

Hai giai đoạn này thực hiện kế tiếp nhau, nhưng cũng có thể xen kẽ trong từng hoạt động của thực hành.

2.2.2.2. Quy trình tổ chức và gợi ý biện pháp tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng

Các bước	Các biện pháp tổ chức
Bước 1. Xác định mục tiêu, yêu cầu của bài thực hành	– Thuyết trình nêu rõ mục đích, yêu cầu của bài thực hành. – Phát vấn để HS trình bày mục đích, yêu cầu.
Bước 2. Hướng dẫn thao tác hoặc làm mẫu, giao nhiệm vụ thực hiện	– GV trực tiếp hướng dẫn, thao tác mẫu. – Phát vấn yêu cầu HS nêu quy trình thực hiện (đối với bài đã được giao nhiệm vụ HS thực hiện trước). – Thao tác làm mẫu có thể có sự tham gia của HS để GV và các bạn quan sát. – Giao nhiệm vụ làm việc cho HS/nhóm HS.
Bước 3. HS thực hiện nhiệm vụ	– HS thực hiện nhiệm vụ (độc lập hoặc có sự hợp tác nhóm). – GV trợ giúp HS (nếu cần) trong quá trình thực hiện (trả lời thắc mắc, gợi ý khi phát hiện lỗi sai...). – GV quan sát, ghi chép thông tin vào mẫu phiếu quan sát/hồ sơ dạy học cá nhân. – HS thực hiện cá nhân + trình diễn lại thao tác trước lớp.
Bước 4. Nhận xét, đánh giá, tổng kết	– HS và GV nhận xét sản phẩm, kết quả thực hiện của cá nhân/nhóm HS. – GV tổng kết các thao tác, nhắc lại quy trình đúng và lỗi sai, nhấn mạnh các lưu ý khi thực hiện nhiệm vụ thực hành.

Biện pháp tổ chức thực hiện tùy thuộc vào các dạng bài thực hành cụ thể trong chương trình, SGK Địa lí phổ thông sẽ có sự vận dụng các thao tác khác nhau.

2.2.2.3. Các dạng bài thực hành địa lí

a) Dạng bài thực hành làm việc với bản đồ, lược đồ, Atlas Địa lí Việt Nam

Nhiệm vụ thực hành, rèn luyện kỹ năng làm việc với bản đồ, lược đồ, Atlas là nhóm kỹ năng quan trọng, bởi bản đồ vừa là đối tượng học tập, vừa là phương tiện học tập, là một bộ phận tri thức không thể tách rời của môn Địa lí. Kiểu bài được xây dựng trong các bài thực hành cụ thể như bài 4, bài 10, bài 14, bài 25 (Địa lí 10); bài 6 tiết 3, bài 8 tiết 3, bài 11 tiết 4 (Địa lí 11); bài 3, bài 13 (Địa lí 12) và thể hiện ở các nội dung, nhiệm vụ học tập trong các bài học khác nhau. Kỹ năng làm việc với Atlas Địa lí chủ yếu được thực hiện trong quá trình học tập ở lớp 12.

Biện pháp cụ thể:

- Các hoạt động rèn luyện kỹ năng đọc hiểu bản đồ:
- + Xác định mục đích, yêu cầu của việc làm (chỉ và đọc tên địa danh, xác định vị trí, mô tả vị trí địa lí, trình bày đặc điểm của đối tượng trên bản đồ...).

+ Đọc bản chú giải để biết các kí hiệu quy ước cần tìm trên bản đồ.

+ Tái hiện các biểu tượng địa lí về đối tượng trên bản đồ.

+ Trình bày kiến thức, kết hợp thao tác chỉ trên bản đồ.

- Các hoạt động rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ.

Kĩ năng sử dụng bản đồ gồm: Kĩ năng đo tính trên bản đồ, mô tả các thành phần và xác định mối liên hệ trên bản đồ, mô tả tổng hợp trên bản đồ. Để rèn luyện những kĩ năng này, GV và HS cần sử dụng phối hợp nhiều bản đồ, thực hiện theo các bước sau:

+ Đọc kĩ câu hỏi, yêu cầu cần thực hiện.

+ Xác định các bản đồ cần sử dụng.

+ Nhất thể hoá kiến thức địa lí đã có, được tích luỹ với kiến thức thể hiện trên bản đồ để tìm và phát triển những kiến thức cần trình bày.

+ Mở rộng, giải thích thông tin trên bản đồ.

Để các hoạt động rèn luyện kĩ năng bản đồ phát huy hiệu quả, GV cần phối hợp sử dụng nhiều PPDH: phương pháp phân tích, làm mẫu bằng bản đồ; phương pháp so sánh; phương pháp trò chơi trên bản đồ...

b) Dạng bài thực hành làm việc với bảng số liệu thống kê và vẽ biểu đồ

Số liệu thống kê, biểu đồ địa lí là dạng tri thức địa lí trong các bài học địa lí ở trường phổ thông, có vai trò cụ thể hoá, minh hoạ, khắc sâu các kiến thức địa lí. Đồng thời, số liệu thống kê, biểu đồ cũng là phương tiện điều khiển hoạt động nhận thức, rèn luyện kĩ năng, thông qua đó HS thu nhận được kiến thức cần thiết, phát triển các kĩ năng làm việc với số liệu thống kê, biểu đồ địa lí. Trong chương trình địa lí phổ thông, các bài thực hành sử dụng bảng số liệu thống kê, biểu đồ thường được thiết kế để hình thành kĩ năng khai thác bảng số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét biểu đồ hoặc dưới dạng nội dung học tập, bài tập nhận thức cuối mỗi bài lí thuyết.

Một số biện pháp để rèn luyện kĩ năng làm việc với số liệu thống kê và biểu đồ:

- Biện pháp rèn luyện kĩ năng làm việc với số liệu, biểu đồ rời, xuất hiện độc lập, rải rác trong các bài học của SGK, có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau như: nhấn mạnh số liệu trong phần thuyết trình, đặt câu hỏi về ý nghĩa của số liệu, so sánh các số liệu đã có với nhau hoặc với số liệu được

cập nhật, đặt câu hỏi yêu cầu khai thác thông tin/ý nghĩa mà biểu đồ thể hiện, tạo biểu tượng/hình ảnh về độ lớn của số liệu để HS ghi nhớ thông tin... Thông thường, kĩ năng thực hành làm việc với số liệu và biểu đồ có mối quan hệ với nhau, yêu cầu của làm việc với bảng số liệu là vẽ biểu đồ, song cũng có bài/hoạt động chỉ tập trung rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu.

– Biện pháp rèn luyện kĩ năng làm việc với bảng số liệu:

+ Hiểu cấu trúc bảng số liệu: GV hướng dẫn HS nhận diện được kiểu cấu trúc bảng số liệu, cách sắp xếp bảng số liệu, mối quan hệ giữa các số liệu trong bảng.

+ Đọc yêu cầu, xác định nhiệm vụ: tính toán, nhận xét bảng số liệu, phân tích, viết báo cáo từ bảng số liệu hay vẽ biểu đồ...

+ Hướng dẫn hoặc vận dụng kiến thức để thực hiện kĩ năng: cách tính, công thức tính... Nếu HS đã được học về cách tính, các khai thác, GV yêu cầu HS thực hiện, nếu yêu cầu tính toán chưa có công thức, GV có thể thực hiện: Phương án 1: Cung cấp sẵn công thức tính; Phương án 2: Gợi ý để HS tìm cách tính/đề xuất cách tính toán. Kĩ thuật phân tích, nhận xét bảng số liệu thông thường được tiến hành như sau: Phát hiện các mối liên hệ giữa số liệu theo cấu trúc bảng, chú ý đến các giá trị nổi bật (lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình, những điểm đột biến), chú ý so sánh các giá trị tương đối và tuyệt đối; Phân tích khái quát trước, cụ thể sau vào các thành phần, yếu tố theo trình tự đi từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng, từ cao đến thấp; Nhận xét bám vào các yêu cầu câu hỏi và kết quả xử lí, mỗi nhận xét đều có dẫn chứng số liệu cụ thể để tăng tính thuyết phục.

+ Thực hiện thao tác: HS tự thực hiện các thao tác.

+ Trình bày, thể hiện kết quả thực hiện.

+ Nhận xét, tổng kết.

– Biện pháp rèn luyện kĩ năng làm việc với biểu đồ:

Biểu đồ được xem là phương tiện thể hiện trực quan mối tương quan cũng như quy mô, độ lớn, cơ cấu, quá trình thay đổi, mối quan hệ... của các sự vật, hiện tượng địa lí. Các bài thực hành hoặc các nhiệm vụ, bài tập làm việc với biểu đồ trong các bài học địa lí được thiết kế nhằm mục đích rèn luyện các kĩ năng biểu đồ trong môn Địa lí ở chương trình phổ thông. Các kĩ năng thông

dụng bao gồm: Tính toán, xử lí số liệu trên biểu đồ; Lựa chọn và vẽ biểu đồ; Phân tích, nhận xét biểu đồ.

+ Biện pháp tính toán, xử lí số liệu trên biểu đồ: Các phép tính trên biểu đồ thường không phức tạp, chủ yếu tính hơn kém gấp mấy lần, bao nhiêu phần trăm, xếp thứ hạng đối tượng... Vì vậy, kĩ thuật phần này về cơ bản là hướng dẫn HS quan sát, tính toán và rút ra nhận xét cần thiết.

+ Biện pháp rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ:

Vẽ biểu đồ thường được tiến hành theo các bước: Lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp; Tính toán, xử lí số liệu; Vẽ biểu đồ. Mỗi bước yêu cầu những thao tác kĩ thuật nhất định. Thông qua những thao tác cụ thể, GV rèn luyện cho HS kĩ năng vẽ biểu đồ.

Thao tác	Hướng dẫn
Lựa chọn biểu đồ thích hợp với bảng số liệu	Hướng dẫn HS các căn cứ để lựa chọn dạng biểu đồ: – <i>Căn cứ vào đặc điểm của bảng số liệu</i>: Mỗi bảng số liệu có đơn vị, tiêu chí và nội dung thể hiện thích hợp với một/một số kiểu biểu đồ nhất định. + Bảng số liệu thể hiện giá trị tương đối của các đối tượng trong tổng thể (%): nếu thời gian từ 1 – 3 năm vẽ biểu đồ hình tròn, hoặc cột chồng; nếu từ 4 năm trở lên thì vẽ biểu đồ miền. + Bảng số liệu giá trị tương đối (%) thể hiện tốc độ phát triển/tăng trưởng: vẽ biểu đồ đường. + Bảng số liệu với yêu cầu thể hiện sự thay đổi (chuyển dịch) cơ cấu (có thể là số liệu tuyệt đối, hay tương đối) với khoảng thời gian dài (nhiều năm) thì vẽ biểu đồ miền. + Bảng số liệu nếu có sự phân chia thành phần dựa trên số liệu tổng, cần vẽ biểu đồ thành phần như cột chồng, tròn, cột nhóm... + Bảng số liệu có hai đại lượng khác nhau của các đối tượng có mối quan hệ hữu cơ với thời gian nhiều năm thì thông thường được thể hiện bằng dạng biểu đồ kết hợp như biểu đồ kết hợp giữa đường và cột... – <i>Căn cứ vào yêu cầu, câu hỏi của nhiệm vụ đặt ra</i>: Với một bảng số liệu đã cho, yêu cầu là căn cứ quan trọng nhất để lựa chọn. + Nếu yêu cầu nêu vẽ biểu đồ hình gì, thì vẽ biểu đồ hình đó. + Nếu yêu cầu vẽ biểu đồ thích hợp, cần chú ý đến cụm từ diễn tả đi sau biểu đồ, ví dụ “cơ cấu của”, “thể hiện tốc độ tăng trưởng”, “sự phát triển” ... rồi lựa chọn biểu đồ thích hợp. + Yêu cầu vẽ biểu đồ thích hợp nhất, cần lựa chọn trong số các biểu đồ có thể vẽ được phương án tối ưu. Để lựa chọn biểu đồ thích hợp nhất, cần dựa vào 2 tiêu chí. Đó là yêu cầu của câu hỏi và bảng số liệu đã cho. – <i>Căn cứ vào chức năng của mỗi loại biểu đồ và hiểu biết của HS về các loại biểu đồ</i>: Mỗi loại biểu đồ có chức năng riêng trong việc thể hiện. Ví dụ, thể hiện cơ cấu là biểu đồ hình tròn, cột chồng hoặc biểu đồ miền, trong khi đó biểu đồ miền thể hiện chuyển dịch cơ cấu... Khi HS có kiến thức đầy đủ về các dạng biểu đồ, chức năng của mỗi dạng thì quá trình chọn kiểu biểu đồ thuận lợi và phù hợp hơn.

Thao tác	Hướng dẫn
Tính toán, xử lý số liệu	Dựa vào yêu cầu câu hỏi gắn với bảng số liệu, thao tác này có thể phân thành hai kiểu: – Vẽ biểu đồ trực tiếp từ bảng số liệu mà không cần tính toán, xử lý, lập bảng số liệu mới. – Tính toán, xử lý, lập bảng số liệu mới từ bảng số liệu đã cho. Đối với trường hợp này, GV cần hướng dẫn/yêu cầu HS sử dụng các công thức tính toán. + Tính toán cơ cấu (%): cơ cấu của hình tròn, cơ cấu theo hình nan quạt. + Tính toán bán kính hình tròn (vẽ 2 hình tròn trở lên) khi cần thể hiện quy mô. + Tính chỉ số phát triển: Đặt giá trị đại lượng của năm đầu tiên trong bảng bằng 100%, lấy đại lượng các năm tiếp theo lần lượt chia cho đại lượng mốc đầu tiên rồi nhân 100. + Tính toán đại lượng của một/một số đối tượng chưa biết dựa vào đại lượng các đối tượng đã cho trong bảng số liệu, công thức tính dựa vào mối quan hệ giữa các đối tượng, ví dụ: sản lượng lương thực với năng suất và diện tích, mật độ dân số với số dân và diện tích, thu nhập bình quân với tổng số thu nhập và số dân...
Vẽ biểu đồ	Hướng dẫn HS những yêu cầu khi vẽ biểu đồ – Vẽ biểu đồ phải đảm bảo độ chính xác (cách chia khoảng đại lượng, mốc thời gian...). – Thể hiện đầy đủ các thành phần của biểu đồ: tên, bản chú giải, tên các trục, mốc thời gian, tên đối tượng, đơn vị tính... – Biểu đồ phải đảm bảo tính thẩm mỹ, rõ ràng. Ngoài các thao tác trên, GV cần hướng dẫn cho HS kĩ thuật khi vẽ như cách lấy tỉ lệ, khoảng cách, bố trí các thành phần trong biểu đồ để đảm bảo những yêu cầu trên.
Phân tích, nhận xét biểu đồ	Nhận xét biểu đồ cần: – Xác định rõ yêu cầu nhận xét. – Tìm các mối liên hệ trên biểu đồ, trong bảng số liệu. – Nhận xét khái quát, tổng thể rồi đến thành phần, yếu tố, thay đổi cụ thể. – Các ý nhận xét cần rõ ràng, logic. – Nếu yêu cầu nhận xét với giải thích, thì với mỗi nhận xét cần có giải thích tương ứng (hoặc hết nhận xét thì mới giải thích). Phần giải thích phải vận dụng kiến thức đã học, có thể liên hệ hiểu biết của bản thân.

c) Dạng bài viết báo cáo, làm việc theo chủ đề (dự án)

Bài thực hành viết báo cáo, làm việc theo chủ đề (dự án) là dạng bài rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học, trong đó HS dựa vào các thông tin có sẵn như bảng số liệu, thông tin định hướng và các chỉ dẫn nguồn thông tin khác để viết thành bài báo cáo về nội dung/vấn đề được yêu cầu; hoặc thông qua hành động quan sát, nghiên cứu, khảo sát địa bàn khác nhau trong thực tế về vấn đề/chủ đề cụ thể để hoàn thành báo cáo.

Trong chương trình môn học Địa lí ở phổ thông hiện hành, dạng bài thực hành viết báo cáo được xây dựng với yêu cầu ở các mức độ khác nhau. Bài thực hành viết báo cáo ở lớp 10, HS viết báo cáo ngắn dựa trên các thông tin (kênh chữ và kênh hình) về kênh đào Xuy-ê và Pa-na-ma kèm theo các chỉ dẫn thao tác sử dụng bản đồ, tính toán trên số liệu thống kê để hoàn thành báo cáo. Ở lớp 11, HS viết báo cáo về “những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển” trên cơ sở thông tin được cung cấp định hướng trong SGK. HS xử lý thông tin để viết báo cáo cô đọng, súc tích, có kết hợp yêu cầu tìm kiếm và sử dụng hình ảnh. Ở lớp 12, yêu cầu viết báo cáo được thực hiện với thời lượng và thời gian dài hơn, có kết hợp với điều tra khảo sát thực tế địa phương.

Mục đích của dạng bài thực hành này nhằm hướng đến năng lực tự học, tự nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin phục vụ học tập, năng lực sử dụng các công cụ, phương tiện học tập, năng lực GQVĐ... Thông qua các yêu cầu của bài thực hành mà rèn luyện, phát triển ở HS những kĩ năng: kĩ năng đọc, hiểu và xử lý thông tin văn bản; kĩ năng viết bài luận; kĩ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; kĩ năng sử dụng CNTT; kĩ năng thuyết trình; kĩ năng thực hiện phỏng vấn thu thập thông tin; kĩ năng quan sát thực tế... Bài thực hành viết báo cáo yêu cầu HS vận dụng tổng hợp các kĩ năng địa lí, đó là cơ hội tốt để HS phát triển năng lực của bản thân.

Biện pháp tổ chức dạy học bài thực hành viết báo cáo, điều tra khảo sát:

- Xác định mục đích, yêu cầu: Nêu rõ yêu cầu về thu thập và xử lý thông tin, yêu cầu về báo cáo (cấu trúc, độ dài, hình thức của báo cáo...), thời gian thực hiện, nội dung cơ bản của báo cáo.

- Hướng dẫn thực hiện:

+ GV dự kiến hình thức tổ chức, cụ thể hoá các yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành. Cụ thể, nhiệm vụ viết báo cáo được tổ chức thực hiện hoàn toàn trên lớp hay có sự kết hợp với làm việc ở nhà.

+ Đối với yêu cầu viết báo cáo về chủ đề, GV hướng dẫn cách lập dàn ý báo cáo; Phân tích tổ chức thông tin và sử dụng ngôn ngữ; Cách triển khai các ý đảm bảo tính hợp lí, logic và trọng tâm báo cáo.

+ Hướng dẫn các kĩ thuật tìm kiếm thông tin, xử lý ảnh, sơ đồ... khi đưa vào báo cáo. Hướng dẫn cách quan sát, đặt câu hỏi khảo sát để thu thập thông tin phù hợp chủ đề và yêu cầu trình bày.

+ Định hướng cách thức trình bày: Trình bày văn bản viết, trình bày báo cáo dạng thuyết trình, trình bày báo cáo kết hợp trình chiếu, trình bày kết hợp poster/sơ đồ/sơ đồ tư duy...

– Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, lập dàn ý và các công việc cần làm.

+ Đọc, phân tích và xử lý thông tin.

+ Viết báo cáo.

+ Trình bày báo cáo.

+ Nhận xét, góp ý báo cáo.

– Tổng kết.

2.2.3. Hướng dẫn dạy học dạng bài ôn tập theo định hướng phát triển năng lực

Bài ôn tập trong chương trình địa lí phổ thông là dạng bài khái quát, hệ thống hoá tri thức địa lí đã được hình thành và phát triển cho HS, thường được thiết kế để dạy bài tổng hợp, ôn tập cuối chương, cuối kì hoặc cuối năm.

Kiểu bài học này có nhiệm vụ chính là giúp HS có cơ hội khái quát, khắc sâu tri thức đã học một cách sâu sắc, chắc chắn và có hệ thống. Hệ thống tri thức trong bài ôn tập gồm kiến thức lí thuyết, kiến thức và kĩ năng thực hành địa lí được gắn bó chặt chẽ với nhau.

Biện pháp tổ chức kiểu bài này đòi hỏi:

– GV phải thiết kế nội dung sao cho tri thức được sắp xếp lại một cách có hệ thống, giữ lại những kiến thức quan trọng, tạo thành cấu trúc nội dung chặt chẽ, hợp lí.

– GV cần yêu cầu HS tự lực, vận dụng, sắp xếp và có biện pháp ghi nhớ kiến thức tổng thể.

– Nên trình bày theo các dạng sơ đồ có tính khái quát, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ các nội dung.

2.3. Ví dụ minh họa thiết kế dạy học các dạng bài theo định hướng phát triển năng lực

Việc đưa ra ví dụ minh họa cho thiết kế thật cụ thể các dạng bài theo định hướng phát triển năng lực ở THPT là một trong những nội dung quan trọng nhất của cuốn sách.

Khi tham khảo và sử dụng các ví dụ minh họa, xin các thầy cô giáo lưu ý một số điểm sau đây:

- Việc thiết kế dạy học các dạng bài được tiến hành theo từng lớp (lớp 10 và lớp 11 - 12) dưới dạng "cầm tay chỉ việc". Việc thiết kế theo hướng mở với các phương án khác nhau để cho GV có thể lựa chọn miễn sao đáp ứng được yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Cụ thể là:

+ Phương án 1 dành cho lớp 10 với những hướng dẫn thật cụ thể về mục tiêu (cả kiến thức, kĩ năng lẫn thái độ) và yêu cầu cần đạt (cả năng lực chung và năng lực chuyên môn Địa lí). Ngoài ra, trong phần Nội dung dạy học và hoạt động học tập có mục Một số gợi ý cho GV để các thầy cô tham khảo, còn ở phương án 2 là Hoạt động vận dụng/Bài tập về nhà.

+ Phương án 2 dành cho lớp 11 và lớp 12 với những hướng dẫn tương đối khái quát hơn về mục tiêu cũng như yêu cầu cần đạt.

Các hướng dẫn dạy học tuy rất công phu, cụ thể, nhưng không nên coi đây là "khuôn vàng thước ngọc". Việc tham khảo và vận dụng đến mức nào hoàn toàn phụ thuộc vào các thầy cô giáo, miễn sao bảo đảm được yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

2.3.1. Ví dụ minh họa ở lớp 10

DẠNG BÀI HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Bài 20: LỚP VỎ ĐỊA LÍ.

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Xác định được thành phần cấu tạo của lớp vỏ địa lí, mối quan hệ giữa các thành phần trong lớp vỏ địa lí.
- Phân biệt được lớp vỏ địa lí và lớp vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
- Phân tích để thấy giữa các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí có mối quan hệ mật thiết với nhau, vì vậy cần thiết phải nghiên cứu tính thống nhất và

hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, trên cơ sở đó dự báo hậu quả xảy ra trong tương lai khi con người tác động vào tự nhiên, cải biến tự nhiên.

2. Về kĩ năng

– Sử dụng hình vẽ, sơ đồ để trình bày về lớp vỏ địa lí và các quy luật của lớp vỏ địa lí.

– Khai thác kiến thức từ tranh ảnh, video clip để hiểu rõ mối quan hệ mật thiết giữa các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí.

– Khai thác kiến thức mới trong các bảng thông tin.

– Liên hệ thực tế về sử dụng hợp lí TNTN.

3. Về thái độ

– Quan tâm đến sự thay đổi của môi trường xung quanh.

– Suy nghĩ, cân nhắc trước khi tiến hành một hoạt động nào đó có liên quan đến môi trường như đốn chặt cây rừng, vứt rác bừa bãi...; dự báo trước những hậu quả sẽ xảy ra từ hành động của mình.

– Có ý thức và hành động hợp lí để bảo vệ tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Năng lực tự học, GQVĐ, hợp tác trong hoạt động nhóm, ứng dụng CNTT...

2. Năng lực chuyên môn Địa lí

– Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:

+ Nhận thức và phát triển được kĩ năng phân tích mối quan hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí.

+ Vận dụng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí vào việc giải thích một số đặc điểm, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và Việt Nam.

– Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học: sơ đồ, tranh ảnh, các video có nội dung địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào thực tiễn.

– Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: xác định vị trí của một số địa danh.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- **Bước 1:** GV cho HS quan sát một số bức ảnh về sự thay đổi của Trái Đất do biến đổi khí hậu.

GV nêu vấn đề: *Tại sao cảnh quan trên bề mặt Trái Đất luôn có sự thay đổi mạnh mẽ? Con người có vai trò như thế nào trong sự thay đổi của tự nhiên?*

- **Bước 2:** HS suy nghĩ, trao đổi và nêu ra quan điểm của mình.

- **Bước 3:** GV đánh giá, dẫn dắt vào bài học.

Trong tự nhiên, bất cứ một lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ. Để hiểu sâu sắc hơn quy luật này, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu lớp vỏ địa lí (Cá nhân)

- **Bước 1:** GV giao nhiệm vụ.

HS đọc SGK kết hợp quan sát sơ đồ lớp vỏ địa lí cho biết:

+ *Lớp vỏ địa lí gồm những quyển nào? Mối quan hệ giữa các thành phần trong lớp vỏ địa lí.*

+ *Độ dày của lớp vỏ địa lí ở lục địa và đại dương?*

+ *Giới hạn trên, giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí. Giới hạn của lớp vỏ địa lí giống với giới hạn của quyển nào đã được học?*

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi. GV hỗ trợ HS nếu phát hiện thấy khó khăn.

- **Bước 3:** HS sử dụng sơ đồ để báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV hỏi mở rộng.

+ *Những quyển nào không hoàn toàn nằm trong lớp vỏ địa lí?*

+ *Căn cứ vào sơ đồ lớp vỏ địa lí và lớp vỏ Trái Đất, tìm sự khác biệt giữa hai lớp vỏ này theo gợi ý trong phiếu học tập số 1.*

- **Bước 5:** GV gọi một số HS trình bày và tổng kết.

SẢN PHẨM KIẾN THỨC, KĨ NĂNG, NĂNG LỰC CẦN ĐẠT

I. Lớp vỏ địa lí

- **Khái niệm:** Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập, tác động lẫn nhau.

- **Chiều dày** khoảng 30 – 35km, tính giới hạn dưới của lớp ôdôn đến đáy vực thẳm ở đại dương và xuống hết lớp vỏ phong hoá ở lục địa.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về khái niệm và biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí (Cá nhân/thảo luận nhóm)

– **Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc SGK, nêu khái niệm, biểu hiện quy luật.

– **Bước 2:** HS nêu nội dung. GV hướng dẫn HS chứng minh biểu hiện quy luật.

GV chia lớp thành 6 nhóm nghiên cứu những vấn đề sau:

+ Nhóm 1, 2: Qua đoạn video về sự gia tăng nhiệt độ trên Trái Đất¹, hãy cho biết: *Hiện tượng Trái Đất nóng lên tác động đến các thành phần tự nhiên khác như thế nào?*

+ Nhóm 3, 4: Quan sát sơ đồ mối quan hệ giữa nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng và hậu quả², hãy trình bày sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi rừng bị tàn phá.

+ Nhóm 5, 6: Đọc bảng thông tin dưới đây và chỉ rõ cảnh quan hoang mạc A-ta-ca-ma (Nam Mỹ) thay đổi như thế nào khi có dòng biển nóng En Nhi-nô từ xích đạo chảy qua?

Hoang mạc A-ta-ca-ma nằm dọc theo bờ tây của lục địa Nam Mỹ. Tại đây có dòng biển lạnh Pê-ru chảy gần bờ, khoảng từ vĩ tuyến 40°N đến 2° – 3°N. Vào mùa hạ của bán cầu Bắc, dòng biển này chảy lên tới Xích đạo. Vào mùa đông dòng biển Pê-ru yếu đi, dòng biển nóng En Nhi-nô từ Xích đạo tiến xuống phía nam. Cứ khoảng 12 năm một lần, thường vào tháng 2, tháng 3 dòng En Nhi-nô tiến sâu tới vĩ tuyến 12° – 13°N. Vào lúc đó, những trận mưa rào đổ xuống, các thung lũng khô biến thành dòng sông, đất đai trở nên ẩm ướt, nhiều loài thực vật và sâu bọ phát triển nhanh chóng... Tình trạng như vậy của cảnh quan kéo dài từ 2 đến 4 tháng, sau đó dòng En Nhi-nô lại lùi lên phía bắc và dòng lạnh Pê-ru trở lại vị trí bình thường của mình; trong hoang mạc, những trận mưa không còn nữa, thực vật bị khô cháy, các dòng nước bị cạn kiệt và sâu bọ cũng biến mất. A-ta-ca-ma lại trở về trạng thái hoang mạc vốn có của nó.

(Nguồn: Sách GV Địa lí 10, NXB Giáo dục)

– **Bước 3:** Các nhóm nghiên cứu sau đó đưa thông tin theo yêu cầu lên bảng phụ.

+ Nhóm lẻ (1, 3, 5): Điền kết quả vào phiếu học tập số 2: Một số biểu hiện cụ thể của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

+ Nhóm chẵn (2, 4, 6): HS điền vào sơ đồ tên các quyển trong lớp vỏ địa lí và mũi tên chỉ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên.

– **Bước 4:** Hai nhóm cùng nội dung trình bày và đối chiếu kết quả ở sơ đồ.

^{1,2} Xem ở mục IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN cuối bài soạn này.

- **Bước 5:** GV tổng hợp các ví dụ trên sơ đồ để hình thành mối quan hệ hai chiều giữa các thành phần tự nhiên, tạo phản ứng dây chuyền, bổ sung hoàn thiện các ví dụ và đưa ra kết luận. GV mở rộng và chuẩn kiến thức.

SẢN PHẨM KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NĂNG LỰC CẦN ĐẠT

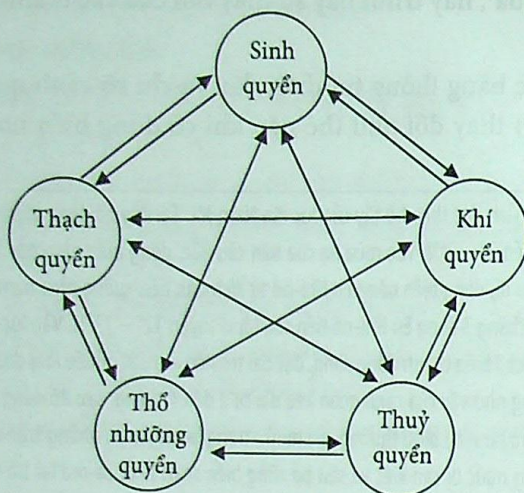
II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

1. Khái niệm

Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

2. Biểu hiện

- Trong tự nhiên, bất cứ một lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau.
- Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.



Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu nguyên nhân quy luật thống nhất và hoàn chỉnh (Cả lớp)

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS từ việc phân tích các ví dụ và quan sát sơ đồ các thành phần của lớp vỏ địa lí, hãy cho biết.

- + Tại sao Trái Đất nóng lên?
- + Tại sao rừng bị chặt phá?
- + Tại sao thiên tai ngày càng gây hậu quả thảm khốc?
- + Nguyên nhân nào hình thành quy luật?

- **Bước 2:** HS trả lời.

– **Bước 3:** GV tổng kết, chốt các nguyên nhân tạo nên quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

SẢN PHẨM KIẾN THỨC, KĨ NĂNG, NĂNG LỰC CẦN ĐẠT

II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

3. Nguyên nhân

- Những thành phần của lớp vỏ địa lí đều chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của nội lực hay ngoại lực.
- Các thành phần luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

Chuyển ý: Con người là một trong những tác nhân quan trọng làm thay đổi lớp vỏ cảnh quan. Hiện nay với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, loài người đã nghiên cứu, khai thác tự nhiên theo hướng tích cực do đã nắm vững quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của tự nhiên, song do trình độ phát triển không đều nên nhiều khu vực vẫn xảy ra những tác động tiêu cực.

2.4. Hoạt động 4: Rút ra ý nghĩa quy luật, bài học kinh nghiệm (Cả lớp)

– **Bước 1:** GV cho HS đọc bảng thông tin về thảm họa sinh thái trên vùng biển A-ran.

Năm 1963, chính quyền Xô viết cho xây dựng các công trình thủy lợi dẫn nước từ hai con sông Xưa Đaria và Amu Đaria về cho vùng hoang mạc Trung Á. Nhờ có nước, nghề trồng cây ăn quả, bông vải và chăn nuôi được phát triển thuận lợi. Giữa các hoang mạc khô cằn dần dần mọc lên các thị trấn, các khu dân cư cùng các cánh đồng xanh tươi, trong khi lượng nước đổ vào biển Aran giảm hẳn. Vào những năm 50 của thế kỉ XX, khối lượng nước đổ vào biển Aran vào khoảng 55km³/năm, nhưng đến đầu những năm 80, khối lượng đó đã không còn đáng kể. Biển cạn dần, diện tích mặt biển bị thu hẹp 2/5; bờ biển lùi xa cách bờ có nơi đến 45km. Độ mặn của biển tăng từ 10gr muối/lít nước lên 50 gr/lít, vượt quá nồng độ trung bình của các đại dương (36 gr/lít). Có 24 loài cá đã gần như tuyệt chủng, biển Aran trở thành biển chết; thiệt hại cho ngành hàng hải và thủy sản còn lớn hơn nhiều những gì nước hai con sông đem đến cho vùng Trung Á. Nguy hiểm hơn, vùng đáy biển Aran bị khô cạn lộ ra trên mặt, đất bị khô và hoá mặn, độ ẩm không khí giảm xuống nên các trận bão bụi tăng lên mang theo muối tới các vùng lân cận, làm giảm năng suất cây trồng rõ rệt, thiệt hại đã thể hiện cả ở chính ngành nông nghiệp, đặc biệt là đến cây bông vải – cây trồng chính của khu vực này. Khí hậu quanh vùng trở nên khắc nghiệt hơn, nếu trước khi đào kênh, trung bình nhiệt độ mùa hè là 35°C và mùa đông là 25°C, thì nay đã là 50°C vào mùa hè và –50°C vào mùa đông.

(Nguồn: Tổng hợp từ Internet)

GV đặt câu hỏi:

- + Đọc bảng thông tin cho biết hậu quả của công trình thủy lợi vùng hồ Aran.
- + Việc nắm được quy luật tự nhiên có ý nghĩa gì với con người khi khai thác tự nhiên?
- + Tìm các ví dụ về tác động tiêu cực của con người vào tự nhiên gây ảnh hưởng đến cảnh quan ở địa phương em?

- **Bước 2:** HS trả lời.

- **Bước 3:** GV chuẩn kiến thức và đặt vấn đề.

Để hạn chế những tác động không mong muốn, con người cần rút ra bài học gì khi khai thác tự nhiên?

SẢN PHẨM KIẾN THỨC, KĨ NĂNG, NĂNG LỰC CẦN ĐẠT

II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

4. Ý nghĩa thực tiễn

- Cần nắm vững quy luật của tự nhiên để có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi chúng ta sử dụng chúng.

- Trong khai thác tự nhiên, cần nhìn nhận trong mối quan hệ tổng thể giữa các thành phần tự nhiên, giữa tổng thể này với tổng thể khác theo một quá trình.

* Bài học:

- Cần nghiên cứu kĩ càng, toàn diện điều kiện địa lí của bất cứ lãnh thổ nào trước khi đưa vào sử dụng chúng.

- Cần khai thác, sử dụng hợp lí nhằm phát triển bền vững đảm bảo cân đối về kinh tế – xã hội – môi trường.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** phải của lớp vỏ địa lí?

- A. Gồm 5 lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- B. Chiều dày từ 30 đến 35km trùng với giới hạn của sinh quyển.
- C. Chịu sự chi phối của các quy luật của tự nhiên và xã hội.
- D. Thành phần vật chất tồn tại ở cả ba trạng thái rắn, lỏng, khí.

Câu 2. Mối quan hệ giữa các thành phần trong lớp vỏ địa lí thường **không** có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- B. Phụ thuộc và quy định lẫn nhau.
- C. Trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.
- D. Tồn tại và phát triển độc lập với nhau.

Câu 3. Nguyên nhân tạo nên quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là do tác động của

- A. ngoại lực và vũ trụ.
- B. nội lực và con người.
- C. vũ trụ và con người.
- D. nội lực và ngoại lực.

Câu 4. Ví dụ nào sau đây **không** biểu hiện đúng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

- A. Lượng mưa tăng làm tăng tốc độ dòng chảy sông ngòi và lượng phù sa.
- B. Chế độ dòng chảy thay đổi khi khí hậu chuyển từ khô hạn sang ẩm ướt.
- C. Càng lên vĩ độ cao, góc chiếu và bức xạ mặt trời nhận được càng ít.
- D. Khi thảm thực vật rừng bị phá đất sẽ bị xói mòn nhiều hơn.

Câu 5. Trước khi sử dụng bất cứ lãnh thổ nào vào mục đích kinh tế, cần phải nghiên cứu kĩ:

- A. địa hình, khí hậu.
- B. địa chất, địa hình.
- C. nguồn nước, sinh vật.
- D. toàn bộ điều kiện địa lí.

Câu 6. Việc xây dựng các hồ thủy điện sẽ gây ra tác động **không** mong muốn nào sau đây?

- A. Điều tiết lũ.
- B. Cung cấp nước.
- C. Giảm diện tích rừng.
- D. Điều hoà khí hậu.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Vận dụng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, em hãy cho biết:

- Việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở nước ta nếu không hợp lí sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tài nguyên và môi trường?
- Nguyên nhân và hậu quả của sự cố ô nhiễm môi trường biển năm 2016 ở các tỉnh Bắc Trung Bộ?

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

1. Xây dựng phiếu học tập

1.1. Phiếu học tập số 1: Phân biệt lớp vỏ địa lí và lớp vỏ Trái Đất.

	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn		
Chiều dày		
Thành phần		

Thông tin phản hồi: Phiếu học tập số 1

	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn	Từ giới hạn dưới lớp ôdôn đến đáy vực thẳm đại dương, đáy lớp vỏ phong hoá	Từ bề mặt Trái Đất đến bao manti
Chiều dày	30 – 35km	5 – 70km
Thành phần	Gồm 5 quyển: Khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển	Gồm các lớp đá trầm tích, granit, badan

1.2. Phiếu học tập số 2: Một số biểu hiện cụ thể của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

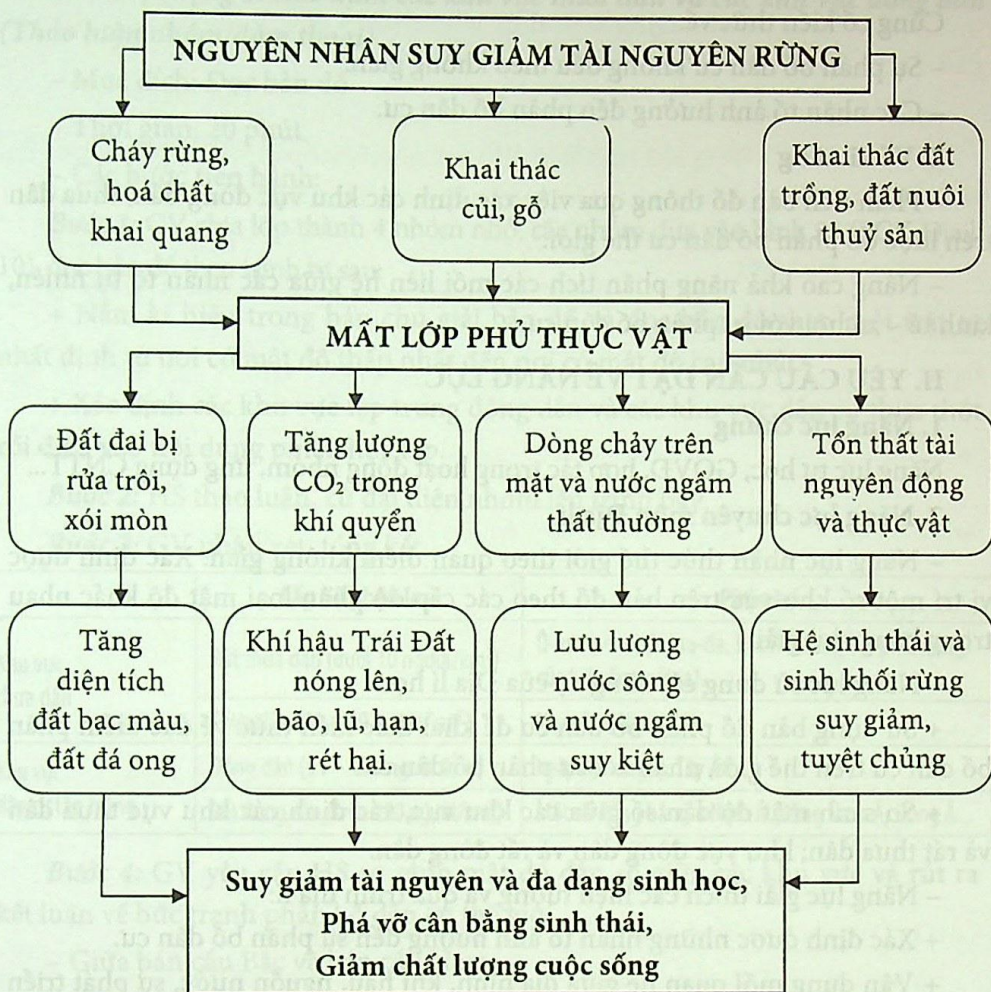
STT	Nhân tố thay đổi	Tác động
1		
2		
3		

Thông tin phản hồi: Phiếu học tập số 2

STT	Nhân tố thay đổi	Tác động
1	Khí hậu: nhiệt độ Trái Đất nóng lên	Băng tan → nước biển dâng → ngập các vùng đất thấp, địa hình bờ biển thay đổi → diện tích đất nông nghiệp giảm sút. – Sinh vật dưới nước mở rộng phạm vi hoạt động, sinh vật cạn ngược lại. – Khí hậu biến đổi.
2	Sinh vật: phá rừng	– Sinh vật suy giảm. – Địa hình bị biến đổi. – Diện tích đất bị suy giảm. – Thay đổi nguồn nước, lũ lụt gia tăng. – Khí hậu biến đổi.
3	Thuỷ văn: dòng biển	– Khí hậu thay đổi. – Dòng chảy thay đổi. – Đất đai thay đổi. – Động, thực vật thay đổi. – Toàn bộ cảnh quan thay đổi.

2. Tư liệu hình ảnh – âm thanh

- Nguồn ảnh về sự thay đổi của Trái Đất do biến đổi khí hậu: <http://khoaahoc.tv/su-thay-doi-khung-khiiep-cua-trai-dat-do-bien-doi-khi-hau-52071>.
- Video về sự gia tăng nhiệt độ trên Trái Đất: <https://www.youtube.com/watch?v=tOX9XTtuGrg>.
- Sơ đồ mối quan hệ giữa nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng và hậu quả.



*Sơ đồ biểu hiện mối quan hệ
giữa nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng và hậu quả*

DẠNG BÀI THỰC HÀNH LÀM VIỆC VỚI BẢN ĐỒ

Bài 25

PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

Củng cố kiến thức về:

- Sự phân bố dân cư không đều theo không gian.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

2. Về kĩ năng

- Phân tích bản đồ thông qua việc xác định các khu vực đông dân, thưa dân trên lược đồ phân bố dân cư thế giới.
- Nâng cao khả năng phân tích các mối liên hệ giữa các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội với sự phân bố dân cư.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Năng lực tự học, GQVĐ, hợp tác trong hoạt động nhóm, ứng dụng CNTT...

2. Năng lực chuyên môn Địa lí

- Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí một số khu vực trên bản đồ theo các cấp độ phân loại mật độ khác nhau trong bảng chú giải.
- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học:
 - + Sử dụng bản đồ phân bố dân cư để khai thác kiến thức về đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới, nhận xét sự phân bố dân cư.
 - + So sánh mật độ dân số giữa các khu vực, xác định các khu vực thưa dân và rất thưa dân; khu vực đông dân và rất đông dân.
- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:
 - + Xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.
 - + Vận dụng mối quan hệ giữa địa hình, khí hậu, nguồn nước, sự phát triển kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ... với sự phân bố dân cư để giải thích các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

GV nêu yêu cầu của bài thực hành:

- Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.
- Giải thích tại sao dân cư thế giới phân bố không đồng đều.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực đông dân

(Thảo luận nhóm/đàm thoại)

- Mục đích: Đọc bản đồ
- Thời gian: 20 phút.
- Các bước tiến hành:

Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm nhỏ, các nhóm dựa vào hình 25 (SGK Địa lí 10), đọc bản đồ theo trình tự sau:

+ Nắm kí hiệu trong bản chú giải bản đồ và đọc bản đồ theo một trật tự nhất định từ nơi có mật độ thấp nhất đến nơi có mật độ cao nhất.

+ Xác định các khu vực tập trung đông dân và các khu vực dân cư thưa thớt rồi điền vào nội dung phiếu học tập.

Bước 2: HS thảo luận, cử đại diện nhóm lên trình bày.

Bước 3: GV nhận xét, tổng kết.

	Cấp độ phân loại	Phân bố
Khu vực thưa dân	Rất thưa dân (dưới 10 người/km ²)	Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Bắc Á (Mông Cổ, phía đông của Liên bang Nga)...
	Thưa dân (10 – 50 người/km ²)	Nam Phi, Nam Mỹ...
Khu vực dân cư tập trung	Đông dân (51 – 200 người/km ²)	Nam Á, Đông Á, Tây Âu...
	Rất đông dân (trên 200 người/km ²)	Một số đồng bằng ở Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á...

Bước 4: GV yêu cầu HS so sánh mật độ dân số giữa các khu vực và rút ra kết luận về bức tranh phân bố dân cư thế giới

- Giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.
- Giữa các khu vực xung quanh vĩ tuyến 0°, 30°, 60°.
- Giữa ven biển và đại dương với các vùng ở sâu trong đất liền.
- Giữa châu Âu, châu Á, châu Phi với châu Mỹ và châu Đại Dương.

Bước 5: HS suy nghĩ trả lời.

Bước 6: GV tổng kết, chuyển ý.

Dân cư phân bố không đều giữa các khu vực, các quốc gia trên thế giới. Thậm chí ngay trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ mật độ dân số cũng khác nhau rõ rệt. Tại sao lại có sự phân bố dân cư không đều như vậy?

2.2. Hoạt động 2: Giải thích tại sao có sự phân bố dân cư không đồng đều (Cặp đôi)

– Mục đích: HS vận dụng kiến thức về các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

– Thời gian: 15 phút.

– Yêu cầu: HS từng cặp một làm việc với nhau và hoàn thành phiếu học tập số 2. GV gọi HS trình bày, nhóm khác bổ sung, sau đó đưa ra thông tin tổng kết.

Các nhân tố ảnh hưởng	Mật độ dân số cao (dân cư đông đúc)	Mật độ dân số thấp (dân cư thưa thớt)
Nhân tố tự nhiên		
Khí hậu	Vùng có khí hậu ôn hoà, ẩm áp (ôn đới, nhiệt đới)	Khí hậu khắc nghiệt (sa mạc, vùng cực, rừng rậm xích đạo)
Nguồn nước	Đôi dào (châu thổ sông Mê Công, Hoàng Hà, Trường Giang...)	Khô hạn, thiếu nước (hoang mạc)
Địa hình, đất đai	Vùng đồng bằng, địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ	Vùng núi cao, địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn.
Nhân tố kinh tế – xã hội		
Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất	Trình độ sản xuất cao	Trình độ sản xuất lạc hậu
Tính chất nền kinh tế	Gắn với hoạt động công nghiệp, dịch vụ	Gắn với sản xuất nông nghiệp
Lịch sử khai thác lãnh thổ	Khu vực khai thác lâu đời	Khu vực mới khai thác

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Ô-xtrây-li-a có mật độ dân số rất thấp chủ yếu là do

- A. có lịch sử khai thác muộn.
- B. phần lớn diện tích là hoang mạc.
- C. vị trí tách biệt so với các châu lục khác.
- D. trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp.

Câu 2. Châu Á có mật độ dân số cao nhất thế giới **không** phải là do

- A. có nhiều nước kinh tế phát triển.
- B. có nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.
- C. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- D. tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Câu 3. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho các nước ở khu vực Tây Âu có mật độ dân số cao là do

- A. khí hậu ôn hoà.
- B. kinh tế phát triển.
- C. vị trí giáp biển.
- D. nhập cư.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây quyết định đến sự phân bố dân cư trên thế giới?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- B. Điều kiện tự nhiên.
- C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- D. Các dòng chuyển cư.

Câu 5. Nhân tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng rõ rệt nhất đến sự phân bố dân cư trong một quốc gia?

- A. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- C. Tài nguyên thiên nhiên.
- D. Nguồn nước.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Lấy các dẫn chứng chứng minh rằng điều kiện địa hình, khí hậu, sự phát triển của sản xuất, lịch sử khai thác lãnh thổ có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân bố dân cư nước ta.

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

1. Xây dựng phiếu học tập

Phiếu học tập số 1:

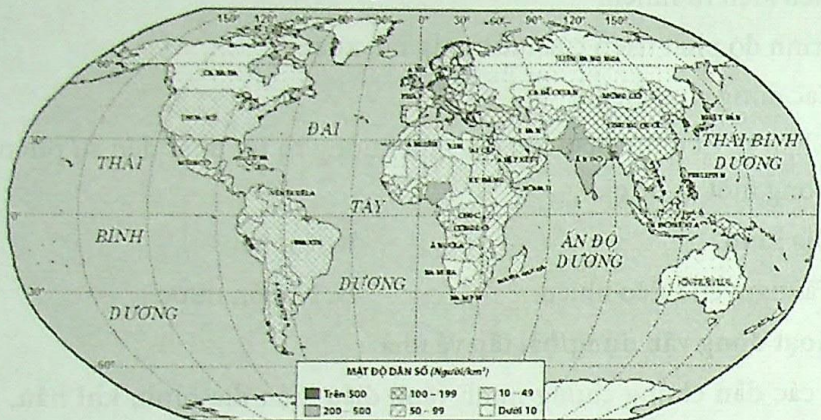
	Cấp độ phân loại	Phân bố
Khu vực thưa dân	Rất thưa dân (dưới 10 người/km ²)	
	Thưa dân (10 – 50 người/km ²)	
Khu vực dân cư tập trung	Đông dân (51 – 200 người/km ²)	
	Rất đông dân (trên 200 người/km ²)	

Phiếu học tập số 2:

Các nhân tố ảnh hưởng	Mật độ dân số cao (dân cư đông đúc)	Mật độ dân số thấp (dân cư thưa thớt)
Nhân tố tự nhiên		
Khí hậu		
Nguồn nước		
Địa hình, đất đai		
Nhân tố kinh tế – xã hội		
Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất		
Tính chất nền kinh tế		
Lịch sử khai thác lãnh thổ		

2. Tư liệu tham khảo

2.1. Bản đồ phân bố dân cư thế giới năm 2015



2.2. Mật độ dân số các khu vực và quốc gia trên thế giới năm 2015

Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)
Toàn thế giới	57	Trung Mĩ	70	Châu Âu	32
Châu Phi	39	Cốt-xta Ri-ca	94	Bắc Âu	60
Bắc Phi	29	Mê-hi-cô	65	Đan Mạch	134
An-giê-ri	17	Ni-ca-ra-goa	51	Ê-xtô-ni-a	31
Ai-cập	92	Pa-na-ma	53	Phần Lan	18
Li-bi	4	Châu Á	138	Ai-xơ-len	3
Ma-rốc	77	Đông Á	140	Ai-len	67

Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)
Tuy-ni-di	72	Trung Quốc	146	Lát-vi-a	32
Đông Phi	59	Nhật Bản	348	Lít-va	46
Kê-ni-a	81	Triều Tiên	209	Na Uy	14
Mô-dăm-bích	36	Hàn Quốc	519	Thụy Điển	24
Ru-an-đa	471	Mông Cổ	2	Anh	269
Tan-da-ni-a	60	Đông Nam Á	148	Đông Âu	16
U-gan-đa	195	Bru-nây	80,0	Bê-la-rút	47
Dăm-bi-a	22	Cam-pu-chia	88	Bun-ga-ri	66
Dim-ba-bu-ê	40	In-đô-nê-xi-a	142	CH Séc	137
Nam Phi	24	Lào	29	Hung-ga-ri	109
CH Nam Phi	45	Ma-lai-xi-a	92	Môn-đô-va	124
Tây Phi	58	Mi-an-ma	83	Ba Lan	124
Gha-na	120	Phi-líp-pin	338	Liên bang Nga	9
Li-bê-ri-a	47	Xin-ga-po	7.807	Xlô-va-ki-a	113
Ni-giê-ri-a	200	Thái Lan	133	U-crai-na	78
Xê-nê-gan	79	Việt Nam	280	Nam Âu	118
Tô-gô	134	Tây Á	54	An-ba-ni	105
Trung Phi	23	Ấc-mê-ni-a	106	Bô-xni-a	74
Ăng-gô-la	20	Ai-déc-bai-gian	117	Crô-a-ti-a	75
Ca-mơ-run	49	I-rắc	84	Hì Lạp	84
CH Trung Phi	8	I-xra-en	387	I-ta-li-a	206
Công-gô	14	Gioóc-đa-ni	86	Bồ Đào Nha	113
Châu Mĩ	24	Cô-oét	218	Xéc-bi	81
Bắc Mĩ	19	Li-băng	572	Xlô-ven-ni-a	102
Ca-na-đa	4	Ô-man	15	Tây Ban Nha	93
Hoa Kì	35	A-rập Xê-út	15	Tây Âu	176
Ca-ri-bê	193	Xi-ri	101	Áo	105
Cu ba	109	Thổ Nhĩ Kỳ	102	Bỉ	372
Đô-mi-ni-ca	218	A-rập Thống nhất	110	Pháp	122

Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)	Khu vực/ quốc gia	Mật độ (người/km ²)
Ja-mai-ca	258	Y-ê-men	51	Đức	234
Hai-i-ti	389	Trung Á	17	Hà Lan	503
Pue-tô Ri-cô	392	Ca-đắc-xtan	6	Thụy Sĩ	210
Nam Mĩ	24	Tát-gi-ki-xtan	61	Châu Đại Dương	5
Ăc-hen-ti-na	16	Tuốc-mê-ni-xtan	11	Ô-xtrây-li-a	3
Bô-li-vi-a	10	U-dơ-bê-ki-xtan	74	Niu Di-lân	17
Bra-xin	25	Nam Á	285		
Chi-lê	24	Ăp-ga-ni-xtan	50		
Cô-lôm-bi-a	43	Băng-la-đét	1 237		
Ê-cu-a-đo	65	Ấn Độ	441		
Pa-ra-goay	17	I-ran	49		
Pê-ru	25	Nê-pan	199		
U-ru-goay	20	Pa-ki-xtan	245		
Vê-nê-xu-ê-la	35	Xri Lan-ca	334		

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê 2016)

DẠNG BÀI THỰC HÀNH LÀM VIỆC VỚI BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ VẼ BIỂU ĐỒ

Bài 34: VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

Củng cố kiến thức về địa lí ngành công nghiệp năng lượng và công nghiệp luyện kim.

2. Về kĩ năng

- Biết cách tính toán tốc độ tăng trưởng các sản phẩm chủ yếu: than, dầu mỏ, điện, thép.
- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác GQVĐ, năng lực sáng tạo.

2. Năng lực chuyên môn Địa lí

Bài thực hành giúp HS hình thành và phát triển năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học. Năng lực này biểu hiện cụ thể như sau:

- Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp).
- Vẽ được biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng đảm bảo tính khoa học, trực quan, thẩm mỹ.
- Rút ra được các nhận xét từ biểu đồ đã vẽ và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp trên thế giới.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

GV nêu yêu cầu của bài thực hành:

- Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ các đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của thế giới: than, dầu mỏ, điện, thép.
- Nhận xét và giải thích biểu đồ đã vẽ.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ (Thảo luận nhóm/cá nhân)

– Mục đích: Vẽ được biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2015 theo bảng số liệu ở mục IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN.

- Thời gian: 20 – 25 phút.
- Các bước tiến hành:
 - + **Bước 1:** GV chia lớp thành 4 nhóm, các nhóm vẽ biểu đồ theo các bước hướng dẫn trong phiếu học tập.
 - + **Bước 2:** HS thảo luận theo nhóm, GV giải đáp thắc mắc trong quá trình HS thảo luận.
 - + **Bước 3:** Các nhóm dán kết quả thảo luận (tờ giấy A0) lên bảng.
 - + **Bước 4:** HS nhận xét bài làm của các nhóm. GV tổng kết, cho điểm.

+ **Bước 5:** GV chốt lại các bước vẽ biểu đồ tốc độ tăng trưởng, lưu ý một số lỗi HS hay mắc phải.

CÁC BƯỚC VẼ BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

– **Bước 1:** Kẻ hệ trục tọa độ.

– **Bước 2:** Đây là bước có nhiều động tác kĩ thuật cần thực hiện theo quy trình và quy tắc sau:

+ Xác định các đỉnh: Nếu là biểu đồ 2 đường trở lên thì các đỉnh cần vẽ theo các kí hiệu khác nhau (chấm tròn, chấm vuông...).

+ Ghi số liệu ngay trên các đỉnh (theo số liệu thống kê).

+ Kẻ các đoạn thẳng (nét đậm) nối các đỉnh để thành đường biểu diễn.

– **Bước 3:** Hoàn thiện phần vẽ gồm các bước sau:

+ Lập bản chú giải.

+ Viết tên biểu đồ. Tên biểu đồ cần có đủ 3 thành phần: Biểu đồ thể hiện Cái gì? Ở đâu? Khi nào?

2.2. Hoạt động 2: Nhận xét biểu đồ và giải thích (Cặp đôi)

– Mục đích: Nhận xét được biểu đồ và giải thích nguyên nhân tăng trưởng một số sản phẩm.

– Thời gian: 15 phút.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và biểu đồ đã vẽ, nhận xét về tốc độ tăng trưởng sản lượng của các ngành công nghiệp theo gợi ý:

- Đây là sản phẩm của các ngành công nghiệp nào?
- Nhận xét đồ thị biểu diễn của từng sản phẩm (tăng, giảm và tốc độ tăng giảm qua các năm như thế nào?)
- Giải thích nguyên nhân.

+ **Bước 2:** HS nhận xét, GV có thể gợi ý phần giải thích nguyên nhân.

+ **Bước 3:** HS trình bày, GV chuẩn kiến thức.

NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH BIỂU ĐỒ

– Than, dầu mỏ, điện là sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng. Thép là sản phẩm của ngành công nghiệp luyện kim.

– Từ năm 1950 đến năm 2015, sản lượng của than, dầu mỏ, điện và thép đều tăng nhanh, liên tục do nhu cầu sử dụng lớn và ngày càng tăng.

– Tốc độ tăng trưởng các sản phẩm khác nhau:

+ Than tăng chậm nhất (gấp 4,2 lần) vì đây là nguồn năng lượng truyền thống. Việc khai thác và sử dụng than gần đây gây suy thoái và ô nhiễm môi trường. Mặt khác, gần đây khoa học kĩ thuật phát triển, con người đã tìm ra nguồn năng lượng khác hiệu quả hơn thay thế.

+ Điện tăng nhanh nhất (gấp 24,7 lần) do thời gian qua đã đưa vào khai thác nhiều nguồn năng lượng mới: năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, gió...

+ Dầu mỏ tăng khá nhanh (gấp 8,2 lần) do có nhiều ưu điểm như khả năng sinh nhiệt cao, dễ sử dụng, nhu cầu nhiên liệu của thị trường thế giới ngày càng cao đặc biệt cho giao thông vận tải, công nghiệp năng lượng và hoá dầu.
+ Thép tăng nhanh thứ hai sau điện (gấp 8,7 lần) vì đây là sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp cơ khí chế tạo, xây dựng.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Căn cứ vào bảng số liệu và biểu đồ, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm sau:

Câu 1. Để thể hiện sản lượng than và thép của thế giới thời kì 1950 – 2015, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Cột. C. Đường D. Kết hợp.

Câu 2. Sản phẩm công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 1950 – 2015?

- A. Điện. B. Than. C. Dầu mỏ. D. Thép.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sự tăng trưởng sản lượng của các ngành công nghiệp thời kì 1950 – 2015 là do

- A. nhu cầu thị trường tăng.
B. khoa học kĩ thuật phát triển.
C. sản xuất ngày càng mở rộng.
D. sự đầu tư vốn của các nước phát triển.

Câu 4. Sản phẩm công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong giai đoạn 1950 – 2015?

- A. Điện. B. Than. C. Dầu mỏ. D. Thép.

Câu 5. Sản phẩm nào sau đây không phải sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng?

- A. Than. B. Khí đốt. C. Điện. D. Thép.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Cho bảng số liệu:

Sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta giai đoạn 2000 – 2015

Sản phẩm	2000	2005	2010	2015
Than (nghìn tấn)	11 609	34 093	44 835	41 664
Dầu thô (nghìn tấn)	16 291	18 519	15 014	18 746
Điện (triệu kWh)	26 683	52 078	91 722	157 949

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta giai đoạn 2000 – 2015 và nêu nhận xét.

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

1. Xây dựng phiếu học tập

Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2015

Sản phẩm \ Năm	1950	1970	1990	2015
Than (triệu tấn)	1820	2936	3387	7686
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	2336	3331	4296
Điện (tỉ kWh)	967	4962	11 832	23 950
Thép (triệu tấn)	189	549	770	1620

Vẽ trên cùng một hệ trục toạ độ các đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của thế giới.

* Xử lí số liệu:

– Lấy năm 1950 = 100%. Tính tốc độ tăng trưởng của các năm sau so với năm 1950 theo công thức sau rồi điền kết quả vào bảng

$$\% \text{ năm sau} = \frac{\text{Số liệu năm sau}}{\text{Số liệu năm 1950}} \times 100$$

Sản phẩm \ Năm	1950	1970	1990	2015
Than	100,0			
Dầu mỏ	100,0			
Điện	100,0			
Thép	100,0			

* Vẽ biểu đồ:

- Kẻ hệ trục toạ độ.
- Căn cứ số liệu tính được để chia tỉ lệ trên trục tung (%) và trục hoành (năm).
- Lên số liệu tuần tự theo từng sản phẩm.
- Hoàn thiện kí hiệu, chú giải và tên biểu đồ.

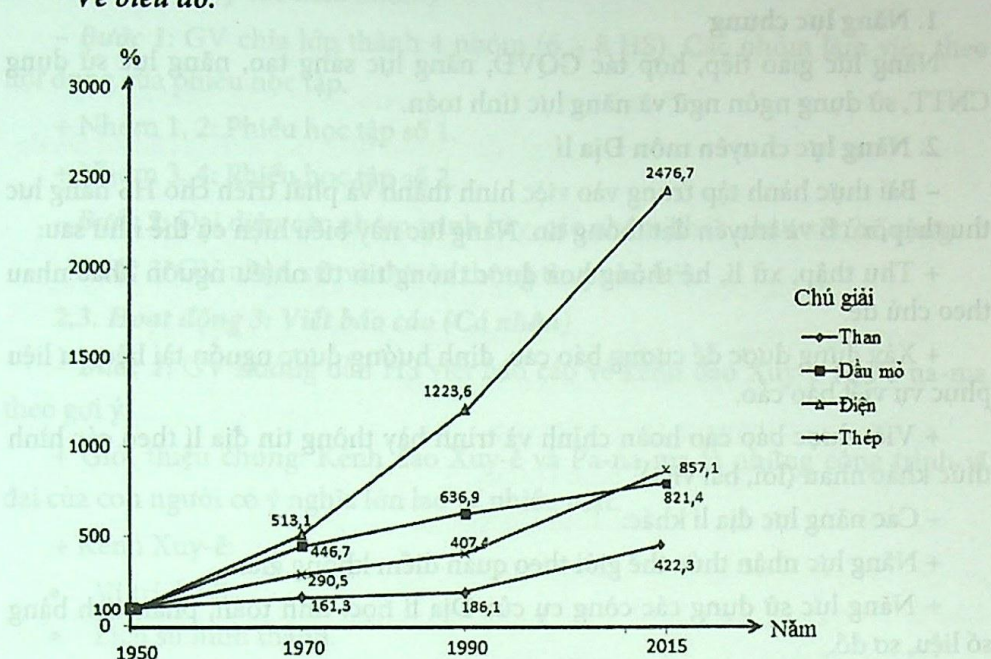
2. Thông tin phản hồi từ phiếu học tập

* Xử lí số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2015 (Đơn vị: %)

Sản phẩm \ Năm	1950	1970	1990	2015
Than	100,0	161,3	186,1	422,3
Dầu mỏ	100,0	446,7	636,9	821,4
Điện	100,0	513,1	1223,6	2476,7
Thép	100,0	290,5	407,4	857,1

* **Vẽ biểu đồ:**



Biểu đồ tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2015

DẠNG BÀI THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO

Bài 38: VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ KÊNH ĐÀO PA-NA-MA

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

– Nắm được vị trí chiến lược và vai trò của hai kênh đào quan trọng trên thế giới là Xuy-ê và Pa-na-ma.

– Hiểu được những lợi ích về kinh tế nhờ có sự hoạt động của các kênh đào này.

2. Về kĩ năng

– Có kĩ năng phân tích bảng số liệu, kết hợp phân tích sơ đồ.

– Có kĩ năng viết báo cáo ngắn và trình bày trước lớp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác GQVĐ, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng CNTT, sử dụng ngôn ngữ và năng lực tính toán.

2. Năng lực chuyên môn Địa lí

– Bài thực hành tập trung vào việc hình thành và phát triển cho HS năng lực thu thập, xử lí và truyền đạt thông tin. Năng lực này biểu hiện cụ thể như sau:

+ Thu thập, xử lí, hệ thống hoá được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau theo chủ đề.

+ Xây dựng được đề cương báo cáo, định hướng được nguồn tài liệu, tư liệu phục vụ viết báo cáo.

+ Viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày thông tin địa lí theo các hình thức khác nhau (lời, bài viết).

– Các năng lực địa lí khác:

+ Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

+ Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học: tính toán, phân tích bảng số liệu, sơ đồ.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

– GV giới thiệu về kênh đào Pa-na-ma và kênh đào Xuy-ê.

– Nêu nhiệm vụ của bài thực hành: Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Xác định vị trí các kênh đào (Cá nhân)

– **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ tự nhiên thế giới, xác định vị trí của kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma (Thuộc châu lục nào? Nối các biển và đại dương nào?)

- **Bước 2:** HS chỉ trên bản đồ vị trí của các kênh đào và trả lời câu hỏi.
- **Bước 3:** GV chuẩn kiến thức

VỊ TRÍ CỦA CÁC KÊNH ĐÀO

- Kênh đào Xuy-ê nằm ở phía đông bắc châu Phi (trên lãnh thổ nước Ai Cập), nối Biển Đỏ với Địa Trung Hải.
- Kênh đào Pa-na-ma nằm ở vị trí cực Nam của eo đất Trung Mỹ (trên lãnh thổ nước Cộng hoà Pa-na-ma), nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

2.2. Hoạt động 2: Tính quãng đường được rút ngắn khi qua kênh đào và nêu nhận xét (Hợp tác theo nhóm)

- **Bước 1:** GV chia lớp thành 4 nhóm (6 – 8 HS). Các nhóm làm việc theo nội dung của phiếu học tập.

+ Nhóm 1, 2: Phiếu học tập số 1.

+ Nhóm 3, 4: Phiếu học tập số 2.

- **Bước 2:** Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3:** GV nhận xét và đưa ra thông tin phản hồi.

2.3. Hoạt động 3: Viết báo cáo (Cá nhân)

- **Bước 1:** GV hướng dẫn HS viết báo cáo về kênh đào Xuy-ê và Pa-na-ma theo gợi ý:

+ Giới thiệu chung: Kênh đào Xuy-ê và Pa-na-ma là những công trình vĩ đại của con người có ý nghĩa lớn lao về nhiều mặt.

+ Kênh Xuy-ê:

- Vị trí địa lí.
- Lịch sử hình thành.
- Đặc điểm của kênh đào và đặc điểm vận hành vận tải đi qua kênh đào.
- Lợi ích của kênh đào.
- Những thốn thất khi kênh đào ngừng hoạt động.

+ Kênh Pa-na-ma:

- Vị trí địa lí.
- Lịch sử hình thành.
- Đặc điểm của kênh đào và đặc điểm vận hành vận tải đi qua kênh đào.
- Lợi ích của kênh đào.
- Tại sao nói việc Hoa Kỳ phải trao trả kênh đào Pa-na-ma cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma?

– **Bước 2:** HS viết báo cáo theo dàn ý, dựa vào nội dung các phiếu học tập các nhóm đã làm. GV giải đáp thắc mắc trong khi HS làm bài.

– **Bước 3:** HS trình bày báo cáo.

– **Bước 4:** GV nhận xét và cho điểm, rút kinh nghiệm chung.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Kênh đào Xuy-ê hiện nay thuộc chủ quyền của quốc gia nào?

- A. Ma-rốc. B. Ai Cập. C. Li-bi. D. An-giê-ri.

Câu 2. Dự án đào kênh Pa-na-ma do nước nào khởi công?

- A. Pháp. B. Pa-na-ma. C. Anh. D. Hoa Kỳ.

Câu 3. Các chuyến tàu vận tải qua kênh đào Xuy-ê hiện nay không cần âu tàu do

- A. chi phí lớn nên chính phủ Ai Cập không có đủ điều kiện để đầu tư.
B. mực nước ở Địa Trung Hải và vịnh Xuy-ê gần như bằng nhau.
C. địa hình hai bên bờ kênh đào hoang mạc nên không thể thiết kế âu tàu.
D. quãng đường di chuyển quá dài nên không thể thiết kế âu tàu.

Câu 4. Kênh đào Pa-na-ma nối hai đại dương là

- A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
B. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
D. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 5. Trong giai đoạn 1967 – 1975, hoạt động vận tải qua kênh đào Xuy-ê bị ngừng trệ do

- A. nhu cầu vận tải hàng hải giảm đột ngột.
B. kênh đào tạm đóng cửa để nạo vét, sửa chữa.
C. tác động của cuộc chiến tranh giữa I-xra-en và Ai Cập.
D. lệnh cấm vận của Anh, Hoa Kỳ nhằm vào Ai Cập.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

– *Tại sao các kênh đào có ý nghĩa quan trọng trong vận tải đường sông và đường biển?*

– *Việc xây dựng mạng lưới kênh rạch chằng chịt ở ĐBSCL của nước ta có vai trò như thế nào với hoạt động sản xuất và đời sống?*

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

1. Nội dung phiếu học tập

1.1. Phiếu học tập số 1

a. Dựa vào bảng số liệu SGK, hãy tính quãng đường vận chuyển của từng tuyến qua kênh Xuy-ê được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến đi vòng châu Phi (điền kết quả vào ô trống trong bảng).

Bảng 1: Khoảng cách quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Xuy-ê

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Vòng qua châu Phi	Qua Xuy-ê	Hải lí	%
Ô-đet-xa – Mum-bai (Bom-bay)				
Mi-na al A-hma-đi – Giê-noa				
Mi-na al A-hma-đi – Rôt-tec-đam				
Mi-na al A-hma-đi – Ban-ti-mo				
Ba-lik-pa-pan – Rôt-tec-đam				

b. Thảo luận nhóm với các câu hỏi sau:

– Sự hoạt động đều đặn của kênh đào Xuy-ê đem lại những lợi ích gì cho ngành hàng hải thế giới?

– Nếu kênh đào bị đóng cửa như thời kì 8 năm (1967 – 1975) do chiến tranh thì sẽ gây những tổn thất kinh tế như thế nào đối với Ai Cập, đối với các nước ở khu vực Địa Trung Hải và Biển Đen?

1.2. Phiếu học tập số 2

a. Dựa vào bảng số liệu SGK, hãy tính quãng đường vận chuyển của từng tuyến qua kênh Pa-na-ma được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến đi vòng Nam Mỹ (điền kết quả vào ô trống trong bảng).

Bảng 2: Khoảng cách quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Pa-na-ma

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Vòng qua Nam Mĩ	Qua Pa-na-ma	Hải lí	%
Niu looc – Xan Phran-xi-xcô				
Niu looc – Van-cu-vơ				
Niu looc – Van-pa-rai-xô				
Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-xcô				
Niu looc – I-ô-cô-ha-ma				
Niu looc – Xit-ni				
Niu looc – Thượng Hải				
Niu looc – Xin-ga-po				

b. Thảo luận nhóm với câu hỏi sau:

– Sự hoạt động đều đặn của kênh Pa-na-ma đem lại những lợi ích gì cho sự tăng cường giao lưu giữa các nền kinh tế vùng châu Á – Thái Bình Dương với nền kinh tế Hoa Kỳ?

– Tại sao nói việc Hoa Kỳ phải trao trả kênh đào cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma?

2. Thông tin phản hồi từ phiếu học tập

2.1. Phiếu học tập số 1

a. Tính quãng đường được rút ngắn

Bảng 1: Khoảng cách quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Xuy-ê

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Vòng qua châu Phi	Qua Xuy-ê	Hải lí	%
Ô-đet-xa – Mum-bai (Bom-bay)	11 818	4198	7620	64,5
Mi-na al A-hma-đi – Giê-noa	11 069	4705	6364	57,5
Mi-na al A-hma-đi – Rôt-tec-đam	11 932	5560	6372	53,4
Mi-na al A-hma-đi – Ban-ti-mo	12 039	8681	3358	27,9
Ba-lik-pa-pan – Rôt-tec-đam	12 081	9303	2778	23,0

b. Trả lời câu hỏi

– Sự hoạt động đều đặn của kênh đào Xuy-ê đem lại cho ngành hàng hải thế giới nhiều lợi ích:

+ Giảm cước phí vận chuyển.

+ Tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá.

+ Thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa châu Âu, châu Phi và châu Á.

– Những tổn thất kinh tế khi kênh đào bị đóng cửa:

+ Đối với Ai Cập: mất đi khoản thu lớn từ thuế quan, hạn chế sự giao lưu kinh tế giữa Ai Cập với các nước trên thế giới.

+ Đối với các nước Địa Trung Hải và Biển Đỏ: chi phí vận chuyển hàng hoá tăng lên, khả năng cạnh tranh hàng hoá giảm mạnh...

2.2. Phiếu học tập số 2

a. Tính quãng đường được rút ngắn

Bảng 2: Khoảng cách quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Pa-na-ma

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Vòng qua Nam Mỹ	Qua Pa-na-ma	Hải lí	%
Niu looc – Xan Phran-xi-xco	13 107	5263	7844	59,8
Niu looc – Van-cu-vơ	13 907	6050	7857	56,5
Niu looc – Van-pa-rai-xô	8337	1627	6710	80,5
Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-xco	13 507	7930	5577	41,3
Niu looc – I-ô-cô-ha-ma	13 042	9700	3342	25,6
Niu looc – Xit-ni	13 051	9692	3359	25,7
Niu looc – Thượng Hải	12 321	10 584	1737	14,1
Niu looc – Xín-ga-po	10 141	8885	1256	12,4

b. Trả lời câu hỏi

– Lợi ích của kênh đào Pa-na-ma:

+ Là con đường ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

+ Giảm cước phí vận chuyển.

+ Tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá.

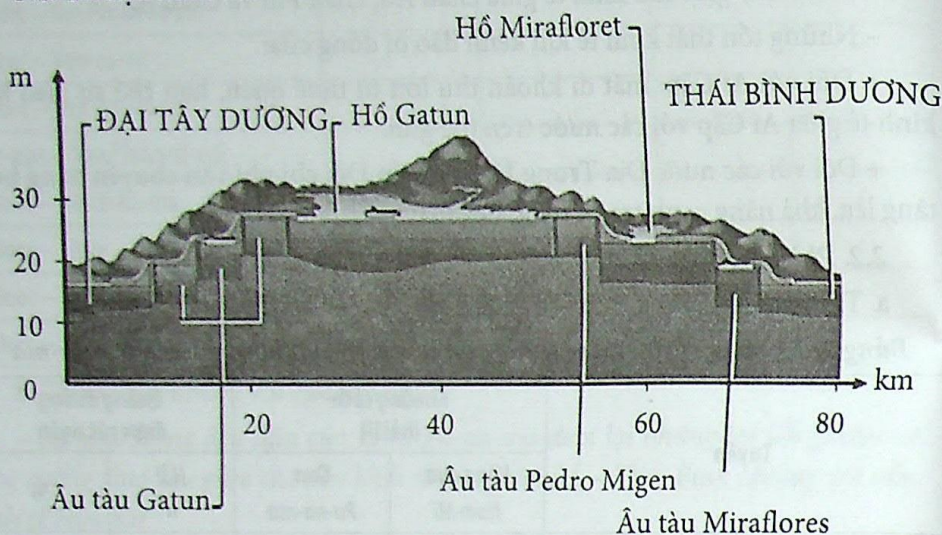
+ Đẩy mạnh giao lưu giữa các vùng thuộc châu Á – Thái Bình Dương với Hoa Kỳ.

+ Thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Nói việc Hoa Kỳ phải trao trả kênh đào cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma vì đó là kết quả của sự đấu tranh kiên quyết và bền bỉ của nhân dân Pa-na-ma. Những lợi ích do kênh đào đem lại có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế Pa-na-ma.

3. Tài liệu tham khảo

3.1. Tư liệu hình ảnh



Sơ đồ mặt cắt tuyến kênh đào Pa-na-ma

3.2. Đường link các bài báo về kênh đào

- <http://dantri.com.vn/the-gioi/loi-ich-khong-lo-cua-kenh-dao-nhan-tao-suez-1270185843.htm>
- <http://dantri.com.vn/the-gioi/nhin-lai-100-nam-hoat-dong-cua-kenh-dao-panama-1408646343.htm>

DẠNG BÀI ÔN TẬP

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I (1 tiết)

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Hệ thống hoá các kiến thức đã học từ Bài 2 đến Bài 14 về bản đồ, hệ quả các chuyển động của Trái Đất, cấu trúc của Trái Đất, thạch quyển, địa hình bề mặt Trái Đất và khí quyển.

- Ghi nhớ một số thuật ngữ, khái niệm địa lí.
- Hiểu rõ đặc điểm sự vật, hiện tượng địa lí.
- Phân tích các mối quan hệ nhân quả để giải thích các đặc điểm tự nhiên.
- Biết cách vận dụng và liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.

2. Về kĩ năng

Rèn các kĩ năng:

- Phân tích các sơ đồ, hình vẽ.
- Nhận xét bản đồ.

3. Về thái độ

- Giúp HS có thái độ nghiêm túc, tự giác ôn tập.
- Bồi dưỡng niềm đam mê học tập môn Địa lí.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác GQVĐ, năng lực sáng tạo.

2. Năng lực chuyên môn Địa lí

- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên:
 - + Phân tích được mối liên hệ nhân quả giữa chuyển động tự quay và chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất với các hiện tượng địa lí.
 - + Giải thích được đặc điểm địa hình bề mặt Trái Đất.
 - + Vận dụng được các mối liên hệ nhân quả để giải thích được sự phân bố của nhiệt độ, khí áp, mưa, các đới khí hậu...
- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học: Sử dụng sơ đồ trình bày đặc điểm, sự vật hiện tượng địa lí tự nhiên.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức cơ bản đã học trong chương trình từ đầu năm học đến hết Bài 14.
- **Bước 2:** HS trả lời.
- **Bước 3:** GV nhấn mạnh mục tiêu của tiết ôn tập không chỉ giúp các em hệ thống hoá kiến thức về các vận động của Trái Đất, đặc điểm một số thành phần tự nhiên, mà còn giúp các em rèn luyện kĩ năng phân tích sơ đồ, bản đồ và hình thành, phát triển năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Tái hiện và hệ thống hoá kiến thức đã học (Thảo luận nhóm)

- **Bước 1:** GV chia lớp làm 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 4 đến 6 HS. Các nhóm tiến hành thảo luận theo nội dung ghi trong phiếu học tập.

+ Nhóm 1, 2: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 1.

+ Nhóm 3, 4: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 2.

+ Nhóm 5, 6: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 3.

- **Bước 2:** HS tiến hành thảo luận. Nội dung thảo luận HS viết trên giấy A3 chuẩn bị từ trước.

- **Bước 3:** GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV chuẩn kiến thức, đánh giá cho điểm các nhóm.

2.2. Hoạt động 2: Chuẩn và ghi nhớ kiến thức (Cả lớp)

- **Bước 1:** GV nêu các yêu cầu đối với HS khi ôn tập:

+ Ghi nhớ các khái niệm, thuật ngữ địa lí: lớp vỏ Trái Đất, thạch quyển, nội lực, ngoại lực, frông, dải hội tụ nhiệt đới, kiểu khí hậu và đới khí hậu.

+ Hiểu rõ đặc điểm của các hiện tượng, quá trình địa lí sau:

- Hiện tượng ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa, theo vĩ độ.
- Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.
- Hiện tượng mùa.
- Hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.
- Quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

+ Hiểu rõ các mối quan hệ nhân quả để giải thích các đặc điểm tự nhiên:

- Mối liên hệ trong vận động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời.
- Mối liên hệ giữa các thành phần tự nhiên (địa hình với nhiệt độ, khí áp, lượng mưa, sự phân bố lục địa, đại dương với nhiệt độ không khí...).

+ Biết cách vận dụng và liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi:

• Vận dụng Thuyết kiến tạo mảng để giải thích vì sao Nhật Bản là quốc gia thường hay xảy ra các trận động đất, sóng thần?

• Tại sao các tàu đánh cá của ngư dân thường ra khơi vào ban đêm và trở về vào sáng sớm?

- **Bước 2:** GV đặt câu hỏi: *Hãy nêu một số phương pháp học tập các em đã tiến hành để trả lời các câu hỏi trên hiệu quả nhất.*

- **Bước 3:** HS trả lời vào phiếu học tập số 4, HS khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV gọi mở một số cách học.

+ Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, bản đồ SGK...

+ Nắm vững các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ, khí áp, mưa...

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Nơi chỉ xuất hiện hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh một lần duy nhất trong năm là

- A. vòng cực. B. chí tuyến. C. xích đạo. D. cực Bắc.

Câu 2. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là

- A. năng lượng của bức xạ mặt trời.
B. năng lượng ở trong lòng Trái Đất.
C. năng lượng của các phản ứng hoá học.
D. năng lượng từ vũ trụ.

Câu 3. Quá trình ngoại lực nào xảy ra mạnh nhất trên bề mặt Trái Đất?

- A. Bóc mòn. B. Vận chuyển. C. Bồi tụ. D. Phong hoá.

Câu 4. Nguyên nhân chính làm cho nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ xích đạo về hai cực là

- A. góc nhập xạ giảm. B. thời gian chiếu sáng giảm.
C. áp suất không khí giảm. D. càng lên cao không khí càng loãng.

Câu 5. Hai đai khí áp hình thành do nguyên nhân nhiệt lực là

- A. áp thấp xích đạo và áp cao chí tuyến.
B. áp cao chí tuyến và áp thấp ôn đới.
C. áp thấp ôn đới và áp cao cực.
D. áp thấp xích đạo và áp cao cực.

Câu 6. Nhận xét nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phân bố mưa trên Trái Đất theo vĩ độ?

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. B. Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới.
C. Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến. D. Mưa trung bình ở hai vùng cực.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

- Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính.
- Giờ sau kiểm tra 1 tiết.

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

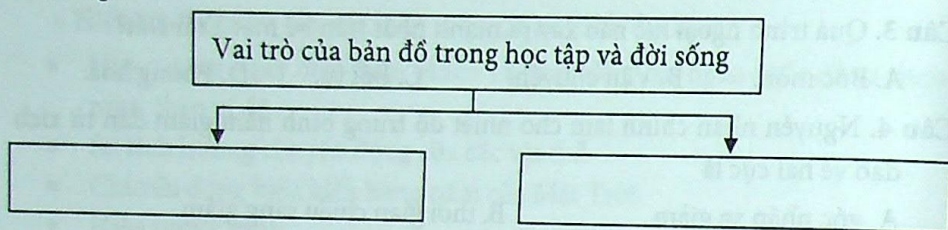
1. Nội dung phiếu học tập

1.1. Phiếu học tập số 1

a. Phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ bằng cách hoàn thiện nội dung bảng sau:

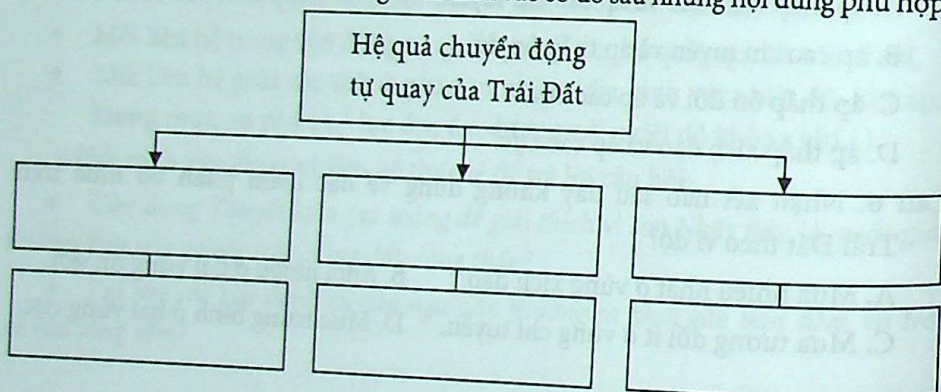
Tên phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Phương pháp biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Kí hiệu			
Kí hiệu đường chuyển động			
Chấm điểm			
Bản đồ – biểu đồ			

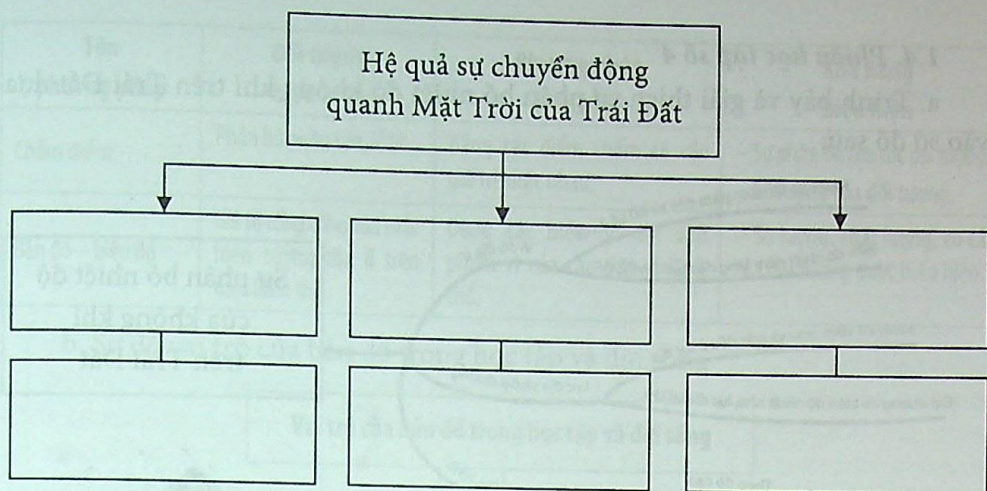
b. Hoàn thành sơ đồ sau để thấy được vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống.



1.2. Phiếu học tập số 2

Trình bày các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời bằng cách điền vào sơ đồ sau những nội dung phù hợp.



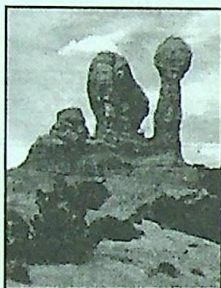


1.3. Phiếu học tập số 3

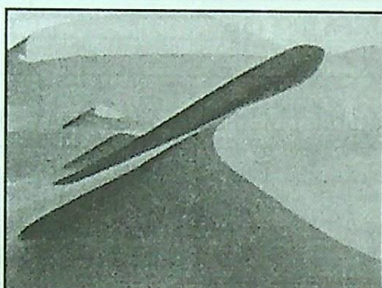
a. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo. Hoàn thiện bảng sau để thấy được sự khác nhau của vận động theo phương thẳng đứng và vận động theo phương nằm ngang.

Vận động kiến tạo	Hình thức	Nguyên nhân	Kết quả (Tác động của vận động đến địa hình)
Vận động theo phương thẳng đứng			
Vận động theo phương nằm ngang			

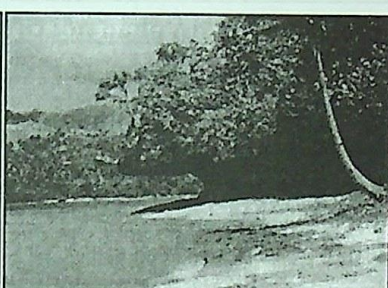
b. Hãy giải thích nguyên nhân hình thành các dạng địa hình trong các hình ảnh sau:



Hình 1



Hình 2

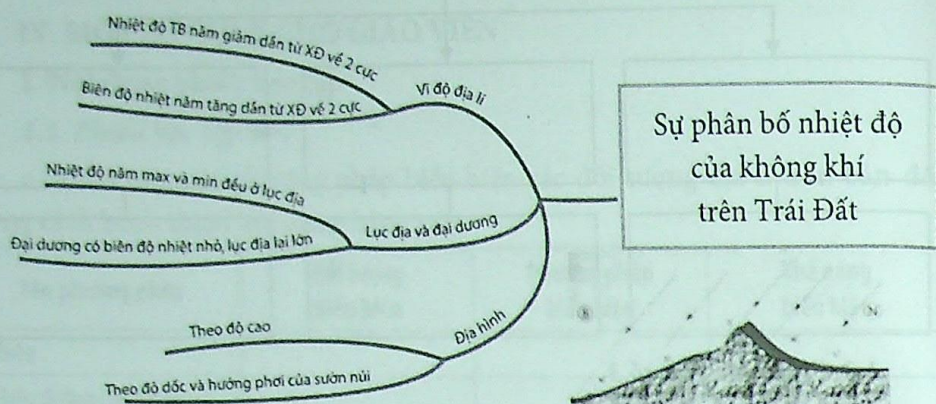


Hình 3

- Hình 1:
- Hình 2:
- Hình 3:

1.4. Phiếu học tập số 4

a. Trình bày và giải thích sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất dựa vào sơ đồ sau:



b. Điền vào bảng sau những kiến thức gắn với ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phân bố mưa

Nhân tố ảnh hưởng	Nơi mưa nhiều	Nơi mưa ít	Nguyên nhân
Khí áp			
Frông			
Gió			
Dòng biển			
Địa hình			

2. Thông tin phản hồi từ phiếu học tập

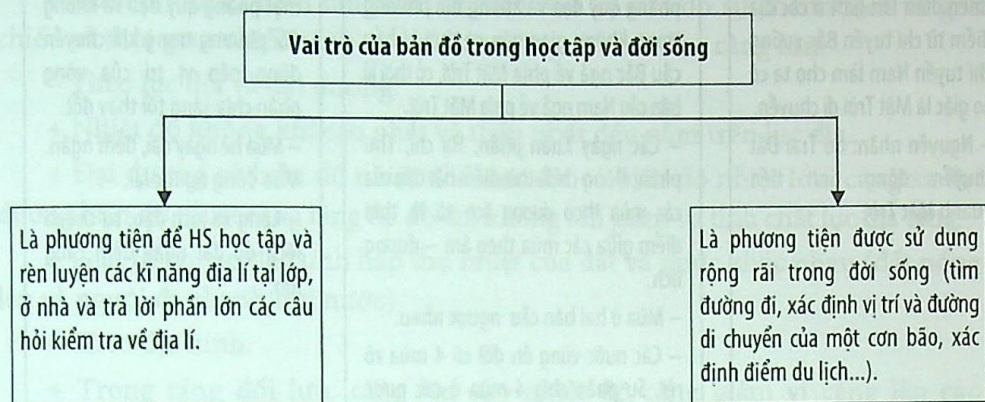
2.1. Phiếu học tập số 1

a. Phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ

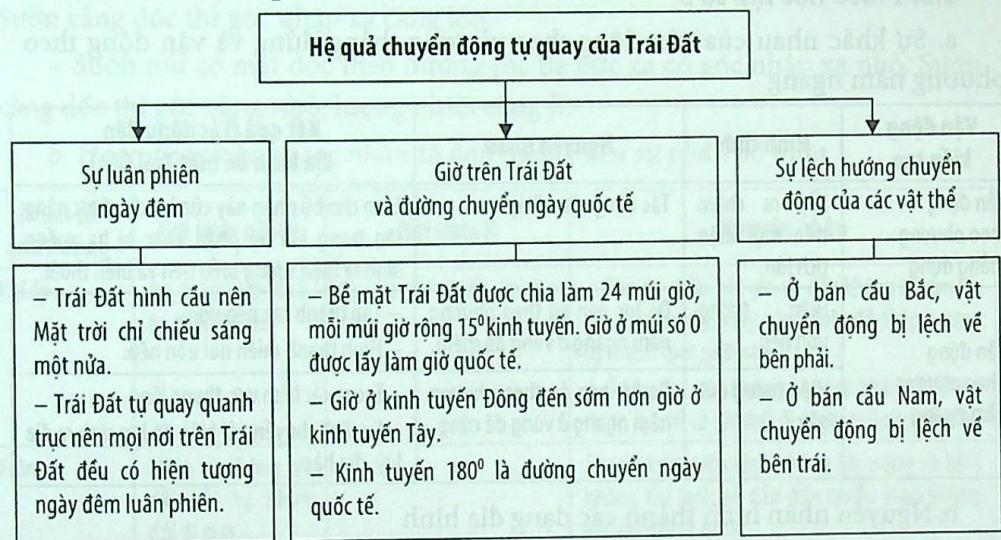
Tên phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Phương pháp biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Kí hiệu	Dùng để biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.	Những kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ.	- Vị trí của đối tượng. - Số lượng và chất lượng. - Động lực phát triển của đối tượng.
Kí hiệu đường chuyển động	Sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội.	Dùng các mũi tên dài ngắn, dày mỏng khác nhau để thể hiện.	- Hướng di chuyển. - Số lượng, chất lượng của đối tượng di chuyển.

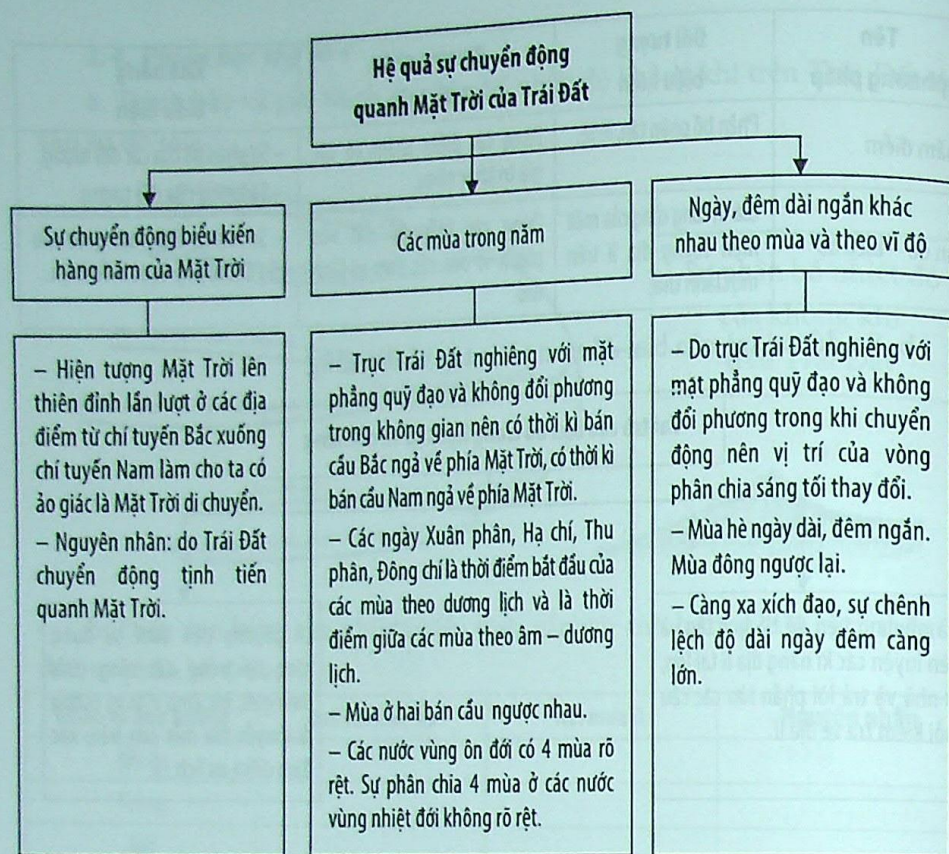
Tên phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Phương pháp biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Chấm điểm	Phân bố phân tán, lẻ tẻ.	Bằng các điểm chấm có các giá trị khác nhau.	– Sự phân bố của các đối tượng. – Số lượng của đối tượng.
Bản đồ – biểu đồ	Giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một lãnh thổ.	Dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ.	– Số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng được biểu hiện.

b. Sơ đồ vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống



2.2. Phiếu học tập số 2





2.3. Phiếu học tập số 3

a. Sự khác nhau của vận động theo phương thẳng đứng và vận động theo phương nằm ngang

Vận động kiến tạo	Hình thức	Nguyên nhân	Kết quả (Tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất)
Vận động theo phương thẳng đứng	Xảy ra chậm trên một diện tích lớn.	Tác động của nội lực.	Làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên trong khi bộ phận khác bị hạ xuống sinh ra hiện tượng biến tiến và biến thoái.
Vận động theo phương nằm ngang	Hiện tượng uốn nếp.	Do lực nén ép theo phương nằm ngang ở vùng đá mềm.	– Tạo thành các nếp uốn. – Hình thành miền núi uốn nếp.
	Hiện tượng đứt gãy.	Do lực nén ép theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng.	– Tạo ra các hẻm vực, thung lũng. – Sự dịch chuyển với biên độ lớn sinh ra địa lũy, địa hào.

b. Nguyên nhân hình thành các dạng địa hình

– Hình 1: Địa hình đá bị xâm thực do gió.

- Hình 2: Cồn cát được hình thành do gió vận chuyển và tích tụ vật liệu.
- Hình 3: Hàm ếch sóng vỗ được hình thành do quá trình mài mòn của sóng biển.

2.4. Phiếu học tập số 4

a. Trình bày và giải thích sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất

- Theo vĩ độ:
 - + Nhiệt độ trung bình năm nhìn chung giảm dần từ xích đạo về cực do Trái Đất hình cầu, góc nhập xạ giảm từ xích đạo về hai cực.
 - + Biên độ nhiệt năm tăng dần từ xích đạo về cực do sự chênh lệch về góc chiếu và thời gian chiếu sáng trong năm: càng xa xích đạo càng lớn.
- Theo lục địa và đại dương:
 - + Nhiệt độ không khí cao nhất và thấp nhất đều nằm trên lục địa.
 - + Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn: càng xa đại dương biên độ nhiệt càng tăng do độ ẩm không khí giảm và tính chất lục địa tăng.
 - + Giải thích: do đặc tính hấp thụ nhiệt của đất và nước khác nhau (đất nóng lên và nguội đi nhanh hơn nước).
- Theo địa hình:
 - + Trong tầng đối lưu, càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất giảm.
 - + Sườn núi có các tia bức xạ mặt trời chiếu thẳng tới có góc nhập xạ lớn. Sườn càng dốc thì góc nhập xạ càng lớn.
 - + Sườn núi có mặt dốc theo hướng các tia bức xạ có góc nhập xạ nhỏ. Sườn càng dốc thì góc càng nhỏ, lượng nhiệt càng ít.

b. Hoàn thành bảng các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố mưa

Nhân tố ảnh hưởng	Nơi mưa nhiều	Nơi mưa ít	Nguyên nhân
Khí áp	Áp thấp xích đạo, áp thấp ôn đới.	Áp cao chí tuyến, áp cao cực.	- Khu áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp ngưng tụ thành giọt sinh ra mưa. - Ở khu áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến.
Frông	Miền có frông và dải hội tụ nhiệt đới đi qua.		Sự xáo trộn giữa khối không khí nóng và khối không khí lạnh sẽ dẫn đến nhiễu loạn không khí và sinh ra mưa.

Nhân tố ảnh hưởng	Nơi mưa nhiều	Nơi mưa ít	Nguyên nhân
Gió	Miền có gió mùa hoạt động.	– Những vùng ở sâu trong lục địa. – Miền có gió Mậu dịch hoạt động.	– Do không có gió từ đại dương thổi vào. – Tính chất của các loại gió khác nhau.
Dòng biển	Nơi có dòng biển nóng đi qua.	Nơi có dòng biển lạnh đi qua.	– Không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào lục địa gây mưa. – Ở nơi có dòng biển lạnh đi qua, không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được nên mưa ít.
Địa hình	– Núi cao. – Sườn đón gió.	– Sườn khuất gió. – Hướng địa hình song song với hướng gió.	– Gió mang theo hơi nước từ biển gặp bức chắn địa hình đẩy không khí ẩm lên cao, nhiệt độ hạ hơi nước ngưng tụ gây mưa.

2.3.2. Ví dụ minh hoạ ở lớp 11 và lớp 12

DẠNG BÀI HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Bài 3 (Địa lí 11)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Liệt kê và trình bày được một số vấn đề mang tính toàn cầu của thế giới đương đại.
- Giải thích được đặc điểm dân số thế giới, các vấn đề về dân số và hệ quả của nó.
- Thiết lập mối liên hệ nguyên nhân – kết quả của các vấn đề về môi trường toàn cầu.
- Chỉ ra các nguy cơ đe dọa hoà bình của nhân loại.
- Biết sử dụng các phương tiện CNTT&TT để thu thập và xử lý thông tin.

2. Về kĩ năng: Rèn luyện kĩ năng thuyết trình, so sánh, hợp tác nhóm.

3. Về thái độ: Có ý thức trách nhiệm của công dân đối với các vấn đề toàn cầu và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường, hoà bình.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực chung: Phát triển năng lực hợp tác; sử dụng CNTT&TT.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian; năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lý.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:
 - + Huy động kiến thức đã có về các vấn đề toàn cầu, để từ đó HS kết nối kiến thức đã có với kiến thức của bài học mới.
 - + Thăm dò thái độ, cách nhìn nhận của HS đối với các vấn đề trên thế giới.
 - + Kích thích tư duy, tạo hứng thú khám phá bài học mới.
- Phương thức hoạt động:
 - + Phương tiện: GV chuẩn bị các mẫu giấy màu, bút dạ.
 - + KTDH: Brainstorming “Mô tả của tôi – lựa chọn của tôi”.
- Các bước tiến hành:
 - + **Bước 1:** GV yêu cầu HS toàn lớp tham gia, trong vòng 30 giây viết lên giấy các từ khoá (dùng tính từ, danh từ, động từ, danh động từ) ngắn gọn mô tả về vấn đề thế giới hiện nay mà bản thân biết. Trên cơ sở đó, chọn một từ khoá thể hiện vấn đề mình quan tâm nhất, có hiểu biết hoặc mong muốn tìm hiểu nhất.
 - + **Bước 2:** Sau thời gian 30 giây, đại diện một số HS đọc to từ khoá trước lớp, giải thích vì sao đó là vấn đề mình quan tâm nhất. GV có thể đặt một số câu hỏi phỏng vấn ngắn.
 - + **Bước 3:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài, giới thiệu cấu trúc nội dung bài học.
- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:
 - + **Về kĩ năng:** HS phản ứng nhanh với yêu cầu, rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ (viết và nói) súc tích.
 - + **Về kiến thức:** Nêu tên được các vấn đề mang tính toàn cầu (bùng nổ dân số, già hoá dân số, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, khủng bố...)
 - + **Về thái độ:** Bước đầu bộc lộ ý thức trách nhiệm, ý thức ham học hỏi, tìm tòi.
 - + **Về năng lực:** Sử dụng ngôn ngữ súc tích, trình bày vấn đề.
- * **Gợi ý cho GV:**
 - Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.
 - Chuẩn bị một số câu hỏi phỏng vấn người học.
 - Cắt các mẫu giấy màu để phục vụ cho hoạt động khởi động.

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động: Tìm hiểu vấn đề dân số thế giới

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Trình bày và giải thích được đặc điểm dân số thế giới, các vấn đề về dân số và hệ quả của nó.

+ Sử dụng bản đồ, phân tích số liệu thống kê và tranh ảnh địa lí có nội dung về dân số.

+ Biết thể hiện quan điểm cá nhân về hệ quả các vấn đề dân số trên ở hai nhóm nước.

– Phương thức hoạt động:

+ GV chuẩn bị phương tiện: Số liệu thống kê, biểu đồ về tình hình gia tăng dân số thế giới.

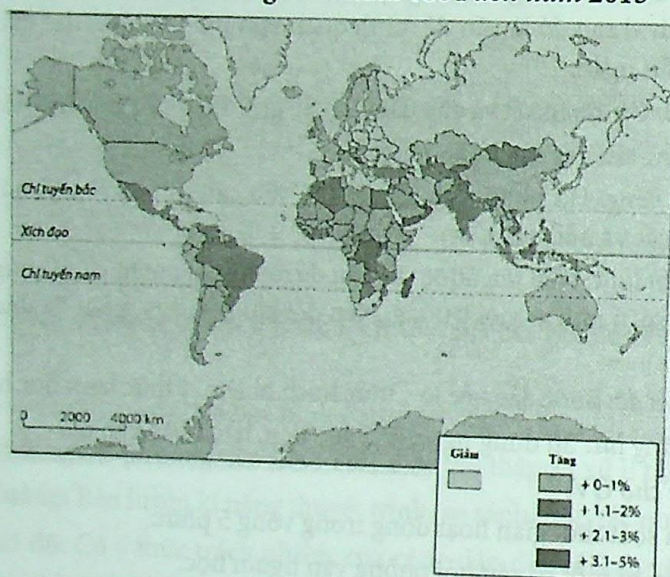
+ PPDH: Làm việc với bản đồ và số liệu thống kê, thảo luận cặp đôi.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát hình ảnh và thực hiện các nhiệm vụ sau:



Hình 1: Dân số thế giới từ năm 1804 đến năm 2013



Hình 2: Tỷ lệ gia tăng dân số thế giới

1) Dựa vào hình 1, nêu nhận xét về tình hình gia tăng dân số thế giới.

2) Đọc lược đồ (hình 2), kết hợp bảng 3.1 SGK Địa lí 11, trình bày xu hướng tăng dân số ở nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

3) Hệ quả của xu hướng tăng dân số ở hai nhóm nước.

+ **Bước 2:** HS quan sát, suy nghĩ độc lập và trả lời câu hỏi.

+ **Bước 3:** GV nhắc lại vấn đề *Bùng nổ dân số* ở nhóm nước đang phát triển và vấn đề *Già hoá dân số* ở nhóm nước phát triển.

+ **Bước 4:** HS thảo luận cặp đôi, liệt kê các biểu hiện và hệ quả của vấn đề dân số của hai nhóm nước.

+ **Bước 5:** Đại diện cặp đôi HS lên trình bày.

+ **Bước 6:** GV nhận xét, chốt ý.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động

+ **Về kiến thức:** Tình hình gia tăng dân số thế giới:

- Dân số thế giới tăng nhanh, thời gian để dân số thế giới tăng thêm 1 tỉ người càng ngày càng rút ngắn.
- Tỉ suất gia tăng dân số cao ở các nước đang phát triển, thấp và có chiều hướng giảm ở các nước phát triển.

VẤN ĐỀ DÂN SỐ		
	Bùng nổ dân số	Già hoá dân số
Biểu hiện	– Dân số đông và tăng nhanh. – Tỉ suất gia tăng tự nhiên cao, có xu hướng giảm nhưng không đáng kể. – Cơ cấu dân số trẻ. – Ở nhóm nước đang phát triển, chiếm 80% dân số thế giới.	– Dân số ít, tỉ lệ gia tăng giảm. – Tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp, tiếp tục xu hướng giảm. – Cơ cấu dân số già. – Ở nhóm các nước phát triển chỉ chiếm 20% dân số thế giới.
Hệ quả	– Lợi thế nguồn lực lao động, thị trường. – Sức ép về kinh tế. – Tác động nhiều vấn đề xã hội.	– Chất lượng cuộc sống cao. – Thiếu lao động. – Gia tăng tình trạng nhập cư, tị nạn trái phép.

– **Về kĩ năng:** HS nêu được nhận xét từ bảng số liệu, xác định trên lược đồ thông tin về tốc độ tăng dân số của một số quốc gia/nhóm nước.

* **Gợi ý cho GV:**

– Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 10 phút:

– Một số gợi ý về tổ chức hoạt động cho HS ở bước 4, 5.

+ GV đặt vấn đề cho HS tranh luận, ví dụ: “Trong thời đại toàn cầu hoá hiện nay, già hoá dân số và bùng nổ dân số có thể được cân đối giữa hai nhóm nước nên không phải là vấn đề có tính toàn cầu cần quan tâm. Hãy cho biết bạn ủng hộ hay phản đối ý kiến này?”.

+ Sử dụng sơ đồ tư duy trình bày hiểu biết về bùng nổ dân số và già hoá dân số.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các vấn đề môi trường toàn cầu

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Liệt kê được các vấn đề môi trường toàn cầu, nhận biết biểu hiện của các vấn đề đó.

+ Thiết lập mối liên hệ nguyên nhân – kết quả của các vấn đề về môi trường toàn cầu.

+ Sẵn sàng hành động để chung tay bảo vệ môi trường.

+ Cam kết thay đổi hành vi của bản thân góp phần bảo vệ môi trường địa phương.

– Phương thức hoạt động:

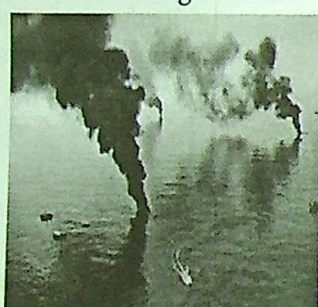
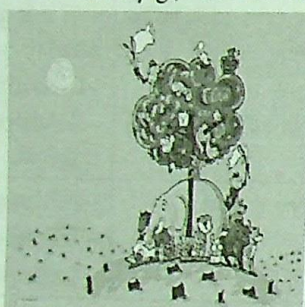
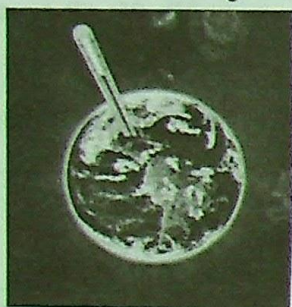
+ GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị một số tranh ảnh có nội dung về Trái Đất nóng lên, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm diện tích rừng...

+ PPDH: Làm việc nhóm.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV trình chiếu một số hình ảnh giúp HS nhận diện vấn đề

Quan sát những hình ảnh sau, hãy gọi tên các vấn đề môi trường toàn cầu



+ **Bước 2:** Chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm được giao nhiệm vụ tìm hiểu về các vấn đề.

Nhóm 1: Tìm hiểu vấn đề biến đổi khí hậu.

Nhóm 2: Tìm hiểu vấn đề suy giảm tài nguyên (suy giảm đa dạng sinh học và một số tài nguyên khác).

Nhóm 3: Tìm hiểu về vấn đề ô nhiễm môi trường (ô nhiễm môi trường nước, không khí).

Yêu cầu làm việc nhóm: Thảo luận và điền thông tin vào phiếu học tập về vấn đề được giao, tạo Slogan (câu khẩu hiệu hành động) về vấn đề tìm hiểu của nhóm.

+ **Bước 3:** Các nhóm làm việc.

+ **Bước 4:** Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 5:** GV nhận xét, tổng kết.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:** Sản phẩm làm việc nhóm của HS cần thể hiện được kiến thức sau:

Vấn đề	Biểu hiện	Nguyên nhân	Hậu quả
Biến đổi khí hậu toàn cầu	Nhiệt độ tăng, băng tan, nước biển dâng, thời tiết cực đoan.	Gia tăng lượng khí nhà kính (CO ₂ , CFC...) do các hoạt động của con người.	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, đời sống, sức khỏe con người.
Ô nhiễm môi trường (môi trường nước...)	– Ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí. – Hàm lượng kim loại, độc tố và chất rắn trong các nguồn nước ngọt. – Ô nhiễm môi trường biển.	– Chất thải của hoạt động sản xuất, sinh hoạt. – Các sự cố trên biển.	– Thiếu nước sạch sinh hoạt, tranh chấp tài nguyên. – Ảnh hưởng sinh vật biển, giảm nguồn lợi biển.
Suy giảm TNTN (đa dạng sinh học...)	– Hầu hết TNTN đều suy giảm. – Các loài bị tuyệt chủng, nguy cơ tuyệt chủng.	Con người khai thác quá mức, ít chú trọng bảo vệ và phục hồi.	– Mất cân bằng sinh thái. – Giảm nguồn lợi cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

+ **Về kĩ năng:** Khai thác và sử dụng các nguồn thông tin để trình bày vấn đề đầy đủ, súc tích; kĩ năng truyền thông bảo vệ môi trường (Slogan của nhóm).

+ **Về thái độ:** Thể hiện tinh thần sẵn sàng hành động, thay đổi hành vi của bản thân qua khẩu hiệu hành động của nhóm.

* **Gợi ý cho GV:**

+ Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 20 phút.

+ Vấn đề tìm hiểu của các nhóm được mở rộng hơn so với tên đề mục, nội dung trong SGK. GV tìm hiểu thêm các thông tin về sự kiện, hiện tượng môi trường toàn cầu, cập nhật thêm số liệu.

- Trong trường hợp lớp đông, có thể chia thành 6 nhóm, 2 nhóm/nhiệm vụ, kết thúc làm việc, một nhóm trình bày và nhóm còn lại bổ sung thông tin.
- Chọn lọc thêm hình ảnh về vấn đề môi trường toàn cầu trên Internet, có thể GV trực tiếp chụp ảnh về biểu hiện ô nhiễm môi trường ở địa phương.
- GV gợi ý cách thiết lập câu khẩu hiệu hành động nếu nhóm chưa biết cách phát biểu Slogan.

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu các vấn đề an ninh toàn cầu

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Trình bày được một số vấn đề ảnh hưởng đến an ninh toàn cầu, nguy cơ chiến tranh.

+ Nhận thức sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình, an ninh.

+ Phát triển năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp và GQVĐ.

– Phương thức hoạt động:

PPDH: Đóng vai “Khách mời của VTV”

GV đặt bối cảnh giả định, Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) thực hiện chương trình trao đổi bàn tròn về vấn đề thời sự thế giới trong tuần. HS được đóng vai là khách mời đến trường quay trao đổi thông tin quanh vấn đề an ninh toàn cầu. Khách mời cung cấp một số thông tin với người dẫn chương trình và khán giả về các nguy cơ đe dọa an ninh toàn cầu.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV giới thiệu bối cảnh, yêu cầu HS nghiên cứu SGK kết hợp với hiểu biết để xung phong nhận vai (vai người dẫn chương trình và khách mời).

+ **Bước 2:** Thực hiện vai diễn.

+ **Bước 3:** HS và GV nhận xét.

+ **Bước 4:** GV tổng kết, chốt ý.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ Các vấn đề: xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, nạn khủng bố, khủng hoảng an ninh lương thực...

+ Ảnh hưởng: gây mất ổn định xã hội, thiệt hại kinh tế và con người, đe dọa hoà bình thế giới và khu vực. Liên hệ với Việt Nam.

+ HS biết cách thể hiện ngôn ngữ phù hợp vai diễn, làm chủ thông tin về chủ đề khi thực hiện vai diễn.

*** Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 7 phút.
 - Lựa chọn HS thể hiện được vai diễn, tăng tính hiệu quả của hoạt động.
- Trường hợp cần thiết, GV đóng vai người dẫn chương trình để dẫn dắt, kiểm soát tốt hoạt động.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

- Mục tiêu: Khái quát hoá và củng cố kiến thức về các vấn đề mang tính toàn cầu của thế giới đương đại. Rèn luyện một số kĩ năng đã được sử dụng trong bài.

- Phương thức hoạt động:

GV đặt câu hỏi kiểm tra có sự kết hợp hình ảnh

Câu hỏi 1. Bức ảnh dưới đây thể hiện cho vấn đề nào? Tích vào ô đúng (Đ) hoặc sai (S).

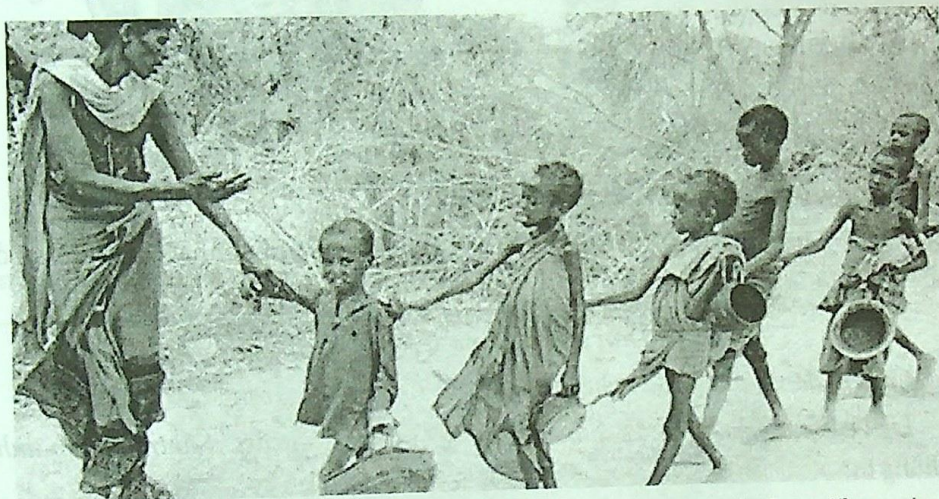
A. Một gia đình đông con và nghèo khó.

B. Cư dân đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán và thiếu nước.

C. Một gia đình đang di cư vì nạn đói.

D. Khủng bố và nguy cơ chiến tranh.

Đ	S
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐

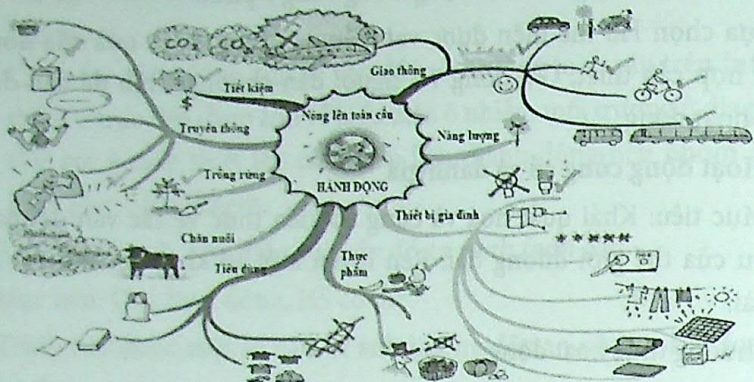


(Nguồn: <https://baomoi.com>)

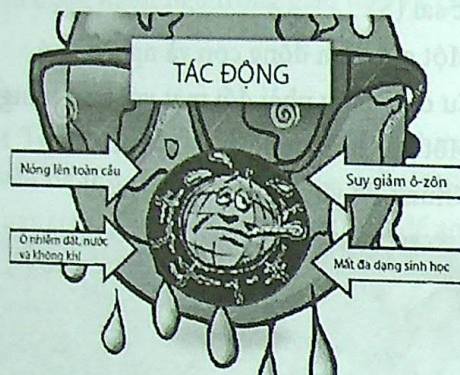
Câu hỏi 2. Dựa vào sơ đồ gợi ý sau, em hãy:

- Viết một bài thuyết trình ngắn về các hành động cần thực hiện để ứng phó với sự nóng lên toàn cầu.

- Bản thân em có thể thực hiện những hành động nào để góp phần giảm nhẹ tác động của vấn đề nóng lên toàn cầu hiện nay?



Câu hỏi 3. Những bức tranh biếm họa sau đây mang đến thông điệp gì cho người xem?



4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

* **Gợi ý nhiệm vụ 1:** Cho đoạn thông tin sau, hãy phác thảo biểu đồ/sơ đồ thể hiện sự gia tăng dân số

Dân số và sự gia tăng dân số

Các em đã xem hoặc đã nghe những thông tin gì về bức tranh dân số thế giới?

Liệu các em có cảm nhận được một thế giới đông đúc, chật chội trên hành tinh chúng ta?

Trong báo cáo "Thực trạng dân số thế giới năm 2011" của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), những con số không khô khiến chúng ta giật mình. Cách đây khoảng 3000 năm, dân số thế giới vào khoảng 300 triệu người, sau đó lên mốc 1 tỉ người vào 1200 năm sau đó.

Đến năm 1927, con số này tăng gấp đôi. Tuy nhiên, giãn cách giữa các mốc ngày càng thu hẹp lại khi chỉ 33 năm sau, dân số thế giới đã lên tới 3 tỉ người. Tiếp đến là 4 tỉ người vào năm 1974 và 5 tỉ vào năm 1987. Dân số thế giới cán ngưỡng 6 tỉ và 7 tỉ người lần lượt vào các năm 1999 và 2013.

Ngoài ra, các chuyên gia UNFPA dự đoán với tốc độ gia tăng đều đặn hiện nay, tới năm 2050, thế giới sẽ có khoảng 9,3 tỉ cư dân và hơn 10 tỉ người vào năm 2100. Như vậy, trung bình mỗi năm, Trái Đất đón nhận thêm 80 triệu người, tương đương với số dân tại Đức, Việt Nam hay Ethiopia. Số người dưới 25 tuổi hiện chiếm khoảng 43% dân số thế giới.

Châu Á hiện có 4,2 tỉ dân và dự kiến con số này sẽ tăng lên mốc 5,2 tỉ vào năm 2052. Châu Phi vẫn là châu lục có tốc độ tăng dân số nhanh nhất thế giới khi lần đầu tiên cán mốc 1 tỉ dân vào năm 2009 và dự kiến con số này sẽ tăng gấp đôi vào năm 2044. Với 1,35 tỉ dân, Trung Quốc vẫn giữ “ngôi vương” về dân số. Theo sau là Ấn Độ (1,24 tỉ dân) và dự kiến tới 2025, Ấn Độ sẽ soán ngôi “cường quốc dân số” của Trung Quốc với cách biệt 1,46 tỉ – 1,39 tỉ dân. Các nhà nhân khẩu học dự báo dân số Trung Quốc sẽ giảm xuống còn 1,3 tỉ vào năm 2050 trong khi Ấn Độ đạt đỉnh 1,7 tỉ dân vào năm 2060. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là 59% dân số thế giới hiện nay trên thế giới đang sống tập trung ở 1% diện tích Trái Đất.

(Nguồn: <http://giaoduc.net.vn>)

– Gợi ý sản phẩm:

+ HS vẽ biểu đồ về gia tăng dân số thế giới.

+ Vẽ biểu đồ hoặc lược đồ thể hiện sự phân bố dân cư ở châu Á và châu Phi.

* **Gợi ý nhiệm vụ 2:** Xem Bài thuyết trình sau, lập sơ đồ thể hiện các mối liên hệ về các vấn đề trong đoạn phim.



(Nguồn: <https://www.youtube.com/watch?v=FACK2knC08E>)

Nội dung bài thuyết trình đề cập đến vấn đề gia tăng dân số toàn cầu, vấn đề dân số ở các quốc gia đang phát triển, vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, trách nhiệm của các quốc gia... thông qua cách trình bày sinh động, thuyết phục bởi các dữ liệu thống kê, khảo sát thực tế. Bài thuyết trình còn đề cập đến tương lai của nhân loại để trả lời cho câu hỏi: *Liệu chúng ta có nên sợ hãi trước những vấn đề toàn cầu hiện nay?*

Bài 18 (Địa lí 12): ĐÔ THỊ HOÁ

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm đô thị hoá và cách phân loại đô thị ở Việt Nam.
- Hiểu và giải thích được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.
- Xác định và giải thích được sự phân bố mạng lưới đô thị ở Việt Nam.
- Phân tích được tác động của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội và môi trường ở Việt Nam.

2. Về kĩ năng

- Sử dụng được Atlas Địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.
- Viết được báo cáo giới thiệu về chủ đề Đô thị hoá ở Việt Nam.
- Biết sử dụng các phương tiện CNTT&TT để thu thập và xử lí thông tin.
- Rèn luyện kĩ năng thuyết trình, so sánh, hợp tác nhóm.

3. Về thái độ: Nhận thức đúng đắn và có ý thức trách nhiệm đối với quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được sự phân bố các đô thị ở Việt Nam; nhận xét sự phân bố mạng lưới đô thị, trình độ đô thị hoá giữa các vùng...
- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Vận dụng được mối liên hệ của điều kiện tự nhiên và TNTN để giải thích đặc điểm đô thị hoá, sự phân bố đô thị ở Việt Nam; phân tích được tác động tích cực, tiêu cực của đô thị hoá đến kinh tế, xã hội và môi trường tự nhiên.
- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa: Sử dụng được bản đồ dân cư, lược đồ, Atlas, bảng số liệu để khai thác thông tin,

kiến thức về đô thị hoá; nhận xét sự phân bố đô thị trên bản đồ dân cư của Việt Nam; thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính tỉ lệ dân thành thị, tốc độ tăng dân số thành thị...).

- Năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí: Thu thập, xử lý, hệ thống hoá được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau theo chủ đề đô thị hoá; xây dựng được đề cương báo cáo, định hướng được nguồn tài liệu, tư liệu phục vụ viết báo cáo; viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày thông tin địa lí theo các hình thức khác nhau.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:

+ Huy động kiến thức đã có về các biểu hiện và tác động của đô thị hoá, để từ đó HS kết nối với kiến thức đã có với kiến thức của bài học mới.

+ Kích hoạt thái độ tích cực của HS đối với các vấn đề đô thị hoá ở Việt Nam.

+ Kích thích tư duy, tạo hứng thú khám phá bài học mới.

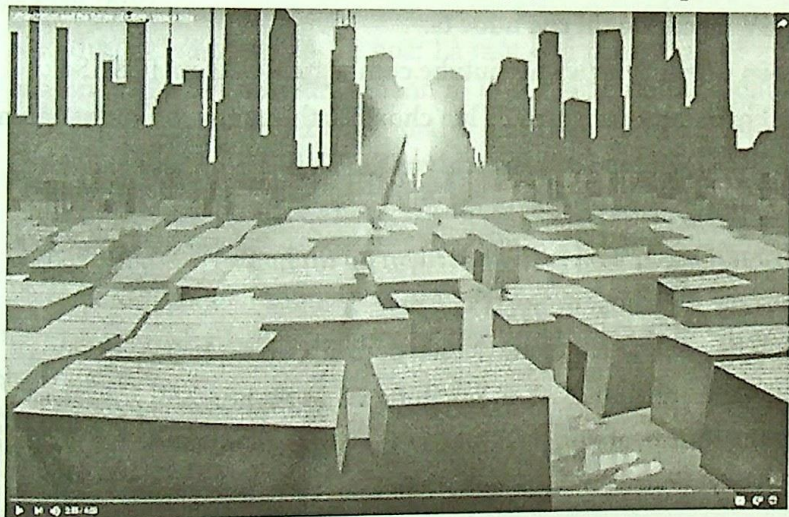
- Phương thức hoạt động:

+ Phương tiện: GV chuẩn bị các hình ảnh.

+ KTDH: Khai thác thông tin từ clip “Urbanization and the future of cities” (Đô thị hoá và tương lai của các thành phố).

- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** Chiếu video clip về quá trình đô thị hoá của nhân loại, yêu cầu HS phát biểu cảm xúc của bản thân về thông điệp qua video clip.



+ **Bước 2:** Sau khi kết thúc đoạn video clip, GV gọi 2 – 3 HS nêu cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về đoạn video clip.

+ **Bước 3:** GV kết nối: Thông điệp về tốc độ đô thị hoá trên thế giới, các vấn đề mà các đô thị lớn trên thế giới phải đối mặt và xu hướng phát triển đô thị tương lai gây nên nhiều suy nghĩ, cảm xúc trái ngược trong mỗi chúng ta. Vậy để biết quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, đặc điểm và những tác động của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội như thế nào... hãy cùng khám phá nội dung bài học.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kĩ năng:** HS phản ứng nhanh với yêu cầu, rèn luyện kĩ năng quan sát sử dụng ngôn ngữ.

+ **Về kiến thức:** Tái hiện hiểu biết về đô thị hoá, chỉ ra được những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến kinh tế, xã hội và môi trường (đã học ở lớp 10).

+ **Về thái độ:** Bước đầu bộc lộ ý thức trách nhiệm về vấn đề, ý thức ham học hỏi, tìm tòi.

+ **Về năng lực:** Sử dụng ngôn ngữ súc tích, trình bày vấn đề, rèn luyện năng lực ngoại ngữ (video clip sử dụng tiếng Anh).

* **Gợi ý cho GV:**

– Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 6 phút.

– Có thể tìm kiếm và thay thế tranh ảnh về đô thị hoá, khuyến khích ảnh tự chụp của GV tại các đô thị của nước ta.

– Nguồn clip: <https://www.youtube.com/watch?v=fKnAJCSGSdk>

Tham khảo thêm các video để lựa chọn các thông tin cho phần dẫn nhập
<https://www.youtube.com/watch?v=yKJYXujJ7sU>

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm đô thị hoá

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Trình bày được khái niệm và biểu hiện của đô thị hoá.

+ Sử dụng tranh ảnh địa lí có nội dung về đô thị hoá.

– Phương thức hoạt động: GV chuẩn bị phương tiện: Hình ảnh về đô thị hoá.

– PPDH: Làm việc với hình ảnh, thảo luận cặp đôi.

– Các bước thực hiện:

+ **Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát hình ảnh, thực hiện nhiệm vụ sau:



Dân cư đô thị



Thành phố lớn



Lối sống đô thị

Dựa vào các hình ảnh trên, nêu khái niệm và biểu hiện của quá trình đô thị hoá.

+ **Bước 2:** HS quan sát, suy nghĩ độc lập và trả lời câu hỏi.

+ **Bước 3:** GV nhận xét, chốt ý.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:**

- Nêu được khái niệm đô thị hoá: Là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng, quy mô các điểm dân cư đô thị; sự tập trung dân cư trong thành phố (nhất là thành phố lớn) và sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- Chỉ ra được các chỉ tiêu chung nhất là tỉ lệ đô thị, số dân thành thị, tỉ lệ tăng trưởng đô thị.
- Mức độ đô thị hoá thường phản ánh sự thịnh vượng của một quốc gia.

+ **Về kĩ năng:** Nhận diện biểu hiện của quá trình đô thị hoá thông qua hình ảnh.

* **Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.
- Một số cách tổ chức cho hoạt động cho HS ở bước 1, 2.

+ GV đặt vấn đề cho HS tranh luận. Ví dụ: *Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam được thể hiện như thế nào? Liên hệ với địa phương?*

+ Sử dụng sơ đồ tư duy trình bày hiểu biết về biểu hiện của quá trình đô thị hoá.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Trình bày và giải thích được các đặc điểm của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

+ Thiết lập mối liên hệ nguyên nhân – kết quả của các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường với đô thị hoá.

+ Nhận thức đúng đắn về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

Đặc điểm 1: Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp

– Phương thức hoạt động:

+ GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị sơ đồ trống về các giai đoạn quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

+ PPDH: Sử dụng sơ đồ, hoạt động cặp đôi.

– Các bước tiến hành:

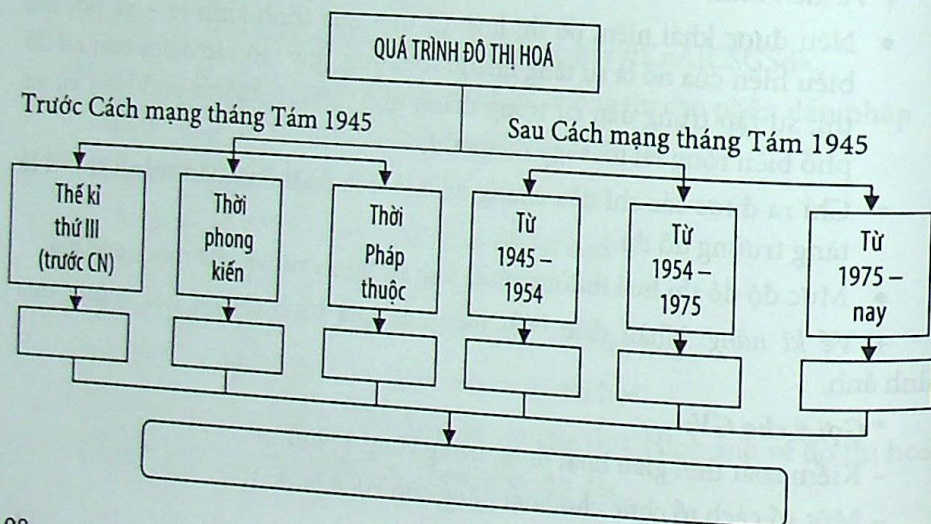
+ **Bước 1:** GV phát phiếu học tập có sơ đồ trống về các giai đoạn quá trình đô thị hoá ở Việt Nam cho các cặp/đôi.

+ **Bước 2:** Các nhóm làm việc.

Yêu cầu làm việc: Thảo luận điền thông tin vào sơ đồ.

+ **Bước 3:** Đại diện 1, 2 HS trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 4:** GV nhận xét, tổng kết.



– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

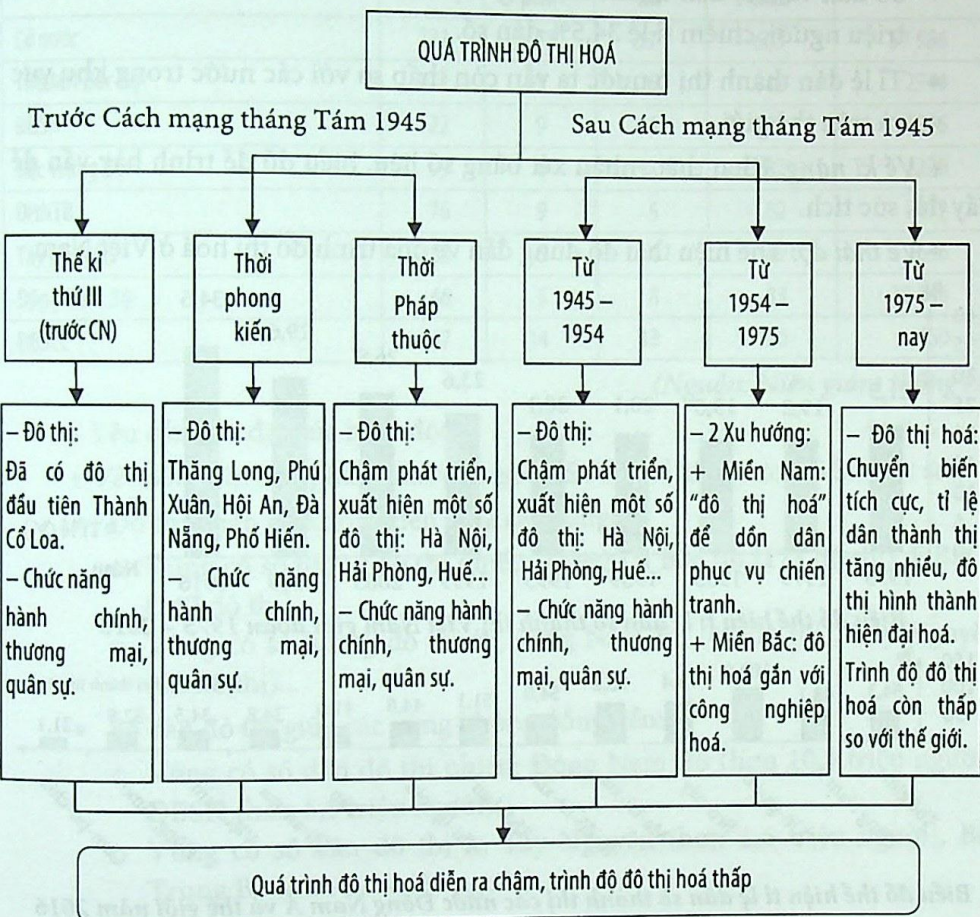
+ Về kiến thức:

- HS nhớ được các mốc thời kì quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, liên hệ với quá trình phát triển đô thị hoá của thế giới.
- Liệt kê được các đặc điểm chính của đô thị hoá qua mỗi thời kì.
- Nhận xét về sự phát triển của đô thị hoá.

(Hoàn thiện sơ đồ với các kiến thức cơ bản trong mỗi ô)

+ Về kĩ năng: Khai thác và sử dụng các nguồn thông tin để trình bày vấn đề đầy đủ, súc tích; kĩ năng trình bày.

+ Về thái độ: Có thái độ tích cực về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, về tính tất yếu của quá trình đô thị hoá và những cản trở có tính lịch sử đối với quá trình đô thị hoá của nước ta.



Đặc điểm 2: Tỷ lệ dân thành thị tăng

- Phương thức hoạt động: GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị hình ảnh về tỷ lệ dân thành thị của Việt Nam.

- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát các hình dưới đây, nhận xét về tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam.

+ **Bước 2:** HS làm việc cá nhân.

+ **Bước 3:** Đại diện 1, 2 HS trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 4:** GV nhận xét, tổng kết.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

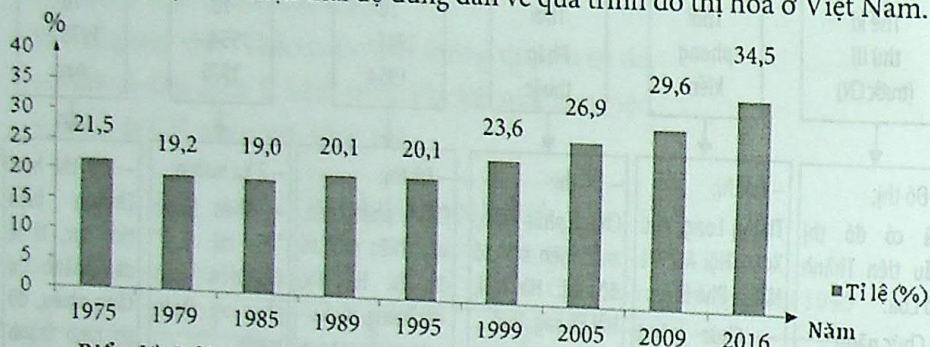
+ **Về kiến thức:** Sản phẩm làm việc của HS cần thể hiện được kiến thức sau:

- Số dân và tỷ lệ dân thành thị tăng: đến năm 2016 số dân thành thị đạt 32 triệu người, chiếm tỷ lệ 34,5% dân số.

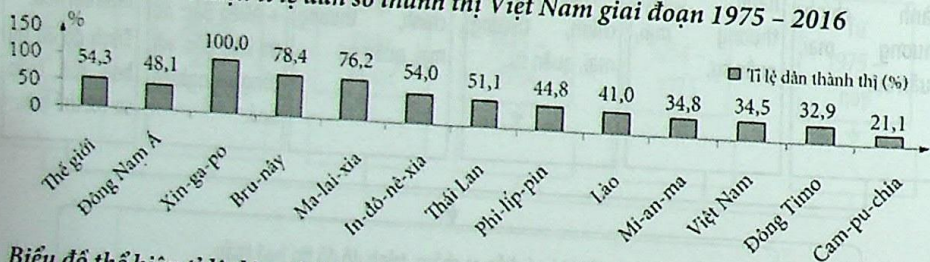
- Tỷ lệ dân thành thị ở nước ta vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ **Về kĩ năng:** Khai thác, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ để trình bày vấn đề đầy đủ, súc tích.

+ **Về thái độ:** Thể hiện thái độ đúng đắn về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.



Biểu đồ thể hiện tỷ lệ dân số thành thị Việt Nam giai đoạn 1975 - 2016



Biểu đồ thể hiện tỷ lệ dân số thành thị các nước Đông Nam Á và thế giới năm 2016

Đặc điểm 3: Phân bố đô thị không đều

– Phương thức hoạt động: GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị bảng số liệu về phân bố đô thị Việt Nam.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bảng sau, nhận xét về phân bố đô thị của Việt Nam.

+ **Bước 2:** HS làm việc cặp/đôi.

+ **Bước 3:** HS trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 4:** GV nhận xét, tổng kết.

Số lượng đô thị và số dân đô thị của các vùng nước ta năm 2016

Các vùng	Số lượng đô thị	Trong đó			Số dân đô thị (nghìn người)
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn	
Cả nước	721	67	51	603	31 986
TD&MN Bắc Bộ	173	19	6	148	2944
ĐBSH	122	9	4	109	6896
Bắc Trung Bộ	99	6	11	82	2220
DHNTB	76	9	5	62	3472
Tây Nguyên	58	5	4	49	1656
Đông Nam Bộ	46	5	8	33	10 346
ĐBSCL	147	14	13	120	4450

(Nguồn: Niên giám thống kê)

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:** Sản phẩm làm việc của HS cần thể hiện được kiến thức sau:

• Đô thị phân bố không đều giữa các vùng:

- Vùng có số lượng đô thị nhiều: TD&MN Bắc Bộ (173 đô thị), ĐBSCL (147 đô thị)...
- Vùng có số lượng đô thị ít: Đông Nam Bộ (46 đô thị), Tây Nguyên (58 đô thị)...

• Số dân đô thị giữa các vùng không đồng đều:

- Vùng có số dân đô thị nhiều: Đông Nam Bộ (hơn 10,3 triệu người), ĐBSH (hơn 6,8 triệu người)...
- Vùng có số dân đô thị ít: Tây Nguyên (hơn 1,6 triệu người), Bắc Trung Bộ (hơn 2,2 triệu người)...

+ *Về kĩ năng*: Khai thác và sử dụng bảng số liệu để trình bày vấn đề đầy đủ, súc tích; kĩ năng trình bày.

+ *Về thái độ*: Thể hiện thái độ đúng đắn về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

* *Gợi ý cho GV*:

- Khi trình chiếu bảng số liệu trên bài giảng PowerPoint, dùng hiệu ứng tăng kích cỡ số để làm nổi bật số đô thị nhiều, ví dụ 173, 147 hay hiệu ứng chỉ số lượng đô thị ít (khoanh vòng số 46 của vùng Đông Nam Bộ)...

- Chọn lọc thêm hình ảnh về các đô thị Việt Nam đưa vào bài trình chiếu.

- Khuyến khích HS trình bày trải nghiệm của bản thân khi sống/đã từng đến thăm một trong các thành phố của đất nước.

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu mạng lưới đô thị Việt Nam

- Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Nhận biết và trình bày được cách phân loại đô thị ở Việt Nam.

+ Rèn luyện kĩ năng sử dụng sơ đồ tư duy.

- Phương thức hoạt động: GV chuẩn bị phương tiện: Tài liệu về phân loại đô thị, bản đồ dân cư Việt Nam.

- PPDH: Làm việc với bản đồ và tư liệu, kĩ thuật vẽ sơ đồ tư duy.

- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1**: Yêu cầu khai thác thông tin trong SGK, phác thảo sơ đồ thể hiện phân bố mạng lưới đô thị Việt Nam. Dựa vào sơ đồ đã vẽ, trình bày cách phân loại đô thị ở Việt Nam và nhận xét.

+ **Bước 2**: HS khai thác SGK, phác thảo.

+ **Bước 3**: Đại diện cặp đôi HS lên vẽ trước lớp.

+ **Bước 4**: GV nhận xét, chốt ý.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ *Về kiến thức*:

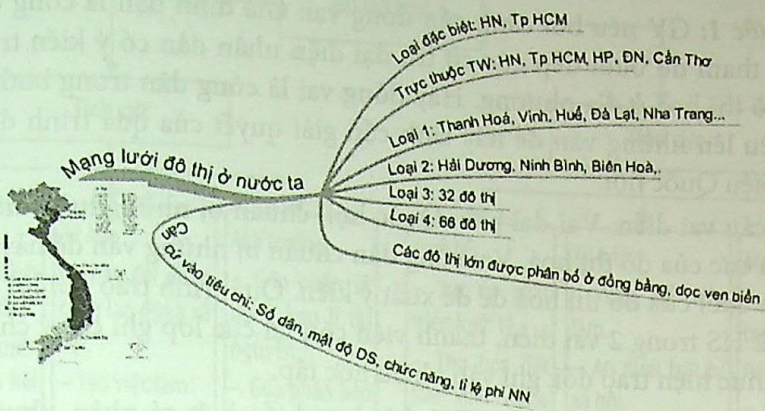
• Mạng lưới đô thị nước ta phân bố tương đối rộng trên khắp lãnh thổ.

• Mật độ đô thị không đều giữa các vùng.

+ *Về kĩ năng*: Kĩ năng thiết lập sơ đồ tư duy, trình bày/thuyết trình nội dung dựa vào sơ đồ.

+ *Về thái độ*: Thể hiện thái độ chủ động, tích cực học tập.

Gợi ý sản phẩm của hoạt động:

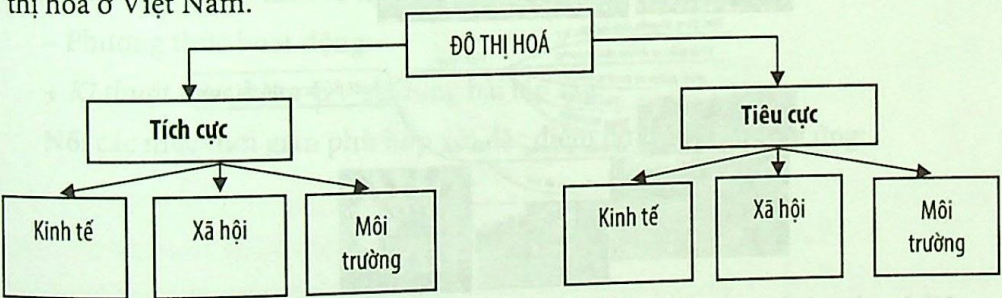


* Gợi ý cho GV:

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.
- Quan sát hoạt động HS để đánh giá khả năng vẽ nhanh của HS, đặt thêm các câu hỏi kiểm tra hiểu biết của HS về các thành phố lớn của Việt Nam.

2.4. Hoạt động 4: Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội và môi trường ở Việt Nam

- Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:
 - + Phân tích được ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội và môi trường ở Việt Nam.
 - + Thiết lập mối liên hệ nguyên nhân – kết quả của các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường với đô thị hoá.
 - + Rèn luyện tư duy phản biện, kĩ năng lập luận của cá nhân.
 - + Có nhận thức đa chiều, tính hai mặt của vấn đề đô thị hoá.
- Phương thức hoạt động:
 - + GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị sơ đồ trống về các quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.



+ PPDH: Đóng vai, kết hợp làm việc với sơ đồ.

- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV nêu bối cảnh cần đóng vai: Giả định bạn là công dân được mời đến tham dự buổi tiếp xúc cử tri, đại diện nhân dân có ý kiến trao đổi về vấn đề đô thị hoá ở địa phương. Hãy đóng vai là công dân trong buổi tiếp xúc cử tri, nêu lên những vấn đề nảy sinh cần giải quyết của quá trình đô thị hoá đến đại biểu Quốc hội.

Yêu cầu vai diễn: Vai đại biểu Quốc hội, chuẩn bị những luận điểm về tác động tích cực của đô thị hoá. Vai công dân chuẩn bị những vấn đề nảy sinh (tác động tiêu cực) của đô thị hoá để đề xuất ý kiến. Quá trình trao đổi lời thoại của đại diện 2 HS trong 2 vai diễn, thành viên còn lại của lớp ghi các ý chính khi 2 vai diễn thực hiện trao đổi, ghi vào phiếu học tập.

+ **Bước 2:** HS nghiên cứu SGK, kết hợp hiểu biết cá nhân, chuẩn bị nội dung (có thể điền thông tin vào sơ đồ, biên soạn lời thoại).

+ **Bước 3:** Mời 2 HS lên đóng vai.

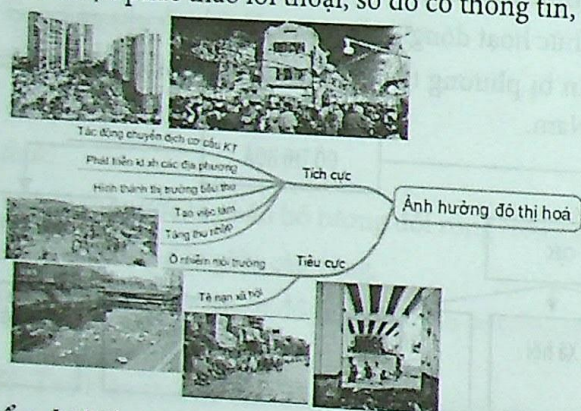
+ **Bước 4:** GV và HS nhận xét, tổng kết.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

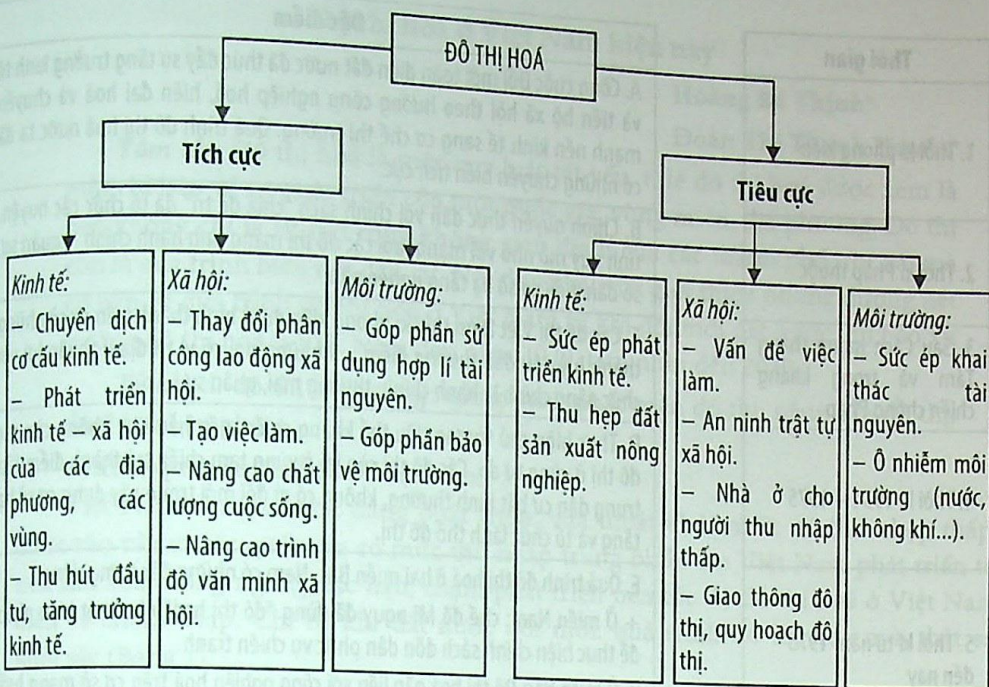
+ **Về kiến thức:** HS trình bày được các tác động tích cực của đô thị hoá (chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp công nghiệp, dịch vụ vào GDP cao của khu vực đô thị, động lực tăng trưởng kinh tế, thị trường tiêu thụ sản phẩm, lao động chất lượng cao, sức hút đầu tư, chất lượng cuộc sống, tạo việc làm và thu nhập...). Liệt kê/chỉ ra được một số tác động tiêu cực (ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự, nhà ở...).

+ **Về kĩ năng:** Biết sử dụng lời thoại phù hợp với nhân vật, có khả năng lập luận, cung cấp minh chứng cụ thể, thể hiện kĩ năng thuyết trình, tranh luận...

Sản phẩm: Các đoạn phác thảo lời thoại, sơ đồ có thông tin, sơ đồ tư duy...



Ví dụ sản phẩm dự kiến: Sơ đồ tư duy của HS về ảnh hưởng của đô thị hoá



Ví dụ sản phẩm dự kiến: Sơ đồ về ảnh hưởng của đô thị hoá

*** Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 7 phút.
- Có phương án để điều chỉnh vai diễn nếu lời thoại đi xa chủ đề.
- Quan sát phản phác thảo nội dung để chọn vai HS trình bày.
- Có thể đặt thêm một số câu hỏi tương tác, gợi mở khi cần thiết.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

– Mục tiêu: Khái quát hoá và củng cố kiến thức về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam. Rèn luyện một số kĩ năng đã được sử dụng trong bài.

– Phương thức hoạt động:

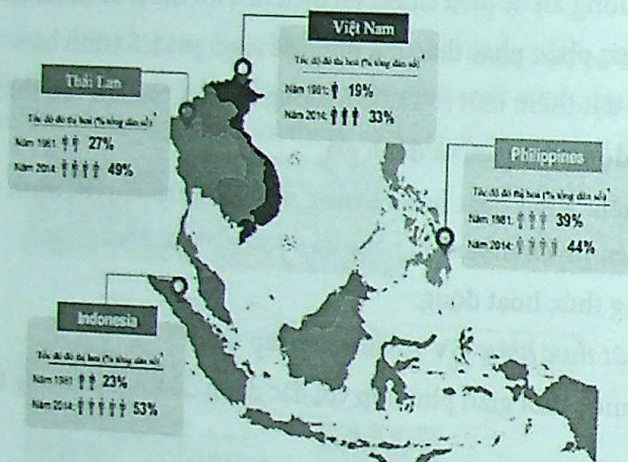
+ **Kĩ thuật thực hiện:** GV sử dụng bài tập sau:

Nối các mốc thời gian phù hợp với đặc điểm đô thị hoá tương ứng:

Thời gian	Đặc điểm
1. Thời kì phong kiến	A. Công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước đã thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển mạnh nền kinh tế sang cơ chế thị trường. Quá trình đô thị hoá nước ta đã có những chuyển biến tích cực.
2. Thời kì Pháp thuộc	B. Chính quyền thực dân với chính sách "chia để trị" đã tổ chức các huyện, tỉnh quy mô nhỏ với mạng lưới các đô thị mang tính hành chính – quân sự, số dân ít ỏi, cơ sở hạ tầng nghèo nàn.
3. Sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp	C. Các đô thị Việt Nam thời kì phong kiến được hình thành trên cơ sở những thành luỹ, lâu đài, thương điểm... ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi với chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự.
4. Thời kì 1954 – 1975	D. Thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến, nên hầu như không còn các đô thị ở vùng tự do. Các đô thị còn lại ở vùng tạm chiến trở thành điểm tập trung dân cư bất bình thường, không có gì đổi mới trong xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức lãnh thổ đô thị.
5. Thời kì từ năm 1975 đến nay	E. Quá trình đô thị hoá ở hai miền Bắc, Nam có những đặc trưng riêng: + Ở miền Nam: chế độ Mỹ nguy đã dùng "đô thị hoá" như một biện pháp để thực hiện chính sách dồn dân phục vụ chiến tranh. + Ở miền Bắc: Đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có từ trước.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Nhiệm vụ: Đọc thông tin từ một số bài báo theo đường dẫn (links) sau, viết bài báo cáo về đô thị hoá ở nước ta. Liên hệ với địa phương em.



Tốc độ đô thị hoá đang tăng khắp các nước Đông Nam Á

(Nguồn: <http://www.tinnhanhnhadat.vn/chi-tiet/viet-nam-dung-thu-may-o-dong-nam-a-vetoc-do-do-thi-hoa-8456.html>)

Đô thị hoá ở Việt Nam hiện nay

Hoàng Bá Thịnh*

Đoàn Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt: Đô thị hoá là một quy luật tất yếu, tỉ lệ đô thị hoá được xem là một chỉ báo về sự phát triển của một quốc gia, vùng miền, địa phương. Đô thị hoá không chỉ là sự mở rộng không gian địa lí của các thành phố, thị xã, mà còn là quá trình biến đổi dân cư. Nội dung bài viết giới thiệu những đường nét cơ bản về quá trình đô thị hoá ở Việt Nam từ khi đổi mới đất nước; dự báo xu hướng đô thị hoá ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

Từ khoá: đô thị hoá; công nghiệp hoá; phát triển đô thị; nâng cấp đô thị; đô thị hoá tự phát

1. Khái quát đô thị hoá ở Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển, vừa thoát khỏi nước có thu nhập thấp, bước vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình. Do Việt Nam phát triển từ nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển nên tốc độ đô thị hoá ở Việt Nam diễn ra chậm chạp. Chỉ từ khi đất nước đổi mới, quá trình đô thị hoá mới thật sự khởi sắc (Bảng 1).

Bảng 1: Mức độ đô thị hoá (tỉ lệ dân số đô thị) ở Việt Nam giai đoạn 1931 – 2013

Năm	1931	1940	1951	1960	1970	1979	1989	1999	2009	2013 (b)
%	7,5	8,7	10,0	15,0	20,6	19,2	22,0	23,5	29,6	33,5

Bài báo truy cập tại

<http://vjol.info.vn/index.php/khxbvn/article/viewFile/22876/19550>

<http://quydisan.org.vn/suc-ep-cua-qua-trinh-do-thi-hoa-o-viet-nam/a1365652.html>

<http://baoquocte.vn/bao-nuoc-ngoai-viet-ve-do-thi-hoa-o-viet-nam-46385.html>

Bài 41 (Địa lí 12)

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

1. Về kiến thức

- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn về tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của ĐBSCL.
- Nhận thức được tính cấp thiết trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên nhằm biến ĐBSCL thành một vùng kinh tế quan trọng của cả nước.

- Hiểu và trình bày được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên ở ĐBSCL.

2. Về kĩ năng

- Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam để xác định vị trí của ĐBSCL, phân bố các loại đất chính của đồng bằng.

- Phân tích biểu đồ, số liệu có liên quan.

- Rèn luyện một số kĩ năng mềm: kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng hùng biện trước đám đông.

3. Về thái độ

- Nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Bồi đắp tình yêu Tổ quốc, ý chí xây dựng quê hương, đất nước.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí, sự phân bố các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL.

- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được đặc điểm tự nhiên và tính cấp thiết trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL.

- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa: Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để khai thác kiến thức.

- Năng lực thu thập, xử lí và truyền đạt thông tin địa lí: Thu thập, xử lí, hệ thống hoá được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL; Xây dựng được đề cương báo cáo, định hướng được nguồn tài liệu, tư liệu phục vụ viết báo cáo; Viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày thông tin địa lí theo các hình thức khác nhau.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn: Liên hệ và làm rõ được mối quan hệ chặt chẽ giữa tự nhiên với các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn của địa phương, đất nước; Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương...

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

GV chiếu video clip thời sự "Hạn mặn kỉ lục ở ĐBSCL" của VTV về xâm nhập mặn và hạn hán ở ĐBSCL, nêu vấn đề: "Là vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực - thực phẩm, vậy đối mặt với nạn hạn hán và xâm nhập mặn kỉ lục này, ĐBSCL cần làm gì?"

2. Hoạt động nhận thức

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát vị trí địa lý ĐBSCL

Quan sát các hình sau, xác định vị trí địa lý và nêu khái quát về vùng ĐBSCL.



Hình 1: Bản đồ hành chính và bản đồ tự nhiên ĐBSCL

- ĐBSCL bao gồm 13 tỉnh, thành phố.
- Vị trí địa lý: Giáp Đông Nam Bộ, Cam-pu-chia, Vịnh Thái Lan và Biển Đông.
- Diện tích: hơn 40 nghìn km², chiếm 12% diện tích toàn quốc.
- Dân số: 17,52 triệu người, chiếm 19,3% cả nước (năm 2014).

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của ĐBSCL.

- **Bước 1:** Quan sát bảng số liệu sau:

Bảng 1: Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Năm	Số lượng (triệu tấn)	Trị giá (Tỉ USD)	Xếp hạng trên thế giới
2013	6,58	2,92	3
2014	6,33	2,93	3
2015	6,7	2,85	3

Bảng 2: Tình hình xuất khẩu gạo của ĐBSCL

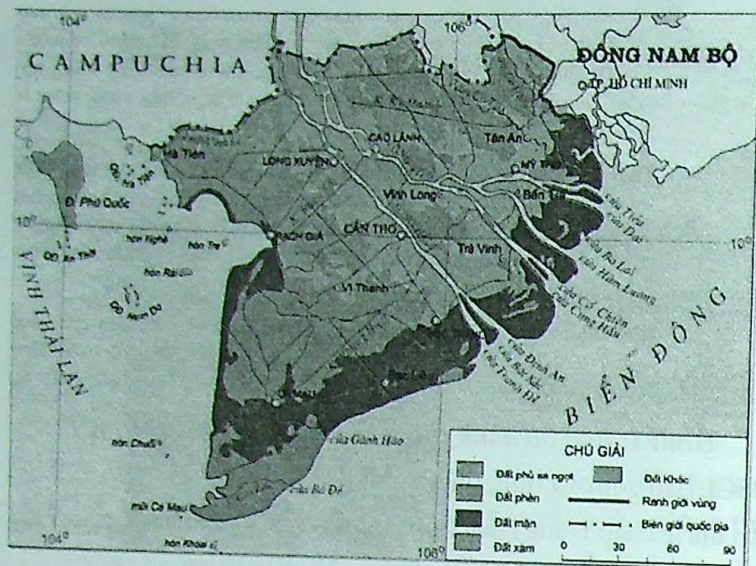
Năm	Số lượng (triệu tấn)	Tỉ trọng so với số gạo xuất khẩu cả nước (%)
2013	5,52	83,9
2014	5,85	92,4
2015	6,23	93,0

(Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA))

Nhận xét về tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam. Vì sao ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất của nước ta?

- **Bước 2:** Tìm hiểu đặc điểm đất ở ĐBSCL

Quan sát hình sau:



Hình 3: Các loại đất chính ở ĐBSCL

Hoàn thành thông tin vào phiếu học tập sau:

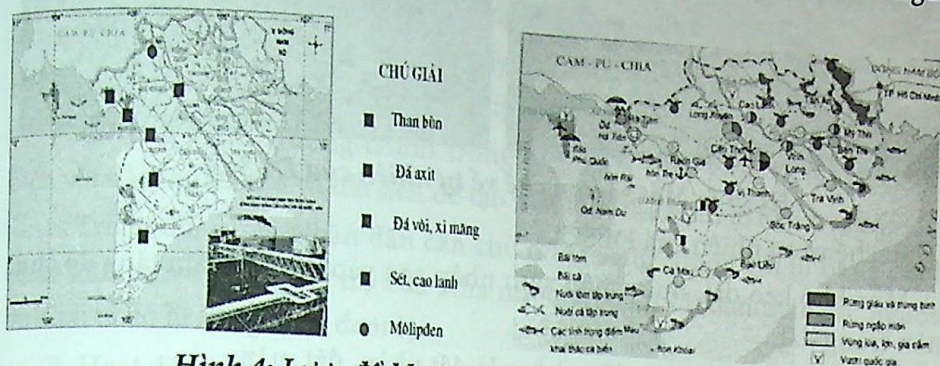
Các loại đất	Diện tích	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị kinh tế
Đất phù sa				
Đất phèn				
Đất mặn				
Đất khác				

Thông tin phản hồi:

Các loại đất	Diện tích	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị kinh tế
Đất phù sa	1,2 triệu ha	Màu mỡ	Dọc sông Tiền, sông Hậu	Phát triển nông nghiệp: lúa nước, cây ăn quả...
Đất phèn	1,6 triệu ha	Độ phèn từ ít, trung bình đến nhiều	Đồng Tháp Mười, Hà Tiên...	Cải tạo để phát triển nông nghiệp
Đất mặn	75 vạn ha	Nhiễm mặn	Ven biển	Phát triển rừng ngập mặn, nuôi thủy sản...
Đất khác	40 vạn ha	Mặn và lợ	Rải rác	Cải tạo phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp...

- **Bước 3:** Tìm hiểu các thể mạnh khác về tài nguyên ở ĐBSCL

HS hoạt động theo nhóm: Quan sát các hình ảnh, kết hợp kiến thức đã học, tìm hiểu thể mạnh về khí hậu, sông ngòi, sinh vật, tài nguyên biển và tài nguyên khoáng sản ở ĐBSCL.



Hình 4: Lược đồ khoáng sản và sinh vật ở ĐBSCL

+ Khí hậu mang tính chất cận xích đạo với số giờ nắng cao, nền nhiệt cao, ổn định, lượng mưa lớn và tập trung theo mùa.

+ Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

+ Sinh vật phong phú: Rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp...). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim.

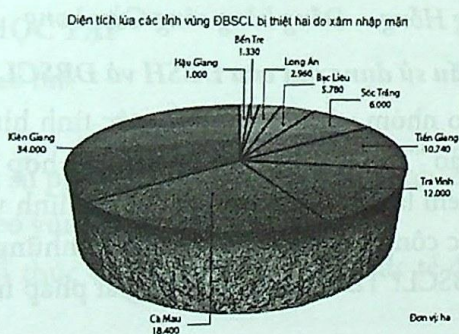
+ Sinh vật biển phong phú với hàng trăm bãi cá, tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

+ Khoáng sản chủ yếu: đá vôi, than bùn, dầu khí.

- **Bước 4:** Tìm hiểu hạn chế về tự nhiên của ĐBSCL.

Quan sát các hình ảnh sau, kết hợp với kiến thức đã học, hãy cho biết:

ĐBSCL có những hạn chế gì về mặt tự nhiên? Đó là hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL? Vì sao?





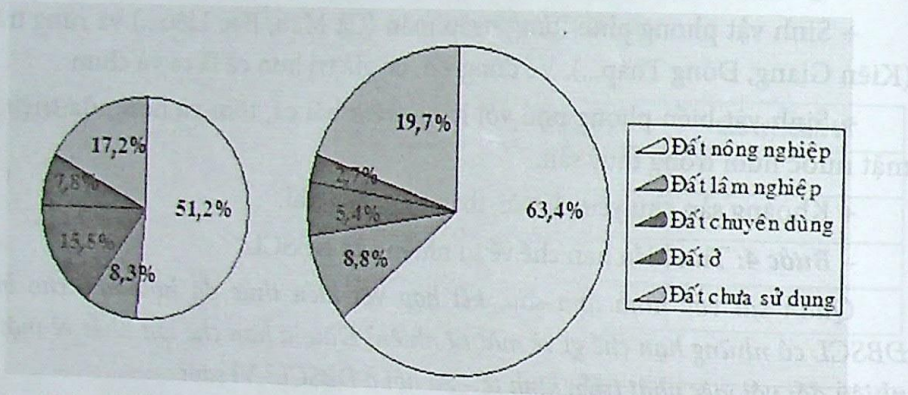
Hình 5: Một số hạn chế về tự nhiên của ĐBSCL

Hạn chế về tự nhiên của ĐBSCL:

- + Mùa khô kéo dài, nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn trong đất.
- + Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.
- + Một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.
- + Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL

Quan sát hình sau:



Đồng bằng sông Hồng Đồng bằng sông Cửu Long

Hình 6: Cơ cấu sử dụng đất của ĐBSH và ĐBSCL năm 2005 (%)

HS hoạt động theo nhóm với nội dung: Trước tình hình trên, Đài Truyền hình đã tổ chức hội thảo “Tìm kiếm giải pháp sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL”, giả sử các em là những chuyên gia về các lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực nông nghiệp, khoa học công nghệ, các em sẽ đưa ra những giải pháp gì cho bà con các tỉnh thành ĐBSCL? Theo nhóm em thì giải pháp nào là cần thiết nhất? Vì sao?

Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở ĐBSCL (để đối phó với sự khô hạn làm bốc phèn, bốc mặn trong đất; để rửa phèn...).
- Phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.
- Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
- Ở vùng biển: Hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.
- Trong đời sống: Nhân dân cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Giáo sư Võ Tòng Xuân, chuyên gia nông nghiệp khẳng định: “Hạn hán, xâm nhập mặn là bạn tốt. Thảm họa mặn, hạn ở miền Tây có thể trở thành cơ hội để Việt Nam tái cơ cấu nền nông nghiệp theo hướng bền vững.” Theo em, khẳng định trên có hợp lý không? Vì sao?

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Viết một đoạn văn ngắn về ĐBSCL để giới thiệu với bạn bè.

DẠNG BÀI THỰC HÀNH LÀM VIỆC VỚI BẢN ĐỒ

Bài 6, tiết 3 (Địa lí 11)

TÌM HIỂU SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ

1. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Xác định được sự phân bố một số nông sản chính, các ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ theo vùng.
- Vận dụng kiến thức đã học và kiến thức thực tế để giải thích đặc điểm phân bố đó.

2. Về kĩ năng

- Thu thập, tổng hợp tư liệu để chứng minh mối liên hệ giữa điều kiện phát triển với sự phân bố của các ngành nông nghiệp và công nghiệp trên lãnh thổ Hoa Kỳ.
- Xác định trên bản đồ các vùng phân bố sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ.
- Mô tả và thiết lập mối liên hệ giữa điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đối với sự phân hoá lãnh thổ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

3. Về thái độ: Có thái độ tôn trọng thành quả lao động, có ý thức liên hệ học hỏi và vận dụng kinh nghiệm vào thực tiễn.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được sự phân bố theo không gian của các trung tâm công nghiệp, phân vùng lãnh thổ sản xuất...
- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được sự phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.
- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa: Sử dụng lược đồ, bản đồ để mô tả, phân tích sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ.
- Năng lực thu thập, xử lí và truyền đạt thông tin địa lí: Thu thập, xử lí, hệ thống hoá thông tin thu được từ bản đồ thể hiện sang bảng mô tả.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:
- + Huy động kiến thức về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư và các ngành kinh tế Hoa Kỳ.
- + Rèn luyện phân xạ, kết nối thông tin hình ảnh ở HS.
- + Kích thích tư duy, tạo hứng thú khám phá bài học mới
- Phương thức hoạt động:
- + Phương tiện: GV chuẩn bị bản đồ hành chính/tự nhiên/kinh tế Hoa Kỳ, một số hình ảnh, máy tính có kết nối máy chiếu, thẻ sao màu xanh (đội A) và màu vàng (đội B) (các ngôi sao được đánh số theo thứ tự hình ảnh xuất hiện)
- + Phương pháp, KTDH: Trò chơi "Ai nhanh hơn?"
- Các bước tiến hành:
- + **Bước 1:** GV lấy đại diện các nhóm, chia thành 2 đội, mỗi đội 3 thành viên.

+ **Bước 2:** Công bố thể lệ chơi: Khi GV trình chiếu hình ảnh, đại diện các đội nhận diện hình ảnh đó thể hiện cho đối tượng nào trên lãnh thổ Hoa Kỳ, rồi nhanh chóng lên đánh ngôi sao của đội mình lên vị trí chính xác trên bản đồ. Mỗi hình ảnh chỉ tương ứng với một địa điểm trên bản đồ, đội nào đánh thẻ sao lên trước được tính điểm cho hình ảnh đó. Lưu ý: Thẻ sao chỉ hợp lệ khi số thứ tự trên sao trùng số thứ tự hình ảnh chiếu lên.

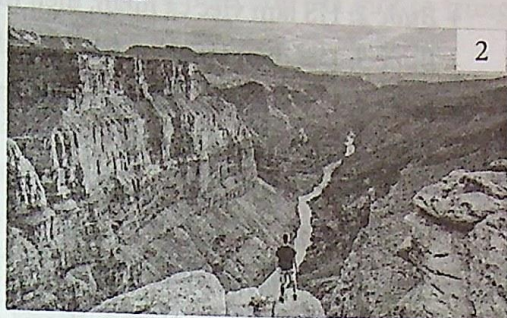
+ **Bước 3:** GV trình chiếu lần lượt hình ảnh, các đội thực hiện trò chơi.

+ **Bước 4:** Tổng kết, công bố đội thắng cuộc.

+ **Bước 5:** GV kết nối kết quả trò chơi vào bài.



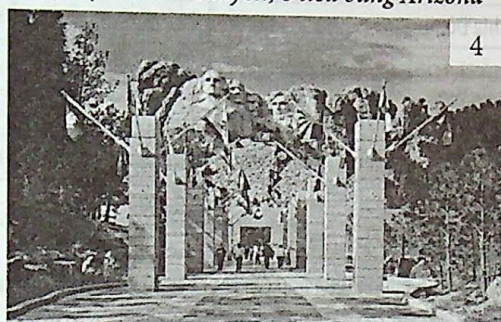
Tượng Nữ thần Tự Do, New York



Đại vực Grand Canyon, ở tiểu bang Arizona



*Trung tâm mua sắm Quốc gia,
Washington D.C*



*Núi Tổng thống Mount Rushmore,
phía nam bang Dakota*

2. Hoạt động nhận thức (Rèn luyện kĩ năng)

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp Hoa Kỳ

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Tổ chức sắp xếp thông tin và trình bày được sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp Hoa Kỳ.

+ Giải thích sự phân hoá lãnh thổ.

+ Sử dụng bản đồ, phân tích thông tin đã biết để hoàn thiện bảng mô tả thông tin.

- + Biết cách trình bày thông tin.
- Phương thức hoạt động:
- + GV chuẩn bị phương tiện: Các hình ảnh, thông tin về một số cây trồng, vật nuôi ở các vùng nông nghiệp của Hoa Kỳ.
- + PPDH: Làm việc với bản đồ, thông tin, thảo luận cặp đôi.
- Các bước tiến hành:
- + **Bước 1:** Phân tích hình 6.6, xác định nông sản của từng khu vực để điền vào bảng mẫu.
- + **Bước 2:** HS làm việc cá nhân, điền thông tin vào bảng, viết báo cáo ngắn.
- + **Bước 3:** Đại diện HS trình bày, giải thích.
- + **Bước 4:** HS + GV hỏi thêm thông tin.
- + **Bước 5:** GV nhận xét, chốt ý.
- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:
- + **Về kiến thức:**

THỰC TRẠNG PHÂN HOÁ LÃNH THỔ				
Khu vực		Cây lương thực	Cây công nghiệp và cây ăn quả	Chăn nuôi
Phía Đông		Lúa mì	Cây ăn quả, rau xanh	Bò
Trung Tâm	Các bang phía Bắc	Lúa mì, ngô	Củ cải đường	Bò, lợn
	Các bang ở giữa	Ngô	Đỗ tương, bông, thuốc lá	Bò, lợn
	Các bang phía Nam	Lúa gạo	Cây ăn quả nhiệt đới	Bò, lợn
Phía Tây		Lúa gạo	Lâm nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới	---
Nguyên nhân:				
– Chịu ảnh hưởng tổng hợp của các nhân tố vị trí địa lí và tự nhiên, khí hậu.				
– Mỗi khu vực có sự chi phối của nhân tố chính.				

- + **Về kĩ năng:**
 - HS xác định được trên bản đồ ranh giới vùng.
 - Xác định sự phân bố các loại cây trồng, vật nuôi trên bản đồ.
 - Xác lập mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến phân hoá sản xuất nông nghiệp.
- * **Gợi ý cho GV:**
 - Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 10 phút.
 - Một số cách tổ chức cho hoạt động cho HS ở bước 4, 5: Thuyết trình về đặc điểm phân bố sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ trên bản đồ treo tường.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp Hoa Kì

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Tổ chức sắp xếp thông tin và trình bày được sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp Hoa Kì.

+ Giải thích sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp.

+ Sử dụng bản đồ, phân tích thông tin đã biết để hoàn thiện bảng mô tả thông tin.

+ Khai thác bản đồ, trình bày về hướng chuyên môn hoá của một số trung tâm công nghiệp.

– Phương thức hoạt động:

+ GV chuẩn bị phương tiện: Lược đồ, hình 6.7 (SGK, Địa lí 11).

+ PPDH: Làm việc với bản đồ, khai thác thông tin và viết báo cáo.

– Các bước thực hiện:

+ **Bước 1:** Dựa vào việc quan sát, phân tích hình 6.7, xác định các ngành công nghiệp của từng khu vực để điền vào bảng mẫu.

+ **Bước 2:** HS làm việc theo cặp, điền thông tin vào bảng.

+ **Bước 3:** Đại diện HS trình bày, giải thích. Vừa trình bày mô tả, chỉ trên bản đồ.

+ **Bước 4:** HS + GV hỏi thêm thông tin.

+ **Bước 5:** GV nhận xét, chốt ý.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:**

THỰC TRẠNG PHÂN HOÁ LÃNH THỔ			
Các ngành công nghiệp chính	Đông Bắc	Phía Nam	Phía Tây
Công nghiệp truyền thống	Hoá chất, thực phẩm, luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, dệt may, đóng tàu biển	Đóng tàu biển, thực phẩm, dệt may, cơ khí	Đóng tàu biển, cơ khí, luyện kim màu
Công nghiệp hiện đại	Điện tử – viễn thông, sản xuất ô tô	Chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, hoá dầu, điện tử – viễn thông, sản xuất ô tô	Điện tử viễn thông, chế tạo máy bay, sản xuất ô tô
Nguyên nhân: – Chịu ảnh hưởng tổng hợp, đồng thời của nhiều yếu tố: Lịch sử khai thác lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, TNTN...			

+ Về kĩ năng:

- HS xác định được trên bản đồ ranh giới vùng.
- Đọc biểu đồ bản đồ.
- Xác lập mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến phân hoá sản xuất công nghiệp.
- Có thể trình bày báo cáo ngắn kết hợp sử dụng bản đồ.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

- Mục tiêu: Rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ, khắc sâu kiến thức cho HS.
- Phương thức hoạt động: GV kết hợp với HS.
- Kĩ thuật thực hiện:

GV yêu cầu HS sử dụng lược đồ hình 6.7 để so sánh về mức độ hướng chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp của vùng Đông Bắc và vùng phía Nam. Hãy nêu phán đoán về xu hướng phát triển của hai vùng.

- Gợi ý kết quả:

- + Trình bày được trên lược đồ, kết hợp với bản báo cáo trình bày so sánh.
- + Đưa ra được nhận định cụ thể.

DẠNG BÀI THỰC HÀNH LÀM VIỆC VỚI BẢNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ VẼ BIỂU ĐỒ

Bài 29 (Địa lí 12)

**VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH
SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP**

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Giải thích được một số hiện tượng kinh tế - xã hội trên cơ sở đọc Atlas Địa lí Việt Nam hoặc bản đồ Công nghiệp Việt Nam.

- Giải thích được đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp của nước ta.

2. Về kĩ năng

- Biết lựa chọn biểu đồ thích hợp trên cơ sở yêu cầu và bảng số liệu đã cho.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích theo yêu cầu câu hỏi.
- Biết sử dụng các phương tiện CNTT&TT để thu thập, xử lý thông tin.

3. Về thái độ

Có ý thức vận dụng kích thích đã học vào thực tiễn.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được sự phân bố các trung tâm công nghiệp, các ngành công nghiệp ở Việt Nam.
- Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa: Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để khai thác kiến thức; Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ; tính tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng...).
- Năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí: Thu thập, xử lý, hệ thống hoá được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:
 - + Huy động kiến thức đã có về các dạng biểu đồ, cách nhận diện và vẽ biểu đồ, từ đó HS kết nối với kiến thức đã có với kiến thức của bài học mới.
 - + Kích thích tư duy, tạo hứng thú khám phá bài học mới.
- Phương thức hoạt động: Phương tiện: GV giao bài tập.
- Các bước tiến hành:
 - + **Bước 1:** GV yêu cầu HS toàn lớp tham gia, trong vòng 1 phút, hoàn thành bài tập:

Nối phương án phù hợp:

Yêu cầu
Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình phát triển
Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng
Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu

Dạng biểu đồ
Biểu đồ tròn
Biểu đồ cột
Biểu đồ đường

+ **Bước 2:** Sau thời gian 1 phút, đại diện HS lên bảng thực hiện bài tập. GV có thể đặt một số câu hỏi: *Giải thích nguyên nhân chọn phương án trả lời trên?*

+ **Bước 3:** GV nhận xét và dẫn dắt vào bài, giới thiệu cấu trúc nội dung bài học.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kĩ năng:** HS phản ứng nhanh với yêu cầu, rèn luyện kĩ năng làm bài tập, kĩ năng sử dụng ngôn ngữ súc tích.

+ **Về kiến thức:** Nêu tên được các dạng biểu đồ cơ bản và cách nhận diện biểu đồ.

+ **Về thái độ:** Bộc lộ ý thức ham học hỏi, tìm tòi.

+ **Về năng lực:** Sử dụng ngôn ngữ súc tích để giải thích sự lựa chọn.

* **Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.

- Chuẩn bị một số câu hỏi phỏng vấn người học.

- Bài tập.

2. Hoạt động nhận thức (Rèn luyện kĩ năng)

2.1. Hoạt động 1: Vẽ và nhận xét biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta

2.1.1. Vẽ biểu đồ

- Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Trình bày cách nhận diện dạng biểu đồ và các bước tiến hành vẽ biểu đồ hình tròn.

+ Sử dụng bảng số liệu, xử lí số liệu theo yêu cầu.

+ Biết thể hiện quan điểm cá nhân về kĩ năng vẽ biểu đồ.

- Phương thức hoạt động:

+ GV chuẩn bị phương tiện: Số liệu thống kê, biểu đồ về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

+ PPDH: Làm việc với bảng số liệu thống kê, làm việc cá nhân.

- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát bảng số liệu và lần lượt làm các công việc dưới đây:

Bảng 1. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015 (giá thực tế)

Năm	(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)	
	2010	2015
Nhà nước	567,1	1171,9
Ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể)	1150,9	2222,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1245,5	3328,9
Tổng số	2963,5	6723,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013 và Động thái và thực trạng phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam 2011 – 2015, Nhà xuất bản Thống kê)

- Dựa vào bảng 1, cho biết: Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015?
- Hãy sắp xếp các bước tiến hành vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.
 - A. Lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất.
 - B. Xử lý số liệu: Tính cơ cấu, bán kính (nếu cần).
 - C. Tiến hành vẽ biểu đồ.
 - D. Hoàn thiện biểu đồ (kí hiệu, chú giải, tên).
- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015?

+ **Bước 2:** HS thực hiện các nhiệm vụ.

+ **Bước 3:** Đại diện HS lên trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 4:** GV nhận xét, chốt ý.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015 là biểu đồ tròn.

Các bước vẽ biểu đồ tròn:

- 1) Lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất.
- 2) Xử lý số liệu: Tính cơ cấu, bán kính (nếu cần).
- 3) Tiến hành vẽ biểu đồ.
- 4) Hoàn thiện biểu đồ (kí hiệu, chú giải, tên).

+ *Về kĩ năng*: HS biết cách nhận diện dạng biểu đồ phù hợp, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ.

*** Gợi ý cho GV:**

– Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 10 phút.

– Quan sát HS thực hiện.

– GV đặt câu hỏi mở rộng: *Ngoài biểu đồ tròn, để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015, có thể sử dụng dạng biểu đồ nào nữa không?*

2.1.2. Nhận xét quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015

– Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:

+ Nhận xét quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.

+ Giải thích nguyên nhân tình hình biến động quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.

– Phương thức hoạt động:

+ GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị bảng số liệu, biểu đồ về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.

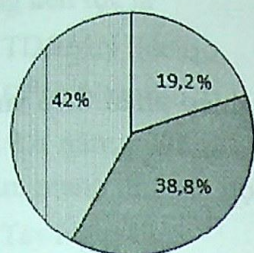
+ PPDH: Làm việc cá nhân.

– Các bước tiến hành:

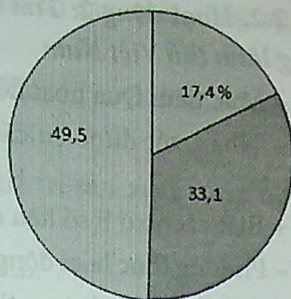
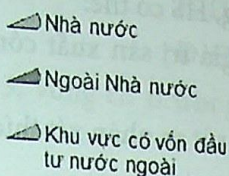
+ **Bước 1:** GV trình chiếu một số hình ảnh, HS thực hiện yêu cầu: Nhận xét về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015.

Bảng 2: Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015 (giá thực tế)

	2010		2015	
	Nghìn tỉ đồng	%	Nghìn tỉ đồng	%
Nhà nước	567,1	19,2	1171,9	17,4
Ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể)	1150,9	38,8	2222,9	33,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1245,5	42,0	3328,9	49,5
Tổng số	2963,5	100,0	6723,7	100,0



Năm 2010



Năm 2015

Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2015 (%)

+ **Bước 2:** HS làm việc theo cặp/đôi.

+ **Bước 3:** Đại diện HS trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 4:** GV nhận xét, tổng kết.

– Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:**

- Giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta tăng nhanh.
- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch: Giảm tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước và thành phần kinh ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta năm 2015, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng lớn nhất, thành phần kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.

+ **Về kĩ năng:** Xử lí số liệu, nhận xét bảng số liệu và biểu đồ.

+ **Về thái độ:** Thể hiện tinh thần ham học hỏi, cầu thị.

* **Gợi ý cho GV:**

– Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.

– Quan sát HS thực hiện.

– GV đặt vấn đề cho HS tranh luận, ví dụ: *Giải thích nguyên nhân biến động*

quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta?

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ Việt Nam

- Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:
- + Nhận xét được cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta.
- + Biết cách xử lý số liệu để rút ra nhận xét thích hợp.
- Phương thức hoạt động:
- + GV chuẩn bị phương tiện: GV chuẩn bị bảng số liệu.
- + PPDH: Làm việc nhóm.
- Các bước tiến hành:
- + **Bước 1:** GV trình chiếu bảng số liệu:

Bảng 3: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 2005 và 2015 (Đơn vị: %)

Năm	2005	2015
Cả nước	100,0	100,0
TD&MN Bắc Bộ	4,6	5,7
ĐBSH	19,5	23,6
Bắc Trung Bộ	2,3	2,8
DHNTB	4,6	7,2
Tây Nguyên	0,7	0,7
Đông Nam Bộ	55,6	47,5
ĐBSCL	8,9	9,5
Không phân vùng	3,8	3,0

- + **Bước 2:** Chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm được giao nhiệm vụ:

Nhóm 1. Thực hiện bài tập sau:

Chọn một phương án đúng trong mỗi câu hỏi trắc nghiệm sau:

Câu 1. Năm 2015, vùng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta là

- A. ĐBSH.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. ĐBSCL.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Năm 2015, vùng chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta là

- A. TD&MN Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. ĐBSCL.

Câu 3. Từ năm 2005 đến 2015, vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục là

A. TD&MN Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

B. ĐBSH.

D. ĐBSCL.

Câu 4. Từ năm 2005 đến 2015, vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giảm mạnh nhất là

A. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ.

B. ĐBSCL.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Nhận định nào sau đây **không đúng** với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta năm 2005 và 2015?

A. Đông Nam Bộ là vùng chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất.

B. Tây Nguyên là vùng chiếm tỉ trọng thấp nhất cả nước.

C. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng ĐBSH tăng lên.

D. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ giảm.

Nhóm 2: Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta năm 2005 và 2015?

Nhóm 3: Giải thích tại sao giá trị sản xuất công nghiệp có sự chênh lệch giữa các vùng.

Yêu cầu làm việc nhóm: Thảo luận, thực hiện yêu cầu, tạo Slogan (câu khẩu hiệu hành động) về vấn đề tìm hiểu của nhóm.

+ **Bước 3:** Các nhóm làm việc.

+ **Bước 4:** Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc.

+ **Bước 5:** GV nhận xét, tổng kết.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:

+ **Về kiến thức:**

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta có sự chuyển dịch.

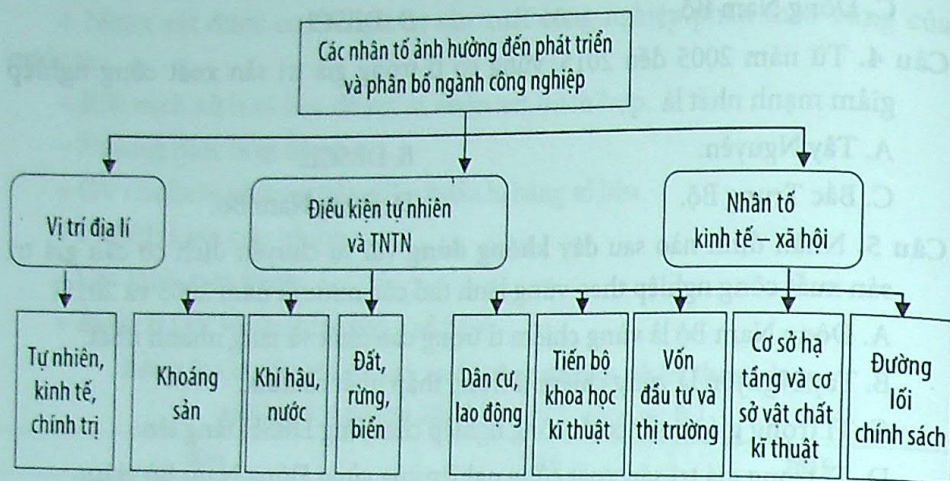
- Hầu hết các vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhẹ: DHNTB, ĐBSH, TD&MN Bắc Bộ...

- Vùng Đông Nam Bộ có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giảm.

- Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ của nước ta năm 2015, vùng chiếm tỉ trọng lớn nhất là Đông Nam Bộ, tiếp đến là ĐBSH; vùng có tỉ trọng nhỏ nhất là Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

+ **Về kĩ năng:** Khai thác và sử dụng các nguồn thông tin để trình bày vấn đề đầy đủ, súc tích; kĩ năng trình bày.

+ **Về thái độ:** Thể hiện tinh thần sẵn sàng làm việc, thuyết trình.



Sơ đồ 1: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp

* **Gợi ý cho GV:**

- + Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 10 phút.
- + Vấn đề tìm hiểu của các nhóm được mở rộng hơn so với tên đề mục, nội dung trong SGK. GV tìm hiểu thêm các thông tin, cập nhật thêm số liệu.
- + Trong trường hợp lớp đông, có thể chia thành 6 nhóm, 2 nhóm/nhiệm vụ, kết thúc làm việc, một nhóm trình bày và nhóm còn lại bổ sung thông tin.
- + GV gợi ý cách thiết lập câu khẩu hiệu hành động nếu nhóm chưa biết cách phát biểu Slogan.

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu nguyên nhân Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước

- Mục tiêu: Qua hoạt động, HS có thể:
 - + Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp.
 - + Phân tích được những điều kiện phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.
 - + Nhận thức vai trò của Đông Nam Bộ trong phát triển công nghiệp nước ta.
 - + Rèn luyện kĩ năng khai thác bản đồ, atlas, bảng số liệu...
 - + Phát triển năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp và GQVĐ.
- Phương thức hoạt động:

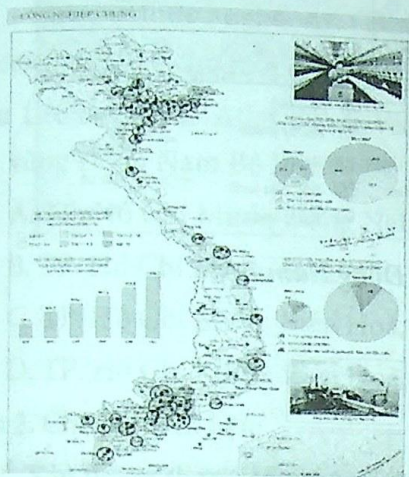
+ GV chuẩn bị phương tiện: Hình ảnh, bản đồ.

+ PPDH: Đóng vai “Hướng dẫn viên du lịch”

GV đặt bối cảnh giả định: Một đoàn khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu sự phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ. HS được đóng vai là hướng dẫn viên giới thiệu và giải thích về sự phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ cho đoàn khách.

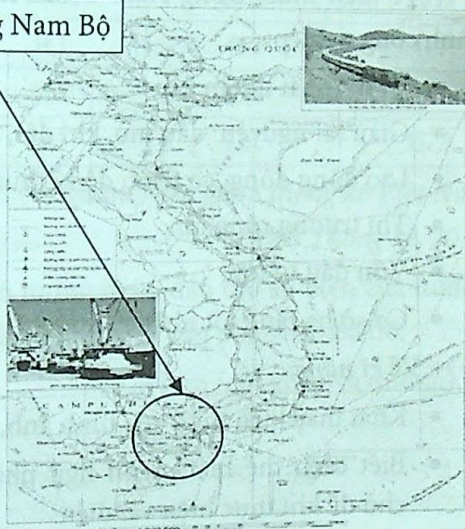
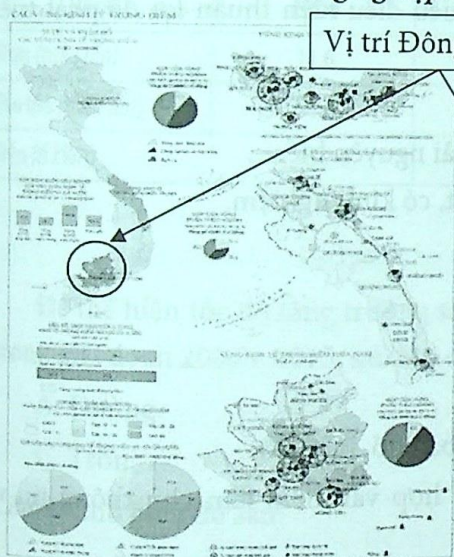
- Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát bản đồ và một số hình ảnh để thực hiện nhiệm vụ sau:



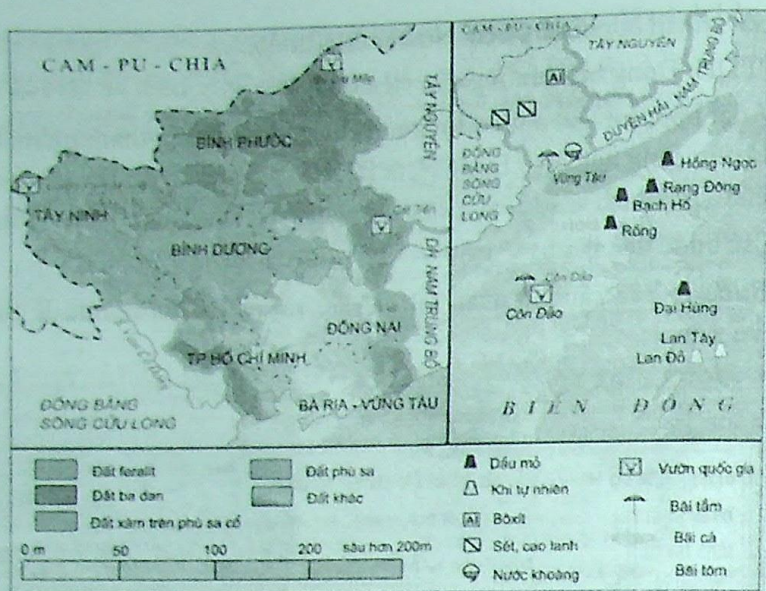
Bản đồ công nghiệp chung và một số hình ảnh

Vị trí Đông Nam Bộ



Lược đồ các vùng kinh tế trọng điểm

Lược đồ giao thông vận tải



Lược đồ TNTN vùng Đông Nam Bộ

- + **Bước 2:** HS thực hiện vai diễn.
- + **Bước 3:** HS và GV nhận xét.
- + **Bước 4:** GV tổng kết, chốt ý.
- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:
- + **Về kiến thức:** Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp:
 - Vị trí địa lý thuận lợi.
 - Giàu tài nguyên: dầu mỏ, khí đốt, tài nguyên biển...
 - Lao động đông, có trình độ kĩ thuật, có kinh nghiệm.
 - Thị trường rộng lớn.
 - Vốn đầu tư lớn.
 - Cơ sở hạ tầng tốt nhất cả nước.
- + **Về kĩ năng:**
 - Khai thác kiến thức qua hình ảnh, bản đồ, lược đồ...
 - Biết cách thể hiện ngôn ngữ phù hợp vai diễn, làm chủ thông tin về chủ đề khi thực hiện vai diễn.
- + **Về thái độ:** Làm việc nghiêm túc, nhiệt tình.

* **Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 7 phút.
- Lựa chọn HS thể hiện được vai diễn, tăng tính hiệu quả của hoạt động.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

- Mục tiêu: Khái quát hoá và củng cố kiến thức về các vấn đề sự phát triển, phân bố ngành công nghiệp của Việt Nam. Rèn luyện một số kĩ năng đã được sử dụng trong bài.

- Phương thức hoạt động: GV yêu cầu HS thực hiện các bài tập sau: (chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu hỏi)

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, các trung tâm kinh tế của vùng Đông Nam Bộ là

- A. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.
- B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương.
- C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.
- D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2005 – 2015

Năm	2000	2005	2010	2015
Than (triệu tấn)	11,6	34,1	44,8	41,7
Dầu thô (triệu tấn)	16,2	18,5	15,0	18,7
Điện (tỉ kWh)	26,7	52,1	91,7	157,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam,
NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2015, sau khi đã xử lí dữ liệu cần phải vẽ biểu đồ:

- A. Đường.
- B. Kết hợp (cột ghép và đường).
- C. Tròn.
- D. Cột.

Câu 3. Cho biểu đồ sau:

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

– Mục tiêu:

+ Huy động kiến thức về vấn đề sử dụng và bảo vệ TNTN, để từ đó HS kết nối với kiến thức đã có với kiến thức của bài học mới.

+ Thu nhận thông tin về đặc điểm, ưu thế của người học để phân nhóm, chia nhiệm vụ thực hiện dự án.

– Kích thích tư duy, tạo hứng thú khám phá bài học mới.

– Phương thức hoạt động:

+ Phương tiện: GV chuẩn bị các bản phiếu hỏi, bút dạ.

+ KTDH: Áp dụng KTDH “KWLH”. Dựa vào bảng hỏi KWLH (Biết – Know, Muốn biết – Want, Đã học – Learn và Học bằng cách nào – How can) để khảo sát mức độ hiểu biết của HS về chủ đề, khảo sát mong muốn, hứng thú tìm hiểu về chủ đề.

– Các bước tiến hành:

+ **Bước 1:** GV yêu cầu HS toàn lớp tham gia, suy nghĩ và viết thông tin ngắn gọn vào mỗi cột ở phiếu cho sẵn 2 phút viết lên phiếu các thông tin sau.

Phiếu hỏi “KWLH” về chủ đề

Họ và tên:		Lớp:	
Câu hỏi:			
1. Em đã biết gì về chủ đề? (Điền vào cột K)			
2. Em mong muốn biết thêm điều gì về chủ đề này? (Điền vào cột W)			
3. Em đã học/nghiên cứu thêm những gì sau khi học xong chủ đề này? (Điền vào cột L sau khi kết thúc dự án)			
4. Em đề xuất mong muốn về cách học chủ đề này? Ưu thế của em khi tìm hiểu vấn đề này? (Điền vào cột H)			
K (What you know)	W (What you want to learn)	L (What you learn)	H (How can we learn)
Lưu ý: Cột L (câu hỏi 3) sẽ được ghi sau khi kết thúc hoạt động học tập dự án.			

+ **Bước 2:** Sau thời gian 2 phút, đại diện một số HS trình bày phiếu hỏi.

+ **Bước 3:** GV nhận xét, tổng hợp thông tin từ phiếu hỏi và dẫn dắt vào bài, giới thiệu cấu trúc nội dung bài học.

- Yêu cầu cần đạt của hoạt động:
- + HS phản ứng nhanh với yêu cầu, rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ (viết và nói) súc tích.
- + Thể hiện mức độ hiểu biết của bản thân về chủ đề.
- + Bước đầu bộc lộ ý thức trách nhiệm về vấn đề, ý thức ham học hỏi, tìm tòi.
- + Về năng lực: Thể hiện được các năng lực, ưu thế của cá nhân.

*** Gợi ý cho GV:**

- Kiểm soát thời gian hoạt động trong vòng 5 phút.
- Chuẩn bị một số câu hỏi phỏng vấn người học.

2. Hoạt động tìm hiểu chủ đề

2.1. Giai đoạn 1: Giới thiệu mục tiêu, chủ đề dự án

- Bước 1: Xác định mục tiêu của dự án

- + Có ý thức góp phần giải quyết mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển ở địa phương nhằm tiếp cận đến mục tiêu phát triển bền vững.
- + Tham gia bảo vệ môi trường tại địa phương (tại trường học, tại xóm làng/khu phố...) bằng những việc làm cụ thể và thiết thực.
- + Phát triển kĩ năng đặt vấn đề và GQVĐ.
- + Hình thành và phát triển kĩ năng CNTT (Sử dụng phần mềm Power Point, Windows Movie Maker...).
- + Phát triển kĩ năng hợp tác và kĩ năng trình diễn (trong quá trình thực hiện và tại thời điểm trình bày sản phẩm).

+ Phát triển kĩ năng tư duy bậc cao.

+ Nhận biết được hiện trạng môi trường ở địa phương.

- Bước 2: Nêu chủ đề của dự án

GV và HS cùng thảo luận để xác định các chủ đề dự án:

- + Chủ đề 1: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật.
- + Chủ đề 2: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất.
- + Chủ đề 3: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên khác.
- + Chủ đề 4: Bảo vệ môi trường.
- + Chủ đề 5: Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống.

Sau khi xác định được các chủ đề, GV căn cứ vào sĩ số HS của lớp để chia nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu một chủ đề đã xác định.

– **Bước 3:** Cung cấp bộ câu hỏi định hướng:

Câu hỏi khái quát	– Làm thế nào để tạo ra các giá trị trong việc bảo vệ môi trường và TNTT?
Câu hỏi bài học	– Em đánh giá thế nào về việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ở địa phương em? – Làm thế nào để góp phần sử dụng TNTT hợp lí và bảo vệ môi trường?
Câu hỏi nội dung	– Có mấy loại TNTN? Hãy chứng minh rác thải cũng có thể được xem là tài nguyên? – Có bao nhiêu loại ô nhiễm môi trường? Các tác nhân gây ô nhiễm? – Các biểu hiện ô nhiễm môi trường ở địa phương em? Loại ô nhiễm nào nghiêm trọng nhất? Tác nhân? – Hậu quả của việc khai thác quá mức TNTN và làm ô nhiễm môi trường là gì? Trình bày hậu quả.

2.2. Giai đoạn 2: Triển khai thực hiện dự án

– **Hoạt động 1: Giao nhiệm vụ thực hiện dự án**

+ **Bước 1:** GV chia lớp thành nhóm và giao các nhiệm vụ tìm hiểu các chủ đề (5 chủ đề đã công bố).

Lưu ý khi chia nhóm: Dựa vào kết quả phiếu hỏi KWLH, bố trí các thành viên nhóm có cùng mong muốn học tập, có các ưu thế khác nhau để HS có thể hỗ trợ nhau trong quá trình thực hiện dự án.

+ **Bước 2:** Nêu yêu cầu sản phẩm cho các nhóm.

+ **Bước 3:** Phổ biến quy trình đánh giá, cung cấp các mẫu phiếu trong bộ công cụ đánh giá.

+ **Bước 4:** Cung cấp tư liệu hỗ trợ. Ví dụ các tài liệu tham khảo, các bản hướng dẫn thực hiện đánh giá...

– **Hoạt động 2: Xây dựng kế hoạch làm việc**

+ Các nhóm bầu nhóm trưởng điều hành công việc chung của nhóm.

+ Các nhóm dưới sự hướng dẫn của GV sẽ thảo luận về chủ đề được giao, xây dựng đề cương nghiên cứu cũng như kế hoạch cho việc thực hiện dự án. Trong việc xây dựng kế hoạch phải xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, vật liệu, phương pháp tiến hành và phân công công việc trong nhóm.

Ví dụ:

Chủ đề 1: Tìm hiểu về việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

– Tìm hiểu sự suy giảm tài nguyên rừng nước ta.

– Sự biến động diện tích rừng: Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng, độ che phủ.

– Chất lượng rừng: Rừng giàu, rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

- Nguyên nhân của sự suy thoái tài nguyên rừng.
- Hậu quả của sự suy thoái tài nguyên rừng.
- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.

b. Đa dạng sinh học

- Sự suy giảm đa dạng sinh học.
- Nguyên nhân của sự suy giảm đa dạng sinh học.
- Hậu quả của sự suy giảm đa dạng sinh học.
- Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

Chủ đề 2: Tìm hiểu việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất

- Các biểu hiện của suy thoái tài nguyên đất.
- Nguyên nhân của sự suy thoái tài nguyên đất.
- Hậu quả của sự suy thoái tài nguyên đất.

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với vùng đồi núi.
- Đối với vùng đồng bằng.

Chủ đề 3: Tìm hiểu việc sử dụng và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác

- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.
- Khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch.
- Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển.

Chủ đề 4: Tìm hiểu về môi trường và bảo vệ môi trường

- Tình trạng mất cân bằng môi trường sinh thái.
- Tình trạng ô nhiễm môi trường.
- Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Biện pháp bảo vệ môi trường.

Chủ đề 5: Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

- Một số thiên tai chủ yếu: Bão, ngập lụt, lũ quét, hạn hán và các thiên tai khác.
- Biện pháp phòng chống.

- Hoạt động 3: Thực hiện dự án (Thực hiện ngoài không gian lớp học)

HS làm việc cá nhân và nhóm theo kế hoạch đã đề ra.

+ Thu thập thông tin: HS có thể tìm kiếm thu thập thông tin, bản đồ, tranh ảnh, video clip qua sách, báo, Internet...

+ Xử lý thông tin, tổng hợp kết quả nghiên cứu của các thành viên trong nhóm. Trong quá trình xử lý thông tin, các nhóm phải hướng tới làm rõ các vấn đề đã đặt ra trong đề cương nghiên cứu.

+ Viết báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm và chuẩn bị bài trình bày trước lớp.

Viết báo cáo theo cấu trúc đề cương nghiên cứu, bổ sung bản đồ, biểu đồ, bảng biểu, tranh ảnh, video clip... để báo cáo phong phú, chất lượng.

2.3. Giai đoạn 3

Báo cáo, trình bày sản phẩm dự án và đánh giá

- Hoạt động 1: Giới thiệu sản phẩm của nhóm trước lớp

+ Sản phẩm gồm có: Bản báo cáo kết quả nghiên cứu và bài thuyết trình của nhóm (có thể là bài trình chiếu PowerPoint, hoặc dưới dạng sơ đồ hoá, sơ đồ tư duy kết hợp với bản đồ, biểu đồ, bảng biểu, tranh ảnh minh hoạ). Khuyến khích HS trình bày vấn đề một cách sáng tạo.

+ Mỗi nhóm cử một đại diện lên báo cáo sản phẩm về chủ đề của nhóm.

+ Các nhóm cùng nhau thảo luận, đóng góp ý kiến để xây dựng một bản báo cáo tổng hợp chuyên đề về sử dụng, bảo vệ TNTN và môi trường Việt Nam.

Gợi ý sản phẩm đạt được của các nhóm như sau:

Báo cáo của nhóm 1:

1. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Nội dung	Tài nguyên rừng
Hiện trạng	- Diện tích, độ che phủ rừng có nhiều biến động - Chất lượng rừng thấp (70% là rừng nghèo và mới phục hồi) - BQ DT rừng/người thấp: 0.14ha/ng (TG: 1.6ha/ng)
Nguyên nhân	- Do khai thác quá mức - Do chiến tranh - Do cháy rừng - Chủ trương, biện pháp khai thác chưa kịp thời và hữu hiệu.
Hậu quả	- Với MT: + Tăng DT đất trống đồi trọc, lũ lụt, xói mòn đất,... + Mất cân bằng môi trường sinh thái + Tài biến thiên nhiên (lũ quét, sạt lở đất, khí hậu...) - Với KT-XH: Ảnh hưởng tới các ngành KT,...
Biện pháp	- Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc - Ban hành luật bảo vệ rừng đối với từng loại rừng (SGK) - Giáo dục ý thức cho mọi tầng lớp nhân dân

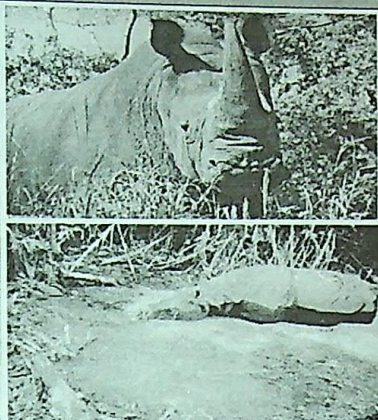
b. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐA DẠNG SINH HỌC



Số lượng loài	Số lượng đã biết	Số lượng mất dần	Nguy cơ tuyệt chủng
Thực vật	14 500	500	100
Thu	300	96	62
Chim	830	57	29
Bò sát lưỡng cư	400	62	-
Cá	2 550	90	-

Sự đa dạng thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài

b. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐA DẠNG SINH HỌC



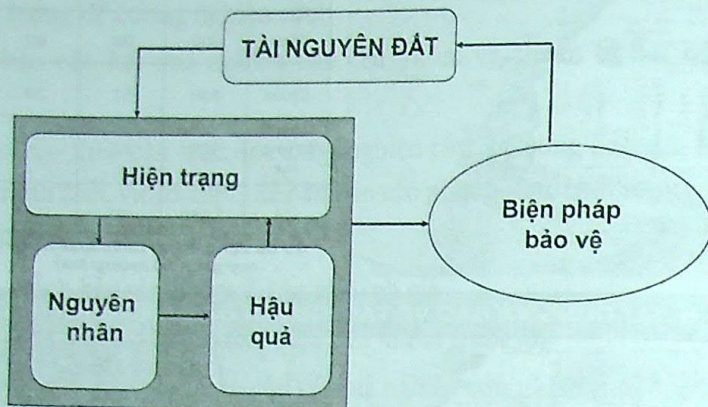
1. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Nội dung	Đa dạng sinh học
Hiện trạng	- Sinh vật tự nhiên có tính đa dạng cao nhưng đang bị giảm sút. - Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng.
Nguyên nhân	- Do mất rừng - Khai thác quá mức, kĩ thuật khai thác lạc hậu - Ô nhiễm môi trường - Ý thức con người chưa cao
Hậu quả	- Mất dần nguồn gen tự nhiên, nguồn gen quý hiếm - Mất cân bằng môi trường sinh thái.
Biện pháp	- Xây dựng vườn quốc gia và khu bảo tồn - Ban hành "Sách đỏ" Việt Nam - Dùng pháp luật để hạn chế vi phạm

Báo cáo của nhóm 2:

2. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT

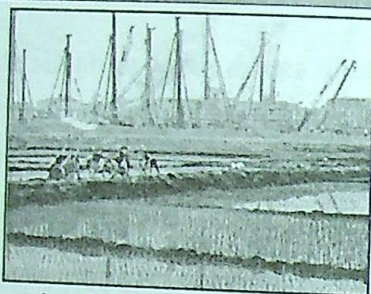
Quan sát các hình ảnh dưới đây, kết hợp kiến thức trong SGK, hoàn thành nội dung sơ đồ sau:



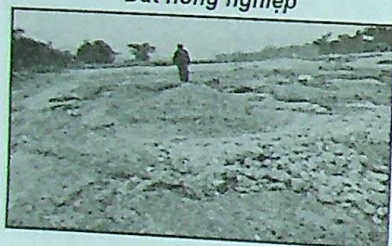
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐẤT



Đất nông nghiệp



Đất thổ cư lấn đất nông nghiệp



Đất bị thoái hóa



Đất bị hạn hán

- Nước ta có 12,7 triệu ha đất có rừng, 9,4 triệu ha đất nông nghiệp (2005).
- Bình quân đất nông nghiệp/người: 0,1ha (128 thế giới).
- 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng, khả năng mở rộng thấp.
- Diện tích đất suy thoái lớn.

NGUYÊN NHÂN SUY THOÁI TÀI NGUYÊN ĐẤT



Hiện tượng đốt nương làm rẫy



Đất bị nhiễm mặn nhiễm phèn



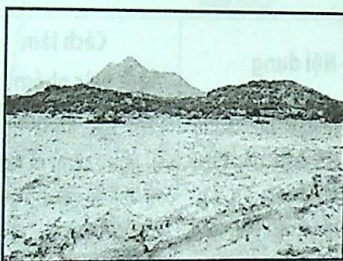
Đất bị ô nhiễm do hoạt động công nghiệp



Hiện tượng lũ quét

- Diện tích rừng suy giảm.
- Chế độ canh tác chưa hợp lí.
- Đất bị nhiễm phèn, mặn, ô nhiễm chất thải.
- Tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan: lũ quét, hạn hán.

HẬU QUẢ



- Diện tích đất đai bị suy thoái lớn.
- 9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hoá.
- Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bài thuyết trình của nhóm 3 thể hiện bằng sơ đồ tư duy:

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật. 2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất. 3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khác. 4. Bảo vệ môi trường. 5. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống.	Trình bày được hiện trạng sử dụng và suy giảm tài nguyên sinh vật, đất và các loại tài nguyên khác (khí hậu, nước, khoáng sản).	Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm TNTN và môi trường nước ta.	Đề xuất các biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.	– Liên hệ thực tế về các biểu hiện suy thoái TNTN và môi trường địa phương. – Đề xuất các biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, môi trường địa phương.

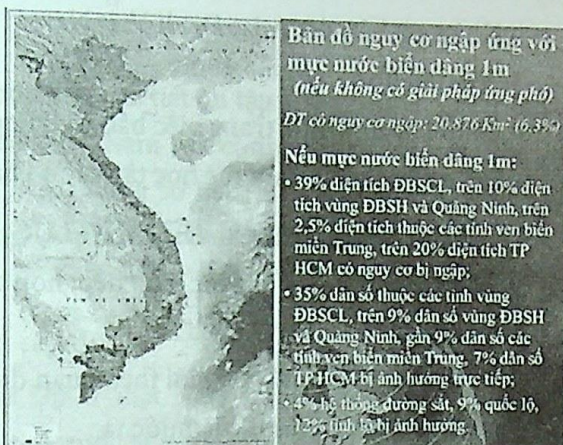
Bảng câu hỏi/bài tập kiểm tra, đánh giá theo năng lực của chuyên đề:

Các yêu cầu cần đạt của chuyên đề	Câu hỏi/bài tập kiểm tra, đánh giá
1. Nhận biết: Trình bày được hiện trạng sử dụng và suy giảm tài nguyên sinh vật, đất và các loại tài nguyên khác (khí hậu, nước, khoáng sản, du lịch).	– Trình bày tình trạng suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. – Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất. – Trình bày tình trạng sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản và tài nguyên du lịch ở nước ta. – Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt, lũ quét, hạn hán, động đất ở nước ta. – Nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.
2. Thông hiểu: Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm TNTN và môi trường nước ta.	– Phân tích nguyên nhân, hậu quả của sự suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta. – Trình bày các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng và bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta. – Giải thích tại sao tài nguyên đất của nước ta đang bị suy thoái. Nêu các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng. – Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai (bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán)? – Tại sao môi trường nước, không khí ở nước ta đang bị ô nhiễm nghiêm trọng? – Biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, không khí, khoáng sản, tài nguyên du lịch ở nước ta.
3. Vận dụng thấp: Đề xuất các biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.	– Tại sao nước ta phải đặt ra vấn đề sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, bảo vệ môi trường? – Liên hệ với địa phương em về các thiên tai thường xảy ra và biện pháp phòng chống.

Các yêu cầu cần đạt của chuyên đề	Câu hỏi/bài tập kiểm tra, đánh giá
4. Vận dụng cao: – Liên hệ thực tế về các biểu hiện suy thoái TNTN và môi trường địa phương. – Đề xuất với địa phương biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, môi trường.	– Tại sao cần có những biện pháp khác nhau để bảo vệ tài nguyên đất giữa đồng bằng và miền núi? – Người dân ở địa phương em đã làm gì để cải tạo đất nông nghiệp?

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

Nhiệm vụ 1: Dựa vào thông tin định hướng sau, em hãy tìm hiểu về vấn đề Biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Vấn đề này có mối quan hệ như thế nào đến những nội dung chủ đề bài học?



Nhiệm vụ 2: Hãy thiết kế một hình ảnh/biểu tượng kèm theo câu khẩu hiệu hành động (Slogan) để tuyên truyền về bảo vệ môi trường.

DẠNG BÀI ÔN TẬP

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I - LỚP 12 (1 TIẾT)

I. MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau bài học, HS có thể:

1. Về kiến thức

- Hệ thống hoá các kiến thức đã học từ Bài 1 đến Bài 15 về quá trình đổi mới và hội nhập, vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, đặc điểm chung của tự nhiên, vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên nước ta.

- Ghi nhớ một số thuật ngữ, khái niệm địa lí.

- Hiểu rõ đặc điểm thành phần tự nhiên, các hiện tượng địa lí ở nước ta.

- Phân tích các mối quan hệ nhân quả để giải thích các đặc điểm tự nhiên ở nước ta.

- Biết cách vận dụng và liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.

2. Về kĩ năng: Rèn các kĩ năng:

- Vẽ lược đồ.

- Phân tích các sơ đồ, hình vẽ.

- Vẽ biểu đồ, nhận xét bảng số liệu.

- Nhận xét bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

3. Về thái độ

- Giúp HS có ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Bồi dưỡng niềm đam mê học tập môn Địa lí.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ NĂNG LỰC

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác GQVĐ, năng lực sáng tạo.

- Năng lực chuyên môn Địa lí:

+ Năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

• Xác định vị trí địa lí của nước ta.

• Xác định vị trí phân bố các đối tượng, các vùng, miền tự nhiên.

+ Năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:

• Giải thích đặc điểm tự nhiên nước ta.

• Phân tích được mối liên hệ nhân quả giữa các yếu tố tự nhiên, giữa tự nhiên với phát triển kinh tế - xã hội.

+ Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập thực địa:

• Sử dụng được bản đồ, lược đồ tự nhiên, Atlat Địa lí Việt Nam.

• Sử dụng các bảng số liệu để thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính biên độ nhiệt, sự phân mùa mưa - khô...).

• Tổ chức học tập thực địa tại địa phương

+ Năng lực thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin địa lí: Thu thập, xử lý, hệ thống hoá được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về chủ đề tự nhiên Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn: Liên hệ và làm rõ được mối quan hệ chặt chẽ giữa vị trí địa lí với các vấn đề tự nhiên, giữa tự nhiên với dân cư, kinh tế – xã hội trong thực tiễn của địa phương.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Hoạt động khởi động

- **Bước 1:** GV tổ chức trò chơi: GV chia lớp làm hai nhóm (theo dãy bàn), mỗi nhóm cử 1 HS lên bảng, trong thời gian 3 phút, ghi lại những nội dung cơ bản đã được học từ Bài 1 đến Bài 15. Sau 3 phút HS nào ghi lại được nhiều nội dung hơn thì nhóm đó giành chiến thắng.

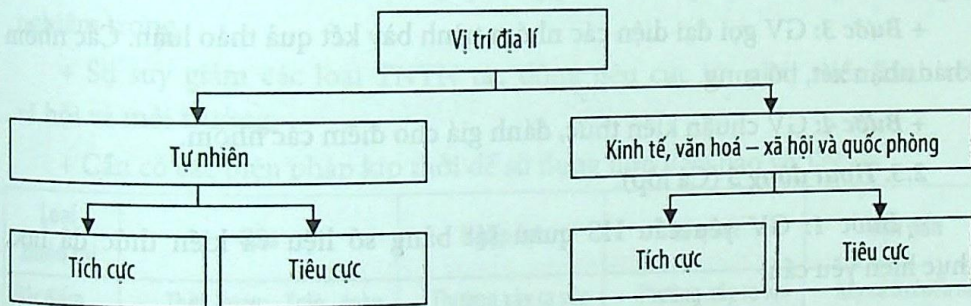
- **Bước 2:** HS thực hiện.

- **Bước 3:** GV nhấn mạnh mục tiêu của tiết ôn tập không chỉ giúp các em hệ thống hoá kiến thức về tự nhiên Việt Nam mà còn giúp các em rèn luyện kĩ năng phân tích sơ đồ, bản đồ, Atlas, bảng số liệu... và hình thành, phát triển năng lực giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên ở nước ta.

2. Hoạt động nhận thức

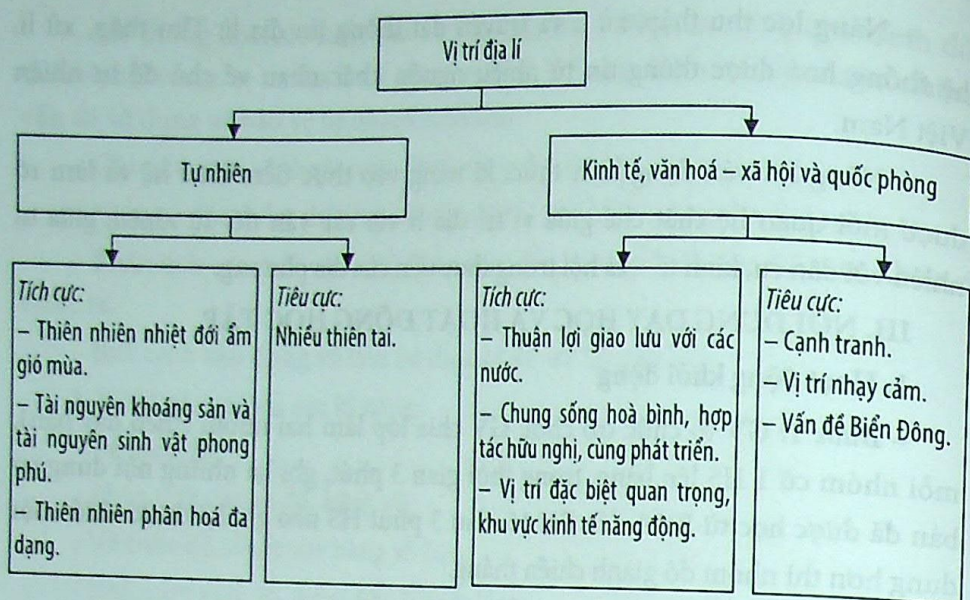
2.1. Hoạt động 1 (Thảo luận cặp/đôi).

- **Bước 1:** GV sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5; yêu cầu HS xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta và hoàn thiện sơ đồ sau:



- **Bước 2:** HS thực hiện.

- **Bước 3:** GV nhận xét, nhắc lại kiến thức.



2.2. Hoạt động 2 (Thảo luận nhóm).

+ **Bước 1:** GV chia lớp làm 8 nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 4 đến 5 HS. Các nhóm tiến hành thảo luận theo nội dung ghi trong phiếu học tập.

– Nhóm 1, 2: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 1.

– Nhóm 3, 4: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 2.

– Nhóm 5, 6: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 3.

– Nhóm 7, 8: Thảo luận theo nội dung của phiếu số 4.

+ **Bước 2:** HS tiến hành thảo luận. Nội dung thảo luận HS viết trên giấy A3 chuẩn bị từ trước.

+ **Bước 3:** GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

+ **Bước 4:** GV chuẩn kiến thức, đánh giá cho điểm các nhóm.

2.3. Hoạt động 3 (Cả lớp).

– **Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bảng số liệu và kiến thức đã học, thực hiện yêu cầu:

Sự biến động diện tích rừng qua một số năm

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0
2015	14,1	10,2	4,4	40,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

+ Nhận xét về biến động diện tích rừng ở nước ta qua các năm. Giải thích tại sao có sự biến động đó?

+ Hoàn thiện bảng kiến thức sau để thấy được một số thiên tai chủ yếu của nước ta và biện pháp phòng chống?

Loại thiên tai	Bão	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Đặc điểm				
Khu vực chịu ảnh hưởng				
Biện pháp phòng chống				

- **Bước 2:** HS làm việc.

- **Bước 3:** GV gọi đại diện HS trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV chuẩn kiến thức, đánh giá cho điểm HS.

+ TNTN của nước ta đa dạng, phong phú, nhưng đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng.

+ Sự suy giảm các loại TNTN tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

+ Cần có các biện pháp kịp thời để sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN.

Loại thiên tai	Bão	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Đặc điểm	Thời gian: Trên toàn quốc, mùa bão từ tháng 6 đến tháng 11. Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam. Trung bình mỗi năm có 3 -	- Thường xảy ra vào mùa mưa, bão. - Chịu ảnh hưởng mạnh nhất là ĐBSH, tiếp đến là ĐBSCL.	- Thường xảy ra khi có mưa lớn. - Xảy ra ở những lưu vực sông miền núi, địa hình dốc	- Xảy ra ở nhiều nơi. - Càng vào phía Nam, mùa khô càng khắc nghiệt.

Loại thiên tai	Bão	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
	4 cơn bão. – Khu vực chịu ảnh hưởng bão nhiều nhất vào vùng Bắc Trung Bộ.		mất lớp phủ thực vật.	
Hậu quả	Gió mạnh, mưa lớn, sóng to gây lật úp tàu thuyền, ngập mặn vùng ven biển, ngập lụt diện rộng...	Gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ hè thu.	Hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống và sản xuất.	– Hạn hán và cháy rừng gây thiệt hại diện tích rừng và cây trồng. – Ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt.
Biện pháp phòng chống	– Dự báo sớm và chính xác. – Thông báo nhanh chóng kịp thời. – Sơ tán dân. – Chống lụt, úng ở đồng bằng; chống xói mòn ở miền núi.	– Bảo vệ rừng. – Phát triển thủy lợi. – Quy hoạch hợp lí.	– Quy hoạch các điểm dân cư. – Quản lí sử dụng đất đai. – Thực hiện các biện pháp kĩ thuật, trồng rừng.	Xây dựng công trình thủy lợi hợp lí.

2.4. Hoạt động 4 (Cả lớp).

– **Bước 1:** GV nêu các yêu cầu đối với HS khi ôn tập:

+ Ghi nhớ các khái niệm, thuật ngữ địa lí: vùng biển, vùng trời của nước ta.

+ Hiểu rõ các đặc điểm tự nhiên của nước ta:

- Đất nước nhiều đồi núi.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên phân hoá đa dạng.

+ Hiểu rõ các mối quan hệ nhân quả để giải thích các đặc điểm tự nhiên.

- Mối liên hệ giữa vị trí địa lí và các đặc điểm tự nhiên.
- Mối liên hệ giữa các thành phần tự nhiên (địa hình với khí hậu, khí hậu với sinh vật, đất...).
- Mối liên hệ giữa việc sử dụng và hiện trạng tài nguyên...

+ Biết cách vận dụng và liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.

- Tại sao tần suất bão nhiều nhất ở khu vực Bắc Trung Bộ?
- Tại sao có sự đối lập trong thời gian mùa mưa, khô giữa DHNTB và Tây Nguyên?
- Tại sao địa hình, sinh vật, đất đai... của nước ta đa dạng?

- **Bước 2:** GV đặt câu hỏi: Hãy nêu một số phương pháp học tập hiệu quả nhất mà các em đã tiến hành để thực hiện các yêu cầu nói trên.

- **Bước 3:** HS trả lời, HS khác bổ sung.

- **Bước 4:** GV gợi mở một số cách học.

+ Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, bản đồ SGK, Atlas Địa lí Việt Nam.

+ Nắm vững các nhân tố ảnh hưởng đến thiên nhiên nước ta.

3. Hoạt động củng cố và đánh giá

Trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Nước Việt Nam nằm ở

A. bán đảo Trung Ấn, khu vực cận nhiệt đới.

B. rìa phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

C. phía đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới.

D. rìa phía đông châu Á, khu vực ôn đới.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi?

A. Cấu trúc địa hình khá đa dạng.

B. Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

D. Địa hình núi cao chiếm 1% diện tích lãnh thổ.

Câu 3. Ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta vào thời kì mùa đông là

A. làm giảm nền nhiệt độ.

B. mang đến lượng mưa lớn cho khu vực ven biển và đồng bằng Bắc Bộ.

C. tăng độ ẩm.

D. làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh, khô.

Câu 4. Nguyên nhân chủ yếu tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc xâm nhập sâu vào miền Bắc nước ta là

A. vị trí địa lí nằm trong vành đai nội chí tuyến.

B. vị trí địa lí gần trung tâm của gió mùa mùa đông.

C. hướng các dãy núi ở Đông Bắc có dạng hình cánh cung đón gió.

D. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

Câu 5. Dãy núi nào sau đây được coi là ranh giới giữa hai miền khí hậu Bắc – Nam ở nước ta?

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Hoàng Sơn.
C. Bạch Mã. D. Trường Sơn Bắc.

Câu 6. Khu vực ven biển của vùng nào sau đây ở nước ta chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão?

- A. ĐBSH. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. ĐBSCL.

4. Hoạt động vận dụng/bài tập về nhà

- Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đặc điểm tự nhiên nước ta.
- Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội Độ cao: 5m Vĩ độ: 21°01'B	Nhiệt độ (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
	Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4
TP. Hồ Chí Minh Độ cao: 11m Vĩ độ: 10°47'B	Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7
	Lượng mưa (mm)	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,0	266,7	116,5	48,3

- 1) Vẽ biểu đồ thể hiện nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.
- 2) Nhận xét về đặc điểm chế độ nhiệt, chế độ mưa của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

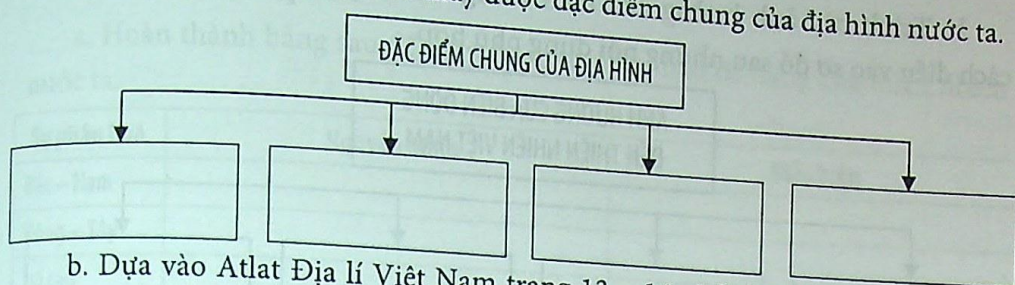
- Dẫn dò HS chuẩn bị giờ sau kiểm tra 1 tiết.

IV. MỘT SỐ GỢI Ý CHO GIÁO VIÊN

1. Nội dung phiếu học tập

1.1. Phiếu học tập số 1

a. Hoàn thành sơ đồ sau để thấy được đặc điểm chung của địa hình nước ta.



b. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 – 14 và kiến thức đã học, hoàn thành nội dung bảng sau để phân biệt đặc điểm các khu vực địa hình chính của nước ta.

– Khu vực đồi núi:

Khu vực đồi núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Vị trí, giới hạn				
Đặc điểm địa hình				
Thuận lợi				
Khó khăn				

– Khu vực đồng bằng:

Khu vực đồng bằng	Đồng bằng châu thổ		Đồng bằng ven biển
	ĐBSH	ĐBSCL	
Vị trí, giới hạn			
Diện tích			
Nguồn gốc			
Đặc điểm địa hình			
Thuận lợi			
Khó khăn			

1.2. Phiếu học tập số 2

a. Điền vào chỗ để hoàn thành những đặc điểm cơ bản của Biển Đông:

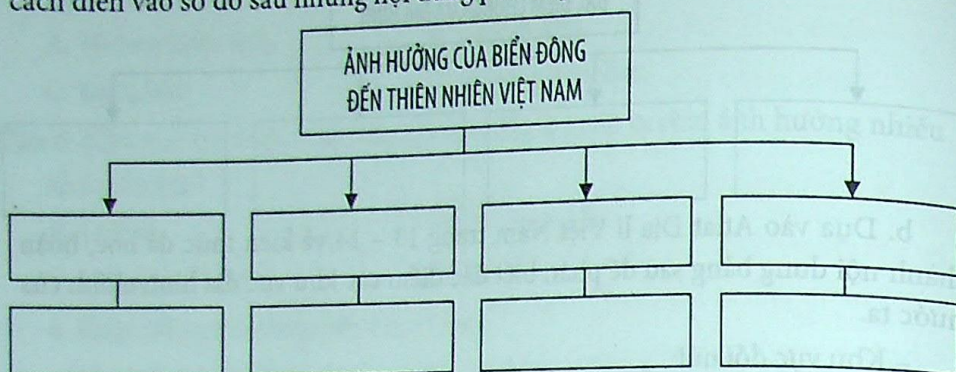
– Biển Đông là một biển, có diện tích (lớn thứ trong các biển của Thái Bình Dương).

– Biển Đông là một biển tương đối, phía và được bao bọc bởi các

– Biển Đông nằm trong vùng

– Biển Đông là một biển giàu nhưng cũng nhiều

b. Trình bày ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam bằng cách điền vào sơ đồ sau những nội dung phù hợp.

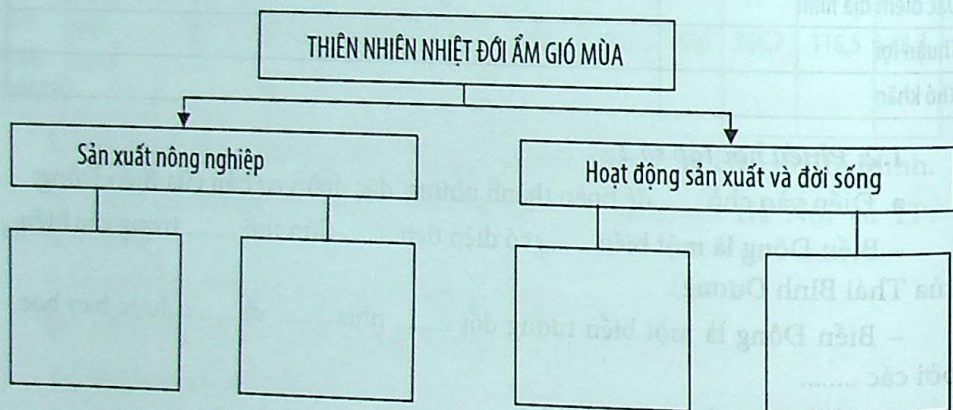


1.3. Phiếu học tập số 3

a. Hoàn thành nội dung trong bảng sau để thấy được tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần tự nhiên nước ta.

Thành phần tự nhiên	Nguyên nhân	Biểu hiện
Khí hậu		
Địa hình		
Sông ngòi		
Đất		
Sinh vật		

b. Hoàn thành sơ đồ sau để thấy được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.



1.4. Phiếu học tập số 4

a. Hoàn thành bảng sau để thấy được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Sự phân hoá	Nguyên nhân	Biểu hiện
Bắc – Nam		
Đông – Tây		
Độ cao		

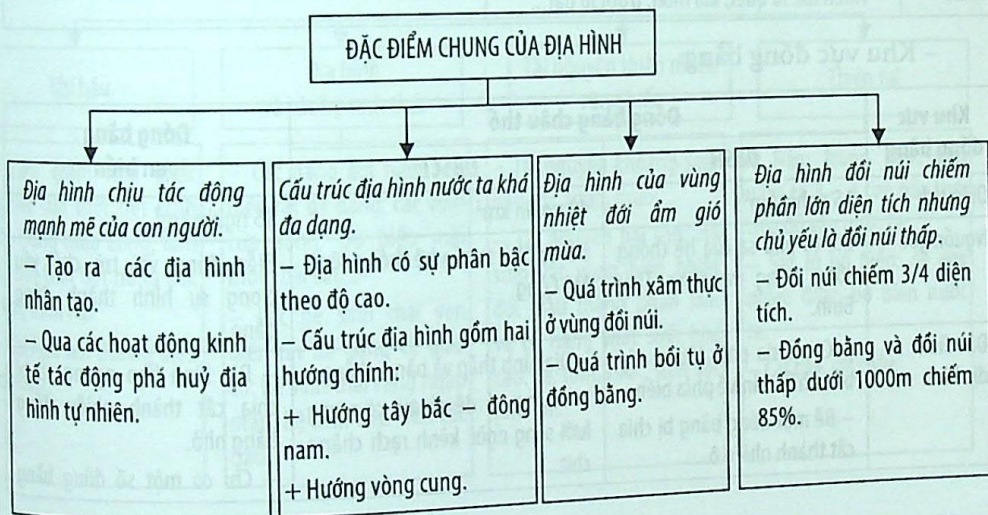
b. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 – 14 và kiến thức đã học, hoàn thành bảng sau để thấy được đặc điểm các miền địa lí tự nhiên nước ta.

Miền tự nhiên	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Giới hạn			
Địa hình			
Khí hậu			
Thế mạnh			
Khó khăn			

2. Thông tin phản hồi

2.1. Phiếu học tập số 1

a. Đặc điểm chung của địa hình nước ta



b. Phân biệt đặc điểm các khu vực địa hình chính của nước ta

– Khu vực đồi núi:

Khu vực đồi núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Vị trí, giới hạn	Phía đông của thung lũng sông Hồng.	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	Từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.	Từ phía nam dãy Bạch Mã đến cực Nam Trung Bộ.
Đặc điểm địa hình	- Gồm 4 cánh cung lớn, chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra phía bắc và phía đông. - Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích. - Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Những đỉnh cao trên 2000m nằm trên thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt – Trung là các khối núi đá vôi, ở trung tâm là vùng đồi thấp.	- Vùng núi cao nhất nước ta, hướng tây bắc – đông nam. - Địa hình gồm ba dải: + Phía đông là dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn. + Phía tây là địa hình núi trung bình. + Ở giữa thấp hơn là các dãy núi, sơn nguyên và cao nguyên đá vôi.	- Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng tây bắc – đông nam. - Địa hình thấp, hẹp ngang, nâng cao hai đầu, thấp ở giữa.	- Gồm các khối núi và cao nguyên. - Địa hình có sự bất đối xứng giữa hai sườn phía đông và phía tây. Phía đông là vùng núi cao, đồ sộ với những đỉnh cao trên 2000m nghiêng về phía đông. Phía tây là các bề mặt cao nguyên badan, các bán bình nguyên.
Thuận lợi	- Khoáng sản: Phong phú, đa dạng (đồng, chì, thiếc, bôxít, apatít, đá vôi, than...). Đây là nguyên, nhiên liệu cho ngành công nghiệp. - Rừng và đất trồng: Tạo cơ sở phát triển lâm – nông nghiệp nhiệt đới. - Nguồn thủy năng: Tiềm năng thủy điện lớn. - Tiềm năng du lịch: Có nhiều điều kiện phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng...			
Khó khăn	- Địa hình bị chia cắt, gây cản trở cho giao thông, khai thác tài nguyên, giao lưu kinh tế... - Thiên tai: lũ quét, xói mòn, trượt lở đất...			

– Khu vực đồng bằng:

Khu vực đồng bằng	Đồng bằng châu thổ		Đồng bằng ven biển
	ĐBSH	ĐBSCL	
Diện tích	15 nghìn km ²	40 nghìn km ²	15 nghìn km ²
Nguồn gốc	Bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.	Bồi tụ phù sa của hệ thống sông Mê Công.	Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành đồng bằng.
Đặc điểm địa hình	- Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần về phía biển. - Bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô.	- Địa hình thấp và bằng phẳng. - Không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.	- Địa hình hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. - Chỉ có một số đồng bằng

Khu vực đồng bằng	Đồng bằng châu thổ		Đồng bằng ven biển
	ĐBSH	ĐBSCL	
	Có đê ven sông ngăn lũ nên chia đồng bằng thành hai bộ phận: vùng trong đê không được bồi tụ phù sa và vùng ngoài đê được bồi tụ phù sa hàng năm.	- Mùa lũ nước ngập trên diện rộng, mùa cạn nước triều lấn mạnh làm cho 2/3 diện tích đồng bằng là đất mặn, đất phèn. - Có các vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên.	- được mở rộng ở các cửa sông. - Đồng bằng thường có sự phân chia làm ba dải: giáp biển là cồn cát, đầm phá; giữa là vùng thấp trũng; trong cùng là đồng bằng.
Thuận lợi	- Điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản. - Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên như thủy sản, khoáng sản, lâm sản... - Có điều kiện để tập trung các thành phố, khu công nghiệp, trung tâm thương mại. - Phát triển giao thông vận tải đường sông, đường bộ.		
Khó khăn	Thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...		

2.2. Phiếu học tập số 2

a. Những đặc điểm cơ bản của Biển Đông:

- Biển Đông là một biển rộng, có diện tích 3,447 triệu km² (lớn thứ hai trong các biển của Thái Bình Dương).
 - Biển Đông là một biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
 - Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - Biển Đông là một biển giàu tài nguyên nhưng cũng nhiều thiên tai.
- ### b. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.

ẢNH HƯỞNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐẾN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Khí hậu	Địa hình và các hệ sinh thái	Tài nguyên thiên nhiên vùng biển	Thiên tai
- Làm giảm tính khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ. - Khí hậu hải dương điều hoà hơn.	- Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: các vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, bãi cát... - Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái trên các đảo...	- Tài nguyên khoáng sản: dầu khí, titan, muối... - Tài nguyên hải sản: Hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao: cá, tôm, mực, sinh vật phù du...	- Bão: trung bình mỗi năm có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta. - Sạt lở bờ biển: đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta. - Cát bay, cát chảy.

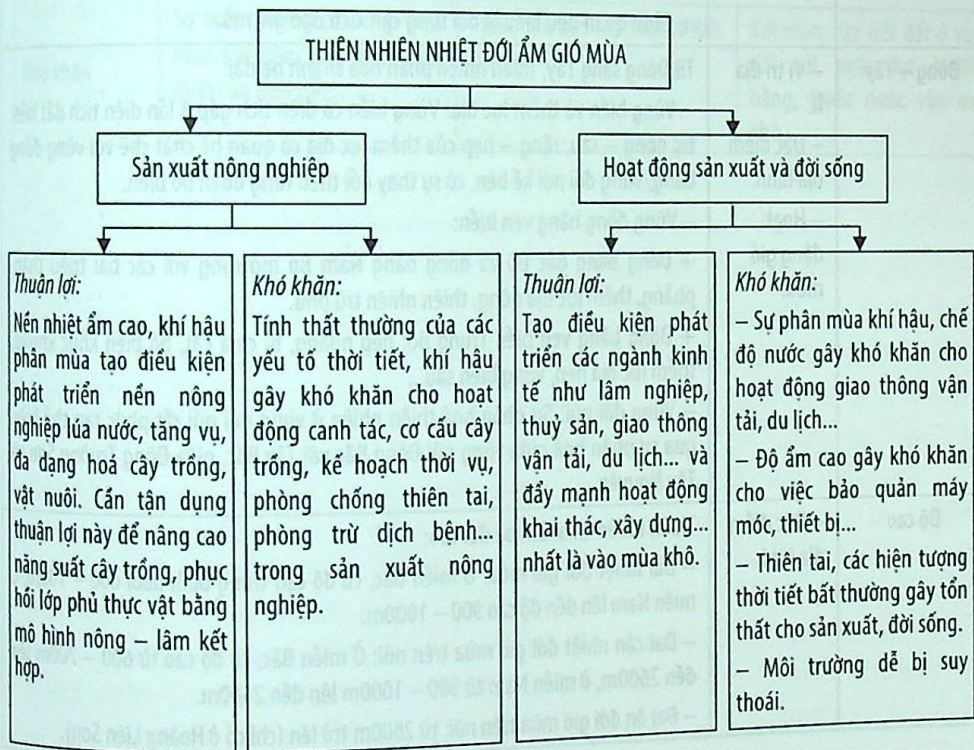
2.3. Phiếu học tập số 3

a. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần tự nhiên nước ta.

Thành phần tự nhiên	Nguyên nhân	Biểu hiện
Khí hậu	Vị trí địa lí	– Tính chất nhiệt đới: + Tổng lượng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ luôn dương. + Nhiệt độ trung bình năm cao, trên toàn quốc đạt trên 20°C (trừ vùng núi cao). + Tổng số giờ nắng 1400 – 3000 giờ/năm. – Lượng mưa, độ ẩm lớn: + Lượng mưa trung bình từ 1500 – 2000mm. + Độ ẩm không khí cao, trên 80%. + Cân bằng ẩm luôn dương. – Gió mùa: + Gió mùa mùa đông: hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau theo hướng đông bắc tạo nên mùa đông lạnh ở miền Bắc: nửa đầu lạnh khô, nửa sau lạnh ẩm. + Gió mùa mùa hạ: Hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10. Đầu mùa hạ gió có nguồn gốc từ khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam, gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, gây hiệu ứng phơn cho ven biển Trung Bộ và phía nam của Tây Bắc. Vào giữa và cuối mùa hạ, gió xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam, gây mưa lớn, kéo dài cho Nam Bộ và Tây Nguyên, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho miền Bắc và miền Nam vào mùa hạ và Trung Bộ vào tháng 9.
Địa hình	Khí hậu Địa hình Sinh vật	– Xâm thực mạnh ở miền núi: Trên các sườn dốc, mất lớp phủ thực vật, địa hình cắt xẻ, đất bị xói mòn, nhiều nơi trơ sỏi đá, nhiều nơi xảy ra hiện tượng đất trượt, đá lở. Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình Cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô. Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng. – Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu: Các đồng bằng hạ lưu được bồi tụ, mở mang nhanh chóng.
Sông ngòi	Khí hậu Địa hình	– Mạng lưới sông ngòi dày đặc: + Có 2360 con sông dài trên 10km. + Dọc bờ biển trung bình cứ 20km lại có một cửa sông. – Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: + Tổng lượng nước là 839 tỉ m^3/năm (trong đó 60% lượng nước từ lưu vực ngoài lãnh thổ). + Tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm. – Chế độ nước theo mùa: Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô, chế độ dòng chảy sông ngòi thất thường.

Thành phần tự nhiên	Nguyên nhân	Biểu hiện
Đất	Khí hậu Địa hình	Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá mạnh, tạo nên lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất bazo dễ tan làm đất chua, đồng thời tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm tạo ra màu đỏ vàng.
Sinh vật	Khí hậu	– Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Hiện nay, rừng nguyên sinh còn lại ít, phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau, từ rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, bụi gai nhiệt đới. – Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế: Thực vật phổ biến là các loài thuộc họ cây nhiệt đới như họ Đậu, Vang, Dầu tằm...; động vật là các chim thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt... – Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ở nước ta.

b. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống



2.4. Phiếu học tập số 4

a. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Sự phân hoá	Nguyên nhân	Biểu hiện
Bắc – Nam	– Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ. – Đặc điểm địa hình. – Hoạt động gió mùa.	Lãnh thổ theo chiều Bắc – Nam chia làm hai phần: – Phần lãnh thổ phía bắc: + Giới hạn: từ Bạch Mã trở ra phía bắc. + Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. + Khí hậu: Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, có mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình $< 18^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt trung bình năm lớn. + Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. – Phần lãnh thổ phía nam: + Giới hạn: từ dãy Bạch Mã trở vào. + Thiên nhiên mang sắc thái vùng khí hậu xích đạo gió mùa. + Khí hậu: Quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không có tháng nào dưới 20°C, biên độ nhiệt độ năm nhỏ, chia làm hai mùa: mùa mưa và mùa khô. + Cảnh quan tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.
Đông – Tây	– Vị trí địa lí. – Đặc điểm địa hình. – Hoạt động gió mùa.	Từ Đông sang Tây, thiên nhiên phân hoá thành ba dải: – Vùng biển và thềm lục địa: Vùng biển có diện tích gấp 3 lần diện tích đất liền. Độ nông – sâu, rộng – hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kế bên, có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển. – Vùng đồng bằng ven biển: + Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, thiên nhiên trù phú. + Đồng bằng ven biển Trung Bộ: hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa hẹp, vùng biển sâu... – Vùng đồi núi: Sự phân hoá thiên nhiên ở vùng đồi núi rất phức tạp thể hiện qua sự phân hoá giữa vùng núi Đông Bắc với Tây Bắc, giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.
Độ cao	– Đặc điểm địa hình	Thiên nhiên chia làm ba đai cao: – Đai nhiệt đới gió mùa: Ở miền Bắc, có độ cao trung bình dưới 600 – 700m, ở miền Nam lên đến độ cao 900 – 1000m. – Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: Ở miền Bắc, có độ cao từ 600 – 700m lên đến 2600m, ở miền Nam từ 900 – 1000m lên đến 2600m. – Đai ôn đới gió mùa trên núi: từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

b. Đặc điểm các miền địa lí tự nhiên nước ta

Miền tự nhiên	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Giới hạn	Dọc theo tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.	Từ hữu ngạn sông Hồng tới dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	Đồi núi thấp chiếm ưu thế; hướng vòng cung của các dãy núi; các thung lũng sông lớn với đồng bằng mở rộng.	Địa hình cao, hướng tây bắc – đông nam, đồng bằng hẹp.	Gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ rộng lớn ở Nam Bộ và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển Nam Trung Bộ.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.	Nhiệt đới ẩm gió mùa với hoạt động suy yếu của gió mùa Đông Bắc, tính nhiệt đới tăng.	Cận xích đạo gió mùa, phân làm hai mùa mưa, khô rõ rệt.
Thế mạnh	Tài nguyên khoáng sản giàu có (than, sắt, thiếc, vật liệu xây dựng...).	Rừng (đứng sau Tây Nguyên), khoáng sản (sắt, crôm, titan, thiếc...).	Rừng (rừng gió mùa cận xích đạo, rừng ngập mặn), khoáng sản (đầu khí, bôxit).
Khó khăn	Sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, tính không ổn định của thời tiết...	Thiên tai: bão lũ, trượt lở đất, hạn hán...	Xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở đồng bằng, thiếu nước vào mùa khô...

PHẦN 3

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

3.1. Một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực

3.1.1. Quan niệm về kiểm tra, đánh giá năng lực

Kiểm tra và đánh giá là hai khâu trong một quy trình thống nhất nhằm xác định kết quả thực hiện mục tiêu dạy học. Kiểm tra là thu thập thông tin từ riêng lẻ đến hệ thống về kết quả thực hiện mục tiêu dạy học; đánh giá là xác định mức độ đạt được về thực hiện mục tiêu dạy học.

Đánh giá kết quả học tập thực chất là việc xem xét mức độ đạt được về hoạt động học của HS so với mục tiêu đề ra đối với từng lớp học, cấp học. Mục tiêu được cụ thể hoá thành những yêu cầu cần đạt, trong đó có những yêu cầu cần đạt về kiến thức, kĩ năng, thái độ, năng lực.

Theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá kết quả học tập theo năng lực cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Hay nói cách khác, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kĩ năng và thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa (Leen pil, 2011).

Đối với môn Địa lí ở THPT, đánh giá theo định hướng năng lực cần:

- Tập trung chủ yếu vào hai phương diện:
 - + Đánh giá thông hiểu các kiến thức cơ bản, thiết thực của HS và mức độ thành thạo của kĩ năng địa lí trong quá trình học tập.
 - + Đặc biệt là đánh giá việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng, thái độ để giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn.
- Đa dạng hoá việc đánh giá, sử dụng nhiều hình thức và công cụ đánh giá khác nhau trong môn Địa lí như: hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, kiểm tra miệng và kiểm tra viết, bài lí thuyết và bài thực hành...; các phương pháp quan sát, đánh giá sản phẩm học tập của HS (bài làm, bài tập, bài thực hành, bài báo cáo, sản phẩm của hoạt động dự án, của hoạt động nghiên cứu khoa học kĩ thuật...); kết hợp đánh giá của GV với HS và HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau...

3.1.2. Vai trò của kiểm tra, đánh giá năng lực

Kiểm tra, đánh giá năng lực có một số vai trò sau:

- Xác định mức độ đạt được trong việc thực hiện mục tiêu dạy học ở một thời điểm nào đó (có thể kết thúc một bài, một chương/chủ đề, lớp học, cấp học).
- Giúp GV nắm bắt được tình hình học tập, mức độ phân hoá về trình độ học lực của HS trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ HS yếu kém và bồi dưỡng HS giỏi; giúp GV điều chỉnh, hoàn thiện PPDH.
- Giúp HS biết được khả năng học tập của mình so với yêu cầu của chương trình; xác định nguyên nhân thành công cũng như chưa thành công, từ đó điều chỉnh phương pháp học tập, phát triển năng lực tự học; phát triển khả năng tự đánh giá bản thân mình, từ đó có thể tự đặt ra những mục tiêu cho chính bản thân.
- Giúp nhà quản lý giáo dục đề ra giải pháp quản lý phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục.
- Giúp cha mẹ HS và cộng đồng biết được kết quả giáo dục của từng HS, từng lớp và của cả cơ sở giáo dục.

3.1.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá năng lực

3.1.3.1. Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên là đánh giá trong quá trình học tập, rèn luyện về kiến thức, kĩ năng, thái độ và một số biểu hiện năng lực, phẩm chất của HS, được thực hiện theo tiến trình nội dung của các môn học và các hoạt động giáo dục. Đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm hỗ trợ, điều chỉnh kịp thời, thúc đẩy sự tiến bộ của HS theo mục tiêu giáo dục.

GV có thể thu thập thông tin đánh giá thường xuyên thông qua các phương pháp như nghiên cứu sản phẩm học tập của HS, qua quan sát các hoạt động học, qua việc trả lời các câu hỏi vấn đáp và qua việc tự đánh giá kết quả học tập của HS. Dưới đây là một số công cụ (phiếu) hướng dẫn đánh giá cho từng phương pháp, GV có thể tham khảo khi đánh giá HS.

a. Đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm học tập của học sinh

HS thể hiện ý tưởng của mình thông qua các sản phẩm như các dự án học tập, các bài kiểm tra trên giấy, hồ sơ học tập, vở ghi chép/vở bài tập... Đây là những minh chứng cụ thể nhất, thông qua sản phẩm, GV có thể đánh giá được một phần năng lực của HS.

➤ **Đánh giá qua các dự án học tập**

Khi đánh giá sản phẩm dự án của HS, GV có thể xây dựng phiếu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí rubric¹.

Phiếu hướng dẫn đánh giá sản phẩm dự án

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	10,0	Đầy đủ các nội dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức, phù hợp với mục tiêu dự án. (5,0 điểm)	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia nhiệt tình của tất cả thành viên trong nhóm. (1,5 điểm)	Hình thức độc đáo, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (2,0 điểm)	Ngôn ngữ lưu loát, thu hút người nghe trong suốt quá trình trình bày, trả lời phản biện tốt. (1,5 điểm)
3	7,5	Đầy đủ các nội dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức, một đến hai nội dung cập nhật chưa phù hợp với mục tiêu dự án. (4,0 điểm)	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia nhiệt tình của đa số các thành viên trong nhóm, số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực. (1,0 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (1,5 điểm)	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe trong suốt thời gian trình bày, trả lời phản biện tốt. (1,0 điểm)
2	5,0	Đầy đủ các nội dung chính, không bổ sung và cập nhật kiến thức mới. (3,0 điểm)	Có sự phân công rõ ràng nhưng có một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm. (0,5 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục tương đối hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (1,0 điểm)	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe trong suốt thời gian trình bày, trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp. (0,5 điểm)

¹ Tài liệu tập huấn Kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong trường THPT môn Địa lí (lưu hành nội bộ). Hà Nội, 2014.

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
1	2,5	Thiếu một số nội dung chính, chưa bổ sung được kiến thức mới phù hợp với bài. (1,5 điểm)	Chỉ có một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia. (0,25 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục chưa hợp lý và khoa học, màu sắc chưa hài hoà. (0,5 điểm)	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút được người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện. (0,25 điểm)

➤ Đánh giá qua các bài kiểm tra trên giấy

Dựa vào khả năng trình bày, lập luận, sáng tạo của HS, GV có những nhận xét và cho điểm khách quan.

Ví dụ, với một câu hỏi trong bài kiểm tra lớp 12.

Chứng minh dân số nước ta còn tăng nhanh. Điều đó gây khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước? (2,0 điểm)

GV có thể thiết kế phiếu hướng dẫn đánh giá như sau:

Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Giỏi
Không trình bày được ý nào.	Trình bày được 1 trong 4 ý như loại Giỏi	Trình bày được 2 trong 4 ý như loại Giỏi	Trình bày được 3 trong 4 ý như loại Giỏi	Trình bày sạch, đẹp; đầy đủ 4 ý sau: a) Chứng minh dân số nước ta còn tăng nhanh – Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta trong những năm gần đây đã giảm mạnh (<i>dẫn chứng</i>). – Do quy mô dân số đông nên mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người. b) Khó khăn – Làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, hạn chế khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng... – Tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề việc làm, giáo dục, y tế, chất lượng cuộc sống...
0,0 điểm	0,5 điểm	1,0 điểm	1,5 điểm	1,0 điểm

➤ Đánh giá qua hồ sơ học tập

– Hồ sơ học tập là bộ sưu tập có hệ thống các hoạt động học tập của HS trong thời gian liên tục. Nó giúp GV và HS đánh giá sự phát triển và trưởng thành của HS. Thông qua hồ sơ học tập, HS hình thành ý thức sở hữu hồ sơ học tập của bản thân, từ đó biết được bản thân tiến bộ đến đâu, cần hoàn thiện ở mặt nào.

- Nội dung hồ sơ học tập khác nhau ứng với cấp độ của HS và phụ thuộc vào nhiệm vụ môn học mà HS được giao. Hồ sơ học tập không nên chứa quá nhiều thông tin, GV và HS cần thống nhất các mục chính và tiêu chí lựa chọn các mục để đưa sản phẩm vào hồ sơ một cách hợp lý.

- Việc đánh giá hồ sơ học tập được thực hiện ở ba đối tượng:

+ Bản thân HS: Mô tả ngắn gọn mỗi nội dung trong hồ sơ, nêu rõ lí do chọn nội dung đó, nội dung nào đã học được, mục tiêu tương lai của mình và đánh giá tổng thể hồ sơ học tập của bản thân.

+ Bạn cùng lớp tham gia đánh giá hồ sơ, chỉ ra những điểm mạnh, những câu hỏi cho hồ sơ và đề xuất một số công việc tiếp theo cho bạn mình.

+ GV đánh giá hồ sơ học tập dựa trên chính các đánh giá của HS và bạn học.

Gợi ý cấu trúc một hồ sơ học tập:

- Trang bìa: Trang trí theo sở thích cá nhân, bao gồm tên HS, lớp, trường, môn học, hình ảnh.

- Trang giới thiệu: Viết theo sở thích cá nhân, có thể là: Ảnh cá nhân, lời nói đầu, thông tin cá nhân, quá trình học tập, tiểu sử, sở thích... thậm chí cả âm nhạc, phim ảnh đối với hồ sơ học tập điện tử.

- Bảng chú dẫn: Đưa ra các chú dẫn về cấu trúc hồ sơ học tập và các kí hiệu sử dụng trong hồ sơ.

- Thư mục tài liệu: Liệt kê các phần trong hồ sơ học tập theo thứ tự để tiện tra cứu.

- Các minh chứng: Những sản phẩm chứng minh năng lực của HS.

- Kế hoạch phát triển cá nhân.

Việc đánh giá hồ sơ học tập của HS có thể vận dụng theo các tiêu chí ở phiếu sau:

Phiếu hướng dẫn đánh giá hồ sơ học tập

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
- Bố cục của hồ sơ học tập	Cấu trúc hoàn chỉnh, đa dạng, sáng tạo độc đáo.	Cấu trúc hoàn chỉnh, tương đối đa dạng, có sáng tạo.	Cấu trúc chưa hoàn chỉnh, ít đa dạng, sáng tạo.	Cấu trúc không hợp lí, không đa dạng, không có sự sáng tạo.
- Chất lượng hồ sơ	- Xác thực, có tính thời sự, phong phú	- Xác thực, có tính thời sự; nội dung và	- Xác thực, chưa có tính thời sự; nội	- Ít xác thực, lạc hậu; nội dung và hình thức

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
	về nội dung và hình thức. – Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, dài hạn.	hình thức tương đối phong phú. – Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, ngắn hạn.	dung và hình thức đơn giản. – Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu nhưng chưa rõ ràng.	sơ sài. – Chưa đưa ra được kế hoạch/mục tiêu cho bản thân.

➤ **Đánh giá qua vở ghi chép/vở bài tập**

Căn cứ vào vở ghi chép/vở bài tập của HS, có thể đánh giá được sự nghiêm túc, đam mê học tập của HS. Đây cũng có thể được coi như kết quả HS lĩnh hội được sau mỗi bài học/tiết học.

Phiếu hướng dẫn đánh giá qua vở ghi chép/vở bài tập

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
Nội dung	– Đầy đủ, khoa học, chính xác. – Chủ động ghi chép theo ý hiểu của mình một cách chính xác. – Làm đầy đủ bài tập GV giao. Tự làm được nhiều bài tập không theo yêu cầu của GV.	– Đầy đủ, khoa học. – Chủ động ghi chép theo ý hiểu của mình, thỉnh thoảng vẫn còn chưa chính xác. – Làm khá đầy đủ bài tập GV giao. Tự làm bài tập không theo yêu cầu của GV.	– Khá đầy đủ. – Ghi chép thụ động (ghi nguyên những lời GV giảng). – Ít làm bài tập GV giao.	– Không đầy đủ, không khoa học, không chính xác. – Ghi chép không đầy đủ. – Không làm bài tập.
Hình thức	– Sạch đẹp, không rách nát. – Đa dạng, hấp dẫn.	– Sạch đẹp, không rách nát. – Khá đa dạng, khá hấp dẫn.	– Không thật sạch đẹp, có rách nát. – Ít đa dạng, ít hấp dẫn.	– Bẩn, rách nát. – Không đa dạng, không hấp dẫn.

b. Đánh giá qua quan sát hoạt động học của học sinh

Quan sát hoạt động học của HS sẽ giúp GV thu thập thông tin thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm... của HS trong những tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, các phản ứng, kĩ năng GQVĐ. Từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS được khách quan hơn.

Mỗi bài học trên lớp có một chuỗi nhiệm vụ/hoạt động học, HS phải thực hiện nhiệm vụ nhiều hay ít, tích cực hay không còn tùy thuộc vào nội dung bài học và cách thức tổ chức hoạt động học của GV. Khi GV tổ chức để HS thực hiện nhiệm vụ học tập cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Chuyển giao nhiệm vụ học tập*: Nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của HS, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà HS phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của HS; đảm bảo cho tất cả HS tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.

- *Thực hiện nhiệm vụ học tập*: Khuyến khích HS hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của HS và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả; đảm bảo không có HS bị “bỏ quên”.

- *Báo cáo kết quả và thảo luận*: Hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và KTDH tích cực được sử dụng; khuyến khích cho HS trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý.

- *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập*: Nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của HS; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của HS; chính xác hoá các kiến thức mà HS đã học được thông qua hoạt động.

Trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ (có thể là cá nhân, cặp/nhóm, cả lớp), GV quan sát theo các tiêu chí sau (Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH):

+ Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả HS trong lớp.

+ Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của HS trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

+ Mức độ tham gia tích cực của HS trong trình bày, trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

+ Mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Tùy thuộc vào mục đích quan sát, hình thức thực hiện nhiệm vụ của HS (cá nhân, cặp/nhóm...), GV có thể sử dụng (tham khảo) một số công cụ sau:

Phiếu 1: Hướng dẫn quan sát/đánh giá sự hợp tác của HS khi làm việc nhóm

Các tiêu chí	Các mức độ			
	A	B	C	D
1. Nhận nhiệm vụ	Xung phong nhận nhiệm vụ.	Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao.	Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao.	Từ chối nhận nhiệm vụ.
2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm	– Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. – Đồng thời biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm.	– Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động. – Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.	– Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. – Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.	– Không tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. – Không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.
3. Thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác	Cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân, đồng thời chủ động hỗ trợ các thành viên khác trong nhóm.	Cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân nhưng chưa chủ động hỗ trợ các thành viên khác.	Ít cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân và ít hỗ trợ người khác.	Không cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của bản thân và không hỗ trợ những thành viên khác.
4. Tôn trọng quyết định chung	Tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Đôi khi không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Nhiều lúc không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.
5. Kết quả làm việc	Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian.	Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian.	Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian.	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn.
6. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung	Chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Chịu trách nhiệm một phần về sản phẩm chung.	Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Không chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.

Phiếu 2: Hướng dẫn quan sát/đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ

Các tiêu chí	Có	Không
1. Nhận nhiệm vụ được GV giao: Mọi thành viên trong nhóm sẵn sàng nhận nhiệm vụ.		
2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm: – Mọi thành viên trong nhóm biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.		

Các tiêu chí	Có	Không
– Mọi thành viên trong nhóm biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của nhau.		
3. Thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác: – Mọi thành viên trong nhóm cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân. – Các thành viên trong nhóm có sự hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung.		
4. Tôn trọng quyết định chung: Mọi thành viên trong nhóm đều tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.		
5. Kết quả làm việc: Có đủ sản phẩm theo yêu cầu của GV.		
6. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung: Mọi thành viên có ý thức chịu trách nhiệm về sản phẩm chung của nhóm.		

Thang đánh giá:

- Mức A: Đạt được 6 tiêu chí.
- Mức B: Đạt được 5 tiêu chí (trong đó phải đạt được tiêu chí 2 và 3).
- Mức C: Đạt được 4 tiêu chí (trong đó phải đạt được ít tiêu chí 2 hoặc 3).
- Mức D: Đạt từ 3 tiêu chí trở xuống.

Phiếu 3: Hướng dẫn quan sát/đánh giá thu thập và xử lý thông tin

Ví dụ trong bài 20 (lớp 10), quan sát việc HS thu thập và xử lý thông tin khi thực hiện nhiệm vụ (mục II): Tìm hiểu về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Các tiêu chí	Có	Không
1. Xác định chủ đề/vấn đề cần tìm kiếm thông tin: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.		
2. Xác định các loại thông tin cần phải tìm kiếm: – Khái niệm/nguyên nhân tạo nên quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí. – Biểu hiện của quy luật. – Ý nghĩa thực tiễn của quy luật.		
3. Xác định các nguồn có thể cung cấp những loại thông tin đó: – Nội dung mục II (SGK) – Những kiến thức đã học, liên hệ kiến thức thực tế.		
4. Phương pháp thu thập thông tin: – Đọc mục II (SGK) và tìm các ý chính. – Dựa vào kiến thức thực tế, liên hệ ý nghĩa thực tiễn của quy luật này.		

Các tiêu chí

	Có	Không
5. So sánh, phân biệt các thông tin phù hợp và không phù hợp với chủ đề/vấn đề: Đưa vào các thông tin khai thác được từ SGK và kiến thức thực tế, xác định các thông tin phù hợp và không phù hợp với quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.		
6. Lựa chọn và sắp xếp các thông tin thu thập được theo từng nội dung (sắp xếp theo các nội dung ở tiêu chí 2)		
7. Phân tích, so sánh, đối chiếu, giải thích các thông tin thu thập được và rút ra kết luận cần thiết: – Trình bày được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí. – Lấy được ví dụ minh họa về những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với môi trường tự nhiên.		
8. Biết cách kiểm tra độ chính xác của các thông tin qua: – Bài viết – Trao đổi với bạn bè, GV...		
9. Sản phẩm: Phần trình bày của cá nhân/cặp/nhóm (trình bày miệng): – Nội dung trình bày đầy đủ, chính xác. – Trình bày rõ ràng, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu đối với người nghe.		

Thang đánh giá:

– Mức A: Đạt được 9 tiêu chí.

– Mức B: Đạt 7 – 8 tiêu chí (Trong đó phải đạt được các tiêu chí: 1, 2, 4, 5, 6, 7 và 9).

– Mức C: Đạt 5 – 6 tiêu chí (Trong đó phải đạt được các tiêu chí: 1, 2, 4, 7 và 9).

– Mức D: Đạt từ 4 tiêu chí trở xuống.

Phiếu 4: Hướng dẫn quan sát/đánh giá trình bày ý tưởng

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
1. Nội dung trình bày (đúng chủ đề, thông tin đầy đủ)	Nội dung trình bày phù hợp với chủ đề; thông tin phong phú, đa dạng, có thêm thông tin ngoài SGK.	Nội dung trình bày chưa phù hợp với chủ đề và chưa phong phú đa dạng, chỉ đủ thông tin trong SGK.	Nội dung trình bày còn có một vài chỗ chưa phù hợp với chủ đề; nội dung còn nghèo nàn, thiếu nhiều thông tin.	Hoàn toàn lạc đề.

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
2. Cách trình bày 2a. Sử dụng ngôn ngữ nói phù hợp	– Trình bày rõ ràng, ngắn gọn. – Sử dụng câu từ phù hợp, dễ hiểu đối với người nghe – Lời nói truyền cảm, hấp dẫn người nghe.	– Trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu song chưa truyền cảm, hấp dẫn.	– Trình bày nhiều chỗ chưa rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu. – Cách nói chưa hấp dẫn.	– Nói dài dòng. – Cách nói không phù hợp, khó hiểu và không hấp dẫn người nghe.
2b. Sử dụng ngôn ngữ cơ thể phù hợp (tư thế, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười...).	– Biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể kết hợp với lời nói một cách hợp lí.	– Biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể kết hợp với lời nói nhưng đôi lúc sử dụng ngôn ngữ cơ thể chưa phù hợp.	– Ít sử dụng ngôn ngữ cơ thể hoặc nhiều lúc sử dụng ngôn ngữ cơ thể chưa phù hợp.	– Không sử dụng ngôn ngữ cơ thể hoặc sử dụng ngôn ngữ cơ thể không phù hợp.
3. Tương tác với người nghe (nhìn, lắng nghe, đặt câu hỏi, gây chú ý, khuyến khích người nghe...).	Sử dụng các hình thức tương tác một cách phù hợp và hiệu quả.	Phần lớn thời gian có tương tác và sử dụng nhiều hình thức tương tác.	Ít tương tác và chỉ sử dụng một vài hình thức tương tác.	Không tương tác hoặc tương tác không phù hợp.
4. Quản lí thời gian	Trình bày đảm bảo đúng thời gian quy định.	Thời gian trình bày có nhanh/chậm so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1 – 2 phút).	Thời gian trình bày nhanh/chậm khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3 – 4 phút)	Thời gian trình bày nhanh/chậm rất nhiều so với thời gian quy định (khoảng 5 phút trở lên).
5. Điều chỉnh hợp lí, kịp thời (Nội dung, cách trình bày, tương tác, thời gian)	Biết tự điều chỉnh hợp lí, kịp thời.	Có điều chỉnh hợp lí và kịp thời khi có người nhắc nhở.	Có điều chỉnh hợp lí nhưng chưa kịp thời và phải có người nhắc.	Không điều chỉnh gì trong suốt quá trình trình bày.

Phiếu 5: Hướng dẫn quan sát/đánh giá phản hồi, lắng nghe

Tiêu chí	Đạt	Không đạt
1. Lắng nghe tích cực		
1.1. Chăm chú nghe		
1.2. Nhớ các ý chính		
1.3. Không ngắt lời người nói		
1.4. Kiểm chế cảm xúc tiêu cực (ví dụ tỏ ra sốt ruột, nhìn đồng hồ...)		
1.5. Đặt câu hỏi gợi mở		

Tiêu chí	Đạt	Không đạt
2. Phản hồi tích cực		
2.1. Đưa ra ý kiến của mình một cách xây dựng (không phê phán, đưa ra phương án để mở rộng suy nghĩ, gợi ý phương pháp thay thế)		
2.2. Có thể hỏi về vấn đề được nghe		
2.3. Có thể cung cấp thêm thông tin		
2.4. Không nhắc lại ý bạn đã nói		
2.5. Có thể tiếp nối, phát triển vấn đề một cách hợp lí		

c. Đánh giá qua việc trả lời câu hỏi vấn đáp

GV đặt câu hỏi, HS trả lời là phương pháp được GV sử dụng thường xuyên và phổ biến nhất trong đánh giá lớp học nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Ở đó, mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại việc tái hiện thông tin/những kiến thức đã học, phát hiện vấn đề mới, những kết luận rút ra từ bài học, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống mới... Thông qua việc HS trả lời các câu hỏi vấn đáp, GV sẽ biết được khả năng tiếp thu bài học đến đâu; đồng thời sẽ góp phần hình thành và nâng cao các kĩ năng cho HS như: nói/trình bày (lưu loát, diễn cảm, nói đúng, nói đủ, có sức thuyết phục...), thể hiện tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp (chỗ đông người)... Và cũng thông qua việc trả lời được nhiều hay ít, câu hỏi ở mức độ khó hay dễ, GV có thể đánh giá được năng lực HS.

Các câu hỏi vấn đáp trên lớp, chủ yếu là câu hỏi tự luận. GV nên đặt câu hỏi mở, là dạng câu hỏi có thể có nhiều cách trả lời; GV tạo cơ hội cho HS chia sẻ ý kiến của cá nhân.

GV có thể đặt một số loại câu hỏi như sau:

- Câu hỏi lấy thông tin giúp HS có cái nhìn tổng quan hoặc đưa ra những băn khoăn về tình huống hiện tại. Câu hỏi cho loại này thường là: *Khi nào...?, Cái gì...?, Ở đâu...?, Đến đâu...?, Để làm gì...?*

Ví dụ 1: *Khi nào xảy ra hiện tượng sóng thần?*

Ví dụ 2: *Ở đâu trên Trái Đất có hiện tượng ngày đêm dài ngắn như nhau?*

Ví dụ 3: *Ở các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc, vào mùa đông, người dân cần phải làm gì để tránh thiệt hại cho đàn gia súc?*

Lưu ý rằng, khi lấy thông tin, câu hỏi “Vì sao” không thích hợp vì câu trả lời thường mang tính chất phân xét.

– Câu hỏi giả định giúp HS suy nghĩ vượt khỏi khuôn khổ của tình huống hiện tại. Người ta thường hay đặt câu hỏi cho loại này như sau: *Điều gì sẽ xảy ra nếu...?, Hãy tưởng tượng...?, Giả sử...?*

Ví dụ 1: *Điều gì sẽ xảy ra nếu băng ở hai cực tan hết?*

Ví dụ 2: *Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục thì bề mặt Trái Đất sẽ có hiện tượng gì?*

Ví dụ 3: *Chúng ta có thể tưởng tượng được điều gì sẽ xảy ra nếu con người cứ tiếp tục tàn phá thiên nhiên?*

– Câu hỏi vận dụng: Đây là loại câu hỏi góp phần hình thành năng lực cho HS. Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã học, HS có thể vận dụng vào tình huống có ý nghĩa trong cuộc sống.

Ví dụ 1: *Vận dụng kiến thức đã học, em hãy đưa ra những biện pháp phòng chống bão.*

Ví dụ 2: *Sau khi học xong bài Lao động và việc làm, em có định hướng gì cho nghề nghiệp tương lai của mình?*

Ví dụ 3: *Em đã thu hoạch được những gì sau khi học xong bài Nhật Bản?*

Ví dụ 4: *Sau khi học xong nội dung về tài nguyên du lịch Việt Nam, em hãy giới thiệu về một thắng cảnh (hoặc một di tích lịch sử) mà em biết.*

d. Học sinh tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng

– Tự đánh giá là quá trình HS tự trả lời các câu hỏi chẳng hạn như: *Tôi đã học được những gì?, Tôi chưa biết những gì?, Tôi muốn biết những gì?, Tôi cần phải làm gì?...* Thông qua việc trả lời những câu hỏi này sẽ giúp cá nhân HS tự nhận thức được quá trình học tập của chính mình, từ đó có những điều chỉnh, phấn đấu trong học tập, hoàn thiện bản thân. GV có thể hướng dẫn HS ghi chép thông qua nhật kí tự đánh giá bản thân.

Nhật kí tự đánh giá của HS

Ngày	Việc làm được/ chưa làm được	Nguyên nhân	Giải pháp
01/10/20....	Chưa chuẩn bị bài học.		
08/10/20....	Trả lời được những câu hỏi của GV.		
14/10/20....	Chưa chú ý tới hoạt động nhóm.		
.....			

- Đánh giá đồng đẳng là quá trình đánh giá giữa các HS, nhằm cung cấp các thông tin phản hồi để cùng học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau. Nó tạo cơ hội để trao đổi, thảo luận, giải thích với nhau giữa người đánh giá và người được đánh giá. Từ đó tạo thêm động lực để HS học được cách học, mang lại lợi ích cho cá nhân và của cả nhóm.

- Cách đánh giá đồng đẳng:

+ Trao đổi sản phẩm: Khi thực hiện xong nhiệm vụ, có thể trao đổi sản phẩm của mình cho các bạn khác để cùng tham khảo, sửa chữa cho nhau.

+ HS theo dõi bạn mình thực hiện nhiệm vụ học tập. Có thể tham khảo phiếu theo dõi như sau:

Phiếu đánh giá đồng đẳng công việc của nhóm

Các thành viên nhóm	Nhiệt tình và nghiêm túc	Đóng góp ý tưởng	Tổ chức và quản lí nhóm	Làm việc nhóm	Tính hiệu quả
1. Tạ Văn Ba					
2. Vũ Bá Nam					
3. Lê Văn Minh					
4. Bùi Thuý Nga					
.....					

Thang đánh giá (điểm):

3: Tốt hơn các thành viên khác trong nhóm.

2: Trung bình.

1: Không tốt bằng các thành viên khác trong nhóm.

0: Không giúp gì cho nhóm.

-1: Là trở ngại đối với nhóm.

3.1.3.2. Đánh giá định kì

Đánh giá định kì nhằm xác định HS đã học được gì, làm được gì trong những thời điểm nhất định.

Các câu hỏi, bài tập kiểm tra, đánh giá định kì thường thể hiện 4 mức độ nhận thức: *nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp* và *vận dụng cao*.

- *Nhận biết*: HS nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả đúng kiến thức, kĩ năng đã học khi được yêu cầu.

- *Thông hiểu*: HS diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình, có thể thêm các hoạt động phân tích, giải thích, so sánh; áp dụng trực tiếp (làm theo mẫu) kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập.

- *Vận dụng thấp*: HS kết nối và sắp xếp lại các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết thành công tình huống, vấn đề tương tự tình huống, vấn đề đã học.

- *Vận dụng cao*: HS vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn; đưa ra những phản hồi hợp lí trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống.

- Đánh giá kết quả đầu ra với những biểu hiện về năng lực chung và năng lực chuyên môn Địa lí sẽ được hình thành ở HS.

3.2. Một số đề minh hoạ kiểm tra, đánh giá năng lực

Quy trình biên soạn/thiết kế một đề kiểm tra trải qua các bước sau:

- *Bước 1*: Xác định mục tiêu của đề kiểm tra.

- *Bước 2*: Xác định hình thức đề kiểm tra.

- *Bước 3*: Thiết lập ma trận để kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra).

- *Bước 4*: Biên soạn câu hỏi theo ma trận (Đề kiểm tra).

- *Bước 5*: Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm.

- *Bước 6*: Xem xét và điều chỉnh các biểu hiện của năng lực cần đạt trong đề kiểm tra (nếu cần).

I. ĐỀ KIỂM TRA 15 PHÚT

LỚP 10

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

- Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Bản đồ; Vũ trụ, hệ quả của các chuyển động chính của Trái Đất; Cấu trúc Trái Đất.
- Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề (nội dung)	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Bản đồ	Nhận biết một số phương pháp phổ biến để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ và Atlas.	Hiểu được mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trong bản đồ.			Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học (bản đồ).
Số câu: 3 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 2 câu; 2,0 điểm.	TN: 1 câu; 1,0 điểm.			
2. Vũ trụ, hệ quả của các chuyển động chính của Trái Đất			Sử dụng hình vẽ để trình bày hệ quả chuyển động của Trái Đất (chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời).	Liên hệ hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Việt Nam.	– Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học (hình vẽ). – Năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
Số câu: 2 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%			TL: 1 câu; 2,0 điểm	TL: 1 câu; 1,0 điểm	

Câu 4. Thiên tai nào sau đây là do tác động của nội lực gây ra?

A. Lốc, sét.

B. Mưa bão, lũ lụt.

C. Động đất, núi lửa.

D. Hạn hán, rét hại.

Câu 5. Để giải thích tình hình phân bố mưa của một khu vực cần kết hợp sử dụng những bản đồ nào sau đây?

A. Bản đồ địa chất và bản đồ địa hình.

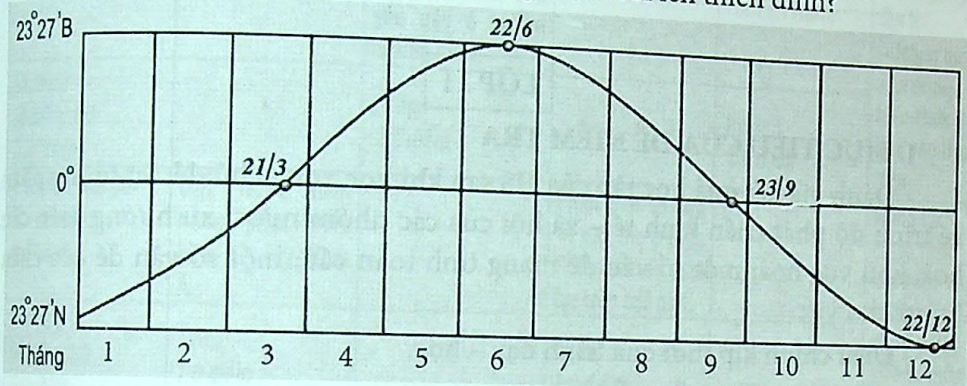
B. Bản đồ khí hậu và bản đồ địa hình.

C. Bản đồ thủy văn và bản đồ địa hình.

D. Bản đồ sinh vật và bản đồ thổ nhưỡng.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm): Dựa vào hình vẽ dưới đây, hãy xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần. Nơi nào chỉ một lần? Khu vực nào không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh?



Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm

Câu 2 (1,0 điểm): Dựa vào hình vẽ Câu 1 và những hiểu biết, hãy cho biết Việt Nam một năm có mấy lần Mặt Trời lên thiên đỉnh? Vì sao?

Câu 3 (2,0 điểm): Thế nào là nội lực? Nguyên nhân sinh ra nội lực.

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)

(Mỗi câu đúng được 1,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	A	D	C	B

PHẦN 2. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	Xác định nơi có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh	2,0
	- Khu vực nội chí tuyến mỗi năm hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. - Các địa điểm nằm trên hai chí tuyến ($23^{\circ}27'N$ và $23^{\circ}27'S$), một năm Mặt Trời chỉ lên thiên đỉnh một lần. - Khu vực ngoại chí tuyến không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.	
2	Việt Nam một năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh vì nằm trong khu vực nội chí tuyến.	1,0
3	Nội lực và nguyên nhân sinh ra nội lực.	2,0
	- Nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất. - Nguyên nhân sinh ra nội lực: sự phân huỷ các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất, các phản ứng hoá học...	

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

LỚP 11

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

– Đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước; xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá; một số vấn đề mang tính toàn cầu; một số vấn đề của châu lục và khu vực.

– Điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Trắc nghiệm.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề (nội dung)	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước.	Biết được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước.		Phân tích bảng số liệu về kinh tế – xã hội của từng nhóm nước.		– Năng lực nhận thức được các hiện tượng địa lí.

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao		
Số câu: 3 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	2 câu; 2,0 điểm			1 câu; 1,0 điểm		– Năng lực sử dụng số liệu thống kê. Năng lực nhận thức được các hiện tượng địa lí.
2. Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá.		Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá.				
Số câu: 2 Số điểm: 2,0 Tỉ lệ: 20%		2 câu; 2,0 điểm				
3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu.		– Giải thích được hệ quả già hoá dân số. – Trình bày được nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nguồn nước.			Liên hệ một số vấn đề mang tính toàn cầu đối với Việt Nam.	– Năng lực giải thích các hiện tượng địa lí. – Năng lực vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.
Số câu: 3 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%		2 câu; 2,0 điểm			1 câu; 1,0 điểm	
4. Một số vấn đề của châu lục và khu vực.	Biết được tiềm năng phát triển kinh tế Tây Nam Á.		Phân tích số liệu về tuổi thọ ở châu Phi so với các châu lục trên thế giới.			Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí và sử dụng số liệu thống kê.
Số câu: 2 Số điểm: 2,0 Tỉ lệ: 20%	1 câu; 1,0 điểm		1 câu; 1,0 điểm			
Tổng số câu: 10 Tổng số điểm: 10,0 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 3 Số điểm: 3,0 30%	Số câu: 4 Số điểm: 4,0 40%	Số câu: 2 Số điểm: 2,0 20%	Số câu: 1 Số điểm: 1,0 10%		

4. ĐỀ KIỂM TRA

Mỗi câu chọn 1 phương án trả lời đúng:

Câu 1. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nước đang phát triển không bao gồm biểu hiện nào sau đây?

- A. Nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người thấp.
- C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.
- D. Chỉ số phát triển con người ở mức thấp.

Câu 2. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước đang phát triển có đặc điểm nào sau đây?

A. Khu vực I có tỉ trọng còn cao.

B. Khu vực III có tỉ trọng rất cao.

C. Khu vực II có tỉ trọng rất cao.

D. Khu vực I có tỉ trọng rất thấp.

Câu 3. Nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở khu vực Tây Nam Á, chiếm xấp xỉ 50% trữ lượng thế giới là

A. vàng.

B. bôxít.

C. dầu mỏ.

D. kim cương.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** phải là biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế?

A. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

B. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

C. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

D. Hạn chế vai trò của các công ti xuyên quốc gia.

Câu 5. Toàn cầu hoá và khu vực hoá là xu hướng tất yếu, dẫn đến

A. sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

B. sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau.

C. các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn.

D. ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh tế.

Câu 6. Dân số già sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

A. Thất nghiệp và thiếu việc làm.

B. Tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt.

C. Gây sức ép tới tài nguyên môi trường.

D. Thiếu hụt nguồn lao động cho đất nước.

Câu 7. Hiện nay, nguồn nước ở nhiều nơi trên thế giới bị ô nhiễm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu là do

A. khai thác và vận chuyển dầu mỏ.

B. chất thải công nghiệp chưa qua xử lí.

C. chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

D. nước xả ra từ các nhà máy thủy điện.

Câu 8. Hiện nay, một trong những vấn đề mang tính toàn cầu ở Việt Nam là

A. xung đột sắc tộc, tôn giáo.

B. suy giảm đa dạng sinh học.

C. bùng nổ và già hoá dân số.

D. nạn khủng bố ở nhiều nơi.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình của các châu lục trên thế giới năm 2010 và 2015

Châu lục	Năm	(Đơn vị: tuổi)	
		2010	2015
Châu Phi		55	
Châu Mĩ		75	60
Châu Á		70	77
Châu Âu		76	72
Châu Đại Dương		76	78
Thế giới		69	77
			72

Nhận xét nào đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân số thế giới có tuổi thọ trung bình không biến động.
- B. Tuổi thọ trung bình của châu Phi tăng chậm hơn châu Âu.
- C. Dân số các châu lục có tuổi thọ trung bình là như nhau.
- D. Dân số châu Phi có tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

GDP bình quân đầu người của một số nước thuộc nhóm nước phát triển và đang phát triển trên thế giới năm 2015

(Đơn vị: USD)

Các nước thuộc nhóm phát triển		Các nước thuộc nhóm đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Na Uy	74 400	Pa-ra-goay	4081
Hoa Kì	56 116	Mi-an-ma	1161
Thụy Sĩ	80 945	Nê-pan	743
Ô-xtrây-li-a	56 311	Li-bê-ri-a	456

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Các nước phát triển GDP bình quân đầu người đều lên tới trên 60 nghìn USD.
- B. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP bình quân đầu người giữa các nhóm nước.
- C. GDP bình quân đầu người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển.
- D. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP bình quân đầu người.

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

(Mỗi câu đúng được 1,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	A	C	D	A	D	B	B	D	C

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

LỚP 12

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

– Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm chung của tự nhiên.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ.		Trình bày vị trí địa lý, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam.	Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với tự nhiên.			Năng lực định hướng không gian (xác định và phân tích vị trí địa lý)
Số câu: 3 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 2 câu; 2,0 điểm	TN: 1 câu; 1,0 điểm				
2. Đặc điểm chung của tự nhiên.		Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam để trình bày đặc điểm nổi bật về địa hình, khí hậu.	Phân tích ảnh hưởng của Biển Đông tới khí hậu nước ta.	Phân tích số liệu thủy chế sông ngòi (sông Hồng).	Xác định biểu đồ từ bảng số liệu.	Năng lực sử dụng các công cụ địa lý (bản đồ, số liệu về thủy chế, biểu đồ từ số liệu đã cho)
Số câu: 5 Số điểm: 7,0 Tỉ lệ: 70%	TN: 2 câu; 2,0 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm	TN: 1 câu; 1,0 điểm	

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Tổng số câu: 8 Tổng số điểm: 10,0 Tỉ lệ: 100%		Số câu: 4 Số điểm: 4,0 40%	Số câu: 2 Số điểm: 3,0 30%	Số câu: 1 Số điểm: 2,0 20%	Số câu: 1 Số điểm: 1,0 10%	

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

4. ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Mỗi câu chọn 1 phương án trả lời đúng:

Câu 1. Phần đất liền của Việt Nam nằm trong khung của hệ tọa độ địa lí nào sau đây?

- A. Từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến $23^{\circ}22'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}10'D$ đến $109^{\circ}24'D$.
- B. Từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến $23^{\circ}23'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'D$ đến $109^{\circ}24'D$.
- C. Từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến $23^{\circ}23'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}08'D$ đến $109^{\circ}24'D$.
- D. Từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến $23^{\circ}23'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}10'D$ đến $109^{\circ}42'D$.

Câu 2. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm:

- A. vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- B. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa.
- C. vùng đất liền, hải đảo, vùng trời.
- D. vùng trung du, vùng biển, vùng núi.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, hãy cho biết các dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

- A. Ngân Sơn, Bắc Sơn, Con Voi, Tam Điệp.
- B. Sông Gâm, Ngân Sơn, Con Voi, Tam Đảo.
- C. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- D. Bắc Sơn, Tam Đảo, Đông Triều, Con Voi.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào quanh năm có nhiệt độ trung bình trên $24^{\circ}C$?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Nam Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Nam Bộ.

Câu 5. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, nên

- A. có mùa đông lạnh.
- B. có nền nhiệt độ cao.
- C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- D. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

**Lượng mưa (mm) và lưu lượng (m^3/s) theo các tháng trong năm
tại lưu vực sông Hồng (trạm Sơn Tây)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	19,5	25,6	34,5	104,2	222	262,8	315,7	335,2	271,9	170,1	59,9	17,8
Lưu lượng (m^3/s)	1318	1100	914	1071	1893	4692	7968	9246	6690	4122	2813	1746

Hãy cho biết dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện lượng mưa và lưu lượng theo các tháng trong năm tại lưu vực sông Hồng (trạm Sơn Tây)?

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ đường.
- C. Biểu đồ kết hợp.
- D. Biểu đồ miền.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm): Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào tới khí hậu nước ta?

Câu 2 (2,0 điểm): Dựa vào bảng số liệu Câu 6 (phần trắc nghiệm), hãy phân tích mối quan hệ giữa lượng mưa với lưu lượng nước tại lưu vực sông Hồng.

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

(Mỗi câu đúng được 1,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	C	D	B	C

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	Ảnh hưởng của Biển Đông tới khí hậu nước ta	
	– Mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn; giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông, dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ; khí hậu điều hoà hơn. – Thiên tai: bão (mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta).	2,0
2	Phân tích mối quan hệ	
	– Chế độ nước sông theo sát chế độ mưa. – Lưu lượng nước sông Hồng tập trung (cao) vào các tháng: từ tháng 6 đến tháng 10; các tháng còn lại lưu lượng thấp.	2,0

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

II. ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT

LỚP 10

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

– Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Bản đồ; Vũ trụ, hệ quả của các chuyển động chính của Trái Đất; Cấu trúc Trái Đất. Thạch quyển; Khí quyển; Thủy quyển; Thổ nhưỡng và sinh quyển.

– Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề (nội dung)	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Bản đồ.	Nhận biết một số phương pháp phổ biến để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ và Atlat.	Hiểu được mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trong bản đồ.			Năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học (bản đồ, Atlat).
Số câu: 4 Số điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	TN: 2 câu; 0,5 điểm	TN: 2 câu; 0,5 điểm			
2. Vũ trụ, hệ quả của các chuyển động chính của Trái Đất.	- Nêu được khái quát Vũ Trụ, hệ Mặt Trời trong Vũ Trụ. - Trình bày được một trong các hệ quả chủ yếu của chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.			Liên hệ với kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất.	- Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí. - Năng lực vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn.
Số câu: 6 Số điểm: 1,5 Tỉ lệ: 15%	TN: 4 câu; 1,0 điểm			TN: 2 câu; 0,5 điểm	
3. Cấu trúc Trái Đất. Thạch quyển.	- Nêu được cấu trúc của Trái Đất và thể tích lớp Manti. - Nêu được tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.				Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí.

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Số câu: 4 Số điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%		TN: 4 câu; 1,0 điểm				
4. Khí quyển.		Nêu được tính chất của các khối khí: ôn đới, chí tuyến.	Hiểu được sự di chuyển của các khối khí, frông và ảnh hưởng của chúng đến thời tiết, khí hậu.	Phân tích đồ thị phân bố lượng mưa theo vĩ độ.		– Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí. – Năng lực tìm tòi khám phá địa lí thông qua phân tích đồ thị.
Số câu: 5 Số điểm: 30%		TN: 2 câu; 0,5 điểm	TN: 2 câu; 0,5 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm		
5. Thủy quyển.		Nêu được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng biển, thủy triều.	Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông.			Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí.
Số câu: 3 Số điểm: 2,5%		TN: 2 câu; 0,5 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm			
6. Thổ nhưỡng và sinh quyển.		Sử dụng tranh ảnh để nhận biết các thảm thực vật chính trên Trái Đất.			Liên hệ nhóm đất chính và kiểu thảm thực vật chính ở Việt Nam.	Năng lực sử dụng tranh ảnh, liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.
Số câu: 4 Số điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%		TN: 2 câu; 0,5 điểm			TN: 2 câu; 0,5 điểm	
Tổng số câu: 26 Tổng số điểm: 10,0 Tỉ lệ: 100%		Số câu: 16 Số điểm: 4,0 40%	Số câu: 5 Số điểm: 3,0 30%	Số câu: 1 Số điểm: 2,0 20%	Số câu: 4 Số điểm: 1,0 10%	

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

4. ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Mỗi câu chọn 1 phương án trả lời đúng:

Câu 1. Trên bản đồ kinh tế - xã hội, để thể hiện các luồng di dân, người ta thường sử dụng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu.
- B. Đường chuyển động.
- C. Chấm điểm.
- D. Bản đồ - biểu đồ.

Câu 2. Để xác định vị trí, quy mô của nhà máy điện trên bản đồ, người ta thường sử dụng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu.
- B. Đường chuyển động.
- C. Chấm điểm.
- D. Bản đồ - biểu đồ.

Câu 3. Khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà được gọi là gì?

- A. Vũ trụ.
- B. Thiên thể.
- C. Hệ Mặt Trời.
- D. Dải Ngân Hà.

Câu 4. Hệ Mặt Trời có bao nhiêu hành tinh?

- A. 5
- B. 6
- C. 7
- D. 8

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

- A. Gió thổi.
- B. Động đất.
- C. Các dòng biển.
- D. Hoạt động của tàu thuyền.

Câu 6. Cấu trúc của Trái Đất theo thứ tự từ ngoài vào trong, lần lượt là

- A. Lớp Manti → nhân Trái Đất → lớp vỏ Trái Đất.
- B. Lớp vỏ Trái Đất → lớp Manti → nhân Trái Đất.
- C. Nhân Trái Đất → lớp vỏ Trái Đất → lớp Manti.
- D. Nhân Trái Đất → lớp Manti → lớp vỏ Trái Đất.

Câu 7. Lớp Manti chiếm khoảng bao nhiêu % thể tích Trái Đất?

- A. 60%.
- B. 70%.
- C. 80%.
- D. 90%.

Câu 8. Quan sát 4 bức ảnh dưới đây, hãy cho biết bức ảnh nào thuộc thảm thực vật rừng rậm nhiệt đới?

A.



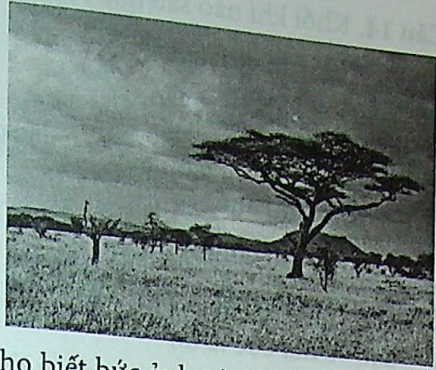
B.



C.



D.



Câu 9. Quan sát 4 bức ảnh (Câu 8), hãy cho biết bức ảnh nào thuộc thảm thực vật rừng taiga?

A. Bức ảnh A.

C. Bức ảnh C.

B. Bức ảnh B.

D. Bức ảnh D.

Câu 10. Tác động của nội lực làm cho địa hình Trái Đất

A. bị xâm thực và bồi tụ.

C. có nhiều hang động Cacxtơ.

B. được mài mòn, san phẳng.

D. được nâng lên hoặc hạ xuống.

Câu 11. Một trong những hệ quả chủ yếu của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã gây nên hiện tượng nào sau đây?

A. Các mùa trong năm.

B. Luân phiên ngày, đêm.

C. Ngày, đêm dài ngắn khác nhau.

D. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 12. Một trong những hệ quả chủ yếu của chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây nên hiện tượng nào sau đây?

A. Luân phiên ngày, đêm.

B. Lệch hướng chuyển động của các vật thể.

C. Ngày, đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

D. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.

Câu 13. Tác động của ngoại lực làm cho địa hình Trái Đất

A. chỗ được nâng lên, chỗ hạ xuống.

B. chỗ bị nén ép, chỗ bị tách giãn.

C. có xu hướng ngày càng gồ ghề hơn.

D. nhiều nơi bị xâm thực và mài mòn.

Câu 14. Khối khí nào sau đây có đặc điểm lạnh?

A. Khối khí cực.

B. Khối khí ôn đới.

C. Khối khí chí tuyến.

D. Khối khí xích đạo.

Câu 15. Khối khí nào sau đây có đặc điểm rất nóng?

A. Khối khí cực.

B. Khối khí ôn đới.

C. Khối khí chí tuyến.

D. Khối khí xích đạo.

Câu 16. Nguyên nhân chính làm cho nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ xích đạo về hai cực là do

A. góc nhập xạ giảm.

B. áp suất không khí giảm.

C. thời gian chiếu sáng giảm.

D. lên vĩ độ cao, không khí loãng.

Câu 17. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì

A. gió thổi mạnh nên càng lạnh.

B. mưa càng lớn làm giảm nhiệt.

C. không khí càng loãng, bức xạ mặt trời càng giảm.

D. không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.

Câu 18. Để giải thích hướng chảy, độ dốc của dòng sông phải sử dụng bản đồ nào sau đây?

A. Bản đồ địa hình.

B. Bản đồ khí hậu.

C. Bản đồ khoáng sản.

D. Bản đồ thổ nhưỡng.

Câu 19. Để giải thích sự phân bố một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, cần phải tìm hiểu thêm các bản đồ nào sau đây?

A. Bản đồ dân cư và bản đồ khoáng sản.

B. Bản đồ năng lượng và bản đồ ngư nghiệp.

C. Bản đồ nông nghiệp và bản đồ ngư nghiệp.

D. Bản đồ hành chính và bản đồ nông nghiệp.

Câu 20. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng thủy triều là do ảnh hưởng của

A. Gió và động đất.

B. Bão và núi lửa phun.

C. Động đất và núi lửa phun.

D. Sức hút Mặt Trăng và Mặt Trời.

Câu 21. Ở Việt Nam, chủ yếu có kiểu thảm thực vật nào sau đây?

A. Rừng lá kim.

B. Rừng xích đạo.

C. Rừng nhiệt đới ẩm.

D. Rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 22. Nhóm đất nào sau đây có nhiều ở Việt Nam?

- A. Đất nâu, xám.
- B. Đất đỏ vàng (feralit).
- C. Đất xám hoang mạc.
- D. Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

Câu 23. Tại sao trên Trái Đất có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa?

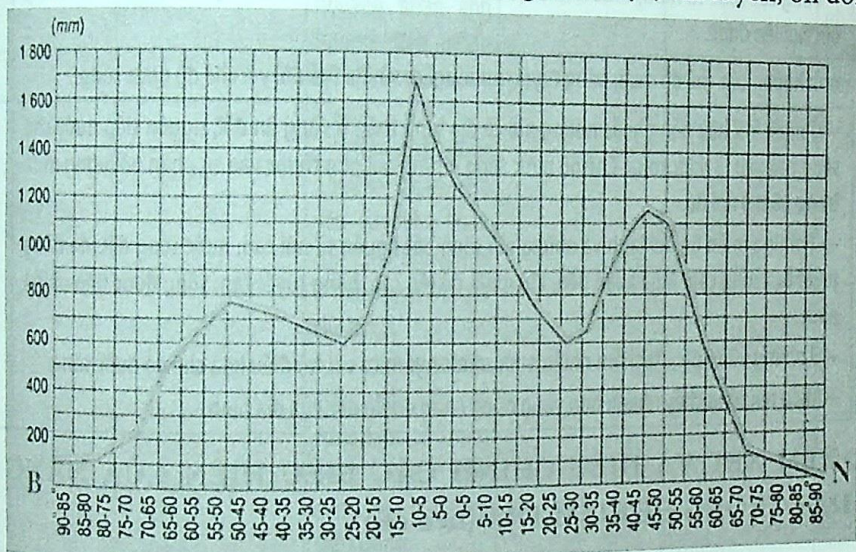
- A. Trái Đất có dạng hình cầu.
- B. Trái Đất tự quay quanh trục.
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.
- D. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động.

Câu 24. Tại sao trên Trái Đất có hiện tượng ngày, đêm kế tiếp nhau?

- A. Trục Trái Đất nghiêng.
- B. Trái Đất có dạng hình cầu.
- C. Trái Đất tự quay quanh trục.
- D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm): Dựa vào hình dưới đây và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích tình hình phân bố mưa ở các vùng: xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.



Phân bố lượng mưa theo vĩ độ

Câu 2 (2,0 điểm): Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm và địa thế có ảnh hưởng như thế nào tới chế độ nước sông?

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	A	D	A	B	C	C
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	B	D	B	C	D	B	C	A
Câu	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	D	A	C	D	C	B	D	C

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	Nhận xét và giải thích tình hình phân bố mưa ở các vùng: xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.	2,0
	- Vùng xích đạo mưa nhiều nhất (dẫn chứng). Do khí áp thấp, nhiệt độ cao, khu vực này chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh. - Vùng chí tuyến (cả Bắc và Nam) mưa ít (dẫn chứng). Do khí áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa lớn. - Vùng ôn đới (cả Bắc và Nam) mưa trung bình (dẫn chứng). Do khí áp thấp và có gió Tây ôn đới từ biển thổi vào. - Vùng cực (Bắc và Nam) mưa ít nhất (dẫn chứng). Do khí áp cao, không khí lạnh, nước không bốc hơi lên được.	
2	Ảnh hưởng của chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm và địa thế đối với chế độ nước sông	2,0
	- Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi có địa hình thấp ở vùng ôn đới, nguồn tiếp nước cho sông chủ yếu là nước mưa. Chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng mưa trong năm ở nơi đó. - Ở những miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nhiều nước. - Ở những vùng đất, đá thấm nhiều nước, nước ngầm có vai trò điều hoà chế độ nước sông. - Miền núi sông chảy nhanh hơn vùng đồng bằng do độ dốc của địa hình.	

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

- Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Liên bang Nga; Nhật Bản; Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).
- Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Liên bang Nga		- Nêu được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, TNTN Liên bang Nga.	- Phân tích được khó khăn về đặc điểm tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế Liên bang Nga. - Phân tích được nguyên nhân ảnh hưởng đến phân bố dân cư ở vùng Xi-bia. - Phân tích được nguyên nhân chủ yếu gây khó khăn cho Liên bang Nga ở thập niên 90 của thế kỉ XX. - So sánh được đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Trung ương của Liên bang Nga với vùng Viễn Đông.			- Năng lực định hướng không gian. - Năng lực phân tích mối quan hệ tương hỗ và nhân quả giữa các hiện tượng địa lí.
Số câu: 8 Số điểm: 2,0 Tỉ lệ: 20%		TN: 4 câu; 1,0 điểm	TN: 4 câu; 1,0 điểm			

Mức độ Chủ đề (nội dung)	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
2. Nhật Bản	- Nêu được trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản. - Trình bày đặc điểm tự nhiên, TNTN	Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên, TNTN của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế.		- Liên hệ tới khó khăn về cơ cấu dân số già ở Nhật Bản. - Phân tích số liệu về thành tựu kinh tế của Nhật Bản.	- Năng lực định hướng không gian. - Năng lực phân tích mối quan hệ tương hỗ và nhân quả. - Năng lực phân tích số liệu thống kê.
Số câu: 9 Số điểm: 4,0 Tỉ lệ: 40%	TN: 6 câu; 1,5 điểm	TL: 1 câu; 2,0 điểm		TN: 2 câu; 0,5 điểm	
3. Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	- Nêu được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc. - Trình bày đặc điểm tự nhiên Trung Quốc. - Tính toán để biết hành tựu phát triển kinh tế của Trung Quốc. - Nêu được ngành kinh tế chủ chốt của Trung Quốc.		Sử dụng số liệu để vẽ biểu đồ và nhận xét về giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc.	- Giải thích được miền Tây Trung Quốc có nhiều hoang mạc, sa mạc. - Giải thích được nguyên nhân chính về gia tăng dân số Trung Quốc.	- Năng lực định hướng không gian và phân tích các hiện tượng địa lí. - Năng lực sử dụng số liệu, vẽ biểu đồ. - Năng lực giải thích các hiện tượng địa lí.
Số câu: 9 Số điểm: 4,0 Tỉ lệ: 40%	TN: 6 câu; 1,5 điểm		TL: 1 câu; 2,0 điểm	TN: 2 câu; 0,5 điểm	
Tổng số câu: 26 Tổng số điểm: 10,0 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 16 Số điểm: 4,0 40%	Số câu: 5 Số điểm: 3,0 30%	Số câu: 1 Số điểm: 2,0 20%	Số câu: 4 Số điểm: 1,0 10%	

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

4. ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

Mỗi câu chọn 1 phương án trả lời đúng:

- Câu 1. Phía bắc của Liên bang Nga tiếp giáp với đại dương nào sau đây?
A. Ấn Độ Dương. B. Đại Tây Dương.
C. Bắc Băng Dương. D. Thái Bình Dương.
- Câu 2. Liên bang Nga có diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên cả hai châu lục
A. Á, Âu. B. Á, Phi. C. Âu, Mĩ. D. Phi, Mĩ.
- Câu 3. Địa hình Liên bang Nga có đặc điểm nào sau đây?
A. Cao ở phía tây, thấp dần về phía đông.
B. Cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam.
C. Cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.
D. Cao ở phía nam, thấp dần về phía bắc.
- Câu 4. Liên bang Nga đứng đầu thế giới về những loại khoáng sản nào sau đây?
A. Than đá và quặng kali.
B. Dầu mỏ và vàng.
C. Khí tự nhiên và sắt.
D. Phốtphát và đồng.
- Câu 5. Về vị trí địa lí, Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây?
A. Bắc Á. B. Nam Á. C. Tây Á. D. Đông Á.
- Câu 6. Bao quanh Nhật Bản là biển và đại dương nào?
A. Biển Đông, Đại Tây Dương và vịnh Thái Lan.
B. Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải.
C. Biển Ô Khốt, biển Nhật Bản và Thái Bình Dương.
D. Biển Nhật Bản, Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
- Câu 7. Địa hình Nhật Bản chủ yếu là
A. núi cao và trung bình. B. núi trung bình và thấp.
C. đồng bằng và trung du. D. đồi và cao nguyên.
- Câu 8. Hãy cho biết Nhật Bản có các loại khoáng sản nào sau đây?
A. Than và đồng. B. Sắt và chì, kẽm.
C. Vàng và kim loại hỗn hợp. D. Khí tự nhiên và dầu mỏ.

Câu 9. Phía bắc Nhật Bản **không** có đặc điểm khí hậu nào sau đây?

- A. Khí hậu ôn đới.
- B. Mùa đông kéo dài.
- C. Khí hậu cận nhiệt đới.
- D. Lạnh và có nhiều tuyết.

Câu 10. Thiên tai thường xuyên xảy ra ở Nhật Bản là

- A. nắng nóng và hạn hán.
- B. động đất và núi lửa.
- C. sóng thần và núi lửa.
- D. bão tuyết và hạn hán.

Câu 11. Phía nam Trung Quốc tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Mông Cổ.
- B. Triều Tiên.
- C. Việt Nam.
- D. Ca-dắc-xtan.

Câu 12. Phía đông của Trung Quốc tiếp giáp với

- A. Mông Cổ và Liên bang Nga.
- B. Ca-dắc-xtan và Ấn Độ.
- C. Mông Cổ, Thái Lan và Ấn Độ.
- D. biển, mở rộng ra Thái Bình Dương.

Câu 13. Địa hình miền Tây Trung Quốc rất ít

- A. dãy núi cao.
- B. đồng bằng.
- C. cao nguyên đồ sộ.
- D. bồn địa.

Câu 14. Từ Nam lên Bắc, khí hậu miền Đông Trung Quốc có sự thay đổi từ

- A. hàn đới lạnh giá sang ôn đới gió mùa.
- B. nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa.
- C. cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa.
- D. cận xích đạo nóng ẩm sang cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 15. Cho biết tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của Trung Quốc năm 2015 là 11 007,7 tỉ USD, toàn thế giới là 74 152,5 tỉ USD. Hỏi tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của Trung Quốc năm 2015 bằng bao nhiêu % thế giới?

- A. 12,32%.
- B. 15,56%.
- C. 14,54%.
- D. 14,84%.

- Câu 16.** Sản phẩm công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc đứng đầu thế giới?
- A. Rôbốt, than, dầu mỏ, điện.
 - B. Than, thép, xi măng, phân đạm.
 - C. Ô tô, điện, vi mạch và chất bán dẫn.
 - D. Vi mạch và chất bán dẫn, xi măng.

- Câu 17.** Khó khăn về tự nhiên nào sau đây **không** phải là của Liên bang Nga?
- A. Địa hình núi và cao nguyên chiếm phần lớn diện tích.
 - B. Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.
 - C. Nhiệt độ cao, lượng mưa ít, gây thiếu nước trầm trọng.
 - D. Tài nguyên phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

- Câu 18.** Tại sao vùng Xi-bia của Liên bang Nga có mật độ dân số rất thấp?
- A. Khí hậu lạnh giá.
 - B. Rất ít tài nguyên.
 - C. Địa hình chia cắt phức tạp.
 - D. Luôn có chiến tranh.

- Câu 19.** Tại sao thập niên 90 của thế kỉ XX là thời kì đầy khó khăn và biến động đối với Liên bang Nga?
- A. Xảy ra chiến tranh biên giới.
 - B. Liên bang Xô viết tan rã.
 - C. Thiếu hụt về lực lượng lao động.
 - D. Thiên tai xảy ra thường xuyên.

- Câu 20.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Trung ương mà là đặc điểm nổi bật của vùng Viễn Đông của Liên bang Nga?
- A. Tập trung nhiều ngành công nghiệp.
 - B. Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.
 - C. Là vùng kinh tế phát triển lâu đời nhất.
 - D. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản.

- Câu 21.** Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất và nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 2005 – 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2008	2010	2015
Xuất khẩu	594,9	782,1	857,1	773,0
Nhập khẩu	514,9	762,6	773,9	787,2

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.
- B. Cơ cấu xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
- C. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu.
- D. Năm 2015, giá trị xuất nhập khẩu giảm.

Câu 22. Dân số già sẽ ảnh hưởng như thế nào tới phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản?

- A. Chi phí nhiều cho giáo dục và nâng cao thể lực.
- B. Thiếu hụt lực lượng lao động trong tương lai.
- C. Không có điều kiện phát triển các ngành dịch vụ.
- D. Giải quyết việc làm cho người lao động gặp khó khăn.

Câu 23. Tại sao tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc giảm nhưng số dân vẫn tăng lên?

- A. Quy mô dân số đông.
- B. Có sức thu hút mạnh đối với dân nhập cư.
- C. Tỉ suất tử giảm, số người già ngày càng nhiều.
- D. Quy mô dân số đông, cơ cấu dân số già.

Câu 24. Tại sao miền tây bắc Trung Quốc có nhiều hoang mạc và bán hoang mạc?

- A. Chịu tác động của dòng biển lạnh.
- B. Nằm gần xích đạo, khí hậu khô hạn.
- C. Nằm sâu trong lục địa khí hậu khắc nghiệt.
- D. Nằm trong vùng cận cực, khí hậu khắc nghiệt.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm): Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Nhật Bản có những thuận lợi, khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế?

Câu 2 (2,0 điểm): Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2010	2013	2015
Xuất khẩu	762,0	1602,5	2354,2	2431,3
Nhập khẩu	660,0	1380,1	2119,4	2045,8

- a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015.
- b) Từ biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét.

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

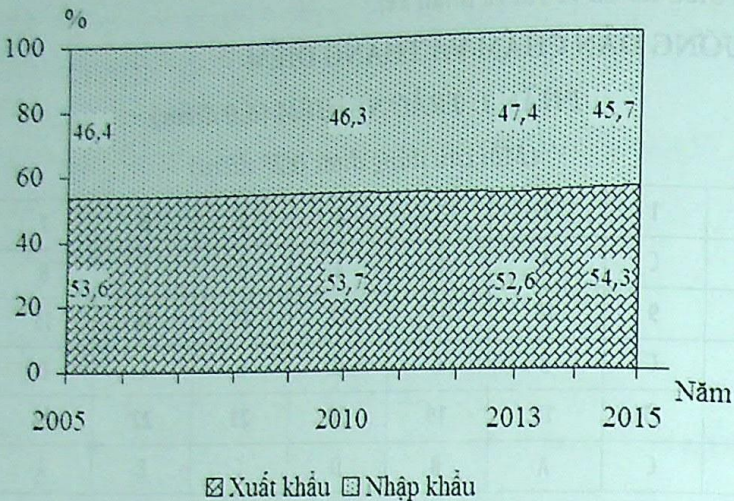
PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)

(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	A	C	A	D	C	B	A
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	C	B	C	D	B	C	D	B
Câu	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	C	A	B	D	C	B	A	C

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm															
1	Thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và TNTN ở Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế	2,0															
	a. Thuận lợi: - Nhật Bản có thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển, giao thông vận tải biển...). - Khí hậu gió mùa, có sự phân hoá, tạo thuận lợi cho việc đa dạng hoá trong sản xuất nông nghiệp.	1,0															
	b. Khó khăn: Điều kiện tự nhiên của Nhật Bản có nhiều khó khăn cản trở phát triển kinh tế: - Địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt mạnh; bao bọc bởi biển và đại dương; nghèo khoáng sản... - Có nhiều thiên tai như: núi lửa, động đất, bão, sóng thần...	1,0															
2	Vẽ biểu đồ và nhận xét	2,0															
a	Vẽ biểu đồ – Tính: Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015 (Đơn vị: %) <table><tr><th>Năm</th><th>2005</th><th>2010</th><th>2013</th><th>2015</th></tr><tr><td>Xuất khẩu</td><td>53,6</td><td>53,7</td><td>52,6</td><td>54,3</td></tr><tr><td>Nhập khẩu</td><td>46,4</td><td>46,3</td><td>47,4</td><td>45,7</td></tr></table>	Năm	2005	2010	2013	2015	Xuất khẩu	53,6	53,7	52,6	54,3	Nhập khẩu	46,4	46,3	47,4	45,7	1,5
Năm	2005	2010	2013	2015													
Xuất khẩu	53,6	53,7	52,6	54,3													
Nhập khẩu	46,4	46,3	47,4	45,7													

Câu	Nội dung	Điểm
	- Biểu đồ (yêu cầu: chính xác, đẹp, có chú giải, tên biểu đồ)  Biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015	
b	Nhận xét - Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015 ít có sự thay đổi (tỉ trọng giá trị xuất khẩu tăng ít; tỉ trọng giá trị nhập khẩu giảm ít). - Tỉ trọng giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.	0,5

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

LỚP 12 (Kiểm tra 1 tiết kì II)

1. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ KIỂM TRA

- Để đánh giá kết quả học tập của HS sau khi học xong chủ đề: Lao động và việc làm; Đô thị hoá; Chất lượng cuộc sống; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp; Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp; Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

- Để điều chỉnh kịp thời quá trình dạy – học.

2. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Kết hợp trắc nghiệm và tự luận.

3. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề (nội dung)	Mức độ	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1. Địa lí dân cư.		- Nêu được một số đặc điểm của nguồn lao động ở nước ta. - Sử dụng Atlas để nhận xét đô thị Hải Phòng.	Giải thích được việc làm đang là vấn đề gay gắt của nước ta.		Lựa chọn được biểu đồ thích hợp để thể hiện sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.	- Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí và giải thích. - Năng lực sử dụng Atlas và biểu đồ.
Số câu: 4 Số điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%		TN: 2 câu; 0,5 điểm	TN: 1 câu; 0,25 điểm		TN: 1 câu; 0,25 điểm	
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.				Phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam.		Năng lực sử dụng biểu đồ và số liệu thống kê.
Số câu: 2 Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%				TN: 2 câu; 0,5 điểm		
3. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp.		- Trình bày được cơ cấu của ngành nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi. - Sử dụng Atlas để nhận xét sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi của nước ta.	- Chứng minh và giải thích được các đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta. - Trình bày được điều kiện (thuận lợi, khó khăn) đối với vấn đề phát triển ngành thủy sản. - Trình bày được đặc điểm chính của một số vùng nông nghiệp		So sánh được một số đặc điểm nổi bật của một số vùng nông nghiệp.	- Năng lực nhận thức, chứng minh, giải thích các hiện tượng địa lí. - Năng lực sử dụng Atlas.

Mức độ Chủ đề (nội dung)	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực (biểu hiện năng lực)
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Số câu: 12 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 4 câu; 1,0 điểm	TN: 6 câu; 1,5 điểm		TN: 2 câu; 0,5 điểm	
4. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp.	- Trình bày được cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp. - Nêu được ngành công nghiệp trọng điểm. - Sử dụng Atlas để nhận xét về sự phân bố và tổ chức lãnh thổ công nghiệp của Việt Nam.	- Hiểu được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta. - Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.		Đưa ra được giải pháp góp phần hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp.	- Năng lực nhận thức các hiện tượng địa lí. - Năng lực sử dụng Atlas. - Năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
Số câu: 12 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 6 câu; 1,5 điểm	TN: 5 câu; 1,25 điểm		TN: 1 câu; 0,25 điểm	
5. Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.	Sử dụng Atlas để nhận biết sự phân bố của các trung tâm thương mại và du lịch.		Phân tích bảng số liệu về tình hình phát triển giao thông vận tải.		
Số câu: 3 Số điểm: 2,5 Tỉ lệ: 25%	TN: 2 câu; 0,5 điểm		TL: 1 câu; 2,0 điểm		
Tổng số câu: 33 Tổng số điểm: 10,0 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 14 Số điểm: 3,5 35%	Số câu: 12 Số điểm: 3,0 30%	Số câu: 3 Số điểm: 2,5 25%	Số câu: 4 Số điểm: 1,0 10%	

(Ghi chú: TN – Trắc nghiệm; TL – Tự luận)

4. ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)

Mỗi câu chọn 1 phương án trả lời đúng:

- Câu 1.** Cây trồng nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành trồng trọt ở nước ta?
- A. Cây rau đậu.
B. Cây lương thực.
C. Cây công nghiệp.
D. Cây ăn quả.
- Câu 2.** Vật nuôi cung cấp khoảng 3/4 sản lượng thịt hiện nay là
- A. trâu.
B. bò.
C. lợn.
D. gà.
- Câu 3.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?
- A. Bắc Trung Bộ.
B. ĐHNTB.
C. Tây Nguyên.
D. Đông Nam Bộ.
- Câu 4.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng nào sau đây?
- A. TD&MN Bắc Bộ.
B. ĐBSH.
C. Bắc Trung Bộ.
D. Tây Nguyên.
- Câu 5.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết các trung tâm du lịch nào sau đây có ý nghĩa vùng?
- A. Hạ Long, Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh
B. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Lạng Sơn.
C. Hạ Long, Vinh, Đà Lạt, Cần Thơ.
D. Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội, Nha Trang.
- Câu 6.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết mặt hàng nào có cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu lớn nhất nước ta?
- A. Thủy sản.
B. Nông, lâm sản.
C. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
D. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- Câu 7.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết quy mô dân số của thành phố Hải Phòng là bao nhiêu?
- A. Trên 1 000 000 người.
B. Từ 500 001 – 1 000 000 người.
C. Từ 200 001 – 500 000 người.
D. Từ 100 000 – 200 000 người.

Câu 8. Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta **không** phải là

- A. năng lượng.
- B. luyện kim màu.
- C. chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. cơ khí – điện tử.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Tương đối đa dạng.
- B. Có sự chuyển dịch rõ rệt.
- C. Tập trung ở một số nơi.
- D. Có các ngành trọng điểm.

Câu 10. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết vùng nào sau đây có mức độ tập trung công nghiệp thấp nhất nước ta?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. ĐHTB.
- D. TD&MN Bắc Bộ.

Câu 11. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu ở ĐBSCL là

- A. rượu, bia, nước giải khát.
- B. đường, sữa, bánh kẹo.
- C. chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều.
- D. lương thực, thủy sản, sản phẩm chăn nuôi.

Câu 12. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng?

- A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà.
- B. Hải Phòng, Vũng Tàu.
- C. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- D. Thủ Dầu Một, Hải Phòng.

Câu 13. Cơ cấu sản xuất công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Đa dạng hoá sản phẩm công nghiệp.
- B. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- D. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

Câu 14. Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm chủ yếu của nguồn lao động nước ta?

- A. Chất lượng ngày càng được nâng cao.
- B. Có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- C. Tính kỉ luật của người lao động rất cao
- D. Lực lượng lao động trình độ cao còn ít.

Câu 15. Tại sao tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn gay gắt đối với nước ta?

- A. Chưa có chính sách góp phần để giải quyết việc làm.
- B. Lực lượng lao động còn thiếu tính cần cù và sáng tạo.
- C. Giá thành lao động rất thấp, chưa hấp dẫn người lao động.
- D. Lực lượng lao động dồi dào, chưa tạo được nhiều việc làm.

Câu 16. Nền nông nghiệp hàng hoá nước ta có đặc trưng nào sau đây?

- A. Sản xuất nhỏ, năng suất lao động thấp.
- B. Phần lớn sản phẩm dùng để tiêu thụ tại chỗ.
- C. Thị trường và lợi nhuận được quan tâm nhiều.
- D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 17. Yếu tố tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp nước ta?

- A. Khí hậu phân hoá đa dạng.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. Tài nguyên đất đai đa dạng.
- D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 18. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên làm gián đoạn thời gian khai thác thủy sản ở nước ta trong năm là

- A. nhiều nơi bờ biển bị sạt lở.
- B. nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.
- C. nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- D. môi trường ven biển bị ô nhiễm.

Câu 19. Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi cá, tôm nước ngọt là vì có nhiều

- A. ao hồ, ô trũng, đầm phá.
- B. cánh rừng ngập mặn, sông suối.
- C. vùng vịnh nước sâu, kênh rạch.
- D. sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng.

Câu 20. Đất feralit đỏ vàng, đất phù phù sa cổ bạc màu là điều kiện sinh thái nổi bật của vùng nông nghiệp nào?

- A. TD&MN Bắc Bộ.
- B. ĐBSH.
- C. Tây Nguyên.
- D. ĐBSCL.

Câu 21. Điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở vùng TD&MN Bắc Bộ là

- A. Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.
- B. thường xảy ra bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào.
- C. nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- D. khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

Câu 22. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm chính của khu công nghiệp?

- A. Có ranh giới địa lí xác định.
- B. Chuyên sản xuất công nghiệp.
- C. Có nhiều điểm dân cư sinh sống.
- D. Chính phủ quyết định thành lập.

Câu 23. Ý nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Nhiều trung tâm ra đời trong quá trình công nghiệp hoá.
- B. Hải Phòng, Biên Hoà, Vũng Tàu là các trung tâm rất lớn.
- C. Hầu hết các trung tâm đều có nhiều ngành công nghiệp.
- D. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội là trung tâm có ý nghĩa quốc gia.

Câu 24. Nguyên nhân nào sau đây là quan trọng nhất làm cho Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có công nghiệp chế biến sữa phát triển mạnh?

- A. Lao động có trình độ cao.
- B. Giao thông vận tải thuận lợi.
- C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.

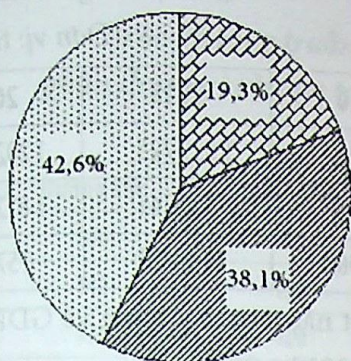
Câu 25. Tại sao các nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất lại tập trung chủ yếu ở TD&MN Bắc Bộ?

- A. Tiềm năng về thủy điện rất lớn.
- B. Cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.
- C. Lực lượng lao động tay nghề cao.
- D. Nhu cầu sử dụng điện lớn nhất.

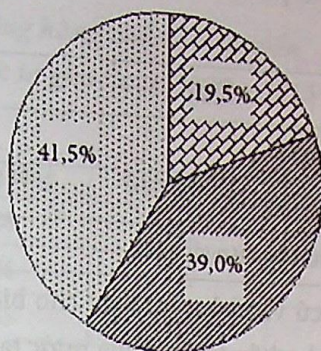
Câu 26. Ý nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân làm cho sản lượng điện nước ta tăng nhanh?

- A. Nhiều nhà máy điện có quy mô lớn đi vào hoạt động.
- B. Đáp ứng việc xuất khẩu điện sang các nước lân cận.
- C. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện lực.
- D. Nhu cầu về điện để phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng nhiều.

Câu 27. Cho biểu đồ sau:



Năm 2010



Năm 2015

Nông - lâm - thủy sản
 Công nghiệp - xây dựng
 Dịch vụ

Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2010 và 2015

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2015 so với năm 2010?

- A. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất.
- B. Nông - lâm - thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- C. Công nghiệp - xây dựng có tỉ trọng tăng nhanh.
- D. GDP theo khu vực kinh tế không có sự thay đổi nhiều.

Câu 28. Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta giai đoạn 2000 - 2015

Năm	Dân số thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân số thành thị (%)
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9
2010	26,5	30,5
2015	32,0	33,9

Để thể hiện quá trình đô thị hoá ở nước ta giai đoạn trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ tròn.
- C. Biểu đồ miền.
- D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 29. Cho bảng số liệu:

GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 – 2015

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2013	2015
Kinh tế Nhà nước	633 187	1 039 725	1 202 850
Kinh tế ngoài Nhà nước	926 928	1 559 741	1 812 152
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	326 967	622 421	757 550

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 – 2015.

- A. GDP giữa các thành phần kinh tế tăng không đều.
- B. Kinh tế ngoài Nhà nước tăng chậm hơn kinh tế Nhà nước.
- C. Kinh tế Nhà nước nhỏ hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Kinh tế Nhà nước tăng nhanh hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 30. Chuyên môn hoá sản xuất cây công nghiệp của TD&MN Bắc Bộ khác với Tây Nguyên chủ yếu là do khác nhau về

- A. truyền thống sản xuất.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. điều kiện giao thông vận tải.
- D. điều kiện sinh thái nông nghiệp.

Câu 31. Giống nhau cơ bản về hướng chuyên môn hoá sản xuất trong ngành trồng trọt ở ĐBSH và ĐBSCL là

- A. cây ăn quả nhiệt đới.
- B. sản xuất lúa chất lượng cao.
- C. cây công nghiệp hàng năm.
- D. cây thực phẩm, đặc biệt là rau cao cấp.

Câu 32. Để ngành công nghiệp đáp ứng được những nhu cầu mới của đất nước, một trong những hướng để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp là

- A. giảm tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.
- B. chú trọng phát triển ngành khai thác than.
- C. xây dựng cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.
- D. tập trung phát triển những mặt hàng xuất khẩu.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (2,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

**Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2000 – 2015**

(Đơn vị: %)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Hàng không
2000	100	100	100	100	100
2005	141	150	146	213	246
2010	126	420	335	396	420
2015	107	622	469	391	508

Dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2015.

5. HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)

(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	C	A	C	D	A	B
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	C	A	D	C	A	C	D	C
Câu	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	A	B	D	A	D	C	B	C
Câu	25	26	27	28	29	30	31	32
Đáp án	A	B	C	D	A	D	B	C

PHẦN 2. TỰ LUẬN (2,0 điểm)

Ý	Nội dung	Điểm
a	Nhận xét	0,5
	Tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau giữa các ngành vận tải: – Vận tải đường bộ có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, tiếp theo là vận tải hàng không, vận tải đường sông, vận tải đường biển. – Đường sắt tốc độ tăng trưởng không ổn định, có xu hướng giảm.	

Ý	Nội dung	Điểm
b	Giải thích	1,5
	– Công cuộc Đổi mới tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế, làm tăng nhu cầu đối với tất cả các ngành vận tải. – Vận tải đường bộ cơ động, linh hoạt, thích hợp với mọi khoảng cách và hàng hoá vận chuyển; thích hợp với điều kiện cả tự nhiên và kinh tế – xã hội nước ta. – Vận tải hàng không tuy là ngành còn non trẻ nhưng có tốc độ tăng trưởng cũng rất nhanh do ưu điểm tốc độ nhanh, đời sống nâng cao, nhu cầu đi lại bằng đường hàng không ngày càng tăng. – Vận tải đường biển gắn với xu thế mở cửa và hội nhập. – Vận tải đường sông được cải tạo, chi phí vận chuyển rẻ, thích hợp với hàng hoá nặng, cồng kềnh... – Vận tải đường sắt do hạn chế về mạng lưới, ít cơ động... và bị các loại hình vận tải khác cạnh tranh quyết liệt.	

6. XEM XÉT VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC BIỂU HIỆN CỦA NĂNG LỰC CẦN ĐẠT TRONG ĐỀ KIỂM TRA (nếu cần)

.....

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Tài liệu tập huấn Kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong trường trung học cơ sở môn Địa lí* (lưu hành nội bộ). Hà Nội, 2014.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Tài liệu tập huấn Kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong trường trung học phổ thông môn Địa lí* (lưu hành nội bộ). Hà Nội, 2014.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí* (Dự thảo trên mạng ngày 19 tháng 01 năm 2018).
- [4] Công văn số 8773/BGDĐT-GDTrH (ngày 30 tháng 12 năm 2010) V/v: Hướng dẫn biên soạn đề kiểm tra.
- [5] Công văn số 5555/ BGDĐT-GDTrH (ngày 08 tháng 10 năm 2014) V/v: *Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng*.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Địa lí lớp 10, 11, 12*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
- [7] Dự án Việt – Bỉ. *Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực*. NXB Đại học Sư phạm, 2009.
- [8] Sách giáo khoa Địa lí lớp 10, 11, 12. NXB Giáo dục Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.37547735 | **Fax:** 024.37547911

Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

VŨ THỊ THANH HÀ

Biên tập viên:

ỨNG QUỐC CHÍNH

Kỹ thuật vi tính

NGUYỄN ĐỨC HUY

Trình bày bìa:

ĐỖ THANH KIẾN

DAY HỌC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔN ĐỊA LÍ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

ISBN 978-604-54-4444-3

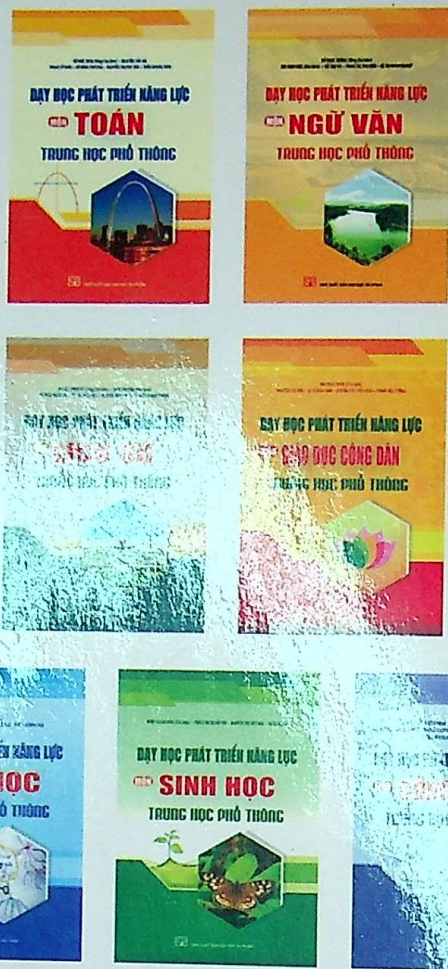
In 2000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình
Địa chỉ: Số 432 – đường K2 – P. Cầu Diễn – Q. Nam Từ Liêm – Hà Nội

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 1778-2018/CXBIPH/07-57/ĐHSP

Quyết định xuất bản số: 611/QĐ-NXBĐHSP ngày 13/6/2018

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2018.

• MỜI BẠN TÌM ĐỌC •



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thủy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: 024.3754.7735 | Fax: 024.3754.7911

Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: http://nxbdhsp.edu.vn

Địa chỉ mua sách tại:

PHÒNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Điện thoại: 024.3754.9202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Điện thoại: 024.3754.7708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn

KIOS NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Phố sách 19 tháng 12, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 094.66.84.110 | Email: kiosphosach.nxb@hnu.edu.vn



ISBN 978-604-54-4444-3



9 786045 4444-3



8 935220 568547

Giá: 75.000đ

